Tiết 1-2: Đọc văn

TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được những kiến thức chung nhất, tổng quát nhất về hai bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam và quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam

- Nắm vững hệ thống vấn đề về: thể loại của văn học Việt Nam và tư tưởng, tình cảm con người trong văn học Việt Nam

2. Kĩ năng:

Nhận diện được nền văn học dân tộc, nêu được các thời kì lớn và các giai đoạn cụ thể trong các thời kì phát triển của văn học dân tộc

3. Thái độ:

Bồi dưỡng niềm tự hào về truyền thống văn hoá của dân tộc, có lòng say mê văn học

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

GV: Yêu cầu HS sắp xếp các tác phẩm theo bộ phận văn học thích hợp: Văn học dân giam và văn học viết các tác phẩm sau : *Truyện Kiều, Tấm Cám, Thánh Gióng, Bánh trôi nước, Tam đại con gà, Bình ngô đại cáo..*

GV dẫn dắt vào bài: *Đời sống tâm hồn nhân dân Việt Nam chúng ta vô cùng phong phú. Một phần lớn là do sự tác động của văn học đối với con người. Văn học là tấm gương phản ánh lịch sử xã hội. Vì thế lịch sử văn học của bất cứ dân tộc nào đều là lịch sử tâm hồn của dân tộc ấy. Để cung cấp cho các em nhận thức những nét lớn về văn học nước nhà, chúng ta tìm hiểu tổng quan văn học Việt Nam.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
*** Hướng dẫn HS tìm hiểu mục I SGK** -HS quan sát các mục lớn trong SGK, xác định bố cục bài học, trọng tâm vấn đề … -Em hiểu thế nào là tổng quan văn học Việt Nam ? -Văn học Việt Nam gồm mấy bộ phận lớn? *HS thực hiện* *GV hoàn thiện* ***Hoạt động nhóm:** -Nhóm 1,2: Trình bày hiểu biết về văn học dân gian . -Nhóm 3,4: Trình bày hiểu biết về văn học viết. -Nhóm 5,6: Minh họa về các loại hình văn học dân gian và văn học viết .	**<u>I.Các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam.</u>** ***1-Văn học dân gian:*** -Khái niệm: Là những sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao. Những trí thức có thể tham gia sáng tác. Song những sáng tác đó phải tuân thủ đặc trưng của văn học dân gian và trở thành tiếng nói, tình cảm chung của nhân dân. -Các thể loại của văn học dân gian: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ , câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo. -Đặc trưng: tính truyền miệng, tính tập thể và sự gắn bó với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng. ***2-Văn học viết:*** là sáng tác của trí thức được ghi lại bằng chữ viết, là sáng tạo của cá nhân, tác phẩm văn học viết mang dấu ấn của tác giả**.** ***a-Chữ viết :*** Hình thức văn tự của văn học viết được ghi lại bằng ba thứ chữ: Hán, Nôm, Quốc ngữ. Một số ít bằng chữ Pháp. Chữ Hán là văn tự của người Hán. Chữ Nôm dựa vào chữ Hán mà đặt ra. Chữ quốc ngữ sử dụng chữ cái La tinh để ghi âm tiếng Việt. Từ thế kỉ XX trở lại đây văn học Việt Nam chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ. ***b-Hệ thống thể loại:*** Phát triển theo từng thời kỳ. - Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX gồm văn xuôi (truyện, kí, tiểu thuyết chương hồi…). Thơ (thơ cổ phong, Đường luật, từ khúc…), Văn biền ngẫu (phú, cáo, văn tế…). Ở văn học chữ Nôm phần lớn các thể loại là thơ (thơ Nôm Đường

HS thực hiện *Các nhóm nhận xét* *GV hoàn thiện* *** Hướng dẫn HS tìm hiểu mục II SGK** *HS suy luận, thảo luận, trả lời theo nhóm: -Theo em, việc phân chia ba thời kì phát triển của văn học viết đã phù hợp chưa? Tại sao? *HS thực hiện* *GV hoàn thiện* -Thời kì VHTĐại có đặc điểm gì nổi bật? Lấy d/chứng minh họa cụ thể? *HS thực hiện*	luật, truyện thơ, ngâm khúc, hát nói) và văn biền ngẫu. - Văn học từ đầu thế kỉ XX trở lại đây ranh giới rõ ràng. Tự sự có: Truyện ngắn. tiểu thuyết, kí (Bút kí, nhật kí, tuỳ bút, phóng sự). Trữ tình có: Thơ, trường ca. Kịch có: kịch nói, kịch thơ, … **II- Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam** Văn học Việt Nam có ba thời kì phát triển. +Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX +Từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. +Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỷ XX. ***1-Văn học trung đại (Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX)*** Đây là nền văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. - Tồn tại: bối cảnh xã hội phong kiến -> vhọc chịu ảnh hưởng của luồng tư tưởng phương Đông(đặc biệt TQuốc) - Hình thức: chữ Hán -> đạt nhiều thành tựu. chữ Nôm: thơ Hồ Xuân Hương, NTrãi… - Tư tưởng: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo…(Truyện Kiều, Lục Vân Tiên- (nam nữ thụ thụ bất thân, tam tòng tứ đức, trai thời trung hiếu làm đầu, trung quân ái quốc…) - Nội dung: cảm hứng yêu nước(gắn với tư tưởng trung quân), cảm hứng nhân đạo. *Sự phát triển của thơ Nôm gắn liền với sự trưởng thành và những nét truyền thống của văn học trung đại. Đó là lòng yêu nước, tinh thần nhân đạo và hiện thực. Nó thể hiện tinh thần ý thức dân tộc đã phát triển cao. ***2-Văn học hiện đại (văn học từ đầu thế kỉ XX đến nay)*** Phát triển trong thời đại mà quan hệ sản xuất chủ yếu dựa vào hiện đại hoá. Mặt khác những luồng gió mới thổi vào Việt Nam làm thay đổi nhận thức, cách nghĩ, cách cảm và cả cách nói của con người Việt Nam. Nó chịu ảnh hưởng của Văn học phương Tây ***a-Các giai đoạn :*** Văn học thời kì này được chia làm 4 giai đoạn.

Các nhóm nhận xét *GV hoàn thiện* -Trình bày quá trình du nhập chữ Hán vào Việt Nam , vai trò của nó đối với văn học trung đại? - Kể tên tác giả, tác phẩm tiêu biểu? - Em có suy nghĩ gì về sự phát triển của chữ Nôm và văn thơ chữ Nôm của người Việt? *HS thực hiện* *Các nhóm nhận xét* *GV hoàn thiện* ***Tiết 2*** - Tại sao VHVN từ đầu thế kỉ XX đến nay lại được gọi là văn học hiện đại? -Văn học thời kỳ này được chia làm mấy giai đoạn - Sự đổi mới ấy được biểu hiện cụ thể ra sao?Lấy d/chứng minh họa? - Tản Đà: *Mười mấy năm xưa ngọn bút lông* *Xác xơ chẳng bợn chút hơi đồng* *Bây giờ anh đổi lông ra sắt*	-Từ đầu thế kỉ XX đến năm 1930 -Từ 1930 đến 1945 -Từ 1945 đến 1975 -Từ 1975 đến hết thế kỷ XX ***b-Đặc điểm:*** -Về tác giả: đã xuất hiện đội ngũ nhà văn, nhà thơ chuyên nghiệp, lấy việc viết văn, sáng tác thơ làm nghề nghiệp. -Về đời sống văn học: nhờ có báo chí và kỹ thuật in ấn hiện đại, tác phẩm văn học đi vào đời sống nhanh hơn, mối quan hệ qua lại giữa độc giả và tác giả mật thiết hơn, đời sống văn học sôi nổi, năng động hơn. -Về thể loại: thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói, … dần thay thế hệ thống thể loại cũ -Về thi pháp: hệ thống thi pháp mới dần thay thế hệ thống thi pháp cũ. -Thành tựu tiêu biểu: Thơ mới, tiểu thuyết Tự lực văn đoàn, văn học hiện thực phê phán, văn thơ cách mạng... **<u>III-Con người Việt Nam qua văn học</u>** ***1- Con người Việt Nam trong quan hệ với thế giới tự nhiên*** - Nhận thức, cải tạo, chinh phục thế giới tự nhiên (thần thoại, truyền thuyết) - Thiên nhiên là người bạn thân thiết (hình ảnh núi, sông, bãi

Cách kiếm ăn đời có nhọn không - Buổi giao thời: cũ – mới tranh nhau, Á- Âu lẫn lộn: +, *Nào có ra gì cái chữ Nho* *Ông Nghè, ông Cống cũng…* *+ Ông Nghè, ông Cống tan mây …* *Đứng lại nơi đây một tú tài* + Bài " Ông đồ"(VĐLiên) - Trích nhận định của Lưu Trọng Lư: *" Phương Tây bây giờ đã đi đến chỗ sâu nhất trong hồn ta…".* - Những thành tựu đạt được của văn học thời kì này? *** Hướng dẫn HS tìm hiểu mục III SGK** HS suy luận, thảo luận, trả lời theo nhóm: Chia 4 nhóm HS thảo luận 4 mục trong SGK dựa trên những gợi ý của GV - Văn học thể hiện mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, trước hết là thể hiện quá trình tư tưởng, tình cảm nào? Dẫn chứng minh họa. (Nhóm 1) -Tại sao chủ nghĩa yêu nước lại trở thành một trong những nội dung quan trọng và nổi bật nhất của văn học viết Việt Nam ? (Nhóm 2)	mía, nương dâu, đồng lúa, cánh cò, vầng trăng, dòng suối…). - Thiên nhiên gắn liền với lý tưởng đạo đức, thẩm mỹ của nhà nho (tùng, cúc, trúc, mai…) - Tình yêu thiên nhiên là một nội dung quan trọng trong văn học. ***2- Con người Việt Nam trong quan hệ với quốc gia, dân tộc*** - Sớm có ý thức xây dựng quốc gia dân tộc của mình. - Nhiều lần đấu tranh và chiến thắng nhiều thế lực xâm lược hung bạo để bảo vệ nền độc lập tự chủ. - Bởi vậy có một dòng văn học yêu nước nổi bật và xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam (tình yêu làng xóm quê hương, căm ghét mọi thế lực xâm lược, ý thức sâu sắc về quốc gia , dân tộc , …). ***3- Con người Việt Nam trong quan hệ xã hội:*** - Tố cáo, phê phán các thế lực chuyên quyền và thể hiện sự thông cảm với những người bị áp bức đau khổ. - Mơ ước về một xã hội công bằng, tốt đẹp. - Nhận thức, phê phán, cải tạo xã hội - Chủ nghĩa nhân đạo-cảm hứng xã hội tiền đề hình thành chủ nghĩa hiện thực. - Phản ánh công cuộc xây dựng xã hội mới, cuộc sống mới sau 1954,1975. ***4- Con người Việt Nam và ý thức về bản thân*** - Văn học Việt Nam ghi lại quá trình lựa chọn, đấu tranh để khẳng định đạo lý làm người trong sự kết hợp hài hòa giữa hai phương diện ý thức cá thân và ý thức cộng đồng (thân và tâm, phần bản năng và phần văn hoá). - Trong hoàn cảnh đấu tranh chống ngoại xâm, cải tạo thiên nhiên khắc nghiệt, con người Việt Nam thường đề cao ý thức cộng đồng, nhân vật trung tâm thường nổi bật ý thức trách nhiệm xã hội, hy sinh cái tôi cá nhân (văn học chống Pháp, chống Mỹ với cảm hứng sử thi). - Trong hoàn cảnh khác, cái tôi cá nhân được đề cao (TK XVIII, giai đoạn 30-45). Con người nghĩ đến quyền sống cá nhân , quyền hưởng tình yêu tự do, hạnh phúc …

-Những biểu hiện nội dung của mối quan hệ xã hội trong văn học là gì? Phân tích một vài dẫn chứng minh họa trong chương trình THCS. (Nhóm 3)	- Xu hướng chung của văn học Việt Nam là xây dựng một đạo lý làm người với những phẩm chất tốt đẹp như nhân ái, thuỷ chung, tình nghĩa, vị tha, sẵn sàng xả thân,…
-Trình bày những hiểu biết của các em về vấn đề *Con người Việt Nam và ý thức về bản thân,* minh họa cụ thể. (Nhóm 4) *HS thực hiện* *Các nhóm nhận xét* *GV hoàn thiện*	

3. Hoạt động luyện tập.

- Hãy vẽ sơ đồ các bộ phận của văn học Việt Nam

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

- So sánh sự khác nhau giữa văn học trung đại và văn học hiện đại trên các phương diện: đời sống văn học, lực lượng sáng tác, lực lượng tiếp nhận, đề tài, thể loại, thi liệu, thi pháp... Cho ví dụ cụ thể?

- Chứng minh văn học chữ Nôm thể hiện lòng yêu nước và tinh thần nhân đạo?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững hai bộ phận chính của văn học Việt Nam: văn học dân gian và văn học viết

- Nắm vững quá trình phát triển của văn học Việt Nam đã thể hiện chân thực, sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ*

+ Đọc sgk, phân tích ví dụ, làm bài tập,

+ Phát hiện các nhân tố giao tiếp trong một hoạt động giao tiếp.

+ Thiết lập một hoạt động giao tiếp đơn giản.

Ngày soạn: 26/08/2017

Tiết 3: HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được khái niệm cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: mục đích (trao đổi thông tin về nhận thức, tư tưởng, tình cảm, hành động…) và phương tiện (ngôn ngữ)

- Hiểu được hai quá trình trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: tạo lập văn bản (nói hoặc viết) và lĩnh hội văn bản (nghe hoặc đọc)

- Nắm được các nhân tố giao tiếp: nhân vật, hoàn cảnh, nội dung, mục đích, phượng tiện và cách thức giao tiếp

2. Kĩ năng:

- Xác định đúng các nhân tố trong hoạt động giao tiếp

- Những kĩ năng trong các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết, hiểu

3. Thái độ: Có thái độ và hành vi phù hợp trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở bài tập - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

- Gv: Trong cuộc sống con người thường sử dụng những phương tiện gì để giao tiếp ?
- HS: Giao tiếp có thể tiến hành qua: ngôn ngữ, cử chỉ , điệu bộ, nét mặt, hệ thống tín hiệu.
- Gv: Vậy phương tiện giao tiếp phổ biến nhất, quan trọng nhất là phương tiện nào?
- HS: Phương tiện ngôn ngữ

GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
*** HD HS tìm hiểu ngữ liệu** HS làm việc nhóm với KT mảnh ghép, tư duy sáng tạo. -HS đọc kỹ văn bản ở mục I.1,2 trong SGK, HS thảo luận theo bàn trả lời các câu hỏi (trang 14, 15)	**1. Tìm hiểu ngữ liệu** **Ví dụ: Hội nghị Diên Hồng (Sgk)** a/ - Nhân vật: vua Trần và các bô lão. - Nhân vật có vị thế khác nhau ngôn ngữ giao tiếp khác nhau: xưng hô, thái độ,… b/ - Hoạt động giao tiếp diễn ra kế tiếp và thay thế cho nhau. - Nhân vật giao tiếp luân phiên nói (hỏi-đáp) và nghe, người nói trở thành người nghe và ngược lại. c/ Hoàn cảnh: ở điện Diên Hồng trong hoàn cảnh đất

HS thực hiện *Nhóm khác bổ sung góp ý* *GV hoàn thiện* *** Hướng dẫn HS nhận xét** - Qua các ví dụ vừa tìm hiểu, em hãy cho biết hoạt động giao tiếp là gì? HS trả lời Gv hoàn thiện GV: Qua các ví dụ, em hãy cho biết nhân tố giao tiếp là gì? Kể tên các nhân tố trong hoạt động giao tiếp? HS trả lời Gv hoàn thiện	nước có giặc ngoại xâm. d/ Nội dung: bàn bạc cách thức đối ứng với nạn giặc. e/ Mục đích: vua và các bô lão bàn bạc tìm sách lược chống giặc ngoại xâm. **2/ Nhận xét** **a. Khái niệm hoạt động giao tiếp**: Hoạt động giao tiếp là hoạt động diễn ra giữa người và người trong xã hội - hoạt động giao tiếp chủ yếu và thông dụng được tiến hành bằng phương tiện ngôn ngữ - Hoạt động giao tiếp luôn có mục đích: trao đổi thông tin, xây dựng nhận thức, biểu lộ tình cảm, đi tới hành động **b. Quá trình hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ** Hai quá trình: - Tạo lập văn bản: do người nói (người viết) thực hiện - Lĩnh hội văn bản: do người nghe (người đọc) thực hiện **c. Các nhân tố giao tiếp** -Nhân tố giao tiếp là các yếu tố tham gia vào hoạt động gaio tiếp, chúng có sự tác động và ràng buộc lẫn nhau. Gồm có các nhân tố giao tiếp sau: + Nhân vật giao tiếp: gồm người nói và người nghe + Hoàn cảnh giao tiếp: là khung cảnh không gian, thời gian... mà cuộc giao tiếp diễn ra + Nội dung giao tiếp: là những sự việc, hoạt động... diễn ra trong cuộc sống (Nói viết cái gì? Về cái gì?) + Mục đích giao tiếp: là điều mà cuộc giao tiếp hướng tới (Nói viết để làm gì? Nhằm mục đích gì?) + Phương tiện và cách thức giao tiếp: cách nói, cách viết và phương tiện dùng để nói, viết

3. Hoạt động luyện tập.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Chia lớp làm 2 nhóm, thảo luận bài tập 1, 2 ở Sgk **Bài tập 1** ? Nhân vật giao tiếp ở đây là những người ntn? ? Hoạt động giao tiếp này diễn ra vào thời điểm nào? Thời điểm đó thường thích hợp với những cuộc trò chuyện ntn? ? Nhân vật anh nói về điều gì? Nhằm mục đích gì? ? Cách nói của anh có phù hợp với nội dung và mục đích giao tiếp không? **Bài tập 2** ? Trong cuộc giao tiếp trên, các nhân vật đã thực hiện bằng ngôn ngữ những hành động nói cụ thể nào? Nhằm mục đích gì? ? Có phải các câu trong lời nói của ông già đều là câu hỏi? Nêu mục đích của mỗi câu? ? Lời nói của các nhân vật bộc lộ tình cảm, thái độ, và quan hệ trong giao tiếp ntn? HS: Thảo luận theo nhóm, trình bày	**Bài tập 1:** a) NVGT: những người nam nữ trẻ tuổi thể hiện qua từ anh và nàng b) HCGT: vào đêm trăng thanh, thích hợp với việc bộc lộ tình cảm yêu đương c) Mượn chuyện tre non đủ lá đan sàng, nhân vật anh bày tỏ ước muốn kết duyên với người con gái d) Cách nói nói của anh phù hợp với hoàn cảnh và mục đích giao tiếp, rất ý nhị và kín đáo **Bài tập 2**: a) Các nhân vật đã thực hiện hành động nói cụ thể là: - Chào (Cháu chào ông ạ!), Chào đáp (A Cổ hả?), Khen, hỏi, đáp lời b) Trong lời ông già, chỉ có câu thứ 3 nhằm mục đích để hỏi do đó A Cổ trả lời đúng câu hỏi này (Thưa ông có ạ!) - Câu 1: Chào đáp; câu 2: khen c) Các từ xưng hô (ông, cháu), các từ tình thái (thưa, ạ hả, nhỉ)→ bộc lộ thái độ kính mến của A Cổ đối với người ông và thái độ yêu quý, trìu mến của ông đối với cháu

GV: Hướng dẫn chung.	

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Thực hiện ở nhà)

- Vận dụng kiến thức để làm bài tập 4: Luyện tập kĩ năng tạo lập văn bản viết (thông báo) để giao tiếp, cần chú ý đáp ứng các yêu cầu dạng văn bản, nội dung phù hợp...

- Tìm thêm những hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ khác trong đời thường và trong tác phẩm văn học

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững các kiến thức về hoạt động giao tiếp thông qua việc rèn luyện các bài tập, đặc biệt chú ý về các quá trình của hoạt động giao tiếp, các nhân tố giao tiếp

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: *Khái quát văn học dân gian Việt Nam:*

+ Tìm hiểu khái niệm, các đặc trưng của văn học dân gian.

+ Tìm các ví dụ về các thể loại văn học dân gian.

+ Tìm hiểu các giá trị của văn học dân gian? Cho ví du minh họa?

Ngày soạn: 30/08/2017

Tiết 4-5:

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được những nét khái quát vè văn học dân gian cùng với những giá trị to lớn nhiều mặt của bộ phận văn học này.

- Những đặc trưng cơ bản của VHDG(trọng tâm).

- Khái niệm về các thể loại VHDG Việt Nam.

- Những giá trị to lớn của văn học dân gian.

2. Kĩ năng

- Nhận thức khái quát về văn học dân gian.

- Có cái nhìn tổng quát về văn học dân gian

3. Thái độ

- Thái độ trân trọng với di sản văn hoá tinh thần của dân tộc học tốt hơn về VHDG.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, soạn giáo án…..

2. Học sinh: Sách giáo khoa sách tham khảo, soạn bài…

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC.

1. Phương pháp: Đọc sáng tạo, nêu câu hỏi, đàm thoại, thảo luận.

2. Kĩ thuật dạy học: Động não, khăn trải bàn, hỏi và trả lời

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

Cho Hs kể tên một số tác phẩm VHDG? Sau đó GV dẫn dắt vào bài

"Hãy nhắm mắt nghe bà kể chuyện

Sẽ được nhìn thấy các nàng tiên

Thấy chú bé đi hài bảy dặm

Quả thị thơm cô Tấm dịu hiền"

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC

***Hướng dẫn HS tìm hiểu khái niệm VHDG**

phương pháp phát vấn

GV: Ngay từ nhỏ qua lời ru của mẹ, qua lời kể của bà chúng ta đã được làm quen với VHDG. Hãy lấy d/c minh họa cụ thể?

HS: trả lời.

? Thế nào là VHDG?

? Tại sao tác phẩm VHDG là nghệ thuật ngôn từ? [chất liệu tạo nên tác phẩm VHDG là ngôn từ – lời nói]

- Hs dựa vào sgk để trả lời, rút ra khái niệm văn học dân giaN, Gv mở rộng thêm vấn đề.

*** Hướng dẫn HS tìm hiểu đặc trưng cơ bản của VHDG**

hs hoạt động theo nhóm, trình bày phần chuẩn bị trước ở nhà của nhóm mình**:**

Nhóm 1: Tính truyền miệng: khái niệm, biểu hiện.
Nhóm 2: tính tập thể: khái niệm, biểu hiện, ví dụ minh họa.

Gv giới thiệu thêm:

- dị bản: kết thúc truyện "Tấm cám", các câu ca dao "Thân em…/ Chiều chiều quạ nói với…/ Qua cầu ngã nón…Qua đình…"

-Tác phẩm VHDG không chỉ dùng trong mỗi lĩnh vực VH mà còn dùng trong các hoạt động khác của đời sống…)

- Ra đi anh đã dặn dò,

Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau

- Lá này là lá xoan đào,

Tương tư thì gọi thế nào hả em?

- Ngoài ra còn có tính biểu diễn, tính địa phương.

I. Khái niệm VHDG:

VHDG là là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

II. Đặc trưng cơ bản của VHDG:

1. VHDG là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng):

- Là không lưu hành bằng chữ viết mà được truyền từ người nọ sang người kia, đời này qua đời khác.

- Tính truyền miệng còn biểu hiện trong diễn xướng dân gian (ca, hát, chèo, tuồng, cải lương…).

2. VHDG là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể) :

- Quá trình sáng tác tập thể diễn ra như sau: lúc đầu một người khởi xướng, sau đó những người khác tiếp nhận, lưu truyền và tham gia tu bổ, sửa chữa cho hoàn chỉnh

-VHDG gắn bó mật thiết với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng (tính thực hành)

- Những sáng tác dân gian phục vụ trực tiếp cho từng ngành nghề.

- VHDG gợi cảm hứng cho người trong cuộc.

***Hướng dẫn HS tìm hiểu hệ thống thể loại của VHDG.** * SGK, học sinh đọc và đưa dẫn chứng minh họa cho từng thể loại. - Gv chốt vài thể loại tiêu biểu, hướng dẫn hs tự soạn vào vở ở nhà. ? Gv hướng dẫn hs kể lại một tác phẩm thuộc một thể loại mà hs yêu thích. - hs giới thiệu. **Tiết 2** *** Hướng dẫn HS tìm hiểu những giá trị cơ bản của VHDG.** .HS thảo luận nhóm - Tại sao nói VHDG là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc? Ví dụ? (Nhóm 1 - 2) - Tại sao nói VHDG có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người? Ví dụ? (Nhóm 3 - 4) - Gv định hướng: = các truyện ngụ ngôn (Con cáo và tổ ong, thỏ và rùa…), Tấm Cám… - Tại sao nói VHDG có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền VH dân tộc? Ví dụ? (nhóm 5 + 6) -> Nhà văn: học tập nghệ thuật xdựng cốt truyện	**III. Hệ thống thể loại của VHDGVN** 1-Thần thoại 2-Sử thi 3-Truyền thuyết 4-Truyện cổ tích 5-Ngụ ngôn 6-Truyện cười 7-Tục ngữ 8-Câu đố 9-Ca dao 10-Vè 11-Truyện thơ 12-Chèo **IV. Những giá trị cơ bản của VHDGVN:** **1. VHDG là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc:** - Tri thức dân gian là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân đúc kết từ thực tiễn. Vì vậy có sự khác biệt với nhận thức của giai cấp thống trị cùng thời về lịch sử và XH. - Tri thức dân gian thường được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật của nhân dân, vì thế nên hấp dẫn người đọc. **2. VHDG có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người:** Giáo dục con người tinh thần nhân đạo và lạc quan với tình yêu thương con người, quyết đấu tranh để bảo vệ và giải phóng con người khỏi những cảnh bất công… **3. VHDG có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền VH dân tộc:** - VHDG là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của VH viết. - VHDG cùng với VH viết đã làm cho VHVN trở nên

Các nhà thơ cũng học tập từ VHDG rất nhiều. - *Tôi yêu truyện cổ nước tôi* *Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa* *Thương người rồi mới thương ta* *Yêu nhau cách mấy núi xa cũng tìm* (Lâm Thị Mỹ Dạ)	phong phú, đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Hoạt động luyện tập.

Phân tích ảnh hưởng của VHDG trong đoạn thơ sau của Tế Xương:

" Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông

Một duyên hai nợ âu đành phận

Năm nắng mười mưa dám quản công"

(Thương vợ)

Gợi ý: + Thân cò: hình ảnh trong ca dao

+ Thành ngữ: Năm nắng mười mưa, một duyên hai nợ

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Sưu tầm những câu chuyên, lời ru của ông bà, mẹ, anh chị mà em đã từng nghe.

- Tập hát một làn điệu dân ca quen thuộc.

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Sưu tầm các tác phẩm văn học dân gian .

- Tìm dẫn chứng để chứng minh văn học viết đã kế thừa văn học dân gian.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài : Văn bản

+ Khái niệm, đặc điểm

+ Các loại văn bản xét theo PCNN

+ Tìm hiểu các ngữ liệu sgk

Ngày soạn: 05/09/2017

Tiết 6: Tiếng Việt

VĂN BẢN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

- Khái niệm và đặc điểm của văn bản.

- Cách phân loại văn bản theo phương thức biểu đạt theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp.

2. Kĩ năng

- Biết so sánh để nhận ra một số nét cơ bản của mỗi loại văn bản.

- Bước đầu biết tạo lập một văn bản theo một hình thức trình tự nhất định, triển khai một chủ đề cho trước hoặc tự xác định chủ đề.

- Vận dụng vào việc đọc - hiểu các văn bản được giới thiệu ở phần Văn Học.

3. Thái độ

- Tự bản thân rèn luyện tạo lập văn bản.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực thu thập và xử ly thông tin trong các văn bản

- Năng lực trình bày suy nghĩ cá nhân về các vấn đề đặt ra trong văn bản

- Năng lực xử ly các tình huống đặt ra trong bài học

- Năng lực vận dụng hiểu biết về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ và vốn từ vựng để tạo lập và lĩnh hội các văn bản.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của giáo viên:SGK, SGV, Bài soạn, TL tham khảo, Dạy học theo chuẩn kiến thức kỹ năng

2. Chuẩn bị của học sinh:Vở soạn, SGK, làm bài tập sgk, một số văn bản theo yêu cầu.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC.

1. Phương Pháp: Phát vấn, nêu vấn đề, thực hành, thảo luận nhóm, đọc sáng tạo, giảng bình...

2. KTDH:động não, trình bày nhanh, dạy học theo dự án, ...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

Gv cho hs kể tên các loại văn bản đã biết

Gv dẫn dắt vào bài học văn bản: Trong hoạt động giao tiếp, người nói, người viết phải tạo ra văn bản giao tiếp nhằm truyền đạt thông tin để đạt tới một mục đích nào đó. Vậy văn bản là gì? đặc điểm như thế nào, có các loại văn bản nào. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
***GV hướng dẫn HS tìm hiểu, trao đổi, thảo luận và trình bày theo nhóm 3 văn bản SGK.** -Bài ca dao sau có phải là một văn bản không ? Tại sao? *Trong đầm gì đẹp bằng sen,* *Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.* *Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,* *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.* ***HS so sánh các văn bản theo hướng dẫn của SGK trang 25.** Còn có những cách phân loại khác đối với văn bản : +Theo phương thức biểu đạt (đã học ở THCS): văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, điều hành, thuyết minh, nghị luận. +Theo tính khuôn mẫu: văn bản viết theo mẫu (giấy khai sinh, bản quyết định, bản hợp đồng,…) và văn bản không theo mẫu (truyện, thơ tự do,…)	***I-Khái niệm, đặc điểm*** -Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (dạng nói hay viết), gồm một hay nhiều câu,nhiều đoạn và có những đặc điểm sau: +Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn. +Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc. +Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính trọn vẹn về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức. +Mỗi văn bản nhằm thực hiện một số mục đích giao tiếp nhất định. ***II-Các loại văn bản***: Theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản sau: -Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt -Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật -Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học -Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính -Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận -Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí

3. Hoạt động luyện tập.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Bài tập 1: HS thảo luận theo bàn ? Xác định câu chủ đoạn và cho biết câu chủ đoạn nói gì? ? Tác dụng của các câu văn tiếp theo là gì? Phân tích. ? Thông qua tìm hiểu thông tin hãy đặt nhan đề cho đoạn văn **Bài tập 2:** Hãy sắp xếp các câu thành một đoạn văn?	**Bài tập 1:** - Chủ đề của đoạn văn tập trung ở câu 1 – sự ảnh hưởng của môi trường và cơ thể. - Các câu tiếp theo có tác dụng minh họa, làm rõ câu chủ đề. - Nhan đề : Mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường hoặc ảnh hưởng của môi trường sống đến cơ thể. **Bài tập 2:** - Có thể sắp xếp thành 2 cách sau : + (1) - (3) - (5) - (2) - (4). + (1) - (3) - (4) - (5) - (2). - Nhan đề: Về bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (thực hiện ở nhà)

Bài tập 3 sgk: *HS có thể viết theo nhiều hướng khác nhau nhưng phải tập trung làm rõ chủ đề:* Môi trường sống đang bị hủy hoại nghiêm trọng: phá rừng, ô nhiễm môi trường,…

Bài tập 4 sgk: GV yêu cầu học sinh viết 1 đơn xin phép nghỉ học.

Bài tập làm thêm: Tìm hiểu thêm một số loại văn bản để nhận diện văn bản theo phong cách biểu đạt.

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững khái niệm, các đặc trưng, và các loại văn bản. Vận dụng viết các văn bản hoàn chỉnh theo đúng phong cách.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Chiến thắng Mtao Mxây***:

+ Tìm hiểu khái niệm sử thi

+ Tóm tắt sử thi Đăm Săn: dự án nhóm 1

+ Soạn câu hỏi SGK

CHIẾN THẮNG MTAO- MXÂY

(Trích "Đăm Săn" - Sử thi Tây Nguyên)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Vẻ đẹp của người anh hùng sử thi Đăm Săn: trọng danh dự gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên và phồn thịnh của cộng đồng được thể hiện qua cảnh chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

- Nắm được đặc điểm của sử thi anh hùng trong việc xây dựng kiểu " nhân vật anh hùng sử thi", sử dụng ngôn từ trang trọng, giàu hình ảnh, đặc biệt sử dụng phép so sánh phóng đại.

2. Kĩ năng

- Đọc diễn cảm tác phẩm sử thi.

- Biết cách phân tích một văn bản sử thi anh hùng: mượn việc mô tả chiến tranh để khẳng định lí tưởng về một cuộc sống hoà hợp, hạnh phúc

3. Thái độ

- Nhận thức được lẽ sống cao đẹp của mỗi cá nhân là hi sinh, phấn đấu vì danh dự và hạnh phúc yên vui của cả cộng đồng

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực cảm thụ văn chương, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, trình bày một phút, mảnh ghép….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Hoạt động khởi động

GV: Kể tên một số tác phẩm sử thi mà em biết

Dẫn dắt : Sử thi là một thể loại dân gian đặc biệt. Kho tàng sử thi dân tộc ta rất phong phú và giàu ý nghĩa..

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt
*** Hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu phần Tiểu dẫn** - HS nhắc lại đnghĩa sử thi. - Có mấy loại sử thi? - Dựa vào sgk, em hãy tóm tắt thật ngắn gọn sử thi Đămsăn? - Xác định vị trí, nội dung đoạn trích? *Hs trình bày dự án* *Hs nhận xét* *Gv chốt y* *** Hướng dẫn HS đọc hiểu chi tiết** - Phân vai HS đọc đoạn trích - Cách chia bố cục?	**I. TÌM HIỂU CHUNG** ***1. Sơ lược về sử thi dân gian:*** - Định nghĩa - Hai loại— Sử thi thần thoại Sử thi anh hùng ***2. Tóm tắt sử thi Đăm Săn***: ***3. Đoạn trích*** " Chiến thắng Mtao Mxây": - Vị trí: phần giữa của tác phẩm - Nội dung: kể chuyện ĐămSăn đánh thắng tù trưởng Mtao Mxây, cứu được vợ **II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN** **1. Đọc** **2. Bố cục :** 2 phần + Từ đầu... đêm bên ngoài đường. . .rồi vào làng - cảnh trận đánh giữa 2 tù trưởng + Phần còn lại: cảnh Đăm Săn ăn mừng chiến thắng **3. Tìm hiểu** ***3.1. Hình tượng ĐămSăn trong trận chiến với Mtao Mxây***:

- Cuộc giao chiến giữa 2 tù trưởng được mô tả qua những chặng nào?

* ĐămSăn khiêu chiến và Mtao Mxây run sợ

- Vào cuộc chiến, ta luôn thấy sự đối lập giữa Mtao Mxây và ĐămSăn. Vậy sự đối lập đó cụ thể ntn?

*Vào cuộc chiến:

HS thảo luận 4 nhóm theo phiếu học tập (3')

Đại diện trình bày

Gv chốt y

	Đăm Săn	Mtao Mxây
Hiệp 1	- khích, thách Mxây múa trước	- Múa khiên như trò chơi, khiên kêu lạch xạch như quả mướp khô, tự xem mình là tướng quen đánh trăm trận, quen xéo nát đất đai thiên hạ(chủ quan, ngạo mạn)
	- bình tĩnh, thản nhiên	- Hoảng hốt trốn chạy bước cao bước thấp(yếu sức)
Hiệp 2	- Đăm Săn múa trước: múa khiên vừa khoẻ, vừa đẹp(vượt đồi tranh, đồi lồ ô, chạy vun vút qua phía đông, phía tây...)	- Chém trượt, chỉ trúng chão cột trâu - Cầu cứu Hơ Nhị
	- Nhai được miếng trầu của vợ -> mạnh hơn	- Chạy, vừa chạy vừa chống đỡ
	- Đăm Săn múa,	

- Ở hiệp 1, vì sao Đăm Săn không múa trước mà cứ khích để Mxây múa trước?

HS phát hiện trả lời

- Chi tiết miếng trầu HơNhị ném cho Mtao nhưng Đăm Săn giành được có ý nghĩa gì?

Hs suy nghĩ trả lời

Gv chốt y

	đuổi đánh, đâm trúng kẻ thù nhưng không thủng -> cầu cứu thần linh - Được ông Trời mách kế	
Hiệp 3	- Đuổi theo - Giết chết kẻ thù - Sức mạnh, trí dũng, chủ động và tự tin.	- Vùng chạy cùng đường, xin tha mạng - Bị giết
Hiệp 4		

- Em có suy nghĩ gì về vai trò của thần linh trong cuộc chiến này?(chỉ là n/vật phù trợ, còn quyết định chiến thắng vẫn là Đăm Săn)

Hs suy nghĩ trả lời

Gv chốt y

→ Với lối mô tả song hành-> Đăm Săn hơn hẳn Mtao Mxây cả về tài năng, sức lực, phong độ, phẩm chất # Đăm Săn chiến thắng được kẻ thù

=> Đăm Săn biểu tượng cho chính nghĩa và sức mạnh cộng đồng còn Mtao Mxay là đại diện cho cái xấu, cái ác.

=> Sự thất bại của Mxây đã làm nổi bật tầm vóc người anh hùng sử thi Đăm Săn

- Nhận xét về hình tượng Đăm Săn qua cuộc đọ sức?

Hs nhận xét tuỳ theo cảm nhận bản thân, Gv gợi ý bổ sung

Tiết 2

** Cảnh Đăm Săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng:*

- Sau chiến thắng, Đăm Săn thuyết phục tôi tớ Mxây đi theo chàng

- Qua 3 lần đối đáp: lòng mến phục, thái độ hưởng ứng tuyệt đối của dân làng giành cho ĐSăn

- Đăm Săn hô mọi người cùng về- cảnh ra về đông, vui như hội

=> Sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng cá nhân anh hùng sử thi với quyền lợi của cộng đồng ý

- Việc Đăm Săn thuyết phục tôi tớ của Mtao Mxây theo mình nhằm mục đích gì? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv chốt y*	chí thống nhất của toàn thể cộng đồng ÊĐê. Đó là sự suy tôn tuyệt đối của người anh hùng với sử thi. ***3.2. Hình tượng Đăm Săn trong tiệc mừng chiến thắng:*** - Ra lệnh: đánh lên các chiên, rung các vòng nhạc, & mở tiệc to mời tất cả mọi người ăn uống, vui chơi
- Dân làng đã tình nguyện theo Đăm Săn, điều đó có ý nghĩa gì? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv chốt y*	- Hình ảnh Đăm Săn*: " uống không biết say, ăn không biết no...", " ngực quấn chéo tấm mền...trong bụng mẹ"* ⇨ Sự lớn lao về hình thể, tầm vóc lẫn chiến công của chàng bao trùm lên toàn bộ buổi lễ, toàn bộ thiên nhiên, và xã hội Êđê. ⇨ Hình ảnh người anh hùng trọn vẹn- hoàn hảo.
- Vì sao trong đoạn cuối tác giả không miêu tả cảnh chết chóc mà tả cảnh ăn mừng chiến thắng? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv chốt y*	**III. TỔNG KẾT** ***1. Nghệ thuật***
- Hình tượng Đăm săn hiện lên như thế nào trong tiệc mừng chiến thắng? *Hs thảo luận ghép y trả lời* *Gv chốt y*	- Tổ chức ngôn ngữ phù hợp với loại sử thi: ngôn ngữ của người kể biến hoá linh hoạt , hướng tới nhiều đối tượng ; ngôn ngữ đối thoại được khai thác ở nhiều góc độ. - Sử dung hiệu quả: So sánh, tương đồng, tương phản, đòn bẩy, phóng đại, tăng tiến
- Qua cảnh ăn mừng ấy, em có nhận xét gì về hình ảnh người tù trưởng Đăm Săn?	***2. Nội dung***: Khẳng định sức mạnh và ca ngợi vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn , một người trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình, thiết tha với

Hs suy nghĩ trả lời *Gv chốt y* - Qua đoạn trích, đặc biệt là qua hình tượng nhân vật Đăm săn, em có suy nghĩ gì về lẽ sống, y thức trách nhiệm với cộng đồng. * Hướng dẫn HS tổng kết - Nhận xét về đặc sắc nghệ thuật của thể loại sử thi thể hiện qua đoạn trích? *Hs phát hiện trả lời* *Gv chốt y* - Qua văn bản tác giả dân gian muốn gửi gắm điều gì? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv chốt y*	cuộc sống bình yên của thị tộc

3. Hoạt động luyện tập

- Trong đoạn trích có nhắc đến việc Đăm Săn gặp ông Trời, được ông bày cho cách đánh thắng Mtao, Mxây. Theo anh chị, vai trò của thần linh và vai trò của con người đối với cuộc chiến đấu và chiến thắng của Đăm Săn được thể hiện như thế nào?

Gợi ý:

- Ở thời kì lịch sử này, con người vẫn tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh của thần linh, con người và thần linh gắn bó mật thiết với nhau.

- Tuy nhiên cũng từ câu chuyện này có thể nhận thấy, dù có can thiệp vào công việc của con người nhưng thần linh chỉ đóng vai trò là người "cố vấn", "gợi ý" hành động chứ không phải là người quyết định tối cao kết quả của cuộc chiến. Như vậy trong mối quan hệ với các thần, người anh hùng vẫn giữ được vai trò quyết định và có tính độc lập riêng. Kết cấu của truyện như vậycũng là một hình thức đề cao, làm nổi bật vai trò của nhân vật anh hùng, đề cao tinh thần dân chủ của thời thị tộc cổ xưa.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

- Tìm trong đoạn trích những câu văn sử dụng biện pháp so sánh, phóng đại và phân tích để làm rõ hiệu qủa nghệ thuật của chúng.

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm được vẻ đẹp của người anh hùng sử thi Đăm Săn

- Phân tích được đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của thể loại sử thi anh hùng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thuỷ.*

+ Nêu định nghĩa và đặc điểm của thể loại truyền thuyết?

+ Tóm tắt câu chuyện: dự án nhóm 2

+ Những đặc sắc về nghệ thuật của câu chuyện

+ Tìm hiểu nhân vật An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy và nghĩa câu chuyện theo hướng dẫn sgk

Tiết 9 - 10– *Đọc văn* ***Ngày soạn: 08/09/2017***

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Bi kịch mất nước và bi kịch tình yêu tan vỡ được phản ánh trong truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thuỷ.

- Bài học lịch sử về tinh thần cảnh giác với kẻ thù và cách xử lí đúng đắn mối quan hệ riêng chung , nhà với nước, cá nhân với cộng đồng.

- Sự kết hợp hài hoà giữa "cốt lõi lịch sử" với tưởng tượng; hư cấu nghệ thuật dân gian.

2. Kĩ năng

- Đọc(kể) diễn cảm truyền thuyết dân gian.

- Phân tích văn bản truyền thuyết theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Có ý thức quốc gia, dân tộc.

- Nhận thức rõ mối quan hệ cá nhân và cộng đồng, bài học biết cảnh giác với kẻ thù.

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực cảm thụ văn chương, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, trình bày một phút, mảnh ghép….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

GV: Giới thiệu những hình ảnh về di tích Cổ Loa

Dẫn dắt bài học:

Tôi kể ngày xưa chuyện Mỵ Châu
Trái tim lầm chỗ để trên đầu
Nỏ thần vô ý trao tay giặc
Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu... ”

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt
* Hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu phần Tiểu dẫn - Đặc điểm của thể loại truyền thuyết? - Giới thiệu thêm về cụm từ di tích Cổ Loa . *Hs trình bày* *Gv chốt y*	**I. TÌM HIỂU CHUNG** **1. Khái niệm truyền thuyết** : - Những câu chuyện dân gian – có cốt lõi lịch sử kết hợp với sự tưởng tượng kỳ ảo **2. Truyền thuyết ADV:** *Có 3 bản kể: - Rùa vàng trong " Lĩnh Nam chích quái" -Thục kỷ ADV trong " Thiên Nam ngữ lục". - Mị Châu Trọng Thuỷ truyền thuyết ở vùng Cổ Loa.

	II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN
***Hướng dẫn HS đọc hiểu chi tiết**	**1. Đọc**
- Tổ cử người kể ngắn gọn, diễn cảm.	**2. Bố cục :**
- Văn bản có thể chia làm mấy phần ? Nội dung của mỗi phần ?	- Phần 1 : Từ đầu … bèn xin hòa , Vua ADV xây thành , làm nỏ và chiến thắng giặc lần 1 .
HS phát hiện trả lời	- Còn lại:ADV và Mị Châu mất cảnh giác dẫn đến bi kịch mất nước - Trọng Thủy tự vẫn .
Gv chốt ý	**3. Tìm hiểu**
	3.1/An Dương Vương
	a. ***Vai trò ADV trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước***
	- Xây thành , chế nỏ : có công , có tấm lòng đối với đất nước
HS thảo luận 4 nhóm theo phiếu học tập (3')	- Chi tiết kì ảo: Cụ già xuất hiện bí ẩn, Rùa Vàng từ biển Đông lên giúp An Dương Vương
Đại diện trình bày	⇒khẳng định việc làm của ADV là chính nghĩa, được lòng trời, hợp lòng dân
- Nhóm 1,2:Những chi tiết nào thể hiện vai trò của ADV trong sự nghiệp giữ nước ?	- Kết quả: quân Triệu Đà thua to
+ Chi tiết kì ảo này có ý nghĩa gì?	=>Các việc làm của ADV nêu cao bài học cảnh giác, khẳng định vai trò của ADV và sự ca ngợi của nhân dân với những việc làm có ý nghĩa lịch sử.
Hs trình bày	***b. Bi kịch nước mất- nhà tan***
Các nhóm nhận xét	- Vô tình gả con gái cho con trai Triệu Đà , cho phép Trọng thuỷ ở rể : tạo cơ hội cho Mị Châu đánh tráo nỏ thần , mắc sai lầm .
Gv chốt y	- Cậy có nỏ thần , điềm nhiên đánh cờ khi giặc đến : chủ quan , xem thường địch
	-Kết quả: thất bại , bỏ chạy , giết con , sự nghiệp tiêu vong
	=> Vua – có trách nhiệm cao đối với vận mệnh đất

	nước nhưng mất cảnh giác – rơi vào bi kịch : nước mất , nhà tan.
-Nhóm 3,4: Sự mất cảnh giác của nhà vua biểu hiện qua những tình tiết nào?	*Chi tiết: - ADV tự tay chém đầu con gái là hành động quyết liệt dứt khoát đứng về phía công lí và quyền lợi dân tộc,cũng là sự thức tỉnh muộn màng của nhà vua : mang tính bi kịch
	-ADV cầm sừng tê bảy tấc rồi theo gót Rùa vàng xuống biển -> huyền thoại hóa - ngợi ca và thanh minh .
+ Sáng tạo những chi tiết Rùa vàng , nhà vua tự tay chém đầu con gái rồi theo gót Rùa vàng xuống biển , nhân dân muốn biểu lộ thái độ , tình cảm gì đối với nhân vật lịch sử ADV và việc mất nước Âu Lạc ?	**3.2/ Mị Châu - Trọng Thuỷ**
Hs trình bày	***a. Mị Châu***
Các nhóm nhận xét	- Con vua ADV , lén cho Trọng Thủy xem nỏ thần : cả tin, ngây thơ, quá yêu Trọng Thủy , mất cảnh giác,quên nhiệm vụ đối với đất nước .
Gv chốt y	- Tin lời Trọng Thủy giấu cha việc tráo nỏ , rắc lông ngỗng : tin mê muội -> vô tình phạm tội , thành giặc .
	- Chấp nhận tội chết không dám xin thần , xin cha tha tội : đứng trên lợi ích dân tộc để nhìn nhận tội lỗi , sai lầm 1 cách chân thành, nghiêm túc .
Tiết 2	=> Ngây thơ , yêu trong sáng , chân thành -> bi kịch : lừa dối cha , có tội với đất nước - chấp nhận chết .
HS thảo luận 4 nhóm theo phiếu học tập (3')	**Chi tiết:*
Đại diện trình bày	
-Nhóm 1,2: Nhận xét của em về nhân vật Mị Châu?	-Lời kết tội của Rùa Vàng→ Sự giận thương minh bạch của nhân dân
+ Tại sao Mị Châu chấp nhận tội chết mà không xin vua cha tha mạng ?	- Máu -> ngọc trai , xác -> ngọc thạch : Sự hóa thân không trọn vẹn – Hư cấu -> bao dung , thông cảm - nhắc nhở nghiêm khắc : tình cảm gia đình - đất nước (riêng – chung)
(GV có thể cho h/s biết thêm về lời phê phán Mị Châu của nhà thơ Tố Hữu) .	- Hình ảnh ngọc trai - giếng nước
Hs trình bày	→ Mối quan hệ nhân quả với lời nguyền của Mị Châu -> sự tỉnh ngộ của Mị Châu khi nhìn rõ bản chất lừa dối , xâm lược của Trọng Thủy .
Các nhóm nhận xét	

Gv chốt y	***b. Trọng Thủy***
	- Con trai Triệu Đà , sang Âu Lạc làm rể với tham vọng chính trị .
- Chi tiết máu Mị Châu hóa thành ngọc trai , xác hóa thành ngọc thạch có ý nghĩa gì ? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv chốt y*	- Giằng co giữa tình yêu cha và Mị Châu ->chọn cha : tình yêu cha và trách nhiệm với đất nước -> phản bội tình yêu dẫn đến bi kịch : tình yêu tan vỡ , chết bi thảm . => Kẻ xâm lược đầy tham vọng , si tình . **Chi tiết ẩn dụ kép* : + Với Trọng Thủy : nước giếng thể hiện nỗi ân hận vô hạn và chứng nhận cho lòng mong muốn được giải tội của Trọng Thủy . + Với Mị Châu : tấm lòng của nàng thêm được sáng tỏ , sự ngây thơ của nàng càng đáng thương .
- Nhóm 3,4: Nhân vật Trọng Thủy được kể với những chi tiết nào ?	**III. TỔNG KẾT** - Câu chuyện giải thích nguyên nhân sự kiện mất nước Âu Lạc .
- Chi tiết người đời sau đem ngọc biển Đông , lấy nước giếng mà Trọng Thủy tự vẫn mà rửa thì ngọc trong sáng thêm có ý nghĩa gì ? *Hs trình bày* *Các nhóm nhận xét* *Gv chốt y*	- Sự lựa chọn và sáng tạo các sự kiện và nhân vật đầy chất thơ và mộng – mang tính bi kịch . - Quan điểm đánh giá , thái độ và tình cảm của nhân dân dứt khoát , có lý , có tình . - Phong phú , hàm súc về nội dung , chặt chẽ trong kết cấu , độc đáo trong cách thể hiện .
Câu hỏi KNS: Qua câu chuyện em có suy nghĩ như thế nào về trách nhiệm của một người công dân đối với đất nước, dân tộc trong tình hình hiện nay?	=> ADV-MC-TT Bi kịch về sự mất cảnh giác để mất nước , bi kịch tình yêu .

*** Hướng dẫn HS tổng kết** - Đâu là cốt lõi lịch sử trong câu chuyện thần kỳ này ? (Thế kỷ - III -> II) - Trong truyền thuyết có những bi kich nào? Bi kích nào là chính? *Hs phát hiện trả lời* *Gv chốt y*	

3. Hoạt đông luyện tâp

- Hình ảnh ngọc trai – giếng nước có ý nghĩ gì?

Gợi ý:

+ Minh oan cho Mị Châu

+ Tha thứ cho Trọng Thủy….

4. Hoạt động vận dung, mở rộng

- Kể diễn cảm truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thuỷ

- Viết lại phần kết của tác phẩm

- Quan điểm của anh chị về ý kiến cho rằng truyền thuyết này là tiếng nói ngợi ca tình yêu chung thuỷ và phản kháng chiến tranh?

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học?

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: *Bài làm văn số 1:*

+ Cách xác định nội dung của văn bản, xác định thể thơ, đặt nhan đề, phương thức trình bày của một văn bản (diễn dịch, quy nạp), phương thức biểu đạt, một số biện pháp tu từ quen thuộc,…

+ Cách làm bài văn phát biểu cảm nghĩ.

Ngày soạn: 9/9/2017

Tiết 11- 12

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 1 : VĂN BIỂU CẢM

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10

I. MỤC ĐÍCH RA ĐỀ KIỂM TRA

- Kiểm tra, đánh giá năng lực tiếp thu kiến thức của học sinh qua ba mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, trong đó chú trọng kiểm tra, đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của học sinh.

1. Kiến thức:

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức kĩ năng trong chương trình Ngữ văn của học sinh qua các bài đã học về văn biểu cảm.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn biểu cảm nhằm bộc lộ những cảm nghĩ của bản thân về sự việc, hiện tượng gần gũi trong thực tế hoặc về một tác phẩm văn học.

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng đọc hiểu văn bản

- Kĩ năng thu thập, lựa chọn và xử lí thông tin liên quan đến văn bản

- Kĩ năng trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa của văn bản

- Biết vận dụng kĩ năng tạo lập văn bản để viết văn biểu cảm.

- Vận dụng được kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý, viết đoạn văn và bài văn biểu cảm hoàn chỉnh.

3. Thái độ:

Chủ động, tích cực trong việc lựa chọn hướng giải quyết vấn đề một cách hợp lý nhất.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

- Hình thức kiểm tra: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề kiến thức	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: VB nghệ thuật/ VB nhật dụng	- Nhận diện phương thức biểu đạt của văn bản - Nhận diện biện pháp tu từ.	- Khái quát được nội dung chính của văn bản.	- Trình bày được suy nghĩ riêng của bản thân		
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*	2 1,0 10%	1 0,5 5 %	1 1,5 15%		4 3,0 30%
II. Làm văn - Văn biểu cảm				- Viết bài văn phát biểu cảm nghĩ về sự việc, hiện tượng gần gũi trong thực tế hoặc về một tác phẩm văn học.	
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*				*1* *7,0* *70%*	*1* *7,0* *70%*
Tổng số câu: ***Tổng điểm:*** ***Tổng tỉ lệ:***	***2*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***0,5*** ***5 %***	***1*** ***1,5*** ***15%***	***1*** ***7,0*** ***Tỉ lệ: 50%***	***5*** ***10,0*** ***100%***

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ THEO MA TRẬN:

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ KIỂM TRA**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10**

---------- Thời gian: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)

Đọc ngữ liệu và thực hiện những yêu cầu sau:

Mẹ

"Lặng rồi cả tiếng con ve,
Con ve cũng mệt vì hè nắng oi.
Nhà em vẫn tiếng ạ ời,
Kẽo cà tiếng võng mẹ ngồi mẹ ru.
Lời ru có gió mùa thu,
Bàn tay mẹ quạt, mẹ đưa gió về.
Những ngôi sao thức ngoài kia,
Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con.
Đêm nay con ngủ giấc tròn,
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời."

Trần Quốc Minh

(Sách giáo khoa *Tiếng Việt lớp 2*, tập 1, NXB Giáo dục, 2002)

Câu 1 (0.5 điểm) Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2 (1 điểm) Chỉ ra hai biện pháp tu từ được sử dụng trong dòng 7 và 8 và nêu tác dụng của hai biện pháp tu từ đó?

Câu 3 (0.5 điểm) Nêu nội dung chính của văn bản.

Câu 4. (1 điểm) Từ văn bản trên, anh (chị) rút ra bài học gì cho bản thân?

Phần II: Tự luận (7.0 điểm)

Phát biểu cảm nghĩ của em về một sự việc, hiện tượng hoặc một người có ảnh hưởng lớn trong cuộc đời em.

V. Đáp án và thang điểm:

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		**ĐỌC HIỂU**	3.0
	1	Phương thức biểu đạt chính: biểu cảm	0.5
	2	Hai biện pháp tu từ: nhân hóa, so sánh	1
	3	Nội dung: Tình mẫu tử	0.5
	4	Thí sinh có thể rút ra các bài học sau: yêu thương, quý trọng, biết ơn mẹ	1

II	Nội dung	Điểm
	a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn biểu cảm	**0,25**
	b.Xác định đúng vấn đề	**0,5**
	c.Triển khai các luận điểm: có thể triển khai theo nhiều hướng khác nhau nhưng cần làm rõ được các ý chính sau:	
1	MB: Cảm nghĩ chung, khái quát về một sự việc, hiện tượng hoặc một người có ảnh hưởng lớn trong cuộc đời em.	**0.75**
2	Thân bài: - Kể lại, miêu tả những nét ấn tượng về sự việc, hiện tượng hoặc người có ảnh hưởng đặc biệt với em - Cảm xúc của bản thân về sự việc, hiện tượng, con người đã mang lại những ảnh hưởng lớn với cuộc đời em. - Những tình cảm riêng, đặc biệt của em về ý nghĩa đặc biệt mà sự việc, con người này mang lại - Lời tự nhủ của bản thân, lời hứa, lời quyết tâm...	**4.0**
3	Kết bài - Cảm nhận khái quát lại về vấn đề.	**0.75**
	d. Sáng tạo: có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận	**0,5**
	e. Chính tả, dùng từ đặt câu: đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.	**0,25**
I+ II	**Tổng điểm**	**10,0**

Lưu ý:

- Chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được cả yêu cầu về kĩ năng và kiến thức

Giáo viên cần linh hoạt trong khi chấm, tránh hiện tượng đếm ý cho điểm.

Tiết 13 - 14: Đọc văn **Ngày soạn: 22/09/2017**

UYLIXƠ TRỞ VỀ

(Trích "Ô-đi xê" - Sử thi Hi Lạp)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Cảm nhận được vẻ đẹp trí tuệ và tình yêu của người Hi Lạp qua cảnh đoàn tụ của vợ chồng uylixo sau 20 năm xa cách, khát khao vươn tới những phẩm chất cao đẹp.

- Đặc sắc nghệ thuật của sử thi Hô- me- rơ: Miêu tả tâm lí, lối so sánh, sử dụng ngôn , giọng điệu kể chuyện.

2. Kĩ năng:

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Phân tích nhân vật qua đối thoại.

3. Thái độ:

- Ca ngợi những con người cao quý.

- Rèn luyện nghị lực, lòng dũng cảm, đức tính thủy chung

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp,…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách GV, tài liệu chuẩn kiến thức, thết kế bài dạy, các bài ca dao tham khảo.

2. Học sinh: Bài soạn, cảm thụ bài theo nhóm đã phân công. các tư liệu tham khảo theo yêu cầu của giáo viên

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận...

2. Kĩ thuật

- Động não, khăn trải bàn, hợp tác, trình bày....

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1.Hoạt động khởi động: Kể tên các sử thi nước ngoài mà em biết? Gv dẫn dắt vào bài mới: *Nền văn hoá Hi Lạp cổ đại được xem là một trong bốn cái nôi lớn của nền văn minh nhân loại, và sử thi Iliat & Ôđixê của Hômerơ là 2 bản anh hùng ca hoàn mĩ cả về nội dung và nghệ thuật . Bài học hôm nay chung ta sẽ có cái nhìn chung về Hômerơ, về Ôđixê*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt
*** Tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm dựa vào tiểu dẫn SKG.** Hs làm việc nhóm ở nhà, trình bày dự án. - Hãy trình bày những nét nổi bật về tác giả Hômerơ? - Em hiểu sử thi là gì? Trình bày sơ lược về sử thi Ôđixê? - Dựa vào mục tiểu dẫn, hãy kể tóm tắt tác phẩm? *Các nhóm nhận xét* *Gv chốt y* * GV hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản: cách đọc văn bản, chú ý những từ khó, chú ý vị trí, bố cục đoạn trích	**I. Tìm hiểu chung:** ***1. Hômerơ***: - Sống vào khoảng thế kỷ IX-VIII trước CN -Xuất thân trong 1 gia đình nghèo ở ven bờ Tiểu Á - Tác giả của sử thi: Iliat & Ôđixê, cha đẻ của thi ca Hi Lạp ***2. Tác phẩm "Ôđixê"*** -Kết cấu: 12.110 câu thơ, chia làm 24 khúc ca. - Tóm tắt tác phẩm: sgk - Giá trị: Tập trung thể hiện hình tượng Uyl- lít- xơ tiêu biểu cho sức mạnh và trí tuệ, ý chí nghị lực của con người cùng khát vọng chinh phục biển cả. Đồng thờI còn là bài ca ca ngợi hạnh phúc gia đình và tình yêu chung thuỷ. **II. Đọc- hiểu văn bản:** ***1. Đọc văn bản:*** *a. Cách đọc:* - Học sinh phân vai đọc đoạn trích, đọc đúng giọng, đúng tâm trạng nhân vật, có diễn cảm

	b. Giải thích từ khó: - Acai, tục rửa chân, lời có cánh, hạ cả thành luỹ, làm lễ cưới, laectơ, cây ôliu, thần linh, Pôđêiđông *c. Vị trí, bố cục đoạn trích:* - Vị trí: khúc ca XXIII, gần cuối tác phẩm - Bố cục: 2 đoạn + Đoạn 1: Từ đầu....” kém gan dạ”- tâm trạng của Pênêlốp khi nghe tin chồng trở về, và khi gặp chồng. + Đoạn 2: Phần còn lại- Thử thách và sum họp. ***2. Tìm hiểu*** ***a. Pênêlốp*** * Hoàn cảnh Pênêlốp: + Chờ đợi chồng 20 năm đằng đẵng. + Nàng bị 108 bọn cầu hôn thúc bách tái giá, buộc phải ra điều kiện thi bắn cung để đối phó với chúng. * Tâm trạng Pênêlốp khi nhũ mẫu báo tin: + Trách mắng, không tin → sự lí giải của lí trí để trấn an nhũ mẫu, cũng là để tự trấn an mình. + khi nhũ mẫu đưa bằng chứng thuyết phục: vết sẹo ở chân→ “ rất đỗi phân vân”, “ không biết nên đứng xa hay lại gần ôm lấy đầu, cầm lấy tay ngươi mà hôn” => Tâm trạng mâu thuẫn: vừa hi vọng, vừa sợ thất vọng.
** Phân tích diễn biến tâm lí của n/vật Pênêlốp qua các đối thoại.* -Em hiểu gì về hoàn cảnh nhân vật? *Thảo luận phiếu học tập* *Nhóm 1* - Khi nghe nhũ mẫu báo tin chồng nàng đã trở về, đã trừng trị bọn cầu hôn , thái độ Pênêlốp ra sao? - Sự lí giải của Pênêlốp thể hiện điều gì?	* Khi gặp Uylixơ: - Lần 1: + Ngồi lặng thinh, khi đăm đăm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ quần áo rách mướp→ tình cảm >< lí trí.

	+ Trước lời trách cứ của con:
- Khi nhũ mẫu đưa bằng chứng thuyết phục, tâm trạng Pênêlốp ntn? Dẫn chứng?	* Phân vân cao độ và xúc động " lòng mẹ kinh ngạc quá chừng"
	* Sáng suốt đưa ra ý định thử thách với chồng qua đối thoại với con trai " Nếu quả thật đây là Uylixơ thì thế nào cha mẹ cũng nhận ra nhau"→ lí trí.
Nhóm 2	- Lần 2: + Sai nhũ mẫu khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi phòng→ thử thách, buộc Uylixơ lên tiếng khôn ngoan..
- Khi gặp Uylixơ trong bộ dạng của người hành khất , Pênêlốp có thái độ, hành động gì? thái độ đó thể hiện tâm trạng gì của nàng?	
- Giữa lúc ấy thái độ con trai nàng ntn? trước lời lẽ của con, tâm trạng Pênêlốp ra sao?	+ Khi Uylixơ miêu tả chi tiết, tỉ mỉ chiếc giường đầy bí mật → " bủn rủn cả chân tay", " chạy lại nước mắt chan hoà , ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng"→ tình yêu tha thiết.
	- Hình ảnh: " dịu hiền...mong đợi": so sánh có đuôi dài → nỗi vui sướng tột cùng khi gặp lại chồng.
Nhóm 3:	
- Khi Uylixơ trút bỏ bộ dạng hành khất, trông người đẹp như 1 vị thần, Pênêlốp có còn ý định thử thách không? Nàng đã làm gì để xác định xem đó có phải là chồng mình?	=>Pênêlốp là hình tượng phụ nữ đẹp đầu tiên trong VH thế giới: thuỷ chung, son sắt với chồng, thông minh, thận trọng, khôn ngoan trong cách ứng xử, bản lĩnh cao.
Nhóm 4	
- Sau lời chân tình của Uylixơ về chiếc giường, Pênêlốp đã thể hiện ntn? Nàng nói những gì?	***b. Uylixơ:***
- Biện pháp nghệ thuật gì được sử dụng qua hình ảnh này? Tác dụng?	- Đẹp như một vị thần(miêu tả của người kể chuyện)
HS thảo luận trình bày	- Nổi tiếng là người khôn ngoan (con trai)
Các nhóm nhận xét	- Có trong đầu những ý nghĩ rất khôn(nhũ mẫu)
Gv hoàn thiện	→phẩm chất của người anh hùng
- Cảm nhận chung của em về hình tượng nhân vật Pênêlốp?	- Trước sự lạnh nhạt của vợ: nhẫn nại cười, chấp nhận

HS suy nghĩ trả lời. *GV hoàn thiện* ***Chuyển tiết 2*** ** Hướng dẫn tìm hiểu về nhân vật Uylitxơ* - Tìm những đặc điểm, phẩm chất của nhân vật Uylixơ qua cách miêu tả của các nhân vật khác? - Trước sự lạnh nhạt của vợ, Uylixơ ntn? - Nhận xét của em về nhân vật Uylixơ? *HS suy nghĩ trả lời.* *GV hoàn thiện* ***GV hướng dẫn học sinh tổng kết**. - Đoạn trích còn có những thành công gì về mặt nghệ thuật? *HS suy nghĩ trả lời.* *GV hoàn thiện*	thử thách - Khi nhận ra nhau: 1 Uylixơ không chùng bước trước hiểm nguy đã " ôm lấy vợ, khóc dầm dề" cảm động vì tấm lòng cao đẹp của Pênêlốp vá sung sướng đón nhận hạnh phúc sau 20 năm => Uylixơ là biểu hiện đẹp đẽ của trí thông minh, nghị lực, đặc biệt là tình cảm sâu nặng với gia đình, quê hương. **III. Tổng kết:** ***1.Nghệ thuật***: - Miêu tả tâm lí nhân vật đơn giản nhưng bộc lộ chiều sâu - Miêu tả chi tiết, cụ thể(chiếc giường) - Lối so sánh có đuôi dài sinh động, giàu hình ảnh, giàu hình ảnh, mang đặc trưng của sử thi. - Cách kể chuyện chậm rãi cùng ngôn ngữ trong sáng, , giọng sử thi hào hùng, trang trọng . - Nghệ thuật "trì hoãn sử thi". **2. Ý nghĩa**: Ca ngợi sức mạnh kì diệu của trí tuệ Hi Lạp cổ đại và khát vọng đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình. Ca ngợi tâm hồn cao đẹp.

- Ý nghĩa lớn nhất của tác phẩm? *HS suy nghĩ trả lời.* *GV hoàn thiện*	

3. Hoạt đông luyện tập

- Cảm nhận của em về vẻ đẹp của nhân vật Uylítxơ và Pênêlốp?

Gợi ý:

.- Pênêlốp là người thông minh, thủy chung...

- Uylítxơ là người thông minh, tỉnh táo, mưu trí, khôn ngoan. Hình tượng Uylítxơ chính là sự lí tưởng hóa sức mạnh kì diệu của trí tuệ Hi Lạp thời cổ đại

4. Hoạt động vận dung, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

- Đọc theo kiểu đối thoại nhân vật kịch, thể hiện diễn biến tâm lí nhân vật và xung đột kịch.

- Học theo nhóm, phân vai như tập diễn một hồi kịch

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững nét chính về tác phẩm Ô đi xê.

- Phân tích diễn biến tâm trạng của Pê nê lốp để thấy được vẻ đẹp của nàng.

- Vẻ đẹp tâm hồn, vẻ đẹp trí tuệ của Uylítxơ và Pênêlốp

- Hướng dẫn đọc thêm:

RAMA BUỘC TỘI

(Trích Ramayana - Sử Thi Ấn Độ)

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
TT 1 - Tìm hiểu chung	**I. Tìm hiểu chung** **1. Vài nét về sử thi Ấn Độ**

Gv giới thiệu về*: Ramayana và Mahabharata*. - Tóm tắt tác phẩm? HS: Nêu vài nét về sử thi và tóm tắt tác phẩm dựa theo Sgk GV: Chốt ý chính **TT 2 - Đọc hiểu văn bản** ***Hoạt động nhóm: sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn. Chia lớp làm hai nhóm thảo luận câu hỏi:*** **- Nhóm 1:** Sau khi tự đề cao sức mạnh chiến đấu, vị anh hùng Rama bộc lộ thái độ, tâm trạng một người chồng ntn?? Trước hành động bước vào lửa của Xita, Rama tỏ thái độ gì? **- Nhóm 2:**: Trước lời buộc tội lạnh lùng, tàn nhẫn của chồng, Xita đã dùng những lời lẽ như thế nào để thuyết phục chàng? Xita đã hành động như thế nào để chứng minh lòng chung thuỷ? HS: Thảo luận, trả lời GV: Gợi ý chung **Chuyển tiếp** GV: Đoạn trích cho thấy nét nghệ thuật nào độc đáo được Vanmiki sử dụng ? HS: Nêu được những nét chính về nghệ thuật GV: Từ việc tìm hiểu văn bản, em hãy rút ra ý nghĩa? HS: Tự rút ra ý nghĩa	- Ra đời khi xã hội Ấn Độ đang phát triển - Hai bộ sử thi: Ramayana và Mahabharata. **2. Sử thi "Ramayana":** a. Kết cấu: 24.000 câu thơ đôi, kết cấu chặt chẽ, giản dị, mạch lạc b. Tóm tắt tác phẩm : Sgk c. Giá trị tác phẩm: Sgk **3. Đoạn trích "Rama buộc tội":** Khúc ca thứ VI, chương 79 **II. Đọc hiểu văn bản** **1. Nội dung** - Ca ngợi phẩm chất của người anh hùng lí tưởng Ra-ma, vị vua tương lai của đất nước: dũng cảm chống lại sự tàn bạo và lăng nhục của kẻ thù, bảo vệ danh dự và tiếng tăm của dòng họ, biết dựa vào sức mạnh của anh em, đồng đội, biết cảm hoá và thu phục lòng người - Ca ngợi phẩm chất của người phụ nữ lí tưởng Xi-ta: lòng chung thuỷ, quyết giữ gìn sự trong trắng khi ở trong tay kẻ thù, nỗi đau đớn và giận dữ tột cùng khi bị xúc phạm, niềm kiêu hãnh về nguồn gốc xuất thân cao quý **2. Nghệ thuật** - Xây dựng nhân vật lí tưởng với tâm lí, tính cách, triết lí, hành động. - Sử dụng hình ảnh, điển tích, ngôn ngữ miêu tả và đối thoại, giọng điệu, xung đột kịch tính... giàu yếu tố sử thi. **3. Ý nghĩa văn bản** - Quan niệm về đấng minh quân và người phụ nữ lí tưởng của Ấn Độ cổ đại, bài học vô giá và sức sống tinh thần bền vững cho đến ngày nay. - Người Ấn Độ tin rằng: *"Chừng nào sông chưa cạn, núi chưa mòn thì Ramayana còn say đắm lòng người và cứu vớt họ thoát khỏi tội lỗi".*

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Tấm Cám***

+ Tìm hiểu về thể loại truyện cổ tích

+ Nhóm 3: tóm tắt truyện

+ Phân tích nhân vật Tấm: Tìm hiểu thân phận Tấm và con đường đến với hạnh phúc của Tấm.

+ Tìm hiểu các yếu tố thần kì và ý nghĩa.

Tiết 15 - 16– *Đọc văn* **Ngày soạn: 26/09/2017**

TẤM CÁM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu được ý nghĩa của những mâu thuẫn, xung đột trong truyện và sự biến hóa của Tấm.

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyện cổ tích thần kì qua một truyện cụ thể.

2. Kĩ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Phân tích nhân vật

3. Thái độ

- Ở hiền gặp lành, tin tưởng vào công lí.

4. Năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực cảm thụ văn chương, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, trình bày một phút, mảnh ghép….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1 .Hoạt động khởi động:

Kể tên các truyện cổ tích mà em biết? Gv dẫn dắt vào bài mới:

Một nhà thơ đã từng có cảm xúc sâu lắng về cô Tấm: "Ở mỗi bài em học hôm nay, Có buổi trưa đầy nắng, Cánh cò ngang qua quãng vắng, Cô Tấm têm trầu trong ngày hội làng ta" Cô Tấm đã đi vào đời sống văn hoá, trong tâm tư, tình cảm con người Việt nam một cách sâu sắc.Chúng ta cùng tìm hiểu truyện Tấm Cám

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

Hoạt động của GV và HS	**Nội dung cần đạt**
*** Hướng dẫn Hs tìm hiểu chung** cho học sinh đọc phần tiểu dẫn trong SGK - Hãy nêu các thể loại truyện cổ tích ? GV : - *Truyện cổ tích loài vật* là những truyện kể chủ yếu giải thích theo cách dân gian về đặc điểm và quan hệ của các con vật trong thế giới loài vật. (Vd: Quạ và công, Trí khôn của ta đây, Con thỏ thông minh…) - *Truyện cổ tích sinh hoạt:* là những truyện phản ánh sinh hoạt đời thường, gần gũi với người bình dân, phản ánh hiện thực, đề cao	**I. TÌM HIỂU CHUNG** **1.Truyện cổ tích :** **a. Khái niệm: sgk/18** **b. Phân loại:** + Cổ tích thần kì. + Cổ tích sinh hoạt. + Cổ tích loài vật.

đạo đức, lí trí sáng suốt và tinh thần thực tế của nhân dân (Vd: Làm theo vợ dặn, cái cân thủy ngân, thằng ngốc, em bé thông minh…)

-*Tấm Cám* thuộc thể loại nào

- Nêu đặc trưng cơ bản của thể loại CTTK ?

HS trả lời

Gv chốt ý

GV có thể yêu cầu học sinh lấy một vài ví dụ

***Hướng dẫn Hs đọc hiểu văn bản**

- Tóm tắt truyện?

Hs trình bày dự án

Thảo luận nhóm nhỏ

? Cuộc đời bất hạnh của Tấm được miêu tả như thế nào? Em có suy nghĩ gì về n/v Tấm?

? Mẹ con Cám đối xử với Tấm ra sao? Nhận xét của em về hai mẹ

2. Truyện Tấm Cám:

a. Thể loại: Cổ tích thần kì.

b. Đặc trưng

+ Đặc trưng cơ bản là sự tham gia của các yếu tố thần kỳ vào tiến trình phát triển của câu chuyện (Bụt, Tiên, hay sự biến hóa thần kỳ).

+ Nhân vật chính trải qua hoạn nạn cuối cùng đực hưởng hạnh phúc, thoả nguyện ước mơ.

+ Mâu thuẫn, xung đột gia đình, xã hội thể hiện đấu tranh giữa thiện- ác, tốt

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Đọc - tóm tắt

con Cám?	
	- Tấm và Cám hai chị em cùng cha khác mẹ.
Đại diện trình bày	- Chiếc yếm đỏ - Cám đã cướp đi công lao của Tấm.
Các nhóm nhận xét	- Con cá bống - giết - bộ xương .
Gv chốt ý	- Tấm đi xem hội - thử giày.
	- Tấm chết – chim vàng anh –cây xoan đào -chiếc khung cửi- qủa thị – người.
	2. Tìm hiểu chi tiết
	2.1. Cuộc đời bất hạnh và con đường dẫn đến hạnh phúc của Tấm.
	a. Thân phận của Tấm:
? Thực chất của sự mâu thuẫn này là gì?	Thân phận Tấm: -Mồ côi,là phận gái. -Sống với dì ghẻ cay nghiệt -Làm lụng vất vả -Hiền lành, chăm chỉ, thật thà → Nhỏ bé, hiền hậu, yếu đuối,bị đối xử không công bằng → Thiện Mẹ con Cám: -Ăn trắng,mặc trơn. -Lừa Tấm lấy cắp giỏ tép. -Lén lút giết cá Bống -Không cho Tấm đi xem hội →Bóc lột tấm cả về vật chất lẫn tinh thần. → Ác
? Hình ảnh Bụt xuất hiện có nghĩa gì?	
? Em có suy nghĩ ntn về con đường dẫn đến hạnh phúc của Tấm?	
? Tấm- cô gái mồ côi- trở thành hoàng hậu cho ta thấy quan niệm gì của nhân dân?	=> Mâu thuẫn , xung đột ngày càng căng thẳng . Mâu thuẫn giữa dì ghẻ, con chồng. Phản ánh mâu thuẫn xã hội giữa thiện và ác.
Hs suy nghĩ trả lời	*b. Con đường dẫn đến hạnh phúc của Tấm*
Gv hoàn thiện	- Nhờ sự giúp đỡ của Bụt: yếu tố thần kì.

	+ Tấm mất yếm đào→ Bụt cho cá bống + Mất cá bống→ Bụt cho hi vọng đổi đời + Bị chà đạp, hắt hủi→Bụt cho Chim sẻ giúp đỡ. + Rơi giày, thử giày → Hoàng hậu → Hạnh phúc chỉ đến với những người hiền lành, lương thiện. → Triết lí *Ở hiền gặp lành* và ước mơ của người nông dân bị áp bức.
Tiết 2 **?** Qúa trình biến hóa của Tấm diễn ra như thế nào ? { Cho HS vẽ sơ đồ và nhận xét } *Hs thảo luận hoàn thành sơ đồ* *Gv chốt ý* ? Nhận xét mâu thuẫn đến đoạn truyện này? ? Nhận xét về những vật mà Tấm hóa thân? Ý nghĩa? **?** Vậy ý nghĩa chung của sự biến hóa ? *HS suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện* (Gọi HS Lấy một vài ví dụ tương tự) *** Hướng dẫn học sinh tổng kết nội dung và nghệ thuật tác phẩm.**	***2. Cuộc đấu tranh không khoan nhượng để giành lại hạnh phúc*** - Trải qua bốn kiếp hồi sinh: Tấm→ chim vàng anh→ cây xoan đào→ khung cửi→ quả thị→ người (xinh đẹp hơn xưa). → Tấm báo hiệu sự có mặt của mình và tuyên chiến với kẻ thù. => mâu thuẫn gay gắt, trở thành cuộc đấu tranh một mất một còn để gianhf lại hạnh phúc - Những vật hóa thân : bình dị, thân thương trong c/s nhân dân →giá trị thẩm mĩ cao, Tấm tìm thấy hạnh phúc ngay giữa đời thường. - Ý nghĩa của những lần hóa thân: + Sự đấu tranh không khoan nhượng để giành và giữ hạnh phúc lâu bền. + Sức sống mãnh liệt của Tấm không một thế lực nào tiêu diệt được. + Thể hiện lòng yêu đời, lạc quan, ước mơ về lẽ công bằng xã hội. **III. TỔNG KẾT** **1. Nghệ thuật:** - Kết cấu truyện độc đáo.

? Giá trị nghệ thuật của truyện. ? Ý nghĩa nội dung của truyện. *HS suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện*	- Xây dựng nhiều chi tiết gợi cảm. - Những câu nói có vần, có điệu. - Khắc họa hình tượng Tấm có sự phát triển tính cách. **2. Nội dung, ý nghĩa:** - Gửi gắm quan niệm ở hiền gặp lành. - Khẳng định cuộc đấu tranh giữa ác và thiện là tất yếu, và thiện thắng ác là tất yếu. - Hạnh phúc đích thực chỉ có được khi con người tự đấu tranh giành lấy nó. - Ca ngợi sự sống bất diệt của con người.

3. Hoạt động luyện tập

- Căn cứ vào định nghĩa truyện cổ tích ở bài Khái quát văn học dân gian Việt Nam và mục tiểu dẫn của bài này, hãy tìm trong Tấm Cám những dẫn chứng để phân tích, làm rõ các đặc trưng của truyện cổ tích thần kì?

Gợi ý:

-Có yếu tố thần kì: nhân vật thần kì (Bụt), có vật thần kì (xương cá bống), bản thân nhân vật chính cũng có sự biến hóa thần kì.

- Nhân vật chính (Tấm) trải qua nhiều hoạn nạn, cuối cùng được hưởng hạnh phúc.

- Thể hiện ước mơ về lẽ công bằng của nhân dân, niềm tin vào sức mạnh của cái thiện.

4. Hoạt động vận dung, mở rộng (Thực hiện ở nhà)

- Hãy chọn và phân tích những chi tiết tiêu biểu trong truyện Tấm cám để chứng tỏ rằng "truyện cổ tích là một giấc mơ đẹp " của nhân dân lao động

- Viết một kết thúc khác và lí giải vì sao chọn kết thúc đó

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm những nét chính về truyện cổ tích, đặc điểm của truyện cổ tích thần kì

- Nắm vững những mâu thuẫn chính trong truyện và con đường đấu tranh giành hạnh phúc của Tấm

- Đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: *Chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự:*

+ Đọc và trả lời các câu hỏi trong SGK

+ Tìm hiểu khái niệm văn tự sự, khái niệm sự việc chi tiết tiêu biểu.

+ Tìm hiểu cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu.

+ Làm bài tập a, b trong phần ví dụ 1 ở SGK/T62

Tiết 17 : Làm văn **Ngày soạn: 28 /09 /2017**

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

I. MỤC TIÊU

1 Kiến thức:

- Biết chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu để viết bài văn tự sự .

- Khái niệm sự việc, chi tiết tiêu biểu trong một bài văn.

- Cách lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu khi tạo lập văn bản tự sự.

- Nắm được kết cấu của dàn ý và các yêu cầu của việc lập dàn ý.

- Nắm yêu cầu của mỗi phần trong dàn ý.

2. Kĩ năng:

- Nhận diện sự việc, chi tiết trong một số văn bản tự sự đã học.

- Lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu để tạo lập văn bản theo yêu cầu cụ thể.

- Xây dựng được dàn ý cho một bài văn tự sự

3. Thái độ :

- Nâng cao ý thức lựa chọn sự việc chi tiết tiêu biểu và lập dàn khi viết bài văn tự sự

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1.Hoạt động khởi động

Các sự việc, chi tiết chính trong truyện cổ tích Tấm Cám?

GV dẫn dắt vào bài mới:

Trong văn tự sự việc lựa chọn các sự việc, chi tiết để kể đóng vai trò quyết định thành công của bài văn.

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

Hoạt động của GV và HS	**Nội dung kiến thức**
***.Hướng dẫn HS tìm hiểu các khái niệm** Học sinh đọc GSK (Giáo viên lấy ví dụ cụ thể : (Văn bản tấm Cám) để chỉ ra thế nào là tự sự, sự việc, chi tiết) - Thế nào là tự sự ?	**I/ Khái niệm :** - Tự sự là phương thức trình bày một chuỗi sự việc, cuối cùng kết thúc thể hiện một ý nghĩa. - Các sự việc trong văn bản tự sự được diễn tả bằng lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong quan hệ với nhân vật khác. - Sự việc tiêu biểu là sự việc quan trọng góp phần hình thành cốt truyện . Mỗi sự việc có nhiều chi tiết (1 lời nói, 1 hành động, 1 cử chỉ của nhân vật hoặc 1 sự vật, 1 hình ảnh thiên nhiên, 1 nét chân dung …), chọn sự việc tiêu biểu là khâu quan trọng để câu chuyện

- Thế nào là sự việc tiêu biểu ? - Thế nào là chi tiết tiêu biểu ? *HS thảo luận trình bày* *GV nhận xét, chốt lại* ***.Hướng dẫn Hs tìm hiểu cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu** Học sinh đọc văn bản 1 + Tác giả dân gian kể chuyện gì ? + Chi tiết : khi chia tay với Mị Châu, Trọng Thủy than phiền " ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu " và câu trả lời của Mị Châu : " thiếp có áo … dấu " : đó có phải là chi tiết tiêu biểu không? *Nhóm 1 thảo luận trình bày* *Các nhóm nhận xét* *GV hoàn thiện.* - Cho học sinh đọc văn bản 2 : chọn một sự việc rồi kể lại với một số chi tiết tiêu biểu. *Nhóm 2 trình bày* *Các nhóm nhận xét* *GV hoàn thiện.*	hấp dẫn. **II/ Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu:** **1. Văn bản 1 :** - Công việc xây dựng và bảo vệ đất nước của cha ông ta (xây thành, chế nỏ) . - Tình vợ chồng (Mị Châu - Trọng Thủy) - Tình cha con (An Dương Vương - Mị Châu). => Đó là các sự việc tiêu biểu. * Hai chi tiết đều là chi tiết tiêu biểu : mở ra bước ngoặc mới, sự việc mới, tình tiết mới. Thiếu những chi tiết này, câu chuyện sẽ dừng lại và kém phần ý nghĩa. **2. Văn bản 2** : - Sự việc (tưởng tượng) con trai Lão Hạc trở về làng sau cách mạng tháng Tám. - Các chi tiết tiêu biểu : + Anh tìm gặp ông giáo và theo ông đi viếng mộ cha. + Con đường nghĩa địa ngôi mộ thấp bé. + Anh thắp hương, cúi đầu, nước mắt rưng rưng, rì rầm như nói với người cha khổ sở cả một đời. + Bên cạnh, ông giáo cũng ngấn lệ.

- Cách lựa chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu? - Ý nghĩa của việc lựa chọn? *- HS trả lời.* *- GV hoàn thiện*	***Kết luận***: Lựa chọn những sự việc, chi tiết tiêu biểu là lựa chọn những sự việc, chi tiết làm nên ý nghĩa cốt truyện. - Là công việc quan trọng và cần thiết vì : + Giúp người viết diễn tả một cách chính xác, đa dạng những tình cảm và suy nghĩ của mình . + Giúp người viết thể hiện được một cách có hiệu quả nhất chủ đề và ý nghĩa của văn bản.

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của GV và HS	**Nội dung kiến thức**
GV: Yêu cầu học sinh đọc văn bản *Hòn đá xù xì* và trả lời câu hỏi theo yêu cầu Sgk - Đoạn văn kể chuyện gì ? - Cuối đoạn trích, tác giả đã chọn sự việc gì, kể bằng chi tiết tiêu biểu nào ? - Có thể coi đây là thành công của Hôme trong kể chuyện sử thi không ? *- HS trả lời.* *- GV hoàn thiện.*	**1. " Hòn đá xấu xí " :** - Không được bỏ chi tiết Hòn đá xấu xí được phát hiện và chở đi nơi khác, vì đó là chi tiết quan trọng – tăng thêm ý nghĩa cốt truyện **2. Tâm trạng của U và Pê-nê-lôp** - Sự đấu trí giữa Pê-nê-lôp và Uylit xơ - Liên tưởng trong kể chuyện . - Sự việc mặt đất dịu hiền là khát khao của những người đi biển - nhất là những người bị đắm thuyền. -> Từ đó so sánh mong đợi của sự gặp mặt giữa Pê-nê-lôp và Uy lit xơ. - Cách so sánh trong kể chuyện là một trong những thành công của Hôme.

4. Hoạt động vận dung, mở rộng HS làm ở nhà)

-Tóm tắt các sự việc chính trong truyện "An Dương Vương và Mị Châu-Trọng Thuỷ", từ một sự việc nêu và phân tích ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu.

- Luyện tập thêm về nhận diện sự việc, chi tiết trong một số văn bản tự sự đã học

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Khái niệm sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự.

- Vai trò, tác dụng của sự việc, chi tiết tiêu biểu trong một bài văn tự sự.

- Cách lựa chọn của sự việc, chi tiết tiêu biểu khi tạo lập văn bản tự sự.

- Hướng dẫn tự học: **Lập dàn ý bài văn tự sự:**

Tìm hiểu các nội dung của bài học (dàn ý và yêu cầu của mỗi phần trong dàn ý) gắn với các văn bản tự sự được học trong SGK, qua đó nhận ra được:

+ Lập dàn ý bài văn tự sự là xác định những nội dung chính của câu chuyện mà mình sẽ viết, sẽ kể.

+ Yêu cầu của lập dàn ý: dự kiến đề tài, xác định các nhân vật, chọn và sắp xếp sự việc, chi tiết tiêu biểu một cách hợp lí.

- Lập dàn ý cho một số đề văn tự sự với các phần: mở bài (giới thiệu câu chuyện sẽ kể); thân bài (những sự việc, chi tiết chính theodiễn biến của câu chuyện); kết bài (kết thúc câu chuyện).

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Trả bài viết số 1:***

+ Đọc và trả lời các câu hỏi ở phần đọc hiểu

+ Lập dàn ý cho đề làm văn.

Tiết 18: Làm văn ***Ngày soạn: 29/09/2017***

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố và nâng cao thêm tri thức và kĩ năng viết bài văn biểu cảm. Rút kinh nghiệm và chuẩn bị cho bài viết số 2.

2. Kĩ năng:

- Củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý và sử dụng các thao tác lập luận khi làm bài văn

3. Thái độ:

- Có ý thức và thái độ đúng đắn

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp,…

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động: Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự?

GV dẫn dắt: Bài viết số 1 đã thể hiện kiến thức và kỹ năng làm văn của hs.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
Hs trả lời phần đọc- hiểu	**I. Chữa đề** *** Phần đọc-hiểu** 1. Phương thức biểu đạt chính: biểu cảm 2. Hai biện pháp tu từ: nhân hóa, so sánh 3. Nội dung: Tình mẫu tử 4. Thí sinh có thể rút ra các bài học sau: yêu thương, quý trọng, biết ơn mẹ

	***. Làm văn** **a. Yêu cầu về kỹ năng:** - Biết cách làm bài văn biểu cảm. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Bài văn biểu cảm , có đủ ba phần có hình thức và nội dung - Xây dựng luận điểm – luận cứ rõ ràng *2. Lập dàn ý* a. Mở bài Cảm nghĩ chung, khái quát về một sự việc, hiện tượng hoặc một người có ảnh hưởng lớn trong cuộc đời em.
Giáo viên yêu cầu học sinh đọc lại đề ra.	b. Thân bài: - Kể lại, miêu tả những nét ấn tượng về sự việc, hiện tượng hoặc người có ảnh hưởng đặc biệt với em
? Đề bài thuộc thể loại gì?	- Cảm xúc của bản thân về sự việc, hiện tượng, con người đã mang lại những ảnh hưởng lớn với cuộc đời em.
? Nội dung của đề bài là gì?	- Những tình cảm riêng, đặc biệt của em về ý nghĩa đặc biệt mà sự việc, con người này mang lại. - Lời tự nhủ của bản thân, lời hứa, lời quyết tâm...
? Phạm vi dẫn chứng của đề bài là gì?	c. Kết bài : - Cảm nhận khái quát lại về vấn đề.
Lập dàn ý *HS thảo luận nhóm.* *Các nhóm nhận xét, bổ sung* Giáo viên nêu định hướng bài làm.	**II. Nhận xét:** **1. Ưu điểm:** - Về nội dung: + Đa số hs xác định được yêu cầu đề ra. + Một số bài viết khá, bước đầu có tìm hiểu, phát biểu được những cảm nhận riêng của mình + Nhiều bài viết thể hiện được những cảm quan tinh tế của cuộc sống xã hội, những suy nghĩ của cá nhân; một số bài có những phát hiện xuất sắc.
Giáo viên nhận xét bài làm của HS, rút ra một số ưu điểm và nhược điểm	- Về kĩ năng: + Làm đúng kiểu bài văn biểu cảm, kết hợp được các thao tác

	miêu tả, biểu cảm + Một số bài làm tốt, trình bày mạch lạc, ý tứ rõ ràng, văn giàu cảm xúc. + Diễn đạt khá tốt tuy thời gian cho phép khá eo hẹp **2. Nhược điểm:** - Về nội dung: + Một số em hiểu chưa đúng, chưa kĩ, chưa thấu đáo về đề bài + Một số hs chưa đầu tư cho bài viết, bài viết chưa có chiều sâu, sơ sài, sơ lược. - Về kĩ năng: + Một số em chưa nắm chắc được cách viết một bài văn biểu cảm + Một số bài chưa chia bố cục cho bài viết, thân bài chỉ viết thành một đoạn. + Vẫn còn nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt **III. Sửa lỗi:** 1. Lỗi về từ ngữ, chính tả 2. Lỗi về ngữ pháp 3. Một số lỗi khác **IV. Trả bài – Rút kinh nghiệm**:
Giáo viên hướng dẫn học sinh chữa lỗi. Học sinh tự phát hiện lỗi bài làm. Giáo viên hướng dẫn trả bài. HS tự rút kinh nghiệm qua bài làm của mình	

3. Hoạt động luyện tập

- Hoàn thiện phần lập dàn ý cá nhân.

- Hoàn thiện phần chữa lỗi bài làm.

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

Lập dàn ý chi tiết đề văn: Cảm nhận của em khi bước chân vào trường THPT Bùi Dục Tài?

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng và mở rộng

- Hướng dẫn tự học: Miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự:

+ Tìm hiểu miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự

+ Vai trò của quan sát, liên tưởng, tưởng tượng trong văn tự sự

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị : Bài viết số 2: Văn tự sự

+ Xem lại kĩ năng làm văn tự sự

+ Ôn kĩ các tác phẩm văn học đã học

Tiết 19,20 – Làm văn: **Ngày soạn: 6/10/2017**

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 2: VĂN TỰ SỰ**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10**

I. MỤC ĐÍCH RA ĐỀ KIỂM TRA

- Kiểm tra, đánh giá năng lực tiếp thu kiến thức của học sinh qua ba mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, trong đó chú trọng kiểm tra, đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của học sinh.

1. Kiến thức:

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức kĩ năng trong chương trình Ngữ văn của học sinh qua các bài đã học về văn tự sự.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn tự sự để viết bài văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng đọc hiểu văn bản

- Kĩ năng thu thập, lựa chọn và xử lí thông tin liên quan đến văn bản

- Kĩ năng lựa chọn các sự việc, chi tiết tiêu biểu liên quan đến văn bản

- Biết vận dụng kĩ năng tạo lập văn bản để viết văn tự sự.

- Vận dụng được kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý, viết đoạn văn và bài văn tự sự hoàn chỉnh.

3. Thái độ:

Chủ động, tích cực trong việc lựa chọn hướng giải quyết vấn đề một cách hợp lý nhất.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

- Hình thức kiểm tra: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề kiến thức	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: VB nghệ thuật/ VB nhật dụng	- Nhận diện phương thức biểu đạt/ phong cách ngôn ngữ của văn bản - Nhận diện biện pháp tu từ.	- Khái quát được nội dung chính của văn bản.	- Trình bày được suy nghĩ riêng của bản thân		
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*	2 1,0 10%	1 0,5 5 %	1 1,5 15%		4 3,0 30%

II. Làm văn - Văn tự sự				- Viết bài văn tự sự kể/hóa thân thành một nhân vật kể lại câu chuyện/tác phẩm văn học	
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*				*1* *7,0* *70%*	*1* *7,0* *70%*
Tổng số câu: ***Tổng điểm:*** ***Tổng tỉ lệ:***	***2*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***0,5*** ***5 %***	***1*** ***1,5*** ***15%***	***1*** ***7,0*** ***Tỉ lệ: 50%***	***5*** ***10,0*** ***100%***

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ THEO MA TRẬN:

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ KIỂM TRA**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10**

---------- Thời gian: 90 phút

I. PHẦN ĐỌC HIỂU *(3,0 điểm)*

Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

TRƯỚC KIA VÀ BÂY GIỜ

Một lần đi thăm thầy giáo lớn tuổi, trong lúc tranh luận về quan điểm sống, một sinh viên đã nói:

- Sở dĩ có sự khác biệt là vì thế hệ các thầy sống trong những điều cũ kĩ của một thế giới lạc hậu, ngày nay chúng em được tiếp xúc với những thành tựu khoa học tiên tiến hơn nhiều, thế hệ các thầy cô đâu có máy tính, không có internet, vệ tinh viễn thông và các thiết bị thông tin hiện đại như bây giờ...

Người thầy giáo trả lời:

- Những phương tiện hiện đại giúp chúng ta nhưng không làm thay đổi chúng ta. Còn điều em nói là đúng. Thời trẻ, những người như chúng tôi không có những thứ em vừa kể nhưng chúng tôi đã phát minh ra chúng và đào tạo nên những con người kế thừa và áp dụng chúng.

Cậu sinh viên chợt cúi đầu, im lặng.

(Dẫn theo *Hạt giống tâm hồn và ý nghĩa cuộc sống*, Tập 5, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh)

Câu 1 *(0,5 điểm):* Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2 *(0,5 điểm*): Theo ý kiến của người thầy, những phương tiện hiện đại có ý nghĩa như thế nào đối với chúng ta?
Câu 3 *(1,0 điểm):* Chi tiết "*Cậu sinh viên chợt cúi đầu, im lặng*" nói lên điều gì?
Câu 4 *(1,0 điểm):* Rút ra bài học mà anh/chị tâm đắc nhất (Trình bày 5-7 dòng)

II. PHẦN LÀM VĂN

Hóa thân vào một đồ vật, con vật...và kể lại một kỉ niệm đáng nhớ nhất

V. HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
Đọc hiểu	1	Phương thức biểu đạt chính: Tự sự.	**0,5**
	2	Theo ý kiến người thầy: *Những phương tiện hiện đại giúp chúng ta nhưng không làm thay đổi chúng ta.*	**0,5**
	3	- Cậu thanh niên đã hoàn toàn bị thuyết phục và có phần cảm thấy xấu hổ trước lời nói chí lí của người thầy giáo. - Nhận thấy được vai trò của thế hệ trước trong việc tạo tiền đề, dạy dỗ, giáo dục... thế hệ sau.	**0,5** **0,5**
	4	Bài học: Tôn sư trọng đạo, Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây... (*hs chỉ cần nêu được một bài học*)	**1,0**

Làm văn

Ý	Nội dung	Điểm
	a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn tự sự	**0,25**
	b.Xác định đúng vấn đề	**0,5**
	c.Triển khai các luận điểm : có thể triển khai theo nhiều hướng khác nhau nhưng cần làm rõ được các ý chính sau:	
1	MB: Hóa thân vào một con vật, đồ vật .. và giới thiệu được kỉ niệm.	**0.75**
2	Thân bài: - Kể lại cuộc đời - kể lại kỉ niệm khó quên (nên xây dựng được các đoạn hội thoại) - Lồng cảm xúc, suy nghĩ về câu chuyện	**4.0**
3	Kết bài	**0.75**

Ý	Nội dung	Điểm
	Kết thúc câu chuyện	
	d. Sáng tạo: có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về câu chuyện	**0,5**
5	*e. Chính tả, dùng từ đặt câu: đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.*	**0,25**
I+ II	**Tổng điểm**	**10,0**

Lưu ý:

- Chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được cả yêu cầu về kĩ năng và kiến thức

Giáo viên cần linh hoạt trong khi chấm, tránh hiện tượng đếm ý cho điểm.

Tiết 22 : Tiếng Việt **Ngày soạn: 20/10/2017**

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Những đặc điểm về tình huống giao tiếp, các phương tiện ngôn ngữ chủ yếu và các phương tiện hỗ trợ của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

2. Kĩ năng:

- Có kĩ năng sử dụng ngôn ngữ thích hợp với dạng nói và dạng viết.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc tự giác học hỏi.

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp,…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách GV, tài liệu chuẩn kiến thức, thết kế bài dạy, các bài ca dao tham khảo.

2. Học sinh: Bài soạn, cảm thụ bài theo nhóm đã phân công. các tư liệu tham khảo theo yêu cầu của giáo viên

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận cho hs làm bài

2. Kĩ thuật

- Động não, khăn trải bàn, hợp tác, trình bày

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1.Hoạt động khởi động: Gọi HS thiết lập một hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ nói. HS rút ra nhận xét. Gv dẫn dắt vào bài mới:

Trong giao tiếp hàng ngày sử dụng ngôn ngữ nói và viết thế nào cho phù hợp và đạt hiệu quả là một vấn đề quan trọng, thiết thực. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của Giáo Viên	Nội dung bài học
*HS đọc kỹ phần I,II SGK và trả lời câu hỏi theo nhóm *Nhóm 1,2*: -Phương tiện chủ yếu dùng để nói là gì? -Khi nói, người nói và người nghe có quan hệ với nhau như thế nào ? (quan hệ trực tiếp) -Từ ngữ và câu được sử dụng để nói có gì đáng chú ý?	***I-Đặc điểm của ngôn ngữ nói:*** -Là ngôn ngữ âm thanh, là lời nói trong giao tiếp hàng ngày. Nó diễn ra tức thời, mau lẹ, nên người nói ít có điều kiện lựa chọn gọt giũa, người nghe ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích kỹ. -Ngữ điệu đa dạng và có vai trò quan trọng, có sự phối hợp của các phương tiện hỗ trợ (nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,… của người nói). -Từ ngữ đa dạng, có sự tham gia của các lớp từ khác

Đại diện nhóm trình bày *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện* *Nhóm 3,4* -Phương tiện chủ yếu để viết là gì? -Điều kiện để giao tiếp bằng ngôn ngữ viết? -Từ ngữ và câu được trong ngôn ngữ viết có gì đáng chú ý? (Từ ngữ và câuphải bám sát các chuẩn mực của ngôn ngữ cộng đồng) *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện* -Cần phân biệt giữa nói và đọc như thế nào ? @ Lưu ý hai trường hợp: -Ngôn ngữ nói được ghi lại bằng chữ viết trong văn bản. -Ngôn ngữ viết được trình bày bằng lời nói miệng .	nhau. Câu thường tỉnh lược thành phần, đồng thời lại có những câu rườm rà, có yếu tố dư thừa, trùng lặp. ***II-Đặc điểm của ngôn ngữ viết:*** -Là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác -Người viết có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn gọt giũa, người đọc có điều kiện đọc lại, nghiền ngẫm để lĩnh hội được thấu đáo - phạm vi không gian lớn, thời gian lâu dài. -Có sự hỗ trợ của dấu câu, các ký hiệu văn tự, hình ảnh, bảng, biểu, sơ đồ,… -Từ ngữ lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt được tính chính xác. Câu văn thường dài, nhiều thành phần và có kết cấu phức tạp, nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ.

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của Giáo Viên	Nội dung bài học
HS thảo luận nhóm Nhóm 1: bài tập 1 Nhóm 2: bài tập 2 Nhóm 3: bài tập 3	*1. Bài tập 1:* - Thuật ngữ của các ngành khoa học: vốn chữ, từ vựng, ngữ pháp, bản sắc… - Việc tách dòng sau mỗi câu -> rõ luận điểm.

Đại diện nhóm trình bày *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện*	- Việc dùng chấm câu. *2. Bài tập 2:* Phân tích đặc điểm ngôn ngữ nói trong đoạn trích cần chú ý. - từ hô gọi trong lời nhân vật: kìa, này, ơi, nhỉ. - Từ tình thái: có khối…đấy, thật đấy… - Kết cấu: Có…thì, đã …thì. - Các từ ngữ thường dùng trong ngôn ngữ nói. - Mấy, có khối, nói khoác, sợ gì, đằng ấy. - Phối hợp lời nói cử chỉ: cười như nắc nẻ, liếc mắt, cười tít. *3. Bài tập 3:* a. Bỏ từ "thì" "đã" thay hết ý. bằng từ khác chỉ mức độ "rất". b. Thay "vống lên" bằng qúa mức thực tế. Thay "Đến mức độ vô tội vạ" bằng "một cách tuỳ tiện" bỏ từ "như".

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

Hãy viết lại truyện cười *Tam đại con gà* mà không dùng hình thực đối thoại?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập phần vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị: Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.

+ Tìm hiểu nội dung các bài ca dao. Soạn kỹ bài 1,4,6

+ Tìm các bài ca dao cùng chủ đề.

+ Diễn xướng ca dao.

Tiết 23 - 24: Đọc văn **Ngày soạn: 20/10/2017**

CA DAO THAN THÂN , YÊU THƯƠNG , TÌNH NGHĨA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Cảm nhận được nỗi niềm và tâm hồn của người bình dân xưa qua những câu hát than thân và yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến xưa.

- Nhận thức rõ thêm nghệ thuật đậm màu sắc dân gian trong ca dao.

2. Kĩ năng

- Đọc hiểu ca dao theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Đồng cảm với tâm hồn người lao động và yêu quý sáng tác của họ .

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực đọc- hiểu thơ dân gian theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực trình bày suy nghĩ , cảm nhận cá nhân về nghĩa văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách GV, tài liệu chuẩn kiến thức, thết kế bài dạy, các bài ca dao tham khảo.

2. Học sinh: Bài soạn, cảm thụ bài theo nhóm đã phân công. các tư liệu tham khảo theo yêu cầu của giáo viên

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận...

2. Kĩ thuật

- Động não, khăn trải bàn, hợp tác, trình bày

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1 .Hoạt động khởi động:

Đọc một số bài ca dao mà em biết? Sau đó Gv dẫn dắt vào bài: **:** *Các em đã được cảm nhận về những bài ca dao từ trung học cơ sở nhưng có lẽ nó còn rất mờ nhạt trong tâm hồn các em ,vì ngày nay các loại âm thanh rất sôi động của các loại nhạc tân kỳ đang lấn lướt , làm cho các em quên đi chúng ta đã từng được nuôi dưỡng từ những câu hát ru của bà của mẹ . Vì thế hôm nay các em sẽ được học bài "Ca dao than thân tình nghĩa " để cảm nhận được.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

	Hoạt động của Giáo Viên	Nội dung bài học
*	*** Hướng dẫn HS tìm hiểu chung**	**I. Tìm hiểu chung**

- Giáo viên cho học sinh đọc phần tiểu dẫn trong SGK, trả lời các yêu cầu sau - Nêu khái niệm ca dao?	**1 . Khái niệm ca dao:** Ca dao là những câu thơ , bài thơ dân gian ngắn thường chỉ có phần lời để đọc và được lưu truyền bằng miệng .
- Đặc trưng về nội dung và nghệ thuật của ca dao? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện*	**2. Đặc trưng của ca dao** : **a**. Nội dung - Ca dao thường diễn tả đời sống tâm hồn , tư tưởng ,tình cảm của người bình dân. - Ca dao là những tiếng hát than thân ,những lời ca trữ tình yêu thương tình nghĩa cất lên từ những cay đắng xót xa nhưng đằm thắm ân tình của người bình dân - Ca dao hài hước thể hiện lạc quan của người lao động **b. Nghệ thuật ca dao** : - Thường dùng thể loại lục bát hoặc lục bát biến thể , STLB - Thường ngắn gọn, dùng nhiều hình ảnh so sánh, ẩn dụ, hình thức lặp lại .
*** Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản** -Giáo Viên đọc và hướng dẫn học sinh đọc diễn cảm các bài ca dao trong SGK - Mở đầu bài ca dao số 1 có gì đặc biệt?	**II / Đọc - Hiểu văn bản**: **1. <u>Đọc</u>**: **2. <u>Tìm hiểu bài</u>** : **a. Bài 1**: Tiếng hát than thân - Mô thức mở đầu "Thân em " : gợi dáng vẻ, số phận, địa vị nhỏ bé, yếu ớt → Lời than thân của người phụ nữ trong xã hội phong kiến - NT: so sánh+ ẩn dụ: + "*Tấm lụa đào*: đẹp , mềm mại, người con gái ý

	thức được vẻ đẹp , tuổi xuân của mình
- Hai từ "thân em " trong bài ca dao gợi cho em điều gì ?	+ Phất phơ giữa chợ *biết vào tay ai* ? tấm lụa đào trở thành vật mua bán giữa chốn "trăm người bán vạn người mua " .Nỗi lo thân phận của người con gái .
- Để nói lên thân phận của người phụ nữ, t/g dân gian đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì? Ý nghĩa? *Hs thảo luận nhanh trả lời* *Gv hoàn thiện*	=> Qua bài ca dao vang lên nỗi đau , sự ngậm ngùi chua xót của người con gái trong xã hội cũ. Đồng thời hiện lên nét đẹp riêng mang " Giá trị nhân văn " sâu sắc .
	b.Bài 4 : Cô gái sống trong tâm trạng nhớ thương khôn nguôi.
	- Nghệ thuật :
	+ ẩn dụ, nhân hoá : khăn, đèn
- Từ bài ca dao em liên tưởng đến bài thơ nào trong văn học trung đại?	+ hoán dụ : mắt
+ Bánh trôi nước (Hồ Xuân Hương)	+ hình thức lặp: khăn thương nhớ ai
	- Khăn, đèn, mắt biểu tượng cho nỗi niềm thương nhớ của người con gái đang yêu .
	6 câu đầu :
Chuyển tiết 2	- Hỏi : khăn, đèn, mắt: Chính là hỏi lòng mình
- Nhớ vốn là tình cảm khó hình dung nhất là thương nhớ người yêu , Vậy mà trong bài ca dao này nó được diễn tả thật cụ thể , tinh tế và gợi cảm . Đó là nhờ thủ pháp gì và thủ pháp đó đã tạo được hiệu quả nghệ thuật như thế nào ? *Hs thảo luận nhanh trả lời* *Gv hoàn thiện*	→Nỗi nhớ thương bồn chồn của cô gái. - H/a "khăn": Vật trao duyên , vật kỷ niệm + Điệp khúc " khăn thương nhớ ai?", những hình ảnh vận động trái chiều "lên- xuống", 16 thanh bằng→ nỗi nhớ thương bâng khuâng da diết nhưng cố gắng ghìm nén để không bị lộ cảm xúc một cách dễ dãi .
- ***Thảo luận nhóm*:** Phân tích thủ pháp nghệ thuật dùng biểu tượng để bộc lộ tâm trạng nhân vật trữ tình để làm rõ vẻ đẹp mang giá trị thẩm mỹ của các biểu tượng ,từ đó hiểu sâu sắc hơn nội dung , ý nghĩa của lời ca .	***Câu 7,8 :***
	- Ngọn đèn : + thước đo thời gian + nỗi nhớ
Nhóm 1: Cái khăn được hỏi đến đầu tiên và được	- Đèn không tắt : sự trằn trọc thâu đêm trong nỗi nhớ thương - Ngọn lửa tình vẫn cháy trong

hỏi nhiều nhất trong 6 dòng thơ đầu .Vì sao vậy ?	tim người con gái. ***Câu 9,10 :*** - Đôi mắt : + cô gái + cửa sổ tâm hồn : đó là cô gái trực tiếp hỏi chính mình →nỗi nhớ khắc khoải ***Hai câu cuối*** : - Nỗi lo hạn phúc lứa đôi, nó mỏng manh, bấp bênh. => bài ca là tiếng hát yêu thương của một người con gái muốn được yêu thương và được hạnh phúc .
Nhóm 2: Em hiểu gì về biểu tượng của ngọn đèn ?	**c.Bài 6** : - Câu 1,2 : + Muối gừng : gia vị, vị thuốc : hương vị trong cuộc sống. + Muối mặn - gừng cay : biểu trưng cho sự gắn bó thủy chung của con người - hương vị tình người .
Nhóm 3: Cô gái lại quay sang hỏi mắt chính là hỏi ai? Em hiểu gì về đôi mắt ?	- câu 3,4 : lối nói trùng điệp, tiếp nối →khẳng định lại một lần nữa sự chung thủy sắt son của đôi vợ chồng dù có gặp khó khăn vất vả .
Nhóm 4: Hai câu cuối thể hiện được nỗi lo lắng của cô gái .Vì sao vậy ? *Hs thảo luận trả lời* *Gv hoàn thiện*	**III. Tổng kết:** ***1. Nghệ thuật***: Sử dụng các biện pháp nghệ thuật quen thuộc trong ca dao: h/a biểu tượng, thể thơ lục bát, STLB biến thể..
-Vì sao khi nói đến tình nghĩa của con người , ca dao lại dùng hình ảnh muối gừng.? *Hs thảo luận nhanh trả lời*	***2. Nội dung:*** Nỗi niềm chua xót, đắng cay và tình cảm yêu thương chung thủy của người bình dân trong xã hội cũ được bộc lộ chân tình, sâu sắc.

Gv hoàn thiện *** Hướng dẫn HS tổng kết** - Qua những bài ca dao được học em thấy những biện pháp nghệ thuật thường dùng trong ca dao ? - Những biện pháp đó có những nét riêng gì khác so với nghệ thuật thơ của văn học viết? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện*	

3. Hoạt động luyện tập

Qua chùm ca dao đã học, anh chị thấy những biện pháp nghệ thuật nào thường được sử dụng trong ca dao? Nhuwngxbieenj pháp đó có nét gì khác so với nghệ thuật thơ của văn học viết?

Gợi ý: Những biện pháp nghệ thuật:

+ So sánh ẩn dụ

+ Lặp lại mô thức mở đầu

+ Sử dụng một số hình ảnh đã thành biểu tượng: cây đa, giếng nước, mái đình...

Thơ trong văn học viết mang đậm dấu ấn sáng tạo của cá nhân người sáng tác, ca dao thường sử dụng các biện pháp nghệ thuật (trùng lặp về mô thức) mang đậm sắc thái dân gian

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Sưu tầm thêm những bài ca dao mở đầu bằng "thân em" và "ước gì"

- Sưu tầm những bài ca dao yêu thương tình nghĩa

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập phần vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị: Ca dao hài hước

+ Tìm hiểu nội dung các bài ca dao. Soạn kỹ bài 1,2

+ Tìm các bài ca dao cùng chủ đề.

+ Diễn xướng ca dao.

Tiết 25 : Đọc văn **Ngày soạn: 21/10/2017**

CA DAO HÀI HƯỚC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Cảm nhận được tiếng cười lạc quan của người bình dân trong xã hội xưa.

- Thấy được nghệ thuật trào lộng trong những bài ca dao hài hước.

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng đọc-hiểu ca dao

3. Thái độ: kế thừa lối sống lác quan của nhân dân ta xưa. thẳng thăn đấu tranh chống lại cái xấu để góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực đọc- hiểu thơ dân gian theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực trình bày suy nghĩ , cảm nhận cá nhân về nghĩa văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của vb

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách GV, tài liệu chuẩn kiến thức, thết kế bài dạy, các bài ca dao tham khảo.

2. Học sinh: Bài soạn, cảm thụ bài theo nhóm đã phân công. các tư liệu tham khảo theo yêu cầu của giáo viên

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận..

2. Kĩ thuật

- Động não, khăn trải bàn, hợp tác, trình bày..

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1 .Hoạt động khởi động:

Đọc một số bài ca dao hài hước mà em biết? Sau đó Gv dẫn dắt vào bài: ***:*** *Ở bài trước chúng ta đã biết ca dao là tiếng nói tâm tình của người bình dân. Đó là những câu hát nghĩa tình, là những lời than thân phản kháng. Nhưng ca dao còn là tiếng cười lạc quan yêu đời qua nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh của người bình dân cho dù cuộc sống của họ còn nhiều lo toan.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

Hoạt động của Giáo Viên	Nội dung bài học
*** Hướng dẫn Hs tìm hiểu chung** : - Phân loại, đặc trưng của ca dao hài hước? *Hs trả lời nhanh* *Gv hoàn thiện* *** Hướng dẫn Hs đọc hiểu văn bản** :	**I. TÌM HIỂU CHUNG** - Phân loại: + Ca dao tự trào + ca dao hài hước châm biếm: nghệ thuật trào lộng : tạo mâu thuẫn, cách nói phóng đại, chơi chữ. **II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN**

Bài 1 cho 2 hs đọc theo lối đáp nam nữ giọng vui tươi dí dỏm, đùa cợt .

HS thảo luận

Nhóm 1

- Chàng trai dự định dẫn cưới những gì? Chàng có thực hiện không ? Vì sao ?

- Tiếng cười bật lên nhờ yếu tố nghệ thuật nào ?

Nhóm 2

- Quyết định cuối cùng của chàng trai là gì ?

- Nghệ thuật gây cười ở đây là gì ?

- Qua tiếng cười ấy ta hiểu thêm điều gì về tâm hồn của người bình dân ?

Nhóm 3

- So với những lời thách cưới thông thường thì lời thách cưới của cô gái có gì lạ ? ý nghĩa?

Đại diện nhóm trình bày

Các nhóm nhận xét

Gv hoàn thiện

- Qua cách nói của chàng trai và cô gái em hãy nêu cảm nhận của mình về tiếng cười của người lao động trong cảnh nghèo (Cười về điều gì ? cười ai ? ý nghĩa của tiếng cười ?)

1. Bài 1

a. Việc dẫn cưới của chàng trai

Toan	**Sợ**
+ Dẫn voi	+ Quốc cấm
+ Dẫn trâu	+ Họ máu hàn
+ Dẫn bò	+Họ nhà nàng co gân
-> Lối nói khoa trương, phóng đại để tưởng tượng ra một lễ cưới thật sang trọng, linh đình.	-> Lối nói đối lập, dí dỏm trong cách quan tâm của chàng trai đối với nhà gái.

* Quyết định

Miễn là có thú bốn chân,

Dẫn con chuột béo mời dân mời làng.

- Mời dân mời làng : 1 con chuột béo

(Số nhiều) (số ít, nhỏ, lạ)

- Lối nói giảm dần : voi -> trâu -> bò-> chuột: miễn là thú bốn chân -> chấp nhận mọi hoàn cảnh ở mức thấp nhất

⇒ Vượt lên cảnh nghèo để sống lạc quan và yêu đời.

b. Lời thách cưới của cô gái

- Người ta : thách lợn, gà -> lễ vật cao sang

- Nhà em : Thách một nhà khoai lang : củ to, củ nhỏ, củ mẻ, củ rím, củ hà -> lễ vật khác thường

=> Với lối nói giảm dần tiếng cười được bật lên qua lời thách cưới dường như phi lí của cô gái : vô tư thanh thản mà lạc quan yêu đời.

Hs suy nghĩ trả lời nhanh *Gv hoàn thiện*	⇒ Bài ca dao là tiếng cười tự trào của người bình dân. Đó là lời đùa cợt bằng lòng với cảnh nghèo, chia sẻ những gì còn khốn khó; tiếng cười vượt lên trên cảnh nghèo. Đồng thời thể hiện một triết lý nhân sinh : đặt tình nghĩa cao hơn của cải. **2. <u>Bài 2</u>** - Làm trai … sức trai >< khom lưng gánh 2 hạt vừng (Bản lĩnh sức mạnh) (yếu đuối) → Qua nghệ thuật **phóng đại kết hợp với thủ pháp đối lập** bài ca dao đã dựng lên một bức tranh hài hước đặc sắc và thú vị nhằm **phê phán loại đàn ông yếu đuối không đáng sức trai** **III. Ghi nhớ** (Sgk / 92)
- Bài ca dao chế giễu loại người nào trong xã hội ? **-** Em thử phân tích nghệ thuật trào lộng của người bình dân ở bài ca dao trên . *Hs thảo luận nhóm nhỏ* *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện* *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện*	**IV. Luyện tập** ***1. Những biện pháp nghệ thuật*** ***2. Sưu tầm***.

3. Hoạt động luyện tập

- Những biện pháp nghệ thuật nào thường được sử dụng trong ca dao hài hước ?

Gợi ý: Những biện pháp nghệ thuật:

- Hư cấu dựng cảnh tài tình

- Cường điệu phóng đại, tương phản đối lập

- Dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Sưu tầm những bài ca dao hài hước, châm biếm: Rút ra nội dung và nghệ thuật

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập phần vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- **Chuẩn bị: Đọc thêm: Lời tiễn dặn**

+ Nhóm 1: Tóm tắt

+ Soạn câu hỏi SGK

Ngày soạn: 06/11/2017

Tiết 29: Làm văn

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nắm được các loại đoạn văn trong văn bản tự sự.

- Biết cách viết một đoạn văn, nhất là đoạn văn phần thân bài, để góp phần hoàn thiện một bài văn tự sự.

2. Kĩ năng: Viết được đoạn văn tự sự

3. Thái độ: Nâng cao ý thức tìm hiểu và học tập cách viết đoạn văn trong văn bản tự sự.

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

- Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, ứng xử.

- Năng lực sáng tạo, sử dụng ngôn ngữ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, thiết kế bài dạy, TV

2. Học sinh: Vở ghi, vở soạn, bảng phụ

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Phát vấn nêu vấn đề, hoạt động nhóm, dạy học theo dự án.

2. Kĩ thuật: Động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

GV: Văn bản sau có mấy đoạn văn? Từ đó cho biết đoạn văn là gì?

"Bà cụ đi ra. Thanh bỗng thấy mệt mỏi. Chàng lặng nằm xuống giường, duỗi chân tay, khoan khoái. Ngoài khung cửa sổ, trời xanh ngắt ánh sáng; lá cây rung động dưới làn gió nhẹ. Một thân cây vút cao lên trước mặt. Cùng một lúc, chàng lẩm bẩm: "cây hoàng lan!", mùi hương thơm thoang thoảng đưa vào. Thanh nhắm mắt ngửi hương thơm và nhớ đến cái cây ấy chàng thường hay chơi dưới gốc nhặt hoa. Đã từ lâu lắm, ngày mới có căn nhà này, ngày cha mẹ chàng hãy còn. Rồi đến ngày một bà một cháu quấn quýt nhau. Thanh ra tỉnh làm rồi đi về hàng năm, các ngày nghỉ. Bây giờ cây đã lớn.

Thanh thấy tâm hồn nhẹ nhõm tươi mát như vừa tắm ở suối. Chàng tắm trong cái không khí tươi mát này. Những ngày bận rộn ở tỉnh giờ xa quá. Khu vườn với các cây quen đã nhận biết chàng rồi." (*Dưới bóng hoàng lan*-Thạch lam)

HS:

- Văn bản có hai đoạn văn

- Đoạn văn là:

+ Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản.

+ Về hình thức: Được bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng
+ Về nội dung: Biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh.

GV: Dẫn dắt bài học - Bất cứ một văn bản nào cũng có thể bao gồm từ một đến nhiều đoạn văn hợp thành nào đó. Văn bản tự sự cũng vậy. Vậy đoạn văn trong văn bản tự sự có đặc điểm như thế nào? Làm thế nào để viết tốt những đoạn văn đó? Đấy chính là nội dung của tiết học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức .

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1 - Tìm hiểu khái niệm đoạn văn, các loại đoạn văn trong văn bản tự sự GV:Yêu cầu học sinh đọc mục I sách giáo khoa, trang 97 và tả lời câu hỏi: - Em hãy trình bày cách hiểu của mình về đoạn văn. Cho ví dụ minh họa? - Có mấy loại đoạn văn? Nét riêng của mỗi loại? - Các đoạn văn đều thống nhất ở điểm nào? HS: Đọc Sgk và trả lời GV: Nhận xét, gợi ý chung	**I. Đoạn văn trong văn bản tự sự.** 1. Đoạn văn là một phần của văn bản. Trong văn bản tự sự, mỗi đoạn văn thường có câu chủ đề. Các câu còn lại có nhiệm vụ thuyết minh, miêu tả, giải thích làm nổi bật ý chính. 2. Các loại đoạn văn trong văn bản tự sự: - Đoạn của phần mở bài có nhiệm vụ giới thiệu câu chuyện. - Đoạn ở phần thân bài kể diễn biến các sự việc. - Đoạn kết bài: kết thúc câu chuyện, tạo ấn tượng mạnh tới suy nghĩ, cảm xúc người đọc. 3. Nội dung mỗi đoạn văn khác nhau nhưng đều có chung một nhiệm vụ chính là thể hiện chủ đề văn bản.
2. 2 -Tìm hiểu cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự. Tìm hiểu đoạn 1: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc phần 1 trang 97 và trả lời - Đoạn văn 1 nói lên điều gì? - Các đoạn văn trên có thể hiện đúng như dự kiến của tác giả không? Nội dung và giọng điệu của các đoạn văn mở đầu và kết thúc có nét gì giống, khác nhau? HS: Trả lời GV: Gợi ý chung Vậy Em học được điều gì ở cách viết đoạn văn của nhà văn Nguyên Ngọc? HS: Trả lời GV; Nhấn mạnh - Kinh nghiệm: trước khi viết nên dự kiến ý tưởng các phần của truyện nhất là phần đầu và phần cuối. Phần mở đầu và kết thúc có thể giống, có thể khác nhau nhưng cần hô ứng bổ sung cho nhau và cùng nhau thể hiện sâu	**II. Cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự.** **1. Ví dụ:** **Ví dụ 1:** - Đoạn văn nói về dự kiến của nhà văn Nguyên Ngọc sẽ viết đoạn mở đầu và kết thúc truyện ngắn "Rừng Xà Nu". - Các đoạn văn trên thể hiện đúng, rõ hay và sâu sắc dự kiến của tác giả. Nội dung của các đoạn mở đầu và kết thúc giống và khác nhau ở chỗ: - Giống nhau: tả rừng xà nu thể hiện chủ đề, gợi liên tưởng, suy nghĩ cho người đọc. - Khác nhau: + Đoạn mở đầu: rừng xà nu được tả cụ thể, chi tiết, tạo hình không khí và lôi cuốn người đọc. + Đoạn kết thúc: rừng xà nu trong cái nhìn của các nhân vật chính: xa, mờ dần, hút tầm mắt tới tận chân trời. Lắng đọng trong lòng người đọc những suy ngẫm về sự bất diệt của đất nước và con người Tây Nguyên.

sắc và trọn vẹn chủ đề của truyện. GV: Dựa vào ví dụ em hãy nêu cách viết đoạn văn trong văn bản tự sự? HS: Trả lời GV: Chốt ý	**2. Nhận xét** Để viết được đoạn văn tự sự: + Người viết cần huy động năng lực quan sát, trí tưởng tượng, vốn sống. + Vận dụng kỹ năng miêu tả, kể chuyện, biểu cảm. + Khi viết có thể dùng câu chủ đề đặt ở đầu đoạn để nêu ý khái quát, sau đó viết các câu tiếp theo thể hiện những nội dung cụ thể.

3. Hoạt động luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
1. Bài tập 1: Giáo viên cho học sinh làm việc nhóm (*chia lớp thành 2 nhóm thảo luận trong thời gian 2 phút).* HS: Làm bài, trình bày GV: Gợi ý chung *2. Bài tập 2:* Giáo viên cho học sinh đọc lại 9 câu thơ đầu trong đoạn trích truyện thơ Tiễn dặn người yêu ở SGK để xác định ý bao trùm và những ý cụ thể của đoạn truyện thơ này. - Học sinh về nhà viết hoàn chỉnh	**III. Luyện tập.** **1. Bài tập 1:** 1a. Đoạn trích kể lại sự việc Phương Định – cô thanh niên xung phong chống Mĩ – đang phá bom để mở đường ra mặt trân. 1b. Nhầm lẫn ngôi kể. Lẫn lôn giữa ngôi 3 và ngôi 1. Đã dùng ngôi 1 thì không thể dùng ngôi 3 cùng một thời điểm: Đã xưng tôi để kể thì không thể dùng cô, hay Phương Định để chỉ mình. - Cách sửa: thay cô, Phương Định bằng tôi. **2. Bài tập 2:** - Cử chỉ của cô gái: Quảy gánh qua đồng ruộng, cất bước theo chồng, vừa đi vừa ngoảnh lại, ngoái trông, chân bước xa, tới rừng ớt, ngắt lá ngồi chờ, tới rừng cà ngắt lá ngồi đợi, tới rừng lá ngón ngóng trông, bẻ lá xanh, ngồi, nhủ đôi câu, dặn đôi lời, quay đi. - Tâm trạng: đau buồn, thất vọng, lưu luyến, tiếc nuối, ngóng trông, đợi chờ.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

- Viết đoạn văn hoàn chỉnh bài tập 2:

- Đề bổ sung: "Kể về một câu chuyển xảy ra trong cuộc sống đã để lại cho anh (chị) thật nhiều ấn tượng".

+ Viết đoạn văn mở bài cho đề văn trên.

+ Viết đoạn văn triển khai một ý của thân bài.

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm được các loại đoạn văn, cách viết đoạn văn trong văn bản tự sự

- Vận dụng kiến thức để làm tốt các bài tập

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Trả bài viết số 2***

+ Trả lời các câu hỏi phần đọc hiểu

+ Lập dàn ý phần làm văn

Tiết 30: Làm văn ***Ngày soạn: 07/11/2017***

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố và nâng cao thêm tri thức và kĩ năng viết bài văn tự sự. Rút kinh nghiệm và chuẩn bị cho bài viết số 3.

2. Kĩ năng:

- Củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý và sử dụng các thao tác lập luận khi làm bài văn

3. Thái độ:

- Có ý thức và thái độ đúng đắn

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp,…

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động: Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự?

GV dẫn dắt: Bài viết số 2 đã thể hiện kiến thức và kỹ năng làm văn của hs.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
Hs trả lời phần đọc- hiểu	**I.Chữa đề** *** Đọc hiểu** 1.Phương thức biểu đạt chính: Tự sự. 2.Theo ý kiến người thầy: *Những phương tiện hiện đại giúp chúng ta nhưng không làm thay đổi chúng ta* 3.- Cậu thanh niên đã hoàn toàn bị thuyết phục và có phần cảm thấy xấu hổ trước lời nói chí lí của người thầy giáo. - Nhận thấy được vai trò của thế hệ trước trong việc tạo tiền đề, dạy dỗ, giáo dục... thế hệ sau. 4.Bài học: Tôn sư trọng đạo, Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây... (*hs chỉ cần nêu được một bài học*) ***. Làm văn** **a. Yêu cầu về kỹ năng:** - Biết cách làm bài văn tự sự. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

	- Bài văn tuej sự , có đủ ba phần có hình thức và nội dung - Xây dựng luận điểm – luận cứ rõ ràng
Giáo viên yêu cầu học sinh đọc lại đề ra.	*2. Lập dàn ý* Bài viết có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau nhưng cần phải nêu được các ý cơ bản sau: -Hóa thân vào một con vật, đồ vật .. và giới thiệu được kỉ niệm.
? Đề bài thuộc thể loại gì?	- Kể lại cuộc đời - kể lại kỉ niệm khó quên (nên xây dựng được các đoạn hội thoại)
? Nội dung của đề bài là gì?	- Lồng cảm xúc, suy nghĩ về câu chuyện - Kết thúc câu chuyện
? Phạm vi dẫn chứng của đề bài là gì? Lập dàn ý *HS thảo luận nhóm.* *Các nhóm nhận xét, bổ sung* Giáo viên nêu định hướng bài làm.	**II. Nhận xét:** **1. Ưu điểm:** - Về nội dung: + Đa số hs xác định được yêu cầu đề ra. + Một số bài viết khá + Nhiều bài viết xây dựng câu chuyện hấp dẫn, có ý nghĩa sâu sắc - Về kĩ năng: + Làm đúng kiểu bài văn tự sự, kết hợp được các thao tác miêu tả, biểu cảm
Giáo viên nhận xét bài làm của HS, rút ra một số ưu điểm và nhược điểm	+ Một số bài làm tốt, trình bày mạch lạc, ý tứ rõ ràng, văn giàu cảm xúc. + Diễn đạt khá tốt tuy thời gian cho phép khá eo hẹp **2. Nhược điểm:** - Về nội dung: + Một số em còn sai ngôi kể + Một số em hiểu chưa đúng, chưa kĩ, chưa thấu đáo về đề bài + Một số hs chưa đầu tư cho bài viết, bài viết chưa có chiều sâu, sơ sài, sơ lược. - Về kĩ năng:

	+ Một số em chưa nắm chắc được cách viết một bài văn tự sự + Một số bài chưa chia bố cục cho bài viết + Vẫn còn nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt **III. Sửa lỗi:** 1. Lỗi về từ ngữ, chính tả 2. Lỗi về ngữ pháp 3. Một số lỗi khác **IV. Trả bài – Rút kinh nghiệm**:
Giáo viên hướng dẫn học sinh chữa lỗi. Học sinh tự phát hiện lỗi bài làm. Giáo viên hướng dẫn trả bài. HS tự rút kinh nghiệm qua bài làm của mình	

3. Hoạt động luyện tập

- Hoàn thiện phần lập dàn ý cá nhân.
- Hoàn thiện phần chữa lỗi bài làm.

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

Viết lại kết thúc truyện An Dương Vương và Mị Châu Trọng Thủy?

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng và mở rộng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị : Bài viết số 3: Văn nghị luận xã hội

+ Xem lại kĩ năng làm văn nghị luận xã hội

+ Xem lại một số dạng đề về văn nghị luận xã hội

Ngày soạn: 12/11/2017

Tiết 31-32:

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ BÀI VIẾT SỐ 3 :NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10

I. MỤC ĐÍCH RA ĐỀ KIỂM TRA

1.Kiến thức:

- Giúp học sinh biết vận dụng các kiến thức về xã hội, về các kiểu văn bản, phương thức biểu đạt đã học để viết bài văn
- Hoàn thiện kiến thức, kĩ năng về các dạng bài nghị luận xã hội trong nhà trường phổ thông.

- Hiểu yêu cầu và cách thức vận dụng tổng hợp các thao tác và các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận xã hội: Chứng minh, giải thích, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận..

2. Kĩ năng và năng lực :

- Đọc- hiểu văn bản.

- Biết vận dụng những kiến thức đó vào lập luận, trình bày vấn đề liên quan đến NLXH thông qua một tác phẩm văn học.

3. Thái độ:

- Hình thành thái độ sống đúng đắn

- Nghiêm túc trong quá trình làm bài

4. Năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập, lựa chọn và xử lý thông tin, dẫn chứng tiêu biểu để tạo lập VBNLXH.

- Năng lực xây dựng cấu trúc, dàn ý cho một bài văn nghị luận XH.

- Năng lực trình bày cảm nhận, suy nghĩ và quan điểm của cá nhân về một vấn đề XH.

- Năng lực tạo lập văn bản NL về một vấn đề XH được rút ra từ tác phẩm văn học,

- Năng lực giải quyết vấn đề đặt ra trong đời sống.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA: Tự luận

III. MA TRẬN ĐỀ:

Chủ đề kiến thức	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: Văn bản nghệ thuật, văn bản nghị luận, văn bản nhật dụng - Tiêu chí chọn ngữ liệu: +01 văn bản +Độ dài khoảng 100-200 chữ.	- Nhận diện phương thức biểu đạt của văn bản - Nhận diện biện pháp tu từ trong VB	-Hiểu tác dụng của biện pháp tu từ trong văn bản. - khái quát chủ đề, nội dung chính mà văn bản đề cập	- Nhận xét, đánh giá về tư tưởng, quan điểm, thái độ, tình cảm của tác giả thể hiện trong văn bản - Rút ra bài học về tư tưởng, nhận thức qua vấn đề được đề cập trong văn bản		
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*	1 1,0 10%	2 1,0 10 %	1 1,0 10%		4 3,0 30%
II. Làm văn: Nghị luận xã hội: Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí hoặc một hiện				- Viết bài văn nghị luận	

tượng đời sống					
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*				*1* *7,0* *70%*	*1* *7,0* *70%*
Tổng số câu: ***Tổng điểm:*** ***Tổng tỉ lệ:***	***1*** ***1,0*** ***10%***	***2*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***7,0*** ***Tỉ lệ: 70%***	***5*** ***10,0*** ***100%***

IV. Biên soạn câu hỏi theo ma trận:

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ THEO MA TRẬN:

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 3**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10.**

---------- Thời gian: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU: (3,0đ)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 4:

"Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa mũi tên nhọn, tự cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, (...)không thương tiếc, không do dự vẩn vơ. Có chiếc lá như con chim bị lảo đảo mấy vòng trên không, rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho chậm tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng, khoan khoái đùa bỡn, múa may với làn gió thoảng,(...) Có chiếc lá như sợ hãi ngần ngại rụt rè, rồi như gần tới mặt đất còn cất mình muốn bay trở lên cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến mơn trớn một ngọn cỏ xanh mềm mại. Mỗi chiếc lá rụng là một cái biểu hiện cho một cảnh biệt ly. Vậy thì sự biệt ly không phải chỉ có nghĩa là buồn rầu, khổ sở . Sao ta không ngắm sự biệt ly theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi ?"

(Lá rụng – Khái Hưng)

Câu 1: Xác định các phương thức biểu đạt của văn bản ?(0,5 đ)

Câu 2: Nêu hai biện pháp tu từ và tác dụng của biện pháp tu từ đó ?(1,0 đ)

Câu 3: Xác định nội dung của văn bản?(0,5 đ)

Câu 4: Thông điệp có ý nghĩa nhất đối với anh (chị) ở trong văn bản trên?(1,0 đ)

II: LÀM VĂN (7,0 điểm)

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu nói : "Học tập là hạt giống của kiến thức; kiến thức là hạt giống của hạnh phúc".

V. Hướng dẫn chấm.

I. PHẦN ĐỌC HIỂU *(3,0 điểm)*

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
Phần 1		**ĐỌC HIỂU**	**3,0**
	1	Các phương thức biểu đạt: Biểu cảm, miểu tả, tự sự (HS nêu được 2 trong 3 phương thức thì cho điểm tối đa)	**0,5**
	2	-Biện pháp tu từ: Nhân hóa, so sánh, liệt kê, câu hỏi tu từ -Tác dụng : + Nhân hóa, So sánh: hình tượng Chiếc lá có tâm tình, cảm xúc mang linh hồn của con người → **giàu giá trị biểu cảm, gợi hình ảnh sinh động**, chứa đựng bao nỗi niềm của con người… + Liệt kê: Các kiểu dáng khác nhau khi lá rơi, vẻ đẹp của chiếc lá khi mang tâm tình của con người.... ***(Lưu ý: HS tìm được hai trong các biện pháp tu từ trên và nêu được tác dụng thì cho điểm tối đa)***	**1,0**
	3	*Nội dung của văn bản:* Qua những sắc thái khác nhau của hình ảnh chiếc lá rơi, tác giả gửi gắm những triết lí và những liên tưởng về sự biệt ly.	**0,5**
	4	Thông điệp: Trong hoàn cảnh biệt ly, chia xa ta phải học cách chấp nhận, biết vượt lên với thái độ lạc quan, ứng xử tích cực..	**1,0**

II. PHẦN LÀM VĂN

Ý	Nội dung	Điểm
	a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn nghị luận	**0,25**
	b.Xác định đúng vấn đề nghị luận	**0,5**
	c.Triển khai các luận điểm nghị luận: có thể triển khai theo nhiều hướng khác nhau nhưng cần làm rõ được các ý chính sau:	
1	- Giải thích ý nghĩa câu nói : + Kiến thức là tích lũy hiểu biết của nhân loại, của cộng đồng, của nhiều thế hệ thông qua quá trình học tập mà thành. + Kiến thức là kết quả tích lũy của "hạt giống" học tập. Kiến thức tốt, đầy đủ, phong phú sẽ gieo những "hạt giống" hạnh phúc cho tương lai của mỗi người. + Học tập được điều hay lẽ phải là tích lũy hạt giống tốt, còn kiến thức lệch lạc sai lầm thì như hạt giống xấu làm hủy hoại tư duy và tâm hồn.	**1,5**
2	- Bình luận, đánh giá: + Có nhiều con đường để thu nhận kiến thức, trong đó học tập là con đường quan trọng hàng đầu. + Học tập để hiểu biết tri thức, để học hỏi kinh nghiệm, rèn luyện nhân cách đạo đức. Học tập để làm giàu cho bản thân về kiến thức, vốn sống và tâm hồn. + Có nền tảng vững chắc về kiến thức (học tập, vốn sống) sẽ giúp chúng ta tạo dựng được cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc. + Hạnh phúc là khi chúng ta làm chủ được cuộc sống của mình dựa trên nền tảng tri thức, có công việc để đảm bảo đời sống và vị thế của bản thân trong xã hội cũng như có bản lĩnh, kinh nghiệm, vốn sống... để sống tốt đẹp, có ích cho mọi người. + Lấy dẫn chứng. - Đây là câu nói đúng đắn làm phương châm sống cho chúng ta noi theo.	**2,0**
3	- Bài học nhận thức, hành động: + Vai trò việc học tập của học sinh ở nhà trường: tích lũy kiến thức, phát triển trí tuệ và tâm hồn, định hướng tương lai + Nên có thái độ, phương pháp học tập đúng đắn: học tập cần cù, có phương pháp, chọn lọc; phê phán những biểu hiện lệch lạc trong học tập của học sinh hiện nay. Giải pháp. - Liên hệ bản thân.	**2,0**
	d. Sáng tạo: có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận	**0,5**

Ý	Nội dung	Điểm
5	*e. Chính tả, dùng từ đặt câu: đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.*	**0,25**
I+ II	**Tổng điểm**	**10,0**

Lưu ý:

- Chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được cả yêu cầu về kĩ năng và kiến thức

Giáo viên cần linh hoạt trong khi chấm, tránh hiện tượng đếm ý cho điểm.

Tiết 33 - 34: ***Văn học sử*** **Ngày soạn: 07/11/2017**

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM

TỪ THẾ KỶ X ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Văn học trung đại bao gồm hầu như mọi văn bản ngôn từ, nghị luận chính trị, xã hội, sử học, triết học, văn hành chính như chiếu, biểu, hịch, cáo…cho đến văn nghệ thuật như thơ, phú, truyện, kí…tầng lớp trí thức sáng tác.

- Các thành phần, các giai đoạn phát triển, đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại.

2. Kĩ năng

- Nhận diện một giai đoạn văn học; cảm nhận tác phẩm thuộc giai đoạn văn học trung đại.

3. Thái độ

- Trân trọng, yêu quý văn học trung đại Việt Nam

4.Các năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập và xử ly thông tin trong văn bản

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

Tổ chức trò chơi: ***Ai nhanh hơn?***

Yêu cầu: Giáo viên chia lớp thành hai đội chơi: Trong thời gian 2 phút, HS lên bảng ghi nhanh tên những tác phẩm văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX mà em biết? Đội nào tìm được nhiều tác phẩm hơn thì sẽ chiến thắng?

Dẫn dắt vào bài*:*

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch đằng mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc. Từ đây đất nước Đại Việt bắt tay xây dựng chế độ pk độc lập tự chủ. VH bằng chữ viết bắt đầu hình thành từ đó. Bên cạnh VHDG, Văn học viết phát triển…đóng góp vào nền văn học tạo nên diện mạo chung, để thấy dược điều đó chúng ta đi vào tìm hiểu bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
***Tìm hiểu mục I SGK** -Em còn nhớ trong chương trình Ngữ văn THCS, văn học trung đại Việt Nam có các bộ phận văn học nào? -Hoàn cảnh chữ Hán xuất hiện ở nước ta ? -Trình bày hiểu biết bản thân về văn học chữ Hán. -Giới thiệu một tác phẩm văn học chữ Hán mà em biết. HS trả lời GV hoàn thiện	**I-CÁC THÀNH PHẦN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỶ X ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX** - Văn học Việt Nam thời kỳ này còn gọi là văn học trung đại, gồm 2 thành phần : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Hai thành phần văn học này không đối lập nhau mà bổ sung cho nhau, tạo thành động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển của văn học dân tộc . - Giữa văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm có những điểm giống nhau và khác nhau. **1-Văn học chữ Hán:** - Bao gồm các sáng tác bằng chữ Hán của người Việt. - Ra đời sớm, tồn tại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của văn học trung đại. - Thể loại văn học chủ yếu là những thể loại tiếp thu từ văn học Trung Quốc như : chiếu, biểu, hịch, cáo, truyền kỳ, tiểu thuyết chương hồi, phú, thơ Đường luật,… - Ở thơ hay văn xuôi, trữ tình, chính luận hay tự sự đều có những thành tựu nghệ thuật lớn như bài thơ ***Sông núi nước Nam, Hịch tướng sĩ, Đại cáo bình ngô, Hoàng Lê nhất thống chí,…*** **2- Văn học chữ Nôm:** - Bao gồm các sáng tác bằng chữ Nôm

-Chữ Nôm ra đời trong hoàn cảnh nào? + GV giới thiệu một số truyện trong "Lĩnh Nam chích quái ": Mộc tinh, Ngư tinh, Hồ tinh, Núi Tản Viên…	- Ra đời muộn hơn văn học chữ Hán (cuối thế kỷ XIII) tồn tại, phát triển đến hết thời kỳ trung đại. - Chủ yếu là thơ, rất ít tác phẩm văn xuôi. - Một số ít thể loại tiếp thu từ Trung Quốc như: phú, văn tế, thơ Đường luật còn phần lớn là thể loại văn học dân tộc như: ngâm khúc (viết theo thể song thất lục bát), truyện thơ (viết theo thể song thất lục bát), hát nói (viết theo thể thơ khá tự do có kết hợp với âm nhạc), hoặc thể thơ Đường luật (đã được Việt hóa phần nào).
***Tìm hiểu mục II SGK** HS thảo luận nhóm, ghi kết quả trên phiếu học tập Các nhóm khác nhận xét, phản biện tích cực. - Giáo viên chốt lại những ý cơ bản. Nhóm 1: -Tình hình LS nước ta TK X-XIV như thế nào? Điều đó có ảnh hưởng gì đến VH ? GV nói thêm về tư tưởng tam giáo thể hiện qua các tác phẩm văn học. -Trong các tác phẩm văn học thời Lý, Trần em đã học tác phẩm nào ? Trình bày nội dung chính . *HS đọc – phân tích một bài thơ tiêu biểu .	**II-CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỶ X ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX:** Bao gồm 4 giai đoạn lớn4 **1. Giai đoạn từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIV :** *a.<u>Về lịch sử</u> :* - Thoát khỏi ách thống trị phong kiến phương Bắc - Giai cấp phong kiến Việt Nam lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống Tống , Nguyên , Minh xâm lược , xây dựng đất nước vững mạnh. *b. Các bộ phận văn học:* - Chủ yếu là hai bộ phận: chữ Hán và chữ Nôm. - VH dân gian vẫn còn tồn tại *c .<u>Về nội dung</u> :* yêu nước với âm hưởng hào hùng **Nam Quốc sơn hà** – Lý Thường Kiệt , một số bài kệ , thơ của các thiền sư . -**Tụng giá hoàn kinh sư** – Trần Quang Khải; -**Thuật hoài** – Phạm Ngũ Lão ; -**Hịch tướng sĩ văn** – Trần Quốc Tuấn ; -**Bạch Đằng giang phú** – Trương Hán Siêu d.*nghệ thuật* : có những thànhtựu lớn như văn chính luận

	(Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ), văn xuôi lịch sử (Đại Việt sử kí), thơ phú (Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu). **2. Giai đoạn từ TK XV- hết TK XVII :** *a-Lịch sử :* - Đất nước không còn ngoại xâm , mâu thuẫn giữa các tập đoàn phong kiến (Lê-Mạc, Trịnh –Nguyễn) - Khởi nghĩa nông dân , du nhập đạo Thiên Chúa . *b. Các bộ phận văn học:* - Chủ yếu là hai bộ phận: chữ Hán và chữ Nôm *c-Nội dung :* đi từ nội dung yêu nước với âm hưởng ngợi ca đến nội dung phản ánh, phê phánhiện thực xã hội phong kiến.
Nhóm 2: - Nội dung, chủ đề, vảm hứng của văn học giai đoạn này có gì khác, có gì tiếp tục so với giai đoạn văn học trước đó? + GV giới thiệu một số truyện trong" Truyền kỳ mạn lục": Chức phán sự ở đền Tản Viên, Gã trà đồng giáng sinh, Từ Thức lên cõi tiên…	-Bình Ngô đại cáo; Truyền kỳ mạn lục – Nguyễn Dữ - Thiên Nam ngữ lục ; -Các sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm *d-Nghệ thuật* : -Văn học chữ Hán phát triển với nhiều thể loại phong phú, đặc biệt là thành tựu của văn chính luận (Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi); văn xuôi tự sự (Thánh Tông di thảo, Truyền kỳ mạn lục). - Văn học chữ Nôm có sự Việt hóa thể loại, sáng tạo nhiều thể loại văn học dân tộc . **3. Giai đoạn từ TK XVIII - nửa đầu TKXIX** *a-Lịch sử* : Giai đoạn khủng hoảng chế độ phong kiến Khởi nghĩa nông dân → Tây Sơn thống nhất đất nước, sau đó Nhà Nguyễn được thành lập. *b. Các bộ phận văn học:* - Chủ yếu là hai bộ phận: chữ Hán và chữ Nôm. - VH viết bằng chữ quốc ngữ đã bước đầu xuất hiện nhưng thành tựu chưa đáng kể.

	c-Nội dung : trào lưu nhân đạo chủ nghĩa Phê phán bản chất xấu xa , tàn bạo giai cấp phong kiến chà đạp con người. -Đề cao quyền sống – nhất là phụ nữ + **Chinh phụ ngâm** (Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm), **Cung oán ngâm khúc** (Nguyễn Gia Thiều), **Hoàng Lê Nhất thống chí** (Ngô văn gia phái) , thơ Nguyễn Du, Bà huyện thanh quan, Hồ Xuân Hương , Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát …
Nhóm 3. -Trình bày những nét chính về lịch sử giai đoạn nửa sau TK XVIII – nửa đầu XIX. -Trình bày những hiểu biết về một số tác gia tiêu biểu trong giai đoạn này . -Em hiểu trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học thời kỳ này như thế nào ?	*d-Nghệ thuật:* văn học phát triển mạnh cả về văn xuôi và văn vần, cả văn học chữ Hán và chữ Nôm. **4. Giai đoạn VH nửa cuối thế kỉ XIX:** *a. Lịch sử:* - Thực dân Pháp xâm lược. Triều đình nhà Nguyễn đầu hàng từng bước. Nhân dân cả nước kiên cường chống giặc nhưng gặp phải nhiều thất bại. - XHPK chuyển thành XHTD nửa PK. - Văn hóa phương Tây bắt đầu ảnh hưởng tới đời sống XH. *b. Các bộ phận văn học:* - Chủ yếu là hai bộ phận: chữ Hán và chữ Nôm. - VH viết bằng chữ quốc ngữ đã bước đầu xuất hiện nhưng thành tựu chưa đáng kể. *c. Nội dung:* - Chủ nghĩa yêu nước chống xâm lược mang cảm hứng bi tráng. - Tư tưởng canh tân đất nước trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ. - Phê phán hiện thực xã hội đương thời trong thơ Nguyễn

Nhóm 4. -Trinh bày những nét chính về lịch sử giai đoạn nửa cuối TK XIX? -Trình bày những hiểu biết về một số tác gia tiêu biểu trong giai đoạn này .	Khuyến, Tú Xương. - Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu: + Nguyễn Đình Chiểu- tác giả VH yêu nước lớn nhất. + Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... *d. Nghệ thuật:* - Văn thơ chữ Hán, chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương. - Xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi bằng chữ quốc ngữ của Trương Vĩnh Kí, Nguyễn Trọng Quản, Huỳnh Tịnh Của,... đem đến những đổi mới bước đầu theo hướng hiện đại hóa. **III-NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ NỘI DUNG** **1 .Chủ nghĩa yêu nước:** là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình tồn tại và phát triển của văn học trung đại Việt Nam. -Ý thức tự cường dân tộc (Nam quốc sơn hà) -Khát vọng xây dựng đất nước hoà bình (Phò giá về kinh) -Yêu nòi giống , lịch sử , nhân dân , giang sơn gấm vóc . -Căm thù giặc , quyết chiến thắng kẻ thù , bảo vệ đất nước (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc) **2. Chủ nghĩa nhân đạo:** cũng là nội dung lớn, xuyên suốt văn học trung đại Việt Nam. +Tố cáo những thế lực phi nhân, chà đạp quyền sống con người +Ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của con người, đề cao tấm lòng vì nghĩa, đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lý tốt đẹp giữa người với người. +Tỏ lòng thông cảm với những con người khốn khổ, tủi nhục

	+Nói lên ước mơ và nguyện vọng về quyền sống của con người (Truyền kỳ mạn lục, Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc , thơ HXH, thơ Bà huyện Thanh Quan, …) **3.Cảm hứng thế sự**: biểu hiện khá rõ nét từ văn học thời cuối Trần (TK XIV) cho đến sau này. -Nỗi buồn về nhân tình thế thái (Nguyễn Bỉnh Khiêm) -Bức tranh về đời sống nông thôn , hiện thực xã hội (Lê Hữu Trác, Nguyễn Khuyến,…)
(Tiết 2) ***Tìm hiểu mục III SGK** -Văn học trung đại Việt Nam phát triển dưới sự tác động của những yếu tố nào? -Những nội dung cảm hứng xuyên suốt và chủ đạo của văn học trung đại là gì và được cụ thể hóa như thế nào ? Dự án: - Nhóm 1: Chủ nghĩa yêu nước - Nhóm 2: Chủ nghĩa nhân đạo - Nhóm 3: Cảm hứng thế sự	**IV-NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ NGHỆ THUẬT** **1.Tính qui phạm và sự phá vỡ tính qui phạm** -Tính qui phạm : mục đích giáo huấn, sự quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu, các thể loại có kết cấu định hình , chặt chẽ … -Sáng tạo : lục bát , song thất lục bát ; ngôn ngữ dân gian … **2- Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị** -Đề tài, chủ đề hướng tới cái cao cả, trang trọng -Hình tượng nghệ thuật hướng tới vẻ tao nhã, mĩ lệ -Ngôn ngữ nghệ thuật : cao quý, trau chuốt, hoa mĩ **3. Tiếp thu và dân tộc hóa tinh hoa văn học nước ngoài**: -Sáng tạo ra chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán -Việt hóa thơ Đường

	- Sáng tạo ra các thể thơ dân tộc
Dùng thơ văn để minh họa các đặc điểm lớn về nội dung của VHVN thời kỳ này	-Sử dụng lời ăn tiếng nói của nhân dân trong sáng tác
+ GV đọc và phân tích một vài câu thơ của các tác giả tiêu biểu.	
Thế nào là thế sự? Thế sự là cuộc sống con người, là việc đời. Cảm hứng thế sự -> bày tỏ suy nghĩ tình cảm về cuộc sống con người, về việc đời.	
***Tìm hiểu mục IV SGK**	
-Các đặc điểm về nghệ thuật đã tác động đến văn học Việt Nam giai đoạn này như thế nào ? Thảo luận nhóm – kĩ thuật khăn trải bàn : *Nhóm 1,2* -Tính quy phạm là gì? Nội dung của nó? -Thế nào là sự phá vỡ tính quy phạm? - Dẫn chứng ? *Nhóm 3,4* - Hiểu thế nào về khuynh hướng trang nhã	

và xu hướng bình dị ? -Dẫn chứng về khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị trong văn học trung đại? Nhóm 5,6 - Văn học Việt Nam 10 thế kỉ này đã tiếp thu và dân tộc hoa tinh hoa văn học nước ngoài như thế nào ? - Đánh giá chung về về sự phát triển của VHVN trong 10 thế kỷ qua ?	

3. Hoạt động luyện tập.

- Vị trí của văn học trung đại trong nền văn học dân tộc?

Gợi ý:

- Văn học trung đại Việt Nam ra đời cùng với sự ra đời của quốc gia Đại Việt và phát triển trong mười thế kỉ dưới chế độ phong kiến.
- Có vị trí mở đầu cho văn học viết. Bên cạnh VHDG, VHTĐ đóng vai trò to lớn trong việc hình thành, kết tinh những truyền thống quý báu của nền văn học dân tộc.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Lập sơ đồ về văn học trung đại Việt Nam

- Chứng minh văn học chữ Nôm thể hiện lòng yêu nước và tinh thần nhân đạo?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: *Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*

+ Xem lý thuyết

+ Làm bài tập

Tiết 36: *Đọc văn* **Ngày soạn: 25/11/2017**

TỎ LÒNG

(Thuật hoài)

Phạm Ngũ Lão

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Cảm nhận được vẻ đẹp của con người thời Trần, tư thế, lí tưởng cao cả, vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng, tinh thần quyết chiến thắng.

- Hình ảnh kì vĩ; ngôn ngữ hàm súc, giàu tính biểu cảm.

2. Kĩ năng.

- Rèn kỹ năng đọc - hiểu thơ tứ tuyệt Đường luật .

3. Thái độ

- Yêu quý, trân trọng tài năng và tâm hồn Phạm Ngũ Lão.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- Kể tên các danh tướng thời nhà Trần mà em biết?

Đọc một số bài thơ thời Lí Trần mà em biết?

GV dẫn dắt vào bài mới:*VHTĐ thường khắc hoạ hình tượng NT về con người theo các loại hình tượng phổ biến: con người thiên nhiên con người vũ trụ, con người chí khí, con người tỏ lòng. Vì thế, trong VHTĐ ta cũng thường bắt gặp một đề tài quen thuộc: đề tài* ***tỏ lòng****. Rất nhiều tác phẩm viết về đề tài đó: "****Ngôn hoài****", "****Thuật hoài****", "****Cảm hoài****" ,trong đó* ***"Thuật hoài"*** *của Phạm Ngũ Lão là bài thơ tiêu biểu về đề tài này.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
***. Hướng dẫn HS tìm hiểu chung** -Trình bày những hiểu biết về Phạm Ngũ Lão? *Dự án nhóm 1* *Gv hoàn thiện* - Xác định thể loại của bài thơ? - Căn cứ vào nội dung bài thơ, em hãy cho biết bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? - Nỗi lòng tác giả bày tỏ ở đây là gì ? *Hs trả lời nhanh* *Gv hoàn thiện*	**I-TÌM HIỂU CHUNG** **1.Tác giả :** - Phạm Ngũ Lão (1255-1320), người tỉnh Hưng Yên , là viên tướng giỏi đời Trần, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên- Mông . Ông được phong chức Điện soái thượng tướng quân , tước Quan nội hầu - Tác phẩm còn lại **:** *Thuật hoài , Vãn thượng tướng quốc công Hưng Đạo đại vương .* **2. Tác phẩm** **a.Thể loại** : - Đường luật thất ngôn tứ tuyệt . **b. Hoàn cảnh sáng tác**: Ước đoán bài thơ ra đời trong không khí quyết chiến quyết thắng chống giặc Nguyên-Mông, song chưa đi đến thắng lợi cuối cùng. **c. Chủ đề** : Tuyên ngôn về lý tưởng làm trai , chiến đấu bảo vệ đất nước, lập công danh cho xứng đáng với đời.

***. Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản** GV gọi HS đọc. - Đọc, giải nghĩa từ khó.	**II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN** **1. Đọc - giải nghĩa từ khó.** **2. Tìm hiểu** **a. Hai câu đầu: Hình tượng con người và quân đội thời Trần**
Hs thảo luận nhóm - Phân tích những chi tiết, hình ảnh đáng chú ý trong câu 1 ?	- Câu 1 : + Hoành sóc: tư thế chiến đấu cầm ngang ngọn giáo rất hiên ngang, lẫm liệt, đầy tự tin→ ý thức, quyết tâm bảo vệ đất nước. + Giang sơn : sông núi- đất nước- vũ trụ , gợi một không gian rộng lớn + kháp kỷ thu: đã mấy thu- gợi thời gian dài
- Bóng dáng người trai thời Trần được thể hiện như thế nào ?	→Hình ảnh ước lệ tượng trưng thể hiện tư thế người trai thời Trần rất hiên ngang lẫm liệt, tư thế lớn lao kì vĩ ấy sánh ngang tầm vũ trụ.
- So sánh với nguyên tác, qua bản phiên âm và bản dịch nghĩa ? (Nhóm 1) - Tác giả đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật gì để mô tả sức mạnh của quân đội nhà Trần? Sức mạnh ấy được thể hiện như thế nào? (Nhóm 2)	- Câu 2 : (Khí thế quân đội - dân tộc) + Tam quân – ba thứ quân + tì hổ khí thôn ngưu: khí thế mạnh như hổ báo. →so sánh, lời thơ ước lệ khắc hoạ hình ảnh quân đội thời Trần xông lên giết giặc xâm lăng với sức mạnh bừng bừng khí thế – vẻ đẹp của thời đại, hào khí Đông A. => Tác giả đã xây dựng hình ảnh người tráng sĩ lồng trong hình ảnh toàn dân tộc với tư thế tầm vóc vũ trụ, khí thế hào hùng → hình ảnh đẹp, hoành tráng và giàu tính sử thi.
- Cảm nhận của anh (chị) về hai câu thơ đầu? *Hs suy nghĩ trả lời*	**b. Hai câu sau:** Nỗi lòng người tráng sĩ (cái

Gv hoàn thiện - Anh (chị) hiểu ntn về nợ công danh trong quan niệm của người xưa? - Nhận xét quan niệm về nợ công danh của PNL so với quan niệm của người xưa? (Nhóm 3) - Phân tích ý nghĩa cái "thẹn" của tác giả ? (Nhóm 4) - Bài thơ có giá trị gì đối với tuổi trẻ ngày nay ? *Hs suy nghĩ trả lời nhanh* *Gv hoàn thiện* - Bài thơ thể hiện hào khí của nam nhi anh hùng , của quân đội anh dũng 3 lần chiến thắng Nguyên-Mông vào đời Trần . Tác giả không chỉ nói lên hoài bão bản thân , mà còn phát ngôn cho cả 1 thời đại rực rỡ chiến công trong lịch sử dân tộc . - GV kể vắn tắt chuyện Vũ Hầu Khổng Minh Gia Cát Lượng. *** Hướng dẫn Hs tổng kết** - Nhận xét về đặc sắc nghệ thuật và giá trị tư tưởng của bài thơ?	chí, cái tâm của người anh hùng) - Công danh: + lập công (để lại sự nghiệp) + lập danh (để lại tiếng thơm) + PNL: hoài bão giúp nước, giúp dân → là nghĩa vụ, trách nhiệm thiêng liêng đối với đất nước → tiến bộ, tích cực hơn. -Thẹn (chuyện Vũ hầu) -> băn khoăn, day dứt không yên khi so sánh với người, với mình -> tâm trong sáng cao cả, hoài bão lớn lao. =>Trách nhiệm đối với đất nước , mong muốn tạo nên sự nghiệp phi thường để giúp dân, giúp nước (nhân cách, lý tưởng cao đẹp của người trai thời loạn) **III- TỔNG KẾT** **1. Nghệ thuật**: - Bài thơ làm theo thể thất ngôn tứ tuyệt ngắn

Hs suy nghĩ trả lời *Gv hoàn thiện*	gọn, súc tích. - Nt: So sánh, ẩn dụ, tượng trưng. **2. Nội dung**: - Bài thơ thể hiện tấm lòng, hoài bão lớn lao của PNL; khẳng định khí phách hào hùng của 1 thời đại, 1 dân tộc -> lòng yêu nước PNL.

3. Hoạt động luyện tập.

Trắc nghiệm: Khoanh tròn vào đáp án mà em cho là đúng và đầy đủ nhất:

Câu 1: Dòng nào không gắn với nội dung bài thơ Tỏ lòng?

A.Tầm vóc, tư thế, hành động của con người thời Trần

B.Chí lớn lập công danh của con người thời Trần

C. Vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước, con người thời Trần

D. Khí thế hào hùng mang tinh thần quyết chiến, quyết thắng thời Trần

Câu 2: Biện pháp nghệ thuật chủ yếu được sử dụng trong câu thơ thứ hai là gì?

A. Nhân hóa C. So sánh

B. Ẩn dụ D. Liệt kê

Câu 3: Cách nào hiểu đúng nghĩa của từ "Ba quân" ?

A. Hình ảnh quân đội nhà Trần.

B. Hình ảnh dân tộc.

C. Hình ảnh quân đội nhà Trần và nhà Nguyên.

D. Hình ảnh quân đội nhà Nguyên.

Câu 4: Dòng nào nêu đúng nhất lí do "thẹn" của nhà thơ ?

A. Chưa đạt được danh vọng gì nên xấu hổ với vợ con, tổ tiên.

B. Chưa lập công, lập danh và chưa hoàn thành nghĩa vụ đối với đất nước.

C. Chưa tài giỏi và giàu sang như Vũ hầu.

D. Chưa có địa vị và quyền cao chức trọng như Vũ hầu.

Câu 5: Dòng nào không phải là thành công nghệ thuật của bài thơ ?

A. Thủ pháp gợi, thiên về ấn tượng bao quát

B. Bút pháp nghệ thuật hoành tráng có tính sử thi

C. Ngôn ngữ trong sáng, đậm đà bản sắc dân tộc

D. Hình tượng thơ lớn lao, kì vĩ, súc tích

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

Lí tưởng công danh của Phạm Ngũ Lão qua bài thơ *Tỏ lòng* có gì giống với lý tưởng của Nguyễn Công Trứ qua bài thơ *Nợ nam nhi*?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Học thuộc bài thơ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: Cảnh ngày hè (Nguyễn Trãi)

+ Tìm hiểu phần tiểu dẫn

+ Soạn theo hướng dẫn SGK

Tiết 37 : ***Đọc văn*** **Ngày soạn: 27/11/2017**

CẢNH NGÀY HÈ

(Bảo kính cảnh giới – bài 43)

- Nguyễn Trãi -

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè sinh động và tâm hồn nhạy cảm với thiên nhiên, với cuộc sống đời thường của người dân, luôn hướng về nhân dân, mong muốn "dân giàu đủ khắp đòi phương".

- Nhệ thuật thơ Nôm độc đáo, những từ láy sinh động và câu thơ lục ngôn tự nhiên .

2. Kĩ năng

- Đọc hiểu một bài thơ Nôm Đường luật theo đặc trung thể loại.

3. Thái độ

- Yêu thêm đất nước, nhân dân mình; quý trọng người anh hùng dân tộc- Nguyễn Trãi.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

- Đọc thuộc lòng bài Tỏ lòng và nêu nội dung hai câu cuối?

- Kể tên một số bài thơ Nôm mà em biết?

Gv dẫn dắt vào bài mới: *NT không những là một nhà chính trị, một nhà quân sự, một nhà ngoại giao có tầm chiến lược, một nhà văn hoá lỗi lạc mà còn là một nhà thơ, một nhà nghệ sĩ yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống và con người. Có thể nói ông là nhà thơ của thiên nhiên "Non nước cùng ta đã có duyên" (Tự thán, bài 4). Bài "Bảo kính cảnh giới, 43" là một bài thơ như thế.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV & HS	Yêu cầu cần đạt
* Tìm hiểu chung HS đọc phần tiểu dẫn - Em hãy giới thiệu những nét chính về tập thơ **"Quốc âm thi tập"**? Hs trình bày Gv hoàn thiện - Cho biết xuất xứ của bài thơ? - Căn cứ vào nội dung bài thơ, em hãy nêu hoàn cảnh sáng tác? *Hs trả lời nhanh* *Gv hoàn thiện* * Đọc – hiểu - Gọi HS đọc bài thơ	**I-TÌM HIỂU CHUNG** **1. Tập thơ "Quốc âm thi tập"** + Vị trí: tập thơ gồm 254 bài, là tập thơ Nôm sớm nhất hiện còn → đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ tiếng Việt. + Nội dung: phản ánh vẻ đẹp con người NT - Tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước thương dân - Tình yêu thiên nhiên quê hương, con người và cuộc sống. + Nghệ thuật: sáng tạo trong thể thơ Nôm Đường luật, có xen câu lục ngôn với câu thất ngôn. + Kết cấu: gồm bốn phần (SGK). **2.Bài thơ:** + Xuất xứ: bài thơ số 43/61 bài trong chùm thơ "Bảo kính cảnh giới" trích "Quốc âm thi tập". + Hoàn cảnh sáng tác: ước đoán bài thơ được sáng tác trong thời kỳ NT lui về sống ẩn dật ở Côn Sơn. **II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN** **1. Đọc – giải thích** **2. Tìm hiểu** *2.1/ Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống*

- Em hãy phân tách bố cục bài thơ? Nêu nội dung từng phần? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện* **Thảo luận nhóm:** **Nhóm 1,3-** Bức tranh thiên nhiên ngày hè được đặc tả trong những câu thơ nào? Hiện lên với những hình ảnh nào? - Những yếu tố nghệ thuật tác giả dùng để miêu tả bức tranh thiên nhiên? **Nhóm 2,4-** Tác giả cảm nhận về cuộc sống chủ yếu qua âm thanh. Đó là những âm thanh nào? Biện pháp nghệ thuật được sử dụng ở hai câu thơ này? Từ âm thanh đó gợi lên một cuộc sống như thế nào? *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện* - Điểm kết tụ của bức tranh ngày hè là gì? GV*chuyển ý: bên cạnh đó còn là tấm lòng yêu nước, thương dân; là lý tưởng hoài bão cao đẹp của*	*a.Bức tranh thiên nhên :* + Hình ảnh, đường nét: - Hoè lục: • đùn đùn → Sức sống ứa căng, • rợp trương - Thạch lựu – phun thức đỏ. - Hồng liên – tịnh mùi hương. + Cách ngắt nhịp: - Không theo thể thơ Đường. + Động từ, tính từ gợi tả, gợi cảm. ➔Bức tranh thiên nhiên ngày hè hiện lên với những hình ảnh rất đặc trưng, rực rỡ, đầy sức sống qua sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ. *b. Bức tranh cuộc sống*: + Âm thanh: - lao xao - dắng dỏi → từ láy tượng thanh, đối, đảo ngữ → Cuộc sống vui tươi , yên ả, thanh bình. * Tình yêu thiên nhiên và tình cảm gắn bó sâu đậm với cuộc sống ở quê nhà. * Điểm kết tụ trong tâm hồn nhà thơ là cuộc sống của con người, là người dân.

nhà thơ. - Hoàn cảnh làm thơ của nhà thơ được nói đến trong câu thơ nào? Em hãy chỉ ra ý nghĩa của hoàn cảnh ấy? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện* **- T**rong hoàn cảnh ấy bài thơ đã ra đời vậy bài thơ đã cho ta hiểu gì về tình yêu thiên nhiên của nhà thơ? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện* **-** Tâm hồn ấy còn biểu hiện ở tình cảm dân nước? Em hãy cảm nhận điều đó? - Câu thơ làm thức dậy nỗi niềm sâu kín gì của tác giả? Tư tưởng gì được thể hiện ở đây? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện* *GV mở rộng: thời chiến, thời bình* *** Tổng kết** - Nêu vài nét chính về nghệ thuật bài thơ.	*2.2/Tâm hồn nhà thơ:* *a. Hoàn cảnh làm thơ***:** + Rồi: Rỗi rãi. + Hóng mát : dạo chơi, tâm hồn thanh thản. + Thuở ngaỳ trường : Ngày dài. ➔ Thời gian đặc biệt, hiếm hoi. *b. Tình yêu thiên nhiên:* + Cảm nhận tinh tế thiên nhiên , cảnh vật bằng một tâm hồn tinh tế nhaỵ cảm. + Thiên nhiên hiện lên sống động , đẹp đẽ, gợi cảm. *c. Tấm lòng ưu ái với dân , với nước:* → Ước mong, khát vọng cao đẹp về một cuộc sống thái bình, hạnh phúc cho muôn dân. → Thức dậy nỗi niềm trăn trở sâu kín của tác giả – suốt đời vì nước, vì dân. * Tư tưởng nhân nghĩa–điểm kết tụ của hồn thơ Ức trai→là lý tưởng hoài bão một đời ôm ấp, canh cánh bên lòng của NT.

- Nêu ý nghĩa bài thơ? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện*	**III- TỔNG KẾT** **1.Nghệ thuật:** Từ ngữ giản dị, giàu sức biểu cảm, tinh tế xen lẫn từ Hán và điển tích, sử dụng từ láy hiệu quả.hình ảnh gần gũi, câu chữ ngắn gọn, dồn nén cảm súc. **2. Ý nghĩa:** thể hiện tình yêu thiên nhiên và tấm lòng yêu nước thương dân tha thiết của tác giả- tư tưởng lớn xuyên suốt sự nghiệp của NT là tư tưởng yêu nước thương dân.

3.Hoạt động luyện tập.

- Anh/ chị rút ra được điều gì sau khi tìm hiểu xong bài thơ *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi?

Gợi ý:

Sống lạc quan, yêu mến thiên nhiên, đất nước con người Việt Nam

Có ý thức xây dựng, bảo vệ đất nước từ những việc làm cụ thể

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

Qua tìm hiểu bài thơ, hãy rút ra cách đọc hiểu một bài thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Học thuộc bài thơ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Tìm đọc thêm các bài thơ của Nguyễn Trãi

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Soạn bài: *Tóm tắt văn bản tự sự*

+ Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính

+ Cách tóm tắt

Tiết 38 : Tiếng Việt **Ngày soạn: 28/11/2017**

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

- Cách thức tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

2. Kĩ năng:

- Tóm tắt các văn bản tự sự đã học ở lớp 10 (truyện dân gian, truyện trung đại) theo nhân vật chính.

- Trình bày văn bản tóm tắt trước tập thể.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc trong học tập

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- Hãy nêu cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự?

- Đọc đoạn văn em viết ở nhà minh hoạ?

Gv dẫn dắt: Ở THCS, các em đã từng tìm hiểu cách tóm tắt văn bản tự sự theo cốt truyện. Bài học hôm nay, các em sẽ được làm quen với cách tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính. Cụ thể chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG CẦN ĐẠT

***HD HS tìm hiểu mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản tự sự** - Nhân vật là gì? Nhân vật chính là nhân vật như thế nào? *Hs trả lời nhanh* *Gv hoàn thiện* *HS đọc kỹ phần I SGK , trả lời câu hỏi: -Vì sao có thể nói rằng tóm tắt văn bản tự sự là một công việc rất cần thiết trong học tập và đời sống ? -Thế nào là tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính? *Hs suy nghĩ trả lời* *Gv hoàn thiện*	***I-Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính:*** -Tóm tắt văn bản tự sự là một công việc rất cần thiết trong học tập và đời sống. -Dựa vào văn bản mà kể lại một cách ngắn gọn những sự việc cơ bản xảy ra đối với nhân vật chính.
***HS HS tìm hiểu Tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính** HS đọc thảo luận phần II-SGK trang 120,121 - Xác định các nhân vật chính - Nhóm 1,2: tóm tắt truyện dựa theo nhân vật An Dương Vương - Nhóm 3,4: tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Mị Châu *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện*	***II-Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính*** ***1. Tìm hiểu ví dụ*** Đọc truyện An Dương Vương và Mị Châu-Trọng Thủy - Nhờ thần Kim Quy giúp đỡ, An Dương Vương xây được thành Cổ Loa. -Rùa vàng tháo vuốt đưa cho nhà vua làm lẫy nỏ để chống kẻ thù. -Triệu Đà xâm lược, nhờ có nỏ thần nên ADV đã chiến thắng. Triệu Đà cầu hòa. -Triệu Đà cầu hôn Mị Châu cho con trai mình. Trọng Thủy lén đánh tráo lẫy nỏ thần. -Triệu Đà mang quân xâm lược, ADV cậy có nỏ thần không phòng bị. Thất bại, cùng con gái bỏ trốn. - Chém Mị Châu rồi theo Rùa vàng xuống nước. ***2. Kết luận*** -Đọc kỹ văn bản tự sự cần tóm tắt để rút ra

	những điểm chính , điểm cốt yếu về sự việc ,cốt truyện và nhân vật . -Xác định nhân vật chính
- Qua thực hành, hãy nêu cách tóm tắt văn bản tự sự? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện*	-Chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của sự việc đó. -Tóm tắt các hành động,lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của các sự việc . ***III-Luyện tập:***
*HS đọc phần ghi nhớ.	-Bài tập 1: - Tóm tắt phần 1 của cốt truyện: từ lúc chàng Trương đi đánh giặc trở về và một vài lời khái quát. - Văn bản 2 ghi chép tài liệu nhằm để minh họa một ý kiến. Mục đích văn bản 1 là làm rõ cốt truyện.
Gv yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập 1 và 2 văn bản? ? Mục đích tóm tắt ở vb 1 và 2 có gì khác nhau?	Vb1: Dựa theo sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến sự việc đó. - Vb2: Tóm tắt dưa theo diễn biến cốt truyện dẫn nguyên văn của câu nói đứa trẻ. Bài tập 2: Tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Trọng Thủy
- Cách tóm tắt văn bản 1 và 2 khác nhau như thế nào? GV hướng dẫn cụ thể, học sinh tóm tắt. HS trình bày *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện*	

3. Hoạt động luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
Gv yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập 1 và 2 văn bản? ? Mục đích tóm tắt ở vb 1 và 2 có gì khác nhau? - Cách tóm tắt văn bản 1 và 2 khác nhau như thế nào? GV hướng dẫn cụ thể, học sinh tóm tắt. Hs thảo luận nhóm *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện*	**1. Bài tập 1:** - Tóm tắt phần 1 của cốt truyện: từ lúc chàng Trương đi đánh giặc trở về và một vài lời khái quát. - Văn bản 2 ghi chép tài liệu nhằm để minh họa một ý kiến. Mục đích văn bản 1 là làm rõ cốt truyện. Vb1: Dựa theo sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến sự việc đó. - Vb2: Tóm tắt dưa theo diễn biến cốt truyện dẫn nguyên văn của câu nói đứa trẻ. **2. Bài tập 2**: Tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Trọng Thủy

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Tóm tắt truyện Tấm Cám theo nhân vật Tấm?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: Nhàn (Nguyễn Bỉnh Khiêm)

+ Tìm hiểu về tác giả, hoàn cảnh ra đời, nhan đề bài thơ(dự án nhóm 2)

+ Tìm hiểu bài thơ theo câu hỏi hướng dẫn sgk

Ngày soạn: 01/12/2017

Tiết 39: Đọc văn

NHÀN

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hiểu được một tuyên ngôn về lối sống hoà hợp với thiên nhiên, đứng ngoài vòng danh lợi, giữ cốt cách thanh cao được thể hiện qua những rung động trữ tình, chất trí tuệ.

- Ngôn ngữ mộc mạc, tự nhiên nhưng ẩn ý thâm trầm, giàu tính trí tuệ.

2. Kĩ năng: Đọc - hiểu một bài thơ Nôm Đường luật.

3. Thái độ:

- Hiểu được triết lí Nhàn của thời đại Nguyễn Bỉnh Khiêm sống là một cách ứng xử với xã hội rối ren, tranh giành quyền lực và danh lợi
- Thấy được những hạn chế của triết lí Nhàn trong cuộc sống hiện đại và cần phải biết vận dụng triết lí này phù hợp với hoàn cảnh

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực đọc hiểu thơ trung đại Việt Nam theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

- Năng lực tự học, giao tiếp, ứng xử.

- Năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV: Đọc thuộc bài thơ Cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi? Em hiểu gì về chữ Nhàn được thể hiện trong bài thơ?

HS: Đọc bài thơ, trả lời

GV dẫn dắt vào bài mới: Trong thơ trung đại Việt Nam: Tư tưởng "nhàn" được thể hiện qua cách xuất – xử; hành – tàng của tầng lớp Nho sĩ trước thời cuộc, họ thường gửi gắm vào thiên nhiên tâm sự của bản thân về thế sự.

Với Nguyễn Trãi, lối sống *nhàn* được thể hiện ở cách nói *"Rồi, hóng mát thuở ngày trường"* gợi tâm lí nhàn nhã, thảnh thơi; ở cách miêu tả thiên nhiên mùa hè đầy sức sống; ở cách cảm nhận cuộc sống bình yên nơi thôn dã. Nguyễn Trãi tuy về nhàn nhưng vẫn đau đáu trong nỗi niềm *ái quốc ưu dân*. Ông nhàn cư chứ không nhàn tâm. Đây chính là tinh thần nhập thế tích cực ngay cả khi đã về nhàn.

Trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nhàn là một nội dung lớn đồng thời là triết lí sống phổ biến của tầng lớp nho sĩ thế kỉ XVI. Vậy điều đó được thể hiện như thế nào?

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1 - Tìm hiểu chung ***Sử dụng kĩ thuật động não*** GV: Dựa vào Sgk và những hiểu biết của mình, em hãy nêu những nét chính về tác giả? HS: Đọc, tóm tắt GV: Mở rộng vài nét về tác giả và nội dung sáng tác của thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm + Lúc còn trẻ Nguyễn Bỉnh Khiêm là danh nho ẩn dật. Năm 44 tuổi mới đi thi và đỗ Trạng Nguyên thời Mạc Đăng Doanh. Làm quan 8 năm dâng sớ chém 18 lộng thần không được, về quê lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ mở trường dạy học và được học trò suy tôn là Tuyết Giang phu tử. – Dù là lúc làm quan hay khi về quê ở	**I. Tìm hiểu chung** **1. Tác giả: Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585)** **-** Hiệu: Bạch Vân cư sĩ, phong Trạng Trình, được tôn xưng là Tuyết Giang Phu Tử **a. Cuộc đời** – Xuất thân từ gia đình trí thức phong kiến, được hưởng một quá trình giáo dục đầy đủ và bài bản – Có cuộc đời từng trải, chứng kiến nhiều biến cố bão táp của thời đại **b. Con người** – Học vấn uyên thâm – Thanh cao, chính trực – Nặng mối tiên ưu **c. Sự nghiệp văn học** – Bạch Vân am thi tập (700 bài) Bạch Vân quốc ngữ thi tập (~ 170 bài), ngoài ra có

ẩn, mở trường dạy học thì Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn nặng lòng với đất nước với thời đại. Ông là không chỉ là một nhà thơ lớn mà còn là một nhân vật lịch sử quan trọng có ảnh hưởng lớn tới thế cục của thời đại.

Chuyển tiếp

Bài thơ Nhàn được rút từ tập thơ nào? Em hãy giới thiệu vài nét khái quát về văn bản?

Học sinh căn cứ vào tiểu dẫn để trả lời

2. 2: Đọc hiểu văn bản

GV: Hướng dẫn học sinh đọc bài thơ với yêu cầu nhịp 2/2/3 và 4/3 chậm rãi, ung dung, thanh thản

- Giải thích từ khó theo chú thích Sgk

Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Học sinh thảo luận theo bàn (hai học sinh một nhóm)

Cách dùng số từ, danh từ trong câu thơ thứ nhất và nhịp điệu trong hai câu thơ đầu có gì đáng chú ý. Từ đó em cảm nhận như thế nào về hoàn cảnh và cuộc sống của tác giả?

HS: Thảo luận nhóm, trình bày ý kiến

GV: Định hướng cho học sinh

GV: Trong hai câu luận, những hình ảnh về sự vật nào được xuất hiện. Những sự vật và hình ảnh đó gợi cho em cảm nhận như thế nào về cách sống của nhà thơ?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV: Nhấn mạnh - Nhàn là mùa nào thức nấy. Những sản vật không phải cao lương mĩ vị mà đậm màu sắc thôn quê...Để có được sự an nhiên, tĩnh tại một số lời sấm kí lưu truyền trong dân gian

– Nội dung: với các chủ đề triết lí, giáo huấn, thế sự

2. Bài thơ

- Viết bằng chữ Nôm, thuộc Bạch Vân quốc ngữ thi tập, bài số 73 – Nhan đề do người đời sau đặt

– Thể thơ Thất ngôn bát cú Đường luật

II. Đọc hiểu văn bản

1. Đọc hiểu – giải thích từ khó

2. Tìm hiểu văn bản

a. Vẻ đẹp cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm

*** Hai câu đề**:

– Câu 1: Một mai, một cuốc, một cần câu à Gợi liên tưởng tới hình ảnh : Ngư – tiều – canh – mục

+ Sử dụng thủ pháp liệt kê: mai, cuốc, cần câu

+ Điệp từ: một

+ Nhịp thơ 2/2/3

-> Hìnhảnh lão nông tri điền với cuộc sống đạm bạc, giản dị nơi thôn dã

– Câu 2:

+ Từ láy: thơ thẩn

+ Cụm từ: Dầu ai vui thú nào

-> Cuộc sống ung dung tự tại

-> Lối sống vui thú điền viên, an nhiên tự tại

*** Hai câu luận**

– Hình ảnh thiên nhiên: bốn mùa tuần hoàn Xuân – Hạ – Thu – Đông

– Món ăn dân dã: măng trúc, giá

– Sinh hoạt: tắm hồ sen, tắm ao

phép đối + liệt kê tạo âm hưởng thư thái, tận hưởng -> Lối sống hoà hợp, thuận theo tự nhiên

=> Đó là cuộc sống thuần hậu, thể hiện sự ung dung trong phong thái thảnh

trong tâm hồn như vậy phải là một người có nhận thức sâu sắc của cuộc đời. Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng nhận thấy lòng tham chính là căn nguyên của tội lỗi. Bởi vậy mà ông hướng đến lối sống thanh bạch, giản dị, thuận theo tự nhiên

Chuyển tiếp

Sử dụng kĩ thuật động não

GV: Trong hai câu thực tác giả sử dụng những biện pháp nghệ thuật gì?

HS: Trả lời

GV: Em hiểu thế nào về nơi vắng vẻ – chốn lao xao? Từ đó em hiểu thế về cách nói: ***Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ/ Người khôn, người đến chốn lao xao?***

Học sinh giải nghĩa hai từ Vắng vẻ và lao xao

GV: *Nhận xét-* Trong cuộc sống hàng ngày, với Nguyễn Bỉnh Khiêm, lối sống Nhàn là hoà hợp với đời sống lao động bình dị, an nhiên vui vẻ tránh xa vòng danh lợi, bon chen chốn vinh hoa, phú quý.

GV: Câu 7, 8 thể hiện nhân cách gì của nhà thơ? Từ đó em hiểu thế nào về quan niệm sống *"nhàn"* của nhà thơ?

HS: Trả lời

GV: Gợi ý chung

2. 3 - Tổng kết

Sử dụng kĩ thuật động não

GV: Qua việc tìm hiểu bài thơ, em hiểu gì về nghệ thuật và ý nghĩa bài thơ?

thơi, vô sự trong long, vui thú với điền viên

b. Vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm

*** Hai câu thực**

– Thủ pháp đối lập và cách nó ẩn dụ

+ Ta dại↔ Người khôn

+ Nơi vắng vẻ ↔ chốn lao xao → hình ảnh ẩn dụ: **Nơi vắng vẻ** là nơi tĩnh tại của thiên nhiên, nơi tâm hồn tìm thấy sự thảnh thơi; **chốn lao xao** là nơi quan trường, nơi bon chen quyền lực và danh lợi

-> Phác hoạ hình ảnh về lối sống của hai kiểu người Dại – Khôn → triết lí về Dại – Khôn của cuộc đời cũng là cách hành xử của tầng lớp nho sĩ thời bấy giờ. Cách nói ngược, hóm hỉnh, thâm trầm mà ý vị

*** Hai câu kết:**

+ Điển tích: Rượu đến cội cây, sẽ uống, Phú quý tựa chiêm bao

+ Nhìn xem: biểu hiện thế đứng từ bên ngoài, coi thường danh lợi

-> Khẳng định lối sống mà mình đã chủ động lựa chọn, đứng ngoài vòng cám dỗ của vinh hoa phú quý

=> Nguyễn Bỉnh Khiêm cảm thấy an nhiên, vui vẻ bởi thi sĩ được hoà hợp với tự nhiên, nương theo tự nhiên để di dưỡng tinh thần, đồng thời giữ được cột cách thanh cao, không bị cuốn vào vòng danh lợi tầm thường

III. Tổng kết.

1. Nghệ thuật.

- Sử dụng phép đối, điển cố

- Ngôn từ mộc mạc, tự nhiên mà ý vị, giàu chất triết lí.

HS: Suy nghĩ, trả lời GV: Triết lí Nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm là một phép ứng xử trước thời thế để giữ tròn thanh danh của tầng lớp Nho sĩ thế kỉ XVI-XVII. Em có suy nghĩ như thế nào về triết lí Nhàn đặt trong hoàn cảnh thời đại ngày nay? GV: Gợi ý chung – liên hệ giáo dục học sinh	**2. Ý nghĩa văn bản** Vẻ đẹp nhân cách của tác giả: thái độ coi thường danh lợi, giữ cốt cách thanh cao trong mọi cảnh ngộ đời sống.

3. Hoạt động luyện tập

? Nêu cảm nhận về cuộc sống và quan niệm sống của tác giả trong bài thơ Nhàn
Gợi ý:
+ Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà nho uyên thâm nổi tiếng trong thời kì phân tranh Trịnh - Nguyễn. Nhưng sống trong thời loạn lạc, ông không ủng hộ thế lực phong kiến nào mà tìm đường lui về quê ẩn dật theo đúng lối sống của đạo Nho. Bài thơ Nhàn là một trong những tác phẩm viết bằng chữ Nôm, rút trong Bạch Vân quốc ngữ thi tập của ông. Bài thơ cho thấy một phần cuộc sống và quan niệm sống của tác giả trong cảnh ẩn dật.
+ Cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm hiện lên trong bài thơ là cuộc sống giản dị, đạm bạc (đơn giản) nhưng thanh cao, trong sạch.
+ Triết lí sống của ông là tư tưởng nhân sinh của đạo Nho, ứng xử trong thời loạn: kẻ sĩ "an bần lạc đạo" (yên phận với cái nghèo, vui với đạo), sống chan hòa với thiên nhiên, giữ cho tâm hồn luôn thanh cao.
+ Nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng là nhân cách của một nhà Nho ẩn sĩ: cao cả, trong sạch.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Hai tác phẩm *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi và *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm đều là những bài thơ viết về cuộc sống ẩn dật. Anh chị hãy phân tích vẻ đẹp của nhân vật trữ tình trong hai bài thơ. Trên cơ sở hiểu biết về thời đại và cuộc đời các tác giả. Lí giải sự khác nhau trong quan niệm ẩn dật của hai nhà thơ?

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm**:** lối sống hoà hợp với thiên nhiên, đứng ngoài vòng danh lợi, giữ cốt cách thanh cao được thể hiện qua những rung động trữ tình, chất trí tuệ.

- Ngôn ngữ mộc mạc, tự nhiên nhưng ẩn ý thâm trầm, giàu tính trí tuệ.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Đọc Tiểu Thanh kí*** của Nguyễn Du

+ Tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác của bài thơ.

+ Phân tích nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

Ngày soạn: 01/12/2017

<u>Tiết 40:</u> Đọc văn

ĐỌC TIỂU THANH KÍ

(Độc Tiểu Thanh kí) - Nguyễn Du

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Cảm nhận được niềm cảm thương mà Nguyễn Du dành cho nàng Tiểu Thanh, cho tất cả những kiếp người tài hoa trong xã hội và tâm sự khát khao tri âm hướng về hậu thế của nhà thơ.

- Hình ảnh thơ mạng ý nghĩa biểu trưng sâu sắc.

2. Kĩ năng: Đọc - hiểu thơ Đường luật theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ: Hiểu cảm thông với cuộc đời nàng Tiểu Thanh, hiểu tâm sự của Nguyễn Du.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực đọc hiểu thơ trung đại Việt Nam theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

- Năng lực tự học, giao tiếp, ứng xử.

- Năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy, Tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV: Đoạn thơ sau viết về nhân vật nào, là lời của ai, trích trong tác phẩm nào? Từ đó tìm ra đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong các sáng tác của mình.

Rằng: Hồng nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó biết sau thế nào?

HS: Trả lời

GV dẫn dắt vào bài mới: *Đoạn thơ trên là lời của Thúy Kiều một cô gái tài sắc mà bạc mệnh. Thúy Kiều từ cảm cho số phận bất hạnh của nàng Đạm Tiên mà chạnh lòng nghĩ đến mình "Thấy người năm đó biết sau thế nào?". Mượn lời Thúy Thúy Kiều nói về kiếp "hồng nhan bạc mệnh" để từ đó Nguyễn Du cất lên tiếng nói quan niệm của mình về cái tài cái mệnh của con người trong xã hội. Đó cũng chính là quan niệm mà ông nhắc tới trong bài Đọc Tiểu Thanh kí. Từ đó làm nên đề tài của Nguyễn Du trong mỗi tác phẩm đó chính là giá trị nhân đạo trân trọng cái đẹp, sự tài hoa của người phụ nữ nói riêng và những con người tài hoa bạc miệng nói chung*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1- Tìm hiểu chung ***Sử dụng kĩ thuật động não*** GV: Dựa vào tiểu dẫn trong sgk, nêu những nét chính về Tiểu Thanh HS: Dựa vào SGK trả lời GV: Nhận xét, chốt ý chính Chuyển tiếp:	**I. Tìm hiểu chung** **1. Vài nét về nàng Tiểu Thanh** (1594 – 1612). + Là một cô gái TQ có tài và có sắc, sống vào đầu thời Minh + Làm vợ lẽ một gia đình quyền quý. Vợ cả là người hay ghen, bắt cô sống riêng một mình. Đau buồn, cô sinh bệnh rồi mất ở tuổi 18. + Nỗi niềm của cô được gửi vào trong thơ nhưng phần lớn bị vợ cả đốt. Chỉ còn một số bài sót lại (phần dư) **2. Văn bản** **- Xuất xứ:** "Thanh hiên thi tập". - **Thể loại:** Thất ngôn bát cú Đường luật **- Nhan đề:** + Đọc tập thơ của Tiểu Thanh + Đọc truyện viết về Tiểu Thanh **II. Đọc hiểu văn bản**

G V: Nêu xuất xứ và thể loại bài thơ?

HS: Trả lời

GV: Nhấn mạnh – Gợi ý hai cách hiểu về nhan đề bài thơ

2.2- Đọc hiểu văn bản

GV: Hướng dẫn HS đọc văn bản - Đọc diễn cảm cả phiên âm chữ Hán, dịch nghĩa và ba bản dịch thơ với giọng buồn thương, cảm thông da diết. Hai câu cuối đọc đau đớn, lo âu, thảnh thốt

Sử dụng kĩ thuật động não

GV: Nhận xét gì về hình ảnh từ ngữ trong hai câu đầu? Biện pháp nghệ thuật được sử dụng?

HS: Suy nghĩ, trả lời.

GV: Câu thơ thứ hai gợi cho ta xúc cảm gì của Nguyễn Du

HS: Câu thơ thể hiện sự xót thương của Nguyễn Du trước con người tài hoa mà bị vùi dập chỉ còn lại "Mảnh giấy tàn".

GV: Định hướng chung

GV: Nhắc đến " Son phấn" và "Văn chương" em liên tưởng đến điều gì? ? Tác giả bày tỏ tình cảm gì với số phận và tài năng của nàng Tiểu Thanh?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV: Nhận xét, Bình giảng những từ ngữ khó để học sinh cảm nhận được ý thơ, hiểu được tấm lòng nhân đạo của nhà thơ

1. Đọc- chú thích

2. Tìm hiểu văn bản

a. Hai câu đề

- **Hình ảnh:** *Tây hồ* Xưa : *Cảnh đẹp*

Nay : *Gò hoang*

- Nghệ thuật : tượng trưng, đối lập → Những thay đổi bể dâu trong cuộc đời

- Từ ngữ: Độc điếu - nhất chỉ thư

(một mình viếng) (một tập sách)

(Một người đơn độc viếng một hồn đơn độc)→ Tâm trạng buồn đau tiếc nuối

=> Tiếng thở dài của nhà thơ trước lẽ "biến thiên dâu bể" của cuộc đời và niềm thổn thức của một tấm lòng nhân đạo lớn → Nguyễn Du có sự động cảm đến tri âm sâu sắc

b. Hai câu thực.

+ *Chi phấn*: sắc đẹp

+ *Văn chương*: tài năng

-> vẻ đẹp lí tưởng >< chôn vùi, đốt bỏ -> *Nỗi oan của sắc và tài*

-> *Nghệ thuật*: nhân hóa, ẩn dụ, phép đối -> Gợi lại cuộc đời bi thương và oan trái của Tiểu Thanh -> Nỗi đau xót của nàng Tiểu Thanh, thể xác bị vùi dập, đày đọa (khi còn sống) và tài năng bị huỷ diệt (lúc đã chết) -> sự bất công trong xã hội

=> Tác giả bộc lộ cảm thông sâu sắc, oán trách thế lực hắc ám đã vùi dập cuộc đời người con gái tài hoa.

c. Hai câu luận

- Câu 5:

+ Cổ kim hận sự : mối hận từ xưa đến nay (từ Tiểu Thanh→ Nguyễn Du).

+ Thiên nan vấn: khó hỏi trời

-> Tại sao người tài hoa lại bạc mệnh như vậy?-> sự bất công

Chuyển tiếp

GV: Em hãy giải thích nghĩa của cụm từ *"cổ kim hận sự", "thiên nan vấn"*?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV: liên hệ và tích hợp với Truyện Kiều→ thuyết 'tài mênh tương đố'

? Tại sao Nguyễn Du lại tự nhận mình cùng hội cùng thuyền với Tiểu Thanh?

HS: Suy nghĩ. trả lời

? Em hãy cho biết biện pháp nghệ thuật nào được sử dung trong hai câu thơ? Tác dụng?

HS: Trả lời

GV: Chốt ý

Hoạt động nhóm : sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Yêu cầu học sinh thảo luận theo bàn

GV : Cho biết trong hai câu cuối tác giả sử dụng nghệ thuật gì ? Ý nghĩa ? Nếu được trả lời Nguyễn Du, em trả lời như thế nào?

HS: Thảo luận theo bàn, trả lời

GV: Nhận xét, gợi ý cách hiểu chung

2. 3- Tổng kết

Sử dụng kĩ thuật động não

GV: Nhận xét chung về nghệ thuật và nội dung của bài thơ?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV: Chốt ý - *Đồng thời giáo dục hs về thái độ trân trọng, kính mến các bậc tài danh trong xã hội xưa và nay.*

không thể giải quyết → bi kịch.

→ Từ số phận nàng Tiểu Thanh, Nguyễn Du khái quát quy luật nghiệt ngã "tài mệnh tương đố", "hồng nhan bạc phận"

- Câu 6:

+ Phong vận kì oan: nỗi oan lạ lùng từ vết phong nhã.

+ Ngã tự cư: tự đặt mình vào.

-> Tự nhận mình là người cùng hội cùng thuyền với nàng Tiểu Thanh

=> *Nghệ thuật:đối- Niềm cảm thông với những kiếp người tài hoa bạc mệnh → Mối đồng cảm sâu sắc*

d. Hai câu kết

- Câu hỏi tu từ: *"Chẳng biết?"* Một câu hỏi buồn thống thiết:

Khóc người - hóa ra khóc mình

Thương người - thương mình.

→ Thể hiện nỗi lo lắng, băn khoăn, trăn trở, hoài nghi của nhà thơ về tương lai, số phận của mình cũng như hoài nghi về tình đời và tình người -> nỗi cô đơn, lạc lõng giữa cuộc đời => ***Khát khao tìm gặp tấm lòng tri âm tri kỷ.***

III. Tổng kết.

1. Nghệ thuật

- Sử dụng tài tình phép đối và khả năng thống nhất những mặt đối lập trong hình ảnh, ngôn từ.

- Ngôn ngữ trữ tình đậm chất triết lí.

2. Nội dung

Niềm cảm thương mà Nguyễn Du dành cho Tiểu Thanh và tâm sự khát khát tri âm hướng về hậu thế; vẻ đẹp của chủ nghĩa nhân đạo Nguyễn Du.

3. Hoạt động luyện tập

- Cảm nhận về tình cảm của Nguyễn Du thể hiện trong bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí?*

Gợi ý: Tình cảm của Nguyễn Du:

+ Cảm thông, thương xót,

+ Thương người rồi thương mình.

+ Tố cáo xã hội phong kiến vùi dập cái tài, cái đẹp.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Từ bài thơ *"Độc tiểu Thanh kí"* cùng với *"Truyện Kiều"* đã học ở lớp 9, em hãy cho biết: Vấn đề gì được Nguyễn Du trăn trở trong các sáng tác của mình?

- Dựa vào nội dung bài thơ, lí giải tại sao Nguyễn Du lại có sự đồng cảm, tri âm sâu sắc với Tiểu Thanh? Em hiểu gì về tâm sự của Nguyễn Du gửi gắm trong bài thơ này?

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Niềm cảm thương mà Nguyễn Du dành cho nàng Tiểu Thanh, cho tất cả những kiếp người tài hoa trong xã hội và tâm sự khát khao tri âm hướng về hậu thế của nhà thơ?

- Hình ảnh thơ mạng ý nghĩa biểu trưng sâu sắc.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Trả bài viết số 3***

+ Đọc và trả lời các câu hỏi đọc hiểu

+ Lập dàn ý phần làm văn

Tiết 41 Làm văn ***Ngày soạn: 30/ 11/ 2017***

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố và nâng cao thêm tri thức và kĩ năng viết bài nghị luận xã hội

2. Kĩ năng:

- Củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý và sử dụng các thao tác lập luận khi làm bài văn nghị luận xã hội.

3. Thái độ:

- Có ý thức và thái độ đúng đắn đối với một số hiện tượng đời sống hiện nay.

4. Năng lực hướng tới: cảm thụ văn chương, giao tiếp, thảo luận, thu thập và xử lý thông tin…..

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, soạn giáo án…..

2. Học sinh: Sách giáo khoa sách tham khảo, soạn bài…

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC.

1. Phương pháp: Đọc sáng tạo, nêu câu hỏi, đàm thoại, thảo luận.

2. Kĩ thuật dạy học: Động não, khăn trải bàn, hỏi và trả lời

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động: Nêu cách lập dàn ý một bài văn nghị luận?

GV dẫn dắt vào bài: *Bài viết số 3 đã thể hiện kiến thức và kỹ năng làm văn của hs. Đây là bước đầu tiên các em làm quen với thể loại văn nghị luận xã hội, bước đầu đánh giá về vấn đề xã hội.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức
*** Chữa đề** GV đọc lại câu hỏi. Yêu cầu HS trả lời HS thảo luận nhóm: lập dàn ý đề làm văn GV mời đại diện 2 nhóm lên bảng trình bày Các nhóm nhận xét, bổ sung Giáo viên nêu định hướng bài làm.	**I.Chữa đề** **Xem lại tiết 31, 32**

*** Nhận xét** Giáo viên nhận xét bài làm của HS, rút ra một số ưu điểm và nhược điểm	**II. Nhận xét:** **1. Ưu điểm:** - Về nội dung: + Đa số hs xác định được yêu cầu đề ra. + Một số bài viết khá, bước đầu có tìm hiểu, phát biểu được những cảm nhận riêng của mình về các vấn đề xã hội tác động đến những nhận thức và hành động cá nhân nhất là đối với lứa tuổi thanh niên + Nhiều bài viết thể hiện được những cảm quan tinh tế của cuộc sống xã hội, những suy nghĩ của lớp thanh niên hiện nay; một số bài có những phát hiện xuất sắc. - Về kĩ năng: + Làm đúng kiểu bài văn nghị luận, kết hợp được các thao tác giải thích, chứng minh, bình luận.... + Một số bài làm tốt, trình bày mạch lạc, ý tứ rõ ràng, văn giàu cảm xúc. + Diễn đạt khá tốt tuy thời gian cho phép khá eo hẹp **2. Nhược điểm:** - Về nội dung: + Một số em hiểu chưa đúng, chưa kĩ, chưa thấu đáo về đề bài + Kiến thức về đời sống xã hội chưa phong phú + Một số hs chưa đầu tư cho bài viết, bài viết chưa có chiều sâu, sơ sài, sơ lược. - Về kĩ năng: + Một số em chưa nắm chắc được cách viết một bài văn

	nghị luận xã hội + Một số bài chưa chia bố cục cho bài viết, thân bài chỉ viết thành một đoạn. + Vẫn còn nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt **III. Sửa lỗi:** 1. Lỗi về từ ngữ, chính tả 2. Lỗi về ngữ pháp 3. Một số lỗi khác **IV. Trả bài – Rút kinh nghiệm**:
*** Sửa lỗi** Giáo viên hướng dẫn học sinh chữa lỗi. Học sinh tự phát hiện lỗi bài làm. *** Trả bài-Rút kinh nghiệm** Giáo viên hướng dẫn trả bài. HS tự rút kinh nghiệm qua bài làm của mình	

3. Hoạt động luyện tập:

Lập dàn ý cho đề văn sau: Vấn đề bạo lực học đường trong trường THPT hiện nay?

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

Lập dàn ý chi tiết đề văn: Suy nghĩ của anh chị về câu nói " Muốn thấy cầu vồng bạn phải biết vượt qua những cơn mưa"?

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng và mở rộng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị : Đọc thêm: Vận nước - Cáo bệnh bảo mọi người

+ Soạn theo câu hỏi SGK

Tiết 42: Đọc thêm **Ngày soạn: 1/12/2017**

VẬN NƯỚC (Đỗ Pháp Thuận)

CÁO BỆNH , BẢO MỌI NGƯỜI (Mãn Giác)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Bài Vận nước: Hiểu được quan niệm của một bậc đại sư về vận nước. từ đó thấy được tấm lòng đối với đất nước của tác giả. Nắm được cách sử dụng và so sánh của bài thơ.

- Bài Cáo bệnh bảo mọi người : Cảm nhận được tinh thần lạc quan, sức sống mãnh liệt của con người thời đại, vượt lên trên quy luật của tạo hóa; năm được cách sử dụng từ ngữ , nghệ thuật xây dựng hình ảnh của bài thơ.

2. Kĩ năng:

- Bài Vận nước: Đọc hiểu thơ ngũ ngôn tứ tuyệt theo đặc trưng thể loại ; hiểu được từ ngữ mang tính triết lí.

- Bài Cáo bệnh bảo mọi người: Đọc hiểu bài kệ.

3. Thái độ:

- Bồi đắp tình yêu đất nước, quê hương, tinh thần lạc quan trong mọi hoàn cảnh.

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập và xử lý thông tin trong văn bản.

- Năng lực xử lý các tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm xúc về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi thảo luận.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1.Hoạt động khởi động

- Kể tên các nhà sư có nhiều đóng góp cho nền văn học nước nhà?

GV dẫn dắt: Một số nhà sư, dù họ đi tu nhưng tấm lòng của họ luôn hướng về dân về nước. *Pháp Thuận, Mãn Giác* là hai trong số những nhà sư như thế

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV & HS	Yêu cầu cần đạt
2. 1: Tìm hiểu chung HS đọc phần tiểu dẫn - Nêu vài nét về tác giả PT? *Thông tin mở rộng: GV nói rõ về hoàn cảnh đất nước thời Tiền Lê.* - Tìm chủ đề bài thơ? *Đây là lời nhà sư trả lời vua Lê Đại Hành về kế sách dựng nước lâu dài.* **2.2** Đọc – hiểu - Hai câu thơ mở đầu nói về nội dung gì? - Tác giả mượn hình ảnh gì để nói về vận nước? Biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu thơ này là biện pháp gì? So sánh như vậy nhằm diễn tả điều gì? - Tìm hiểu tâm trạng của tác giả được bộc lộ qua hai câu thơ này? *HS động não trả lời*	**Bài 1: Vận Nước (Quốc tộ) – Pháp Thuận** **I. Giới thiệu chung:** + Tác giả: Là nhà sư có kiến thức uyên bác, có tài văn thơ, tích cực tham gia vào việc xây dựng nhà Tiền Lê và được vua rất tin dùng, kính trọng. + Đây là bài thơ có tên tác giả sớm nhất của VHVN, được sáng tác năm 981-982. + Chủ đề: bài thơ bộc lộ tư tưởng trị nước, cách nhìn xa trông rộng của một nhà sư. **II. Đọc – hiểu** **2. Hai câu đầu: Đất nước trong cảnh thái bình thịnh vượng** * Quốc tộ như đằng lạc. So sánh vận may của đất nước như dây mây leo quấn quýt → phụ thuộc vào nhiều quan hệ ràng buộc, gồm nhiều yếu tố để duy trì sự phát triển thịnh vượng dài lâu, vững bền. * Câu thơ thể hiện sự am hiểu sâu sắc vê tư tưởng trị nước và tâm trạng đầy tự hào, lạc quan, tin tưởng vào tương lai đất nước của tác giả. **2. Hai câu sau: Vai trò người đứng đầu đất nước và**

GV chốt lại - Nội dung hai câu thơ cuối? - Đường lối trị nước ấy được thể hiện cô đọng qua từ ngữ nào? *Hs trả lời* *GV chốt lại* - Đọc lại phần tiểu dẫn và cho biết "Vi vô" trong câu thơ này được hiểu ntn? *Hs trả lời* *GV chốt lại* - Tư tưởng, phương sách ấy hướng đến mục đích gì? Vì ai? *HS động não trả lời* *GV chốt lại* *Liên hệ Nguyễn Trãi:* *"Việc nhân nghĩa ... yên dân"* *"Dân giàu ... đòi phương"* - Điều đó phản ánh truyền thống tốt đẹp gì của dân tộc? - Nhận xét về đường lối trị nước của tác giả? **2. 3: Củng cố** -Nêu những nét khái quát về nghệ thuật ? - Ý nghĩa lớn nhất của bài thơ là gì?	**<u>truyền thống dân tộc.</u>** * Vô vi: thuận theo lẽ tự nhiên → nhà vua, triều đình phong kiến phải làm những gì thuận với tự nhiên, lẽ phải, hợp với lòng người → **Phương sách lấy đức trị dân.** * Thái bình – muôn dân, toàn dân tộc → Khát vọng hòa bình, truyền thống tốt đẹp của dân tộc. * Câu thơ thể hiện tầm nhìn sáng suốt trong đường lối trị nước của một con người có ý thức trách nhiệm cao đối với đất nước, dân tộc. **<u>III. Tổng Kết</u>** + **Nghệ thuật:** Cách sử dụng hình ảnh so sánh,bài thơ giàu ý nghĩa, cô đọng, hàm súc + **Nội dung:** bài thơ có ý nghĩa như một lời tuyên ngôn hòa bình; thể hiện lòng yêu nước, khát vọng sống hòa bình và sự quan tâm đến vận mệnh đất nước của tác giả.
2.4: Tìm hiểu chung	**Bài 2: Cáo bệnh bảo mọi người (Cáo tật thị chúng) –**

HS đọc phần tiểu dẫn.	**Mãn Giác thiền sư** **I. <u>Giới thiệu chung:</u>** Xem SGK
2.5: Đọc – hiểu HS đọc bài thơ. *Thảo luận nhóm:* *Nhóm 1,2: bốn câu đầu* - Bốn câu đầu nói lên quy luật gì của tự nhiên, của đời người? - Hai câu đầu nói lên quy luật nào của tự nhiên: vận động biến đổi? Tuần hoàn? Sinh trưởng?	**II. <u>Đọc – hiểu</u>** **<u>1. Bốn câu đầu: quy luật biến đổi của tự nhiên và đời người.</u>** + Thiên nhiên: - xuân đi – hoa rụng - xuân đến – hoa nở → Quy luật tuần hoàn, sinh trưởng (sự luân hồi của tự nhiên). *Lưu ý vị trí của câu 1 và 2 → Quy luật tuần hoàn biến đổi không chỉ diễn ra trong một kiếp, một vòng đời.* + Con người: - việc đời – qua - tuổi già – đến → Quy luật vận động biến đổi (sinh – lão – bệnh – tử).
- Câu 3-4 nói lên quy luật gì trong cuộc sống của con người? - Thái độ của tác giả qua 4 câu thơ trên? *Đại diện nhóm trình bày* *Nhóm còn lại bổ sung* *Gv chốt lại*	➔ Thái độ tiếc luyến vì thời gian trôi nhanh, cuộc đời cũng qua nhanh mà mình thì chưa làm được gì. **<u>2. Hai câu cuối: quan niệm về lẽ sống.</u>** + Hình ảnh tượng trưng: xuân tàn - cành mai. - Phủ nhận quy luật vận động biến đổi. - Thể hiện sức sống mãnh liệt của con người trước quy luật khắc nghiệt của tự nhiên.
Nhóm 3,4: hai câu cuối - 2 câu cuối có mâu thuẫn với câu đầu không? Vì sao? - Câu cuối có phải là thơ tả cảnh thiên nhiên không?	→ Thể hiện nét đẹp của tinh thần (tư tưởng, tình cảm, ý chí, nghị lực …) lạc quan mạnh mẽ, kiên định trước những biến đổi của trời đất và thời cuộc.
- Em cảm nhận ntn về hình tượng cành mai? Nêu ý nghĩa của hình tượng đó? *Đại diện nhóm trình bày* *Nhóm còn lại bổ sung*	**III. <u>Tổng Kết</u>** + Nghệ thuật: mang tính triết lý sâu sắc; sử dụng từ ngữ tương phản giàu biểu tượng, kết cấu chặt chẽ. + Nội dung: bài thơ bộc lộ tâm trạng lạc quan, bình thản

Gv chốt lại - Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ? - Tác giả đã bộc lộ tâm trạng gì qua bài thơ này? - Nêu giá trị, ý nghĩa giáo dục của bài thơ? *HS động não trả lời* *GV chốt lại* **2.6 Hướng dẫn tự học: Hứng trở về** Gv hướng dẫn HS tìm hiểu tác giả, nội dung và nghệ thuật của bài thơ	của tác giả trước cuộc đời. Qua đó giáo dục con người phải có bản lĩnh sống và biết chọn lựa một cuộc sống có ý nghĩa. thể hiện tinh thần ý chí bất diệt của con người. **Bài 3: Hướng dẫn tự học: Hứng trở về**

3. Hoạt động luyện tập

Qua hai bài thơ, em học tập được điều gì?

Gợi ý:

Lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm với Tổ Quốc, tinh thần lạc quan yêu đời, bản lĩnh sống....

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Tìm các bài thơ có cùng chủ đề với hai bài thơ trên?

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Học thuộc lòng hai bài thơ

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Soạn bài: *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng*

+ Tìm hiểu tác giả, địa danh, hoàn cảnh ra đời, thể loại, bố cục.

+ Tìm hiểu bài thơ theo hướng dẫn sgk

TẠI LẦU HOÀNG HẠC

TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG

Lý Bạch

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Tình cảm chân thành, trong sáng, cảm động của nhà thơ đối với bạn.

- Hình ảnh, ngôn ngữ tươi sáng, gợi cảm.

2. Kĩ năng

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Phân tích theo những đặc trưng cơ bản của thơ.

3. Thái độ

- Trân trọng tình bạn.

4. Các năng lựchướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách GV, tài liệu chuẩn kiến thức, thết kế bài dạy, các bài ca dao tham khảo.

2. Học sinh: Bài soạn, cảm thụ bài theo nhóm đã phân công. các tư liệu tham khảo theo yêu cầu của giáo viên

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận...

2. Kĩ thuật

- Động não, khăn trải bàn, hợp tác, trình bày

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1.Hoạt động khởi động:

- Kể tên các bài thơ viết về tình bạn mà em biết?

-Kể tên các nhà thơ và một số bài thơ Đường(Trung Quốc)mà em biết?

Gv dẫn dắt: *Thơ Đường là đỉnh cao của thơ ca TQ và của thế giới. Trong thơ Đường có nhiều nhà thơ nổi tiếng: Thi tiên Lí Bạch, Thi Thánh Đỗ Phủ, Vương Xương Linh, mạnh Hạo Nhiên…Thơ LB vốn nói nhiều đến tình bạn…Trong đó: Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng" được xem là bài thơ xuất sắc.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

Hoạt động của thầy và trò:	Nội dung cần đạt
2.1: Tìm hiểu khái quát về tác giả - HS đọc sgk phần Tiểu dẫn và trình bày những nét chính về tác giả *Hs trình bày* *Gv hoàn thiện* - HS đọc văn bản(phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ), chậm rãi, giọng buồn, bâng khuâng, trong sáng - Xác định thể loại, đề tài của bài thơ? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện* **2. 2: Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản** - Hai câu thơ đầu gợi cho anh (chị) biết được điều gì về cuộc tiễn đưa? (Cuộc tiễn đưa diễn ra tại đâu? Trong thời gian nào?) - Hãy phân tích sức gợi của từ "*cố nhân*", so sánh với từ *bạn* trong bản dịch?	**I. TÌM HIỂU CHUNG** **1. Tác giả:** - Học rộng, biết nhiều - Tính hào phóng, thích ngao du - Sáng tác hơn 1000 bài thơ, đề tài phong phú (chiến tranh, tình yêu, thiên nhiên, tiễn biệt), cảm hứng lãng mạn, hình tượng đẹp, độc đáo, cảnh sắc lung linh→Thi Tiên **2.Bài thơ**: a.Thể loại: thất ngôn tứ tuyệt b. Đề tài: tiễn bạn(là đề tài khá thường trực trong thơ Lí Bạch, gần 150 bài) c. Bố cục: 2 phần. **II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN** **1. Đọc** **2. Tìm hiểu** **a. Hai câu đầu: Khung cảnh tiễn đưa** * Cố nhân(bạn cũ, tri âm): xác định sự thân tình, thắm thiết giữa nhà thơ với bạn, gói ghém thái độ quí mến, trân trọng bạn→ gợi nỗi niềm lưu luyến, nhớ

Hs suy nghĩ trả lời

Gv chốt ý

- Anh (chị) có suy nghĩ gì về hai địa danh được nhắc đến trong 2 câu thơ?

- Hai câu đầu có phải chỉ là hai câu tự sự thuần túy không?

Hs suy nghĩ trả lời

Gv chốt ý

- Gv cho thảo luận nhóm về cảm nhận và ý nghĩa những hình ảnh nổi bật ở hai câu này: cánh buồm khuấtt dần trong bầu trời xanh, dòng sông chảy ngang qua bầu trời

- Sông Trường Giang là huyết mạch giao thông chính của miền Nam TQ, mùa xuân trên sông hẳn có nhiề thuyền bè qua lại,vì sao Lí Bạch chỉ thấy cánh buồm lẻ loi(cô phàm) của "Cố nhân)?

- Em hãy đặt mình vào vị trí của người đưa tiễn nhìn theo cánh buồm xa dần và dòng sông chảy vào cõi trời để cảm nhận tâm tình của thi nhân?

- Bài thơ nhuốm những nỗi buồn, đó có thể là những nỗi buồn nào?

- Hình ảnh TG chảy mãi bên trời còn ẩn dụ cho điều gì?

Hs thảo luận nhanh trả lời

Gv hoàn thiện

2. 3: Hướng dẫn HS tổng kết.

- Giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ?

Hs suy nghĩ trả lời

Gv chốt ý

thương khi xa

* Không gian, địa điểm: Tây- HHạc lâu: thắng cảnh nổi tiếng của Hồ Bắc(TQ), nơi gặp gỡ, nguồn đề tài không bao giờ cạn của các thi nhân.

* Thời gian: Tháng ba- cuối mùa xuân , mùa hoa khói

→ cảnh đẹp của thiên nhiên cuối xuân,nét đẹp cổ điển của thơ Đường

* Nơi đến: Dương Châu- chốn phồn hoa, đô hội.

⇒ Hai câu thơ kể ngắn gọn khung cảnh tiễn đưa, gợi sự chia tay trong im lặng, thấm đẫm tấm lòng người đưa tiễn

b. Hai câu sau: Nỗi buồn tiễn bạn

* Hình ảnh đối:

+ Cô phàm >< bích không tận

(cánh buồm cô độc, (bầu trời xanh biếc)

lẻ loi)

→ sự lẻ loi trong tâm cảnh người đi, kẻ ở

+ Duy kiến: chỉ nhìn thấy(→"trông theo")

+Trường giang- thiên tế lưu(dòng sông chảy bên trời): dòng sông trong tâm tưởng→ tâm trạng bàng hoàng, sững sờ, cô đơn, trống vắng của tác giả khi bạn khuất xa.

⇒ Hai câu thơ không nói tình mà ta thấy tình, không nói buồn mà ta thấy nỗi buồn mênh mông trĩu nặng, có nỗi buồn vắng, có nỗi buồn xa, có nỗi buồn nhớ, có nỗi buồn lo.> tình và cảnh ở đây đã hoà vào làm một → đây là chỗ thần của thơ Đường(ý tại ngôn ngoại).

⇒ Tình bạn thật sâu sắc, tri kỉ, và cũng vĩnh hằng như dòng Trường Giang chảy mãi bên trời.

III. TỔNG KẾT

1.***Nghệ thuật***: Hình ảnh thơ chọn lọc, ngôn ngữ thơ gợi cảm, giọng điệu thơ trầm lắng.; tình hòa trong

	cảnh; kết hợp yếu tố trữ tình,tự sự và miêu tả. 2.***Ý nghĩa***: Tình bạn sâu sắc chân thành điều không thể thiếu được trong mọi thời đại.

3. Hoạt động luyện tập

Trắc nghiệm:

1.Cặp quan hệ nào sau đây được dựng lên khá rõ trong bài thơ thể hiện tâm tình của thi nhân ?

A.Xưa-nay B. Mộng- thực

C. Tiên –tục D. Hữu- vô

Đáp án D

2.Hai câu đầu trong bài thơ "Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng" thể hiện tâm trạng gì của tác giả:

A.Bồi hồi C. Đau buồn

B.Lưu luyến D.Thanh thản

Đáp án : B

3. Hai câu cuối trong bài thơ "Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng" thể hiện tâm trạng gì của tác giả ?

A.Cô đơn C.Tiếc nuối

B. Buồn đau D.Nhớ nhung

Đáp án:A

4. Bài thơ "Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng"thể hiện bút pháp nào của Lí Bạch ?

A.Hiện thực C. Tả thực

B.Lãng mạn D.Siêu thực

Đáp án : B

-Từ bài thơ em có suy nghĩ gì về tình bạn trong cuộc sống?

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Người ta thường cho rằng: Cái hay của thơ Đường là ở chổ thể hiện được " ý tại ngôn ngoại". Hãy tìm "ý tại ngôn ngoại " qua bài thơ này?

- Tìm đọc các bài thơ viết về tình bạn của các nhà thơ Việt ở chương trình THCS và cảm nhận nội dung?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập phần vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: *Thực hành phép tu từ: ẩn dụ, hoán dụ*

+ Ôn tập lí thuyết

+ Làm bài tập sgk

Tiết 44: Tiếng Việt **Ngày soạn: 05/12/2017**

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Ôn luyện củng cố và nâng cao kiến thức cơ bản về hai, phép từ ẩn dụ và hoán dụ.

2. Kĩ năng:

- Nhận diện đúng hai phép tu từ trong văn bản.

- Phân tích được cách thức cấu tạo của hai phép tu từ(quan hệ tương đồng hoặc tương cận)

- Cảm nhận và phân tích được giá trị của hai phép tu từ.

- Bước đầu biết sử dụng ẩn dụ, hoán dụ trong những ngữ cảnh cần thiết.

3. Thái độ:

- Sử dụng có hiệu quả biện pháp ẩn dụ, hoán dụ trong giao tiếp và học tập.

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập và xử lý thông tin, trình bày suy nghĩ, xử lý các tình huống đặt ra trong bài học, hợp tác trong trao đổi, thảo luận, vận dụng có hiệu quả các biện pháp tu từ trong nói viết

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Sách giáo khoa, sách GV, tài liệu chuẩn kiến thức, thết kế bài dạy, các bài ca dao tham khảo.

2. Học sinh: Bài soạn, cảm thụ bài theo nhóm đã phân công. các tư liệu tham khảo theo yêu cầu của giáo viên

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận...

2. Kĩ thuật

- Động não, khăn trải bàn, hợp tác, trình bày

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1 .Hoạt động khởi động:

Tổ chức trò chơi: ***Ai nhanh hơn?***

Yêu cầu: Giáo viên chia lớp thành hai đội chơi: Trong thời gian 4 phút, HS lên bảng ghi nhanh những câu thơ, tục ngữ hoặc ca dao có sử dụng phép tu từ ẩn dụ hoặc hoán dụ. Đội nào tìm được nhiều câu thơ, tục ngữ hay ca dao hơn thì sẽ chiến thắng? Sau đó, GV yêu cầu HS, chọn trong số những câu đã ghi câu nào sử dụng phép ẩn dụ, câu nào phép hoán dụ?

GV dẫn dắt: *Ở THCS các em đã học một số BPTT trong đó có phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ. Hôm nay các em sẽ được thực hiện hai phép tu từ ấy để củng cố và nâng cao kiến thức hơn.*

2. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt
Thảo luận nhóm Nhóm 1: bài 1 Nhóm 2: bài 2 a. Những từ thuyền, bến, cây đa, con đò không chỉ là thuyền bến mà còn mang nội dung ý nghĩa khác. Nội dung ý nghĩa ấy là gì?	**I. ẨN DỤ** **1. <u>Bài 1</u>:** **<u>Câu a</u>:** - Thuyền, con đò: con trai ↓ ↓ di chuyển → không cố định - Bến, bến cũ: con gái ↓ → son sắt chung thuỷ cố định

	- Cây đa, bến cũ: chỉ người có quan hệ gắn bó nhưng phải xa nhau.
b. Thuyền và bến câu (1) với cây đa bến cũ, con đò ở câu (2) có gì khác nhau?	**Câu b:**
	- Khác nhau:
Yêu cầu: Tìm và phân tích ẩn dụ ở câu (1), (2), (3), (4), (5) trong sgk Ngữ văn 10 tập I trang 135.	+ Thuyền - bến: con trai - con gái.
	+ Bến – đò: hai người có quan hệ gắn bó nhưng vì điều kiện phải xa nhau.
Đại diện nhóm trình bày	**2. Bài 2:**
Gv hoàn thiện	**Câu (1):** Lửa lựu: hoa lựu đỏ chói như lửa.
	Câu (2): Làm thành người: con người mới sống trong độc lập tự do, biết làm chủ cuộc đời mình.
	Câu (3):
	- Hót: ca ngợi mùa xuân đất nước, ca ngợi cuộc đời mới với sức sống đang trỗi dậy.
	- Từng giọt long lanh rơi: ca ngợi cái đẹp của sáng xuân cũng là cái đẹp của cuộc đời, cái đẹp của cuộc sống.
	Câu (4):
	- Thác: chỉ những gian khổ trong cuộc sống mà con người phải đối mặt.
Yêu cầu: Học sinh tìm những ẩn dụ có trong tục ngữ, ca dao mà các em đã học hoặc đọc thêm.	- Thuyền: cuộc đời con người đang vượt qua gian khổ, khó khăn.
	Câu (5):
Hs thi đua tìm ca dao, tục ngữ	- Phù du: chỉ kiếp sống trôi nổi, phù phiếm, sớm nở tối tàn.
	- Phù sa: cuộc sống mới, cuộc sống màu mỡ đầy triển vọng tốt đẹp của con người.
Thảo luận nhóm	**3. Tìm thêm ẩn dụ trong ca dao, tục ngữ:**
Nhóm 3: bài 1	- Đi một ngày đàng học một sàng khôn.
Nhóm 4: bài 2	- Cháy nhà mới ra mặt chuột.
a. Cụm từ đầu xanh, má hồng Nguyễn Du ám chỉ ai?	- Cô kia đứng ở bên sông
b. Áo nâu, áo xanh chỉ ai?	Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang.

Yêu cầu: Đọc câu ca dao và trả lời:

a. Phân biệt hai phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

b. Cùng bày tỏ nỗi nhớ người yêu, nhưng câu "Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông" khác với câu ca dao "Thuyền ơi có nhớ bến chăng…" ở điểm nào?

Đại diện nhóm trình bày

Gv hoàn thiện

- Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát một sự vật, nhân vật quen thuộc và thử gọi tên của chúng theo phép ẩn dụ hoặc hoán dụ để viết câu - đoạn văn.

- Giáo viên tự hướng dẫn cho HS.

- Hãy tìm những tiêu chí để phân biệt ẩn dụ và hoán dụ.

Hs động não trả lời

Gv hoàn thiện

II. HOÁN DỤ

1. <u>Bài 1</u>:

a. <u>Câu (1)</u>:

- Đầu xanh, má hồng: Thúy Kiều.

- Đầu xanh:chỉ tuổi trẻ –Má hồng

b. <u>Câu (2)</u>:

- Áo nâu: người nông dân.

- Áo xanh: người công nhân Việt Nam.

2. <u>Bài 2</u>:

<u>Câu a</u>:

- Hoán dụ: thôn Đoài, thôn Đông → người thôn Đoài, người thôn Đông.

- Ẩn dụ: cau thôn Đoài

trầu không thôn nào

Chỉ những người đang yêu nhau

<u>Câu b</u>: Khác nhau

- Thôn Đoài, thôn Đông: Hoán dụ → người thôn Đoài, người thôn Đông.

- "Thuyền ơi có nhớ bến chăng…": Ẩn dụ → thuyền - bến chỉ người đang yêu.

3. <u>Viết câu - đoạn văn có dùng ẩn dụ và hoán dụ</u>:

Ẩn dụ	Hoán dụ
(1) Dựa trên sự liên tưởng giống nhau (liên tưởng tương đồng) của hai đối tượng bằng so sánh ngầm. (2) Thường có sự chuyển nghĩa.	(1) Dựa trên sự liên tưởng gần gũi (liên tưởng kề cận) của hai đối tượng mà không so sánh.(2) Không chuyển trường mà cùng trong một nghĩa.

<u>a. Viết câu</u>:

- Con chim hoạ mi của lớp ta.
- Trẻ em như búp trên cành.
- Cả trường đều vui vẻ trong ngày 26/3.
- Có nhiều khuôn mặt mới trong lớp.

<u>b. Viết đoạn văn</u>:

III. SO SÁNH

3.Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Phân tích nghệ thuật ẩn dụ và hóan dụ trong một đoạn thơ mà anh chị yêu thích.

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Soạn bài: *Cảm xúc mùa thu*

+ Nhóm 3: Dự án tác giả

+ Tìm hiểu tác giả, tác phẩm

+ Phân tích, cảm nhận bài thơ theo câu hỏi hướng dẫn sgk

Tiết 45: *Đọc văn* **Ngày soạn: 08/12/2017**

CẢM XÚC MÙA THU

(Thu hứng)

Đỗ Phủ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Cảnh buồn mùa thu và tâm trạng con người cũng buồn như cảnh.

- Qua việc tiếp nhận văn bản, củng cố những kiến thức đã học, hình thức và đặc điểm nghệ thuật của thơ Đường Luật.

2. Kĩ năng:

- Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Phân tích cảm hứng nghệ thuật, hình ảnh, ngôn từ và giọng điệu thơ.

3. Thái độ

- Yêu quý, trân trọng tài năng của nhà thơ Đỗ Phủ

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, trình bày một phút, mảnh ghép….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1 .Hoạt động khởi động:

Cho HS xem một số hình ảnh lịch sử xã hội Trung Quốc thời Đỗ Phủ sống. Gv đặt câu hỏi: Cảm nhận của em sau khi xem xong một số hình ảnh này?

Gv dẫn dắt vào bài mới*: Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực tiêu biểu của đời Đường và của VHTQ. Thơ ông mang âm hưởng của nỗi buồn ai oán, triền miên về những cảnh đời đau khổ bất hạnh, những bất công ngang trái trong xã hội mà chính ông cũng đã nếm trải trong cuộc đời của mình. "Cảm xúc mùa thu" thể hiện cảm xúc về nỗi nhớ quê hương, về c/s cô đơn của tác giả.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt
2.1 : Đọc – tìm hiểu phần tiểu dẫn *HS trình bày dự án về tác giả Đỗ Phủ và bài thơ.* *Các nhóm nhận xét* *Gv góp ý*	**I. TÌM HIỂU CHUNG** **1. Tác giả :** Đỗ Phủ (712 – 770) + Nhà thơ hiện thực lớn nhất trong đời Đường và thời cổ Trung Quốc. + Cuộc đời Đỗ Phủ là cả một chuỗi dài những biến cố thăng trầm của thời buổi loạn li đời Đường. + Thơ Đỗ Phủ phản ánh hiện thực sinh động và chứa chan

	tình yêu nước, tinh thần nhân đạo. Ông được nhân dân Trung Quốc mệnh danh là "Thi thánh" (Thánh thơ)
	2. Bài thơ:
	- Vị trí và hoàn cảnh sáng tác bài thơ :
	+ Là bài thơ mở đầu cho chùm thơ thu gồm 8 bài của Đỗ Phủ.
	+ Thời gian này, Đỗ Phủ ngụ cư tại Quỳ Châu.
	II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN
	1. Đọc- giải thích
2. 2 : Đọc - hiểu văn bản	**2. Bố cục:** Chia làm 2 phần :
- HS đọc bài	+ 4 câu đầu : miêu tả cảnh thu
- Bài thơ này bố cục có điểm gì khác biệt ? Ý mỗi phần ?	+ 4 câu sau : nỗi lòng nhà thơ.
Hs phát hiện trả lời	**3. Tìm hiểu**
Gv chốt ý	**a. Bốn câu đầu :**
	- Hai câu 1 và 2 : tả chung khung cảnh thu ở Quỳ Châu.
Hs thảo luận tìm hiểu	+ Hình ảnh : Sương móc trắng xóa → tiêu điều, tang thương cả rừng phong Núi Vũ, Kẽm Vu : hơi thu hiu hắt, ảm đạm.
-Nhóm 1,3: Cảnh thu trong 2 câu đầu được khắc họa như thế nào?	+ Không gian : 3 chiều.
- Chú ý các từ : điệu thương, tiêu sâm, các chiều không gian được miêu tả.	∗ Chiều dài, rộng : rừng phong.
Hs thảo luận trả lời	∗ Chiều cao : núi Vu.
Các nhóm nhận xét	∗ Chiều sâu : Hẽm Vu.
Gv hoàn thiện	⇒ Sự tiêu điều, hiu hắt, bi thương lan tỏa khắp không gian khác với không khí êm dịu mơ màng của mùa thu trong thơ ca truyền thống.
	- Hai câu 3 và 4 :
	+ Cảnh thu chuyển động dữ dội tạo nên một cảnh tượng vừa hùng vĩ vừa bi tráng.
	+ Hình ảnh đối lập :
	∗ Giang (lòng sông) >< tái thượng (cửa ải)
- Nhóm 2,4: Cảnh thu trong câu 3 và 4 có gì thay đổi so với 2 câu 1 và 2 ? Nghệ thuật thể hiện ? Hãy phân tích ?	∗ Ba (sóng) >< Vân (mây)
	∗ Thiên (trời) >< địa (đất)
	⇒ Sự chuyển động chao đảo của cảnh vật cũng là sự chao đảo của xã hội tao loạn lúc bấy giờ. Lời thơ thể hiện nỗi lòng trước thời thế vì tình cảm nhớ thương đến tuyệt vọng

- Sự chuyển động dữ dội của thiên nhiên mà nhà thơ miêu tả còn mang nghĩa hàm ý nào? *Hs thảo luận trả lời* *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện* - Hình ảnh mùa thu trong câu 5,6 được miêu tả qua những hình ảnh nào? Cảm nhận của em về tâm trạng của tác giả trong 2 câu thơ? *Hs thảo luận nhóm nhỏ, phân tích trả lời* *Đại diện trình bày* *Gv tổng hợp* - Nhận xét về nét độc đáo của 2 câu thơ kết ? So sánh bản dịch với nguyên tác GV: Thông thường bộc lộ cảm xúc, tình cảm chủ quan nhưng ở đây là tả khách quan cảnh sinh hoạt. *Hs thảo luận trả lời* *Các nhóm nhận xét* *Gv hoàn thiện* **2. 3** : Tổng kết. - Hướng dẫn HS đánh giá chung về giá trị nội dung và nghệ thuật. *HS phát hiện trả lời* *Gv chốt ý*	của nhà thơ. Tóm lại : Bốn câu thơ tả cảnh thu tiêu điều ảm đạm và hùng vĩ, bi tráng. Cảnh thu mang bóng dáng xã hội, cuộc đời và nỗi lòng con người. **b. Bốn câu sau** : Nỗi lòng nhà thơ. - Câu 5 và 6 : Tả hoa cúc và dây buộc thuyền + Giọt lệ năm nay - giọt lệ năm trước - giọt lệ cũ → Tác giả đồng nhất hóa hiện tại và quá khứ. + Sự vật và con người (dây buộc thuyền với vườn cũ và dây buộc lòng người với cố hương). + Tình và cảnh (hoa cúc nở mà tưởng là nước mắt, dây buộc thuyền mà liên tưởng đến dây buộc lòng người, mảnh vườn cũ và nỗi lòng thương quê hương) → Nhà thơ đã thể hiện một cách sinh động sâu lắng và hàm xúc tình cảm thương nhớ quê hương da diết. - Câu 7 và 8 : Tả cảnh sinh hoạt ở thành Bạch đế. Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước Thành Bạch chày vang bóng ác tà. + Cảnh : nhộn nhịp may áo rét. + Âm thanh : tiếng chày đập (giặt) áo cũ. → Có sức gợi cảm, đặc biệt đối với khách tha hương. việc sửa soạn may, giặt áo rét gợi cảnh đoàn tụ, đầm ấm. Câu kết là tiếng chày đập áo dồn dập làm lung lây cả bóng chiều thu, tiếng chày như thúc giục nhà thơ – càng khơi dậy trong lòng người nỗi nhớ thương khôn nguôi → Câu kết tạo nên một dư âm vang vọng, lan xa, thấm sâu. **III. TỔNG KẾT** **1. Nghệ thuật** : - Tính chất đặc biệt hàm súc của thơ Đỗ Phủ. - Từ ngữ, hình ảnh gợi tả, gợi cảm với nhiều lớp ý nghĩa. **2. Nội dung :** - Bài thơ là nỗi lòng của Đỗ Phủ và cũng chính là nỗi lòng của bao người trong cảnh lầm than, li biệt. - Bài thơ không phản ánh trực tiếp xã hội mà vẫn có giá trị hiện thực và ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

3. Hoạt động luyện tập

*** Dòng nào sau đây không nói về Đỗ Phủ ?**

A. Ông sống trong nghèo khổ, chết trong bệnh tật.

B. Là nhà thơ hiện thực vĩ đại Trung Quốc.

C. Được người Trung Quốc gọi là *"thi tiên"*.

D. Giọng thơ trầm uất nghẹn ngào.

*** Hình ảnh *"cô chu"* (con thuyền lẻ loi) không gợi đến điều gì ?**

A. Cuộc đời lênh đênh, phiêu bạt của nhà thơ.

B. Ước vọng được trở về quê hương của tác giả.

C. Tâm trạng lẻ loi, cô đơn của tác giả.

D. Khát vọng lên đường, du ngoạn khắp nơi của tác giả.

4. Hoạt động vận dung, mở rộng (Thực hiện ở nhà)

- Sưu tầm những bài thơ cùng đề tài mùa thu của các nhà thơ Việt Nam đã học hoặc đã đọc

- Có ý kiến cho rằng : "Bài thơ tuy không miêu tả trực tiếp tình hình xã hội nhưng vẫn có ý nghĩa hiện thực rộng lớn". Ý kiến của anh chị?

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Đọc thuộc lòng bài thơ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: *Lập kế hoạch cá nhân*

+ Tìm hiểu về lí thuyết

+ Lập kế hoạch ôn thi cho cá nhân

Tiết 46: ***Làm văn*** **Ngày soạn: 09/12/2017**

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

I .MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Khái niệm về bản kế hoạch cá nhân.

- Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân.

- Tầm quan trọng của ý thức và thói quen lập kế hoạch làm việc.

2. Kĩ năng

- Biết cách lập kế hoạch cá nhân

- Hình thành được thói quen xây dựng kế hoạch học tập, sinh hoạt cho bản thân.

3. Thái độ

- Nghiêm túc trong học tập.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập và xử lý thông tin, trình bày suy nghĩ, xử lý các tình huống đặt ra trong bài học, hợp tác trong trao đổi, thảo luận, vận dụng có hiệu quả các biện pháp tu từ trong nói viết

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, trình bày một phút, mảnh ghép….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Hoạt động khởi động:

- Đã bao giờ các em tự lập cho mình một bản kế hoạch để thực hiện chưa? Nếu rồi, các em đã lập như thế nào?

GV dẫn dắt: Kế hoạch cá nhân là bản dự kiến nội dung, cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định của người nào đó. Vậy, lập kế hoạch cá nhân có ý nghĩa gì?

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
2.1. Tìm hiểu mục I SGK -Thế nào là kế hoạch cá nhân? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện* - Lập kế hoạch cá nhân có lợi như thế nào? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện* **2.2. Tìm hiểu mục II SGK** **Thảo luận:** Lập kế hoạch ôn tập môn ngữ văn thi học kì 1 4 nhóm (6') *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm nhận xét, bổ sung*	**I-Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân:** ***1. Khái niệm:*** Kế hoạch cá nhân là bản dự kiến nội dung, cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định của người nào đó. ***2. Thuận lợi của việc lập kế hoạch cá nhân*** -Lập được kế hoạch cá nhân sẽ hình dung trước được công việc cần làm, phân bố thời gian hợp lý, tránh được sự bị động hoặc bỏ quên, bỏ sót công việc cần làm. -Lập kế hoạch cá nhân, thực hiện theo kế hoạch là thể hiện phong cách làm việc khoa học, chủ động, công việc được tiến hành thuận lợi và đạt kết quả tốt. **II- Cách lập kế hoạch cá nhân** ***1-Ví dụ*** Gồm 2 phần: -Phần I: Nêu họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết (nếu làm kế hoạch cho riêng mình thì không cần có phần này). -Phần II: Nội dung công việc cần làm, cách thực hiện (nếu có); thời gian, địa điểm; dự kiến kết quả đạt được. ***2-Cách lập kế hoạch cá nhân*** -Xác định nội dung chính cần làm. -Dự định hình thức , cách thức và thời gian tiến hành cho từng nội dung . -Viết kế hoạch

Gv nhận xét - Bản kế hoạch cá nhân gồm mấy phần? Cụ thể? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện*	

3. Hoạt động luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
HS đọc và làm bt1 SGK Hs thảo luận làm bài tập 2 sgk *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm nhận xét, bổ sung* *Gv nhận xét*	<u>Bài tập 1</u> - đây chỉ là sự sắp xếp thời gian biểu cho một ngày. + Công việc cụ thể. + Không có phần dự kiến hoàn thành công việc, kết quả cần đạt. -> Không phải là bản kế hoạch cá nhân dự kiến làm công việc nào đó. **<u>Bài tập 2</u>**: - Nd cần bổ sung: + Viết dự thảo báo cáo, dự kiến nội dung. - Kiểm điểm quá trình thực hiện nhiệm vụ của chi đoàn những việc đã làm được, kết quả cụ thể. - Nguyên nhân. - Những mặt yếu kém, nguyên nhân. - Phương hướng công tác trong nhiệm kỳ tới, nêu rõ phương hướng cụ thể để thực hiện tốt những gì đề ra. + Cách thức tiến hành đại hội. - Thời gian địa điểm.

	- Ai đảm nhiệm công tác tổ chức trang hoàng cho đại hội. - Bí thư báo cáo. - Đề cử, ứng cử vào BCH. - Bầu ban kiểm phiếu. Tất cả phải có ý kiến tham gia của cô chủ nhiệm lớp và duyệt BCH nhà trường.

4. Hoạt động vận dung, mở rộng (Thực hiện ở nhà)

- Làm bài tập 3 SGK

- Tự lập kế hoạch cá nhân ôn thi học kì 1 cho bản thân

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập phàn vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: *Ôn tập*

+ Ôn tập lí thuyết phần làm văn, tiếng Việt

+ Bài ôn tập VHDG

+ Nội dung, nghệ thuật các tác phẩm trung đại

+ Làm bài tập sgk

Ngày soạn: 12/12/2017

Tiết 47 - 48: ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hệ thống và củng cố các kiến thức cơ bản về chương trình Ngữ văn lớp 10: tiếng Việt, Đọc văn, Làm văn.

2. Kĩ năng:

- Tổng hợp, khái quát, hệ thống kiến thức và kĩ năng của ba phân môn Ngữ văn đã học trong chương trình

3. Thái độ: Có ý thức chủ động, tích cực,... trong học tập

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

- Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, ứng xử.

- Năng lực sáng tạo, sử dụng ngôn ngữ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Giáo viên: Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy, bảng hệ thống đề cương, câu hỏi ôn tập.

2. Học sinh: Vở ghi, vở bài tập

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: Phát vấn nêu vấn đề, hoạt động nhóm, dạy học theo dự án.

2. Kĩ thuật: Động não, khăn phủ bàn,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV: Đọc thuộc bài thơ hoặc ca dao đã học? Nêu nội dung, nghệ thuật?

HS: Trả lời
GV: Nhận xét, dẫn dắt bài học
Để giúp các em chuẩn bị tốt hơn cho kì thi học kì 1 cũng như có cái nhìn khái quát về các tác phẩm văn học trong chương trình; hôm nay chúng ta sẽ cùng ôn tập các kiến thức đã học....

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2.1. Hệ thống kiến thức về phần Đọc văn đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 10- học kì I GV: Yêu cầu học sinh nhắc lại kiến thức - Đặc trưng cơ bản của VHDG? - Hệ thống thể loại của VHDG? - Những giá trị cơ bản của VHDG? - Những tác phẩm VHDG đã học? HS: Trả lời GV: Gợi ý chung GV: Văn học trung đại tồn tại và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử xã hội như thế nào? HS: Nhắc lại kiến thức GV: Nêu các giai đoạn phát triển và những đặc điểm lớn về nội dung và kiến thức của văn học giai đoạn này? HS: Lên bảng trình bày GV: Nhận xét chung	**I. Phần Đọc Văn:** **1. Phần Văn học dân gian:** * Đặc trưng cơ bản của VHDG: - VHDG là những TP nghệ thuật ngôn từ truyền miệng - VHDG là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể- - VHDG gắn bó và phục vụ trực tiếp cho sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng. * Hệ thống thể loại VHDG: 12 thể loại * Những giá trị cơ bản của VHDG: - VHDG là kho tr/thức vô cùng ph/ phú về đ/ sống các dt - VHDG có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người - VHDG có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc * Các tác phẩm VHDG đã học: - Sử thi Đăm Săn (đ/t Chiến thắng Mtao-Mxây) - Truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy - Truyện cổ tích Tấm Cám - Truyện cười: Tam đại con gà, Nhưng nó phải bằng hai mày - Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa;Ca dao hài hước **2. Phần Văn học trung đại:** **a. Bối cảnh lịch sử lịch sử.** - VHTĐ tồn tại và phát triển trong hoàn Văn học trung đại tồn tại, phát triển cảnh XHPK hình thành, phát triển và khủng hoảng, sụp đổ. Trong đó ý thức và sức mạnh tự cường dân tộc ngày một lớn. - Văn học thời kì này chịu sự chi phối của ba hệ tư tưởng: Nho, Phật, Lão. **b. Các giai đoạn phát triển** - Giai đoạn từ thê kỉ X->XIV.

	- Giai đoạn từ thế kỉ XV->XVII - Giai đoạn từ thế kỉ XVIII->XIX. - Giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ XIX. **c. Đặc điểm lớn về nội dung và nghệ thuật** ***. Nội dung**
GV: Kể tên các tác phẩm đã học trong chương trình? HS: Kể tên các tác phẩm, tác giả đã học.	- Chủ nghĩa yêu nước - Chủ nghĩa nhân đạo - Cảm hứng thế sự ***. Nghệ thuật**
2.2: **Hệ thống kiến thức về phần tiếng Việt đã học trongchương trình Ngữ văn lớp 10- học kì I** GV: Thế nào là HĐGT bằng ngôn ngữ? Các quá trình trong hoạt HĐGT ngôn ngữ? Các nhân tố trong HĐGT bằng ngôn ngữ? HS: Trả lời khái niệm, các quá trình và các nhân tố trong hoạt động giao tiếp. GV: Các phương diện thể hiện đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết? HS: Phân biệt đặc điểm ngôn ngữ viết qua 4 phương diện GV: Thế nào là ngôn ngữ sinh hoạt? Các đặc trưng cơ bản của Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt? HS: Trả lời GV: Chốt ý	- Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm - Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị - Tiếp thu và dân tộc hóa tinh hoa văn học nước ngoài * Các tác phẩm VHTĐ đã học : - Tỏ lòng (Phạm Ngũ Lão) - Cảnh ngày hè (Nguyễn Trãi) - Nhàn (Nguyễn Bỉnh Khiêm) - Đọc "Tiểu Thanh kí" (Nguyễn Du) - Đọc thêm: Vận nước (Đỗ Pháp Thuận), Cáo bệnh bảo mọi người (Mãn Giác), Hứng trở về (Nguyễn Trung Ngạn) **II. Phần Tiếng Việt** **1. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ** - Khái niệm về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, phương tiện và mục đích. - Hai quá trình trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ : tạo lập (nói, viết) và lĩnh hội văn bản (nghe, đọc). - Các nhân tố trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: nhân vật, hoàn cảnh, nội dung, mục đích, phương tiện và cách thức giao tiếp. **2. Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết** Thể hiện qua bốn phương diện : - Phương tiện ngôn ngữ : âm thanh / chữ viết.

GV: Nhắc lại kiến thức về phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ? **TIẾT 2** **2.3**: **Hệ thống kiến thức phần Làm văn đã học trongchương trình Ngữ văn lớp 10- học kì I** **Hoạt động nhóm, chia lớp làm 3 nhóm trình bày các nội dung:** - Nhóm 1: Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự? - Nhóm 2: Cách viết đoạn văn tự sự? - Nhóm 3: Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính? HS: Thảo luận theo nhóm, trình bày GV: Định hướng chung	- Tình huống giao tiếp : trực diện, tức thời (nói)/ không trực diện, có điều kiện thời gian (viết). - Phương tiện phụ trợ : ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ (nói)/ dấu câu, các hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu (viết). - Hệ thống các yếu tố ngôn ngữ : khác nhau về các từ ngữ, kiểu câu, kết cấu VB đặc trưng cho từng dạng ngôn ngữ **3. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt** - Ngôn ngữ sinh hoạt còn gọi là khẩu ngữ, hoặc ngôn ngữ hội thoại, là lời ăn tiếng nói hằng ngày, dùng để trao đổi ý nghĩ, tình cảm. Nó được dùng chủ yếu ở dạng nói, đôi khi ở dạng viết (nhật kí, tin nhắn,...) . - Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt có ba đặc trưng cơ bản: tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể. Làm rõ các đặc trưng đó qua việc phân tích ngữ liệu cụ thể. **4. Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ** **III. Phần Làm văn** **1. Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự** - Tự sự: phương thức trình bày một chuỗi sự việc, sự việc này nối tiếp sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. - Sự việc tiêu biểu: là sự việc qtrọng góp phần hình thành cốt truyện và gắn với n/vật chính trong tác phẩm tự sự. - Chi tiết tiêu biểu: là chi tiết có giá trị nghệ thuật cao, làm cho các sự việc thêm sinh động. **2. Luyện tập viết đoạn văn tự sự:** Để viết được đoạn văn tự sự: - Người viết cần huy động năng lực quan sát, trí tưởng tượng, vốn sống. - Vận dụng kỹ năng miêu tả, kể chuyện, biểu cảm. - Khi viết có thể dùng câu chủ đề đặt ở đầu đoạn để nêu ý khái quát, sau đó viết các câu tiếp theo thể hiện những nội dung cụ thể. **3. Tóm tắt văn bản tự sự:** - Tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính trong văn bản.

	- Mục đích: nắm vững tính cách và số phận của nhân vật để đi sâu tìm hiểu và đánh giá tác phẩm - Y/cầu: bản tóm tắt phải trung thành với văn bản gốc. - Cách thức tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính: + Cần đọc kĩ văn bản gốc, xác định nhân vật chính + Chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó; + Tóm tắt các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của cốt truyện.

3. Hoạt động luyện tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
Hoạt động nhóm, học sinh thảo luận theo 2 nhóm: HS: Thảo luận theo nhóm, trình bày GV: Hướng dẫn chung **Dàn ý phần làm văn:** **1. Mở bài** - Nêu được vấn đề cần nghị luận + Giới thiệu mối quan hệ của bản thân với người mà mình có kỉ niệm ấn tượng sâu sắc nhất ... ông bà, cha mẹ, thầy cô, bạn bè... + Kể lại hoàn cảnh nảy sinh kỉ niệm ấy.. **2. Thân bài**: - Giới thiệu chung về tình cảm của bản thân với người mà ta có ấn tượng sâu sắc khó quên	**Đề:** **I. Phần 1: Đọc hiểu** Đọc bài ca dao sau và trả lời câu hỏi nêu bên dưới: *Thân em như củ ấu gai* *Ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen.* *Ai ơi, nếm thử mà xem!* *Nếm ra, mới biết rằng em ngọt bùi.* **Câu 1**. Chỉ ra dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt? **Câu 2.** Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong bài ca dao? Tác dụng của biện pháp đó là gì? **Câu 3.** Hãy ghi lại câu ca dao khác cũng bắt đầu bằng cụm từ "Thân em như…" **Câu 4:** Viết một đoạn văn ngắn khoảng 7- 10 dòng nêu cảm nhận của em về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa. **II. Phần 2. Làm văn** Hãy kể lại một kỉ niệm sâu sắc của em về tình cảm gia đình hoặc tình thầy trò, tình bạn theo

- Kể về kỉ niệm: diễn biến câu chuyện, không gian, thời gian, sự việc dẫn dắt vào câu chuyện, các sự việc tiêu biểu, kết cục của câu chuyện - Giải thích lí do người kể cho đó là kỉ niệm sâu sắc, ấn tượng khó quên trong cuộc đời. Kỉ niệm ấy đã để lại trong bản thân điều gì? (một bài học, thêm yêu quý từ kỉ niệm đó) - Nêu ý nghĩa của câu chuyện đối với cuộc đời người kể **3. Kết bài :** - Nhấn mạnh lại ý nghĩa của kỉ niệm ấy. Bày tỏ niềm tự hào, hạnh phúc vì có kỉ niệm sâu sắc như thế.	ngôi kể thứ nhất. **Gợi ý:** **Phần đọc hiểu** **Câu 1.** Dấu hiệu phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: - Ngôn ngữ đối thoại, từ ngữ xưng hô: thân em, ai ơi… - Bộc lộ cụ thể cảm xúc. - Lời nói hằng ngày: củ ấu gai, ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen,… **Câu 2**. Biện pháp tu từ: ẩn dụ, so sánh; tác dụng: nhấn mạnh, khẳng định phẩm chất bên trong qua vẻ ngoài xấu, gai góc. **Câu 3.** Câu ca dao bắt đầu bằng cụm từ *thân em như*: *Thân em như giếng giữa đàng* *Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân...* **Câu 4:** Viết một đoạn văn ngắn Yêu cầu: Bài viết có thể trình bày nhiều cách khác nhau nhưng đảm bảo các ý cơ bản sau: + Thân phận người phụ nữ thời xưa là thân phận bị ràng buộc vào những lễ giáo phong kiến. + Khẳng định đoạt và lựa chọn hạnh phúc cá nhân. + Bản thân thể hiện sự cảm thông sẻ chia về thân phận người phụ nữ xưa.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

- Lập bảng thống kê nội dung nghệ thuật các tác phẩm đã học.

- Về cảm hứng yêu nước của văn học Việt Nam thời Trung đại sách giáo khoa Ngữ Văn 10 có viết:

" Điều đáng lưu ý là văn thơ nói đến những nội dung yêu nước đã không chỉ tồ tại ở dạng quan niệm, tư tưởng đơn thuần mà quan trọng hơn là sự tồn tại ở dạng cảm xúc, cảm hứng, tâm huyết với đủ màu vẽ và cung bậc".
Hãy chứng minh và phân tích 1 số tác phẩm để làm sáng tỏ.

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học về 3 phân môn tiếng Việt, Làm văn, Đọc văn

- Làm bài tập vận dụng.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Bài viết số 4- Kiểm tra học kì I***

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Các phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, hành chính – công vụ

2. Xác định các biện pháp tu từ trong văn bản và phân tích tác dụng của chúng.

3. Xác định nội dung chính, đặt tên cho văn bản.

4. Tìm câu chủ đề trong văn bản. Bài học rút ra từ văn bản.

5. Ý nghĩa chi tiết, hình ảnh trong văn bản.

6. Viết đoạn văn nghị luận xã hội ngắn về vấn đề đặt ra trong văn bản.

II. PHẦN LÀM VĂN: Văn tự sự

Tiết 49, 50

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **BÀI VIẾT SỐ 4: KIỂM TRA HỌC KÌ I**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN-LỚP 10**

I. MỤC ĐÍCH RA ĐỀ KIỂM TRA

- Kiểm tra, đánh giá năng lực tiếp thu kiến thức của học sinh qua ba mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, trong đó chú trọng kiểm tra, đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của học sinh.

1. Kiến thức:

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức kĩ năng trong chương trình Ngữ văn của học sinh qua các bài đã học về văn tự sự.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn tự sự để viết bài văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng đọc hiểu văn bản

- Kĩ năng thu thập, lựa chọn và xử lí thông tin liên quan đến văn bản

- Kĩ năng lựa chọn các sự việc, chi tiết tiêu biểu liên quan đến văn bản

- Biết vận dụng kĩ năng tạo lập văn bản để viết văn tự sự.

- Vận dụng được kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý, viết đoạn văn và bài văn tự sự hoàn chỉnh.

3. Thái độ:

Chủ động, tích cực trong việc lựa chọn hướng giải quyết vấn đề một cách hợp lý nhất.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

- Hình thức kiểm tra: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề kiến thức	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: VB nghệ thuật/ VB nhật dụng	- Nhận diện phương thức biểu đạt. - Nhận diện biện pháp tu từ.	- Hiểu tác dụng của biện pháp tu từ trong văn bản. - Nêu được những tác phẩm cùng đề tài	- Trình bày được suy nghĩ riêng của bản thân		
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*	2 1,0 10%	1 1,0 10 %	1 1,0 10%		4 3,0 30%

II. Làm văn - Văn tự sự				- Viết bài văn tự sự tưởng tượng/hóa thân vào nhân vật trong tác phẩm văn học văn học.	
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*				*1* *7,0* *70%*	*1* *7,0* *70%*
Tổng số câu: ***Tổng điểm:*** ***Tổng tỉ lệ:***	***2*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***1,0*** ***10 %***	***1*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***7,0*** ***Tỉ lệ: 70%***	***5*** ***10,0*** ***100%***

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ THEO MA TRẬN:

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ THI HỌC KÌ I**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10**

---------- Thời gian: 90 phút

Phần I: Đọc hiểu (3.0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

"Con còn bế trên tay
Con chưa biết con cò
Nhưng trong lời mẹ hát
Có cánh cò đang bay:
"Con cò bay la
Con cò bay lả
Con cò Cổng Phủ,
Con cò Đồng Đăng..."
Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ.
"Con cò ăn đêm,
Con cò xa tổ,
Cò gặp cành mềm,
Cò sợ xáo măng..."

Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân.
Con chưa biết con cò, con vạc.
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát,
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân. ..”

(*Con cò* – Chế Lan Viên)

Câu 1 (0,5 điểm): Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên.

Câu 2 (1.0 điểm): Hãy xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ: *“Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn/ Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ”.*

Câu 3 (0,5 điểm): Hình ảnh con cò trong đoạn thơ gợi nhớ tới những bài ca dao nào? Nêu ít nhất 2 bài ca dao.

Câu 4 (1.0 điểm): Viết đoạn văn ngắn (từ 7-10 dòng) trình bày suy nghĩ của em về tình mẹ trong xã hội hiện đại.

Phần II: Làm văn (7.0 điểm)

Tưởng tượng và kể lại cuộc gặp gỡ với một nhân vật trong tác phẩm mà em yêu thích.

HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Các ý cần đạt	Điểm
Phần I. Đọc hiểu		**3 .0**
Câu 1	Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm	0,5
Câu 2	- Biện pháp: điệp, đối - Tác dụng: Nhấn mạnh hình ảnh con cò thật là vất vả, đơn côi, lủi thủi đi kiếm ăn một mình. Còn con có mẹ, được sống trong tình yêu thương, trong sự nuôi dưỡng, bế bồng của mẹ...	0,5 0,5
Câu 3	HS đưa ra được 2 trong số bài ca dao sau: - *“Con cò bay lả bay la – Bay từ Cổng Phủ bay ra cánh đồng”* - *“Con cò bay lả bay la – Bay từ cửa Phủ bay về Đồng Đăng”* - *“Cái cò đi đón cơn mưa – Tối tăm mù mịt ai đưa cò về”* - *“Con cò mà đi ăn đêm…, Đừng xáo nước đục đau lòng cò con”….*	0,5
Câu 4	HS viết được đoạn văn đảm bảo cấu trúc, các câu có sự liên kết chặt chẽ, thể hiện	1,0

	những suy nghĩ sâu sắc, tích cực. Bài viết có thể trình bày theo định hướng sau: - Tình mẫu tử có vị trí đặc biệt, thiêng liêng từ bao đời: mẹ là người sinh thành, nuôi dưỡng, luôn quan tâm, hi sinh vì gia đình,.... - Xã hội càng phát triển, đời sống càng nâng cao, vai trò của mẹ càng trở nên quan trọng: mẹ luôn lắng nghe, thầu hiểu, chia sẻ, động viên kịp thời để con ngày càng tiến bộ... góp phần làm cho gia đình hạnh phúc, xã hội văn minh - Phê phán những hiện tượng, những quan niệm sai lệch về tình mẫu tử: không biết yêu thương và trân trọng người mẹ, làm cho mẹ đau buồn bởi không vâng lời, không chăm học…. - Bổn phận làm con phải biết ơn, hiếu thảo để đền ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ. Có ý thức trong học tập, lao động, có cách cư xử, sống tốt,...	
Phần II. Làm văn		**7.0**
	- Biết xây dựng cốt truyện tạo tình huống tưởng tượng hợp lý. - Câu chuyện tưởng tượng phải có ý nghĩa và bố cục rõ ràng. (theo kết cấu 3 phần của bài tự sự)	0,5
	Mở bài: - Tưởng tượng và kể lại hoàn cảnh gặp gỡ với nhân vật (trong một giấc mơ sau khi được học, được đọc hoặc nghe kể về câu chuyện có nhân vật ấy khi đi tham quan đến một nơi có khung cảnh thiên nhiên gợi nhớ đến câu chuyện và nhân vật...).	0,5
	Thân bài: *Nội dung: - Miêu tả về nhân vật: Hình dáng bên ngoài/ Giọng nói, nụ cười,... - Kể lại diễn biến những việc diễn ra: Căn cứ sự việc liên quan đến nhân vật (do nhân vật tạo ra hoặc liên quan đến nhân vật). * Hình thức: - Xây dựng một số lời thoại với nhân vật để từ đó hiểu thêm về nhân vật, hiểu thêm ý nghĩa truyện... - Kể đan xen với tả, bộc lộ cảm xúc.	3,0 1,5
	Kết bài: - Ấn tượng, cảm xúc và suy nghĩ của bản thân em sau cuộc gặp gỡ ấy.	0,5
	Có sự sáng tạo mới mẻ, độc đáo, văn viết có nhiều cảm xúc	0,5

	Chính tả, dùng từ đặt câu: đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.	0,5

Tiết 51: ***Đọc văn*** **Ngày soạn: 12/12/2017**

Thơ Hai-cư của Ba-Sô

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HIểu được thế nào là thơ hai cư, đặc trưng của thơ hai cư.

- Cảm nhận được cái hay cái đẹp trong thơ Hai cư của Ba- sô.

- Hình ảnh thơ mạng tính triết lí đầy liên tưởng.

2. Kĩ năng

- Biết đọc hiểu bài thơ hai cư..

3. Thái độ

- Trân trọng văn học nhân loại, yêu quý thơ hai cư.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC

1. Phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, trình bày một phút, mảnh ghép….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1 .Hoạt động khởi động:

-Nêu một số nét văn hóa đặc trưng của nước Nhật? Hs trả lời. GV chiếu cho Hs xem một số hình ảnh về nền văn hóa nước Nhật như: lễ hội hoa anh đào, trà đạo, trang phục truyền thống, thơ Hai-cư....

GV dẫn dắt vào bài mới: *Thơ Hai - Kư là thể thơ thường phản ánh trạng thái tâm hồn người Nhật. Đó là tâm hồn rất ưa thích và hoà nhập với thiên nhiên để tìm vẻ đẹp thuần khiết của nó. Ta đi vào tìm hiểu thơ Hai - kư của Basô.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2.1 **Tìm hiểu chung:** ? Em đọc phần tiểu dẫn và nêu những nét chính về Ba Sô? Học sinh : Đọc tiểu dẫn, phát biểu - GV : Cho HS thảo luận về hình thức và nội dung của thơ Hai Kư. - GV khái quát và cung cấp thêm một số tri thức về thơ Hai Kư	**I. Tìm hiểu chung:** **1. Vài nét về tác giả Ba Sô** - BaSô (1644-1694) tên thật là Masuô Bashô (Tùng Vĩ Ba Tiêu) là một nhà thơ nổi tiếng của văn học Nhật Bản. - Quê ở tỉnh Iga (nay là tỉnh Miê) - Gia đình thuộc tầng lớp võ sĩ cấp thấp. - Khoảng năm 28 tuổi chuyển đến Ê-đô (Tôkiô) sống và sáng tác thơ Hai-cư với bút danh Ba Sô (Ba Tiêu) - 10 năm cuối đời, ông đi khắp đất nước viết du ký và làm thơ Hai Cư - Ông mất ở OsaKa khi mới 50 tuổi - Tác phẩm nổi tiếng nhất: "***Lối lên miền Oku" (1689)***

	2. <u>Giới thiệu về thơ Hai - cư</u> **a. Hình thức :** - Hai Kư là loại thơ cực ngắn, gồm 17 âm tiết, ngắt nhịp thành 03 đoạn theo thứ tự thường là 5 âm - 7 âm - 5 âm. **b. Nội dung :** - Thơ Hai Kư thường phản ánh trạng thái tâm hồn người Nhật : Ưa thích và hòa nhập với thiên nhiên để tìm vẻ đẹp thuần khiết của nó và giải thoát tâm linh mình. - Thơ Hai Kư đậm chất thiền, thể hiện ở sự vắng lặng, đơn sơ, u huyền, mềm mại, nhẹ nhàng …
<u>2.2</u> Đọc- hiểu văn bản Đọc chậm, rõ, biết dừng lại ở khoảng lặng của các câu thơ. - HS : Tự đọc lại, suy ngẫm về sức gợi cảm của từng hình ảnh.	**II. Đọc- hiểu văn bản** **1. Bài 1** - Quý ngữ: Mùa sương-mùa thu
- Thảo luận nhóm: + Nhóm 1: bài 1 + Nhóm 2: bài 2 + Nhóm 3: bài 3 + Nhóm 4: bài 6 ? Tìm qúy ngữ cảu các bài thơ ? Tìm tứ thơ và xác định nội dung của các bài thơ. *Đại diện nhóm trình bày* *Các nhóm khác nhận xét, bổ sung* *GV hoàn thiện*	- Nội dung: Đất khách, đất lạ hóa thành quê hương khi đã có thời gian sống, gắn bó và xa cách. **2. Bài 2 :** - Quý ngữ: Chim Đỗ quyên-mùa hè - Sự chuyển đổi cảm giác: Tiếng chim gợi nhớ đến kinh đô. Ở kinh đô mùa hè gợi nhớ kinh đô ngày xưa kỷ niệm đã qua. **3. Bài 3 :** - Quý ngữ: Làn sương thu-mùa thu
GV: Chuỗi hình ảnh kết hợp: giọt nước mặt- mớ tóc bạc- làn sương thu tạo nên trường liên tưởng, gợi mở các lớp nghĩa: + Tóc mẹ như sương - con khóc cho đời mẹ buồn thương trong nỗi ngậm ngùi + Giọt nước mắt như sương - hòa tan nỗi đau của con vào thiên nhiên. + Cuộc đời mỏng manh như hạt sương ngắn ngủi, vô thường. -> Bài thơ mơ hồ, đa nghĩa, ghi dấu khoảnh khắc thiêng liêng của tình mẫu tử, nối kết giữa	- Cuộc đời ngắn ngủi, mong manh như làn sương hay dòng nước mắt của người con đối với mẹ. **4. Bài 6** - Quý ngữ: Hao đào-mùa xuân - Hoa đào rụng lả tả như mây hoa rơi xuống làm mặt nước hồ gợn sóng. → Triết lý sâu sắc: Sự tương giao giữa các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ, thiên nhiên

mất - còn, hữu hạn - vô hạn GV: Chuỗi hình ảnh liên kết sự vật: không gian (ánh sáng)- hoa anh đào màu sắc)- làn sóng hồ (vật thể) -> Bức tranh mùa xuân giao hòa, mềm mại, nhẹ nhàng, thể hiện quan niệm vạn vật tương giao. -> Gợi nỗi buồn man mác trước sự rơi rụng của cái Đẹp trong mùa xuân	

3. Hoạt động luyện tập

- Quý ngữ và nội dung của bài 8?

Gợi ý:

+ Quý ngữ: cánh đồng hoang vu : mùa đông

+ Nội dung: Baso là thi sĩ lãng du. Khi nhà thơ từ giã cõi đời mà *mộng hồn còn phiêu bạt.* Đó là niềm yêu đời, khát vọng tận hiến của một nghệ sĩ lớn

- Tập làm thơ Hai-cư

4. Hoạt động vận dung, mở rộng (Thực hiện ở nhà)

- Tìm quý ngữ và nội dung các bài còn lại

- Tìm đọc thơ Hai-cư

- Tiếp tục tập làm thơ Hai-cư

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- học thuộc lòng bài thơ

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: *Đọc thêm: Lầu Hoàng Hạc*

+ Đọc văn bản

+ Soạn câu hỏi SGK

Ngày soạn: 13/12/2017

Tiết 52:

Đọc thêm: LẦU HOÀNG HẠC (Thôi Hiệu)

Hướng dẫn đọc thêm: NỖI OÁN NGƯỜI PHÒNG KHUÊ (Vương Xương Linh)

KHE CHIM KÊU (Vương Duy)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

*** Bài *Lầu Hoàng Hạc* (Thôi Hiệu):**

- Suy tư sâu lắng đầy triết lí của tác giả về mối tương quan giữa cái hữu hình, vô hình; giữa quá khứ và hiện tại thể hiện qua lời thơ.

- Nỗi buồn, lòng thương nhớ quê hương của nhà thơ.

- Thấy được nghệ thuật bài thơ: giàu tính triết lí, suy tưởng, tạo nhiều mối quan hệ trong thơ; thơ ngắn gọn, hàm súc và cô động

*** Bài *Nỗi oán của người phòng khuê* (Vương Xương Linh)**:

- Cảm nhận được tâm trạng của người chinh phụ diễn biến theo tác động của ngoại cảnh, tinh thần phản đối chiến tranh của bài thơ. Nhận ra được cấu tứ độc đáo của bài thơ

* Bài ***Khe chim kêu* (Vương Duy):**

- Cảm nhận được tâm hồn tinh tế nhạy cảm của nhà thơ trong đêm thanh tĩnh

- Thấy được mối quan hệ giữa tĩnh và động trong bài thơ

2. Kĩ năng: Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ: Lòng yêu quê hương, đất nước

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực đọc hiểu thơ theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

- Năng lực tự học, giao tiếp, ứng xử.

- Năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy, Tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV: Em hãy cho biết những hiểu biết của mình về lầu Hoàng Hạc?

HS: Trả lời

GV dẫn dắt vào bài mới: *Hoàng Hạc lâu: tên một di tích văn hóa nổi tiếng ở phía Tây Nam huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Nằm trên bờ sông Trường Giang, lầu Hoàng Hạc còn là một danh lam thắng cảnh sơn thủy hữu tình, nơi mà Lí Bạch đã có cảm hứng viết về cuộc chia tay với cố nhân. Đây cũng là nơi truyền thuyết xưa nói rằng Phí Văn Vi cưỡi hạc vàng lên tiên. Hoàng Hạc lâu chính là một trong những danh lam khá nổi tiếng của Trung Quốc. Nơi đây đã trở thành đề tài cảm tác của rất nhiều nhà thơ nổi tiếng đời Đường, trong đó có Thôi Hiệu với bài thơ Hoàng Hạc lâu. Để hiểu hơn về địa danh nổi tiếng này, cũng như tấm chân tình của nhà thơ chúng ta cùng tìm hiểu tác phẩm.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức .

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC

2.1- Tìm hiểu chung

Sử dụng kĩ thuật động não

GV: Căn cứ vào phần tiểu dẫn, em hãy trình bày ngắn gọn về tác giả Thôi Hiệu và những hiểu biết về bài thơ?

HS: Trình bày

GV: Giới thiệu thêm về tác giả và câu chuyện về nhà thơ Lí Bạch.

2.2- Đọc hiểu văn bản

GV hướng dẫn học sinh đọc phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ

HS: Đọc bài thơ.

Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn câu hỏi:

- Em nhận xét gì về nghệ thuật trong bốn câu thơ đầu? Từ đó cảm nhận gì về tâm trạng của nhà thơ?

HS: Thảo luận

GV: Nhận xét, gợi ý nét chính

GV: Vậy trong bốn câu thơ sau, em cảm nhận gì về tâm hồn của nhà thơ?

HS: Nhận xét

GV mở rộng: Có ý kiến cho rằng: *"Bài thơ 56 chữ thì 55 chữ trước là bước chuẩn bị cho một chữ "sầu" đậu xuống, kết đọng trong tâm". Quả thật, chữ sầu ở dòng thơ cuối đã kết tinh toàn bộ tâm trạng của nhà thơ, kết tinh tất cả sự bâng khuâng, nhớ tiếc, một nỗi buồn trong trẻo mông lung và sâu không thấy đáy.*

2. 3- Tổng kết

Hoạt động nhóm sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn,

I. Tiểu dẫn

- Thôi Hiệu (704 – 754) là nhà thơ rất nổi tiếng đời Đường, nay thơ ông chỉ còn lại 40 bài.

- Hoàng Hạc Lâu được coi là một trong những bài thơ hay nhất của Thôi Hiệu.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Đọc- chú thích

2. Tìm hiểu văn bản

a. Bốn câu đầu

Có sự đối lập giữa: cảnh tiên và cõi tục; quá khứ và hiện tại; cái mất và cái còn… sự suy tư triết lí: thời gian một đi không trở lại, đời người là hữu hạn còn vũ trụ là vô cùng, vô tận.

→ Tác giả thảng thốt, bàng hoàng, nuối tiếc về hạc vàng vĩnh viễn đã mất, chỉ còn lại lầu Hoàng Hạc. Điều đó thể hiện vẻ đẹp của lầu Hoàng Hạc và những suy tư sâu lắng của nhân vật trữ tình.

b. Bốn câu sau

- Cỏ cây đất Hán Dương và bãi Anh Vũ đều xanh tươi, mơn mởn. Thiên nhiên đẹp, tĩnh lặng->Tác giả trở về với cảnh thực – mang nỗi buồn trước sự tàn phai mất mát của cảnh đẹp thần tiên

- Hình ảnh dòng sông, khói sóng gợi nỗi nhớ quê hương tha thiết.

=> Nỗi buồn thanh lọc tâm hồn con người, kêu gọi con người biết cảm nhận và trân trọng cái đẹp

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật:

- Những phá luật độc đáo của bài thơ: không kết vần (câu 1, 2), các thanh trắc – thanh bằng đi liền nhau (câu 3, 4),…

học sinh thảo luận theo bàn câu hỏi: - Đây là một bài thơ hay, vậy nhờ sử dụng nghệ thuật gì? Nội dung ý nghĩa của bài thơ? HS: Thảo luận, trình bày GV: Gợi ý nét chính và giáo dục học sinh biết yêu quê hương, đất nước...	- Thủ pháp đối lập được sử dụng hiệu quả. **2. Ý nghĩa văn bản:** Bài thơ miêu tả khung cảnh ở lầu Hoàng Hạc nhưng chủ yếu bộc lộ nỗi hoài vọng về thời xa xưa và nỗi nhớ quê hương da diết của nhà thơ.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

Bài: *Nỗi oán của người phòng khuê (Khuê oán)* –Vương Xương Linh

* Tiểu dẫn

- Vương Xương Linh là nhà thơ thuộc phái biên tái – thơ thể hiện nỗi oán ghét chiến tranh bằng việc thể hiện nỗi sầu và cuộc sống của người chinh phu, chinh phụ

*** Hướng dẫn đọc hiểu**

- Nội dung: Diễn biến tâm trạng của người chinh phụ, qua đó lên án chiến tranh phi nghĩa, đề cao khát vọng sống hạnh phúc của con người;

- **Nghệ thuật:** Lối vào đề đặc biệt. Cách chuyển đổi về tâm lí nhân vật: Bất tri sầu – hốt –hối

Bài *Khe chim kêu (Điểu minh giản)* – Vương Duy

*** Tiểu dẫn**

Vương Duy là nhà thơ thuộc phái sơn thủy (thơ viết về đề tài thiên nhiên), được suy tôn là "Thi phật"

*** Hướng dẫn đọc hiểu**

- Nội dung: Vẻ đẹp tâm hồn tinh tế của nhờ thơ trong đêm trăng thanh Tĩnh

- Nghệ thuật:

+ Quan sát, lựa chọn hình ảnh, từ ngữ.

+ Tạo ra sự đối lập giữa tĩnh và động, giữa hình ảnh và âm thanh.

3. Hoạt động luyện tập

*** Nhan đề của bài thơ là "Lầu Hoàng Hạc" nhưng ngoài sự xác định vị trí của lầu Hoàng Hac ở "nơi đây", toàn bài không nói gì về "lầu" cả. Vận dụng ý của tác giả là gì?**

HS phân tích, chỉ ra được ba dụng ý cơ bản:

- Bốn câu thơ đầu đi sát đề "Tích nhân... không du du", đề cập trực tiếp tới lầu Hoàng Hạc, vừa giải thích tên lầu, vừa định vị lầu trong thời gian, song hoàn toàn lại không có gì về lầu cả. Ta chỉ thấy đối lập giữa cảnh tiên và cõi tục, quá khứ và hiện tại, cái mất và cái còn.

- Dụng ý thứ hai của Thôi Hiệu tạo ra sự chuyển biến tiếp từ quá khứ về hiện tại (giữa bốn câu trên và bốn câu dưới). Đó là sự nối tiếp một cách kín đáo. Mắt ngước nhìn tầng mây lơ lửng hồn thả theo nghìn năm xa xăm, song tâm tư của nhà thơ rốt cuộc vẫn hướng về những gì của hiện tại.
- Dụng ý thứ ba của nhà thơ tạo ra mối tương quan giữa cái nhìn thấy và cái không nhìn thấy. Đó là đất Hán Dương, bãi Anh Vũ hàng cây bên đường tất cả đều rõ mồn một, tươi mơn mởn. Cái không thấy là "hương quan", hương quan là quê hương đang hút hồn người trong ba dụng ý này, một thuộc về triết lí, hai vấn đề thuộc về nhân sinh.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

*So sánh cách thể hiện nỗi buồn trong Hoàng Hạc lâu của Thôi Hiệu có gì khác với Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* (Gợi ý: Nỗi sầu theo cách thể hiện của Thôi Hiệu là đi từ thiên nhiên (khách thể) tác động đến con người (chủ thể) còn Nguyễn Du thì ngược lại, trong *Truyện Kiều* ông viết "*Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ")*

*Nói *Hoàng Hạc lâu* là bài thơ "luật thi đệ nhất" nhưng 4 câu thơ đầu không đúng luật. Giải thích tại sao? Tìm một số bài thơ viết về lầu Hoàng Hạc.

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Cảm nhận được những suy tư sâu lắng đầy tính triết lí cùng nỗi buồn và nỗi lòng nhớ quê hương của nhà thơ.

- Thấy được thành công về phương diện nghệ thuật: tả cảnh ngụ tình...

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Trình bày một vấn đề***

+ Tìm hiểu cách trình bày một vấn đề

+ Viết bài trình bày ý kiến trong buổi sinh hoạt câu lạc bộ do Đoàn trường tổ chức với đề tài: *"Thời trang và tuổi trẻ,,* (Theo nhóm phân công)

Ngày soạn: 22/12/2017

Tiết 53 TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tầm quan trọng và yêu cầu của việc trình bày một vấn đề trước tập thể.

- Các bước chuẩn bị để trình bày một vấn đề.

2. Kĩ năng

- Nhận ra các tình huống cần trình bày một vấn đề trước tập thể.

- Lập đề cương và trình bày một vấn đề trước tập thể.

3. Thái độ: Lòng yêu quê hương, đất nước

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực trình bày trước tập thể

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận

- Năng lực tự học, sang tạo

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy, Tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV: Trong buổi sinh hoạt CLB, em được phân công phát biểu ý kiến về vấn đề tranh phục của học sinh trung học. Khi gặp tình huống này em sẽ làm gì**?**

HS: Trả lời

GV dẫn dắt vào bài mới*: Trình bày một vấn đề là dùng ngôn ngữ nói nhằm nhằm truyền đạt thông tin, nêu lên suy nghĩ và bày tỏ thái độ, tình cảm của mình trước mọi người về một vấn đề nào đó dang đặt ra trong cuộc sống*

2. Hoạt động hình thành kiến thức .

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1- Nhận thức tầm quan trọng của việc trình bày 1 vấn đề GV: Gọi HS đọc phần I sgk & rút ra tầm quan trọng của việc trình bày 1 vấn đề? HS: Đọc và rút ra bài học **2. 2- Nhận biết công việc trình bày 1 vấn đề** GV đặt tình huống: Trình bày 1 vấn đề với đề tài: "Thời trang & tuổi trẻ". Gọi HS xác định 1 số vấn đề thuộc phạm vi, đề tài: (Trang phục: học đường, dạo phố, model trong quan niệm tuổi mới lớn..) GV: Yêu cầu học sinh lập dàn ý cho đề tài: Thời trang và tuổi trẻ. - Nêu các ý chính định trình bày? - Vấn đề mà em lựa chọn trong đề tài đó là gì? - Em sẽ nói gì về vấn đề đó HS: Thảo luận trình bày bài đã chuẩn bị	**I Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề** - Trình bày 1 vấn đề là nhu cầu của cuộc sống. - Để bày tỏ nguyện vọng, suy nghĩ, nhận thức của mình cũng như thuyết phục đối tượng giao tiếp cảm thông , đồng tình với mình. **II.Công việc chuẩn bị:** ***1. Chọn một vấn đề trình bày:*** Những cơ sở để lựa chọn vấn đề trình bày: + Đề tài chung + Hiểu biết của bản thân + Lượng tư liệu thu nhập được + Tính hấp dẫn của khía cạnh + Đối tượng nghe (lứa tuổi, trình độ, giới tính, nghề nghiệp…) +Thời điểm trình bày thích hợp ***2. Lập dàn ý:*** **a.Ví dụ:** Vấn đề: thời trang học đường - Thời trang đối với mọi lứa tuổi + Làm đẹp cho con người +Vẻ đẹp mỗi người làm đẹp cộng đồng - Thể hiện vẻ đẹp riêng của tuổi học trò

GV: Nhận xét, gợi ý chung	+ Kỷ luật, nề nếp + Hồn nhiên trong sáng của lứa tuổi - Những kiểu trang phục + Quần áo sơ mi + Áo dài + Trang phục thể thao… → Ý nghĩa riêng của mỗi kiểu trang phục - Suy nghĩ về trang phục học đường.
Từ ví dụ trên, em hày rút ra cách lập dàn ý cho bài trình bày một vấn đề HS: Trả lời GV: Nhận xét, hoàn thiện	* Trang phục cá nhân phải phù hợp,hài hòa với cái đẹp của cả cộng đồng **b. Các bước gợi ý lập dàn bài** - Xác định vấn đề - Xác định các ý cần trình bày - Triển khai các ý nhỏ - Sắp xếp các ý theo trình tự hợp lý - Xác định ý trọng tâm.
2. 3-Tiến hành trình bày. GV: Yêu cầu học sinh lên trình bày bài đã chuẩn bị (dự án) HS: Trình bày theo nhóm GV: Nhận xét - Nêu các bước trình bày một vấn đề? HS: Dựa vào bài học, trả lời GV: Khái quát lý thuyết.	* Lưu ý: chuẩn bị trước câu chào hỏi, kết thúc, chuyển ý, giọng điệu, các cử chỉ khi trình bày. **III. Trình bày** **1. Bắt đầu trình bày** - Tư thế bước lên diễn đàn. - Cách chào hỏi, giới thiệu. **2. Trình bày nội dung chính** - Nôi dung thứ nhất - Chuyển ý. Chú ý phản ứng của người nghe. **3. Kết thúc và cảm ơn** - Tóm tắt, nhấn mạnh ý chính.

	- Cảm ơn người nghe. * Ghi nhớ

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động nhóm. Chia lớp thành 2 nhóm luyện tập theo 2 đề tài HS: Thảo luận trình bày theo nhóm GV: Nhận xét, gợi ý	**Luyện tập** 1. Nét thanh lịch trong ứng xử hằng ngày. 2. Thần tượng của tuổi học trò.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

* Đóng vai và trình bày vấn đề *An toàn giao thông*

* Đóng vai và trình bày vấn đề *Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp*

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Cảm nhận được những suy tư sâu lắng đầy tính triết lí cùng nỗi buồn và nỗi lòng nhớ quê hương của nhà thơ.

- Thấy được thành công về phương diện nghệ thuật: tả cảnh ngụ tình...

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Trả bài viết số 4- kiểm tra học kì I***

+ Trả lời các câu hỏi đọc hiểu

+ Lập dàn ý phần làm văn

Ngày soạn: 6 / 1 /2018

Tiết 54 - Làm văn: **TRẢ BÀI VIẾT SỐ 4**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố và nâng cao thêm tri thức và kĩ năng viết bài văn tự sự. Rút kinh nghiệm và chuẩn bị cho các bài viết tiếp theo.

2. Kĩ năng:

- Củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý, viết đoạn văn khi làm bài văn tự sự.

3. Thái độ:

- Bồi dưỡng niềm yêu thích văn chương.

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực đọc – hiểu tác phẩm theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 1 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ THUẬT DẠY HỌC.

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, trình bày một phút….

IV.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động.

GV hỏi: Cách làm một bài văn tự sự tưởng tượng / hóa thân vào nhân vật trong tác phẩm văn học?

HS trả lời.

GV dẫn dắt vào bài học:Bài viết số 4 đã thể hiện kiến thức và kỹ năng làm văn của hs. Tiết trả bài sẽ giúp các em đánh giá những gì đã đạt được, sửa chữa những sai sót còn tồn tại trong bài viết của mình.

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức

2.1: Tìm hiểu đề Giáo viên yêu cầu học sinh đọc lại đề ra. ? Đề bài thuộc thể loại gì? ? Nội dung của đề bài là gì? ? Phạm vi dẫn chứng của đề bài là gì?	I. Tìm hiểu đề: 1. Chép đề - Xem tiết 49,50 **2. Xác định yêu cầu đề** **a. Thể loại** - Kiểu bài: đọc hiểu kết hợp viết văn tự sự **b. Nội dung**: - Đọc hiểu một đoạn thơ, viết một bài văn tự sự tưởng tượng / hóa thân vào nhân vật trong tác phẩm văn học **c. Phạm vi dẫn chứng**: - Đời sống cá nhân, kiến thức văn học, tác phẩm văn học
2.2. Tìm hiểu đáp án. HS làm việc cá nhân trả lời các câu hỏi đọc hiểu HS thảo luận nhóm. GV mời đại diện 2 nhóm lên bảng trình bày Các nhóm nhận xét, bổ sung Giáo viên nêu định hướng bài làm.	**II. Hướng dẫn chấm (Đính kèm tiết 49,50)**
2.3: Nhận xét Giáo viên nhận xét bài làm của HS, rút ra một số ưu điểm và nhược điểm	**III. Nhận xét:** **1. Ưu điểm:** - Về nội dung: + Đa số hs xác định được yêu cầu đề ra. + Một số bài viết khá, bước đầu có tìm hiểu, phát biểu được những cảm nhận riêng của mình + Nhiều bài viết thể hiện được những cảm quan tinh tế, một số bài có những phát hiện xuất sắc.

	- Về kĩ năng: + Làm đúng kiểu bài văn tự sự, kết hợp được các yếu tố miêu tả, biểu cảm.... + Một số bài làm tốt, trình bày mạch lạc, ý tứ rõ ràng, văn giàu cảm xúc. + Diễn đạt khá tốt tuy thời gian cho phép khá eo hẹp **2. Nhược điểm:** - Về nội dung: + Một số em hiểu chưa đúng, chưa kĩ, chưa thấu đáo về đề bài + Kiến thức về đời sống xã hội và văn học chưa phong phú + Một số hs chưa đầu tư cho bài viết, bài viết chưa có chiều sâu, sơ sài, sơ lược. - Về kĩ năng: + Một số em chưa nắm chắc được cách viết một bài văn tự sự + Một số bài chưa chia bố cục cho bài viết, thân bài chỉ viết thành một đoạn. + Vẫn còn nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt
2.4: Sửa lỗiGiáo viên hướng dẫn học sinh chữa lỗi. Học sinh tự phát hiện lỗi bài làm. **2.5:** Trả bài-Rút kinh nghiệm Giáo viên hướng dẫn trả bài. HS tự rút kinh nghiệm qua bài làm của mình	**IV. Sửa lỗi:** 1. Lỗi về từ ngữ, chính tả 2. Lỗi về ngữ pháp 3. Một số lỗi khác **V. Trả bài – Rút kinh nghiệm**:

3. Hoạt động luyện tập.

- Câu hỏi: Yêu cầu HS định hướng cho việc làm đề bài:*Hãy tưởng tượng mình là MịChâu, kể lại câu chuyện về Nỏ thần và Trọng Thủy.*

HS suy nghĩ, trình bày.
Các HS thảo luận, nhận xét.
GV định hướng một số ý cơ bản:

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng.

BT về nhà: Lập dàn ý cho các đề bài sau:

- Hóa thân thành An Dương Vương kể lại câu chuyện *Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy*

- Tưởng tượng và kể lại cuộc gặp gỡ với nhân vật Tấm trong truyện *Tấm Cám.*

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm chắc nội dung kiến thức và kĩ năng về văn tự sự

- Nắm vững các kiến thức đã được ôn tập và kiểm tra

- Hoàn thiện phần lập dàn ý bài tự luận.

- Hoàn thiện phần chữa lỗi bài làm

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài *Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh*.

+ Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh

+ Chuẩn bị các bài luyện tập

Tiết 55 : Làm văn ***Ngày soạn: 21/12/2017***

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU

CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hoàn thiện các kiến thức về văn bản thuyết minh đã học ở THCS yêu cầu, phương pháp thuyết minh.

- Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh;

2. Kĩ năng

- lựa chọn hình thức kết cấu và xây dựng được kết cấu cho văn bản phù hợp với đối tượng thuyết minh.

3. Thái độ

- Nghiêm túc trong học tập.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

Hãy nhắc lại một số kiến thức về văn bản thuyết minh mà em đã học ở cấp II?

GV dẫn dắt:

Trong thực tế cuộc sống, vì điều kiện và hoàn cảnh thực tế, chúng ta có thể ko được đi thăm quan mọi thắng cảnh, di tích lịch sử- văn hóa nổi tiếng, thưởng thức các sản vật quý của nhiều vùng quê, không biết hết về cuộc đời, sự nghiệp của nhiều danh nhân hay các tác giả, tác phẩm văn học nổi tiếng, có giá trị,. Nhưng chúng ta cũng có thể nắm bắt được những đặc điểm của chúng qua các bài văn thuyết minh. Ở cấp II, các em đã được học về văn thuyết minh về một thể loại văn học, một phương pháp và một danh lam thắng cảnh. Vậy văn bản thuyết minh có các hình thức kết cấu ntn? Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu vấn đề đó

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC

2.1: Khái niệm - Nhắc lại khái niệm và các loại văn bản thuyết minh *Hs hồi tưởng lại kiến thức cũ* *Gv bổ sung*	**I-Khái niệm:** -Văn bản thuyết minh nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,… của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội , con người. -Có nhiều loại văn bản thuyết minh: +Loại chủ yếu trình bày, giới thiệu (thuyết minh một tác phẩm , một di tích lịch sử , một sản vật, một ngành nghề, một phương pháp,…). +Loại thiên về miêu tả một sự vật, hiện tượng với những hình ảnh sinh động, giàu tính hình tượng. -Kết cấu văn bản là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của một văn bản thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa.
-Hiểu thế nào là kết cấu văn bản? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện*	***II-<u>Kết cấu văn bản thuyết minh:</u>*** **1. Tìm hiểu văn bản:** a) Văn bản 1: Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân.
2.2 *Kết cấu văn bản thuyết minh:* -HS đọc 2 văn bản sgk và thực hiện các yêu cầu theo nhóm: a-Xác định đối tượng và mục đích thuyết minh của từng văn bản . b-Tìm các ý chính tạo thành nội dung thuyết minh của từng văn bản .	- văn bản thuyết minh về Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân nhằm mục đích giới thiệu với người đọc về thời gian, địa điểm và diễn biến của lễ hội thổi cơm thi cũng như ý nghĩa của lễ hội này đối với đời sống tinh thần của người lao động vùng đồng bằng Bắc Bộ. - Các ý chính: + Giới thiệu sơ qua địa điểm làng ĐV. + Thời gian tổ chức lễ hội. + Diễn biến của lễ hội. * Luật lệ và hình thức thi. * Nội dung thi: Nấu cơm Chấm thi. * đánh giá kết quả.

c-Phân tích cách sắp xếp các ý trong từng văn bản . Giải thích cơ sở của cách sắp xếp ấy. d-Nêu các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh. *Đại diện trình bày* *Các nhóm góp ý* *Gv hoàn thiện*	+ Ý nghĩa của lễ hội đối với đời sống tinh thần của người dân lao động. - Các ý của văn bản được sắp xếp theo: + Trình tự lôgic: Giới thiệu thời gian, địa điểm, diễn biến, ý nghĩa của lễ hội đối với đời sống tinh thần của người dân. + Trình tự thời gian: Thủ tục bắt đầu cuộc thi, diễn biến cuộc thi, chấm thi. b) Văn bản 2: - Văn bản thuyết minh về một loại cây nổi tiếng ở Hà Tĩnh - bưởi Phúc Trạch. - Gồm những ý chính: + Hình dáng bên ngoài của bưởi Phúc Trạch. + Hương vị đặc sắc của bưởi Phúc Trạch. + Sự hấp dẫn và bổ dưỡng của bưởi Phúc Trạch + Danh tiếng của bưởi Phúc Trạch. - Các ý được sắp xếp theo: + Trình tự không gian: Từ ngoài vào trong. + Trình tự lôgic: - Các phương diện khác nhau của bưởi (hình dáng, màu sắc, hương vị, sự bổ dưỡng) - Quan hệ nhân quả: **2. Các hình thức kết cấu cơ bản của văn bản thuyết minh:** + Trình tự lôgíc + Trình tự không gian. + Trình tự thời gian. + Kếu cấu hỗn hợp.

- Trong văn bản thuyết minh thường tổ chức theo những kết cấu nào? -Tìm dẫn chứng minh họa các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh. *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện*	

3. Hoạt động luyện tập.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 SGK HS thảo luận theo bàn	**Bài 1 – Cách thuyết minh bài thơ "Tỏ lòng" của Phạm Ngũ Lão.** - Giới thiệu chung về bài thơ: tác giả, thể loại, nội dung chính… - Thuyết minh về giá trị nội dung của bài thơ: + Hào khí, sức mạnh của quân đội thời Trần (Hai câu đầu) + Chí làm trai theo tinh thần Nho giáo (hai câu cuối) - Thuyết minh về giá trị nghệ thuật của bài thơ: + Sự cô đọng, đạt tới độ súc tích cao. + Tính kì vĩ về thời gian, không gian -> **Kết cấu theo trình tự lôgic**

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

Thuyết minh về một di tích, danh lam thắng cảnh hoặc một tác giả văn học?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: Lập dàn ý bài văn thuyết minh

+ Lý thuyết

+ Làm bài tập SGK

Tiết 56 : *Làm văn* **Ngày soạn: 22/12/2017**

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức.

- Dàn ý và yêu cầu của mỗi phần trong dàn ý của một bài văn thuyết minh.

- Cách lập dàn ý khi triển khai bài văn thuyết minh.

2. Kĩ năng*:*

- Vận dụng những kiến thức đã học về văn thuyết minh và kĩ năng lập dàn ý để lập được dàn ý cho một bài văn thuyết minh có đề tài gần gũi , quen thuộc.

3. Thái độ:

- Thái độ nghiêm túc trong học tập.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- Hãy nêu các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh?

- Ví dụ?

GV dẫn dắt vào bài mới

Lập dàn ý cho bài văn thuyết minh là một thao tác cần thiết trong quá trình thuyết minh. Ý nghĩa như thế nào ta sẽ tìm hiểu bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC

2.1 Ôn tập về lập dàn ý:	***I- Ôn tập về lập dàn ý:***
- Hãy nhắc lại bố cục của một bài văn thuyết minh và nhiệm vụ của mỗi phần?	- Bố cục (3 phần):
-Bố cục ba phần của một bài văn có phù hợp với đặc điểm của văn thuyết minh không? Vì sao?	1. Mở bài: Giới thiệu sự vật, sự việc, đời sống cụ thể của bài viết.
	2. Thân bài: Nội dung chính của bài viết.
	3. Kết bài: Suy nghĩ, hành động của người viết.
Hs trả lời	- Văn bản thuyết minh là kết quả của thao tác làm văn. Cũng có lúc người viết phải miêu tả, nêu cảm xúc, trình bày sự việc.
Gv hoàn thiện	-> Phù hợp
- So sánh phần mở bài và kết bài của văn tự sự thì văn bản thuyết minh cõ những điểm tương đồng và khác biệt nào?	- Phần mở bài phần kết bài tương đồng với văn bản tự sự.
Hs trả lời	Song phần kết bài ở VBTM phải trở lại đề tài thuyết minh, lưu lại những suy nghĩ cảm xúc lâu bền trong lòng độc giả.
Gv hoàn thiện	- Cách sắp xếp ý:
- Cách sắp xếp ý như thế nào cho phù hợp với văn thuyết minh?	+ theo thời gian, không gian,
Hs trả lời	+ theo quy luật nhận thức,
Gv hoàn thiện	+ theo trình tự chứng minh-phản bác hay theo tầm quan trọng,…)
2. 2: *Lập dàn ý bài văn thuyết minh*	
Muốn giới thiệu thuyết minh một vấn đề cần phải lần lượt làm những công việc gì?	***II-Lập dàn ý bài văn thuyết minh :***
- Công việc lập dàn ý ta cần phải xác định nội dung gì cho mỗi phần?	1-Xác định đề tài
HS thảo luận thực hiện yêu cầu: giới thiệu một quy trình làm nên món ăn ngon ở địa phương	-Giới thiệu một đặc sản ở địa phương
	- Giới thiệu một danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc
Nhóm 1: viết mở bài	-Giới thiệu một tác giả, tác phẩm văn học
Nhóm 2,3: thảo luận tìm ý,chọn ý	2-Lập dàn ý:
Nhóm 4: viết kết bài	a-Mở bài: Giới thiệu chung về đối tượng cần thuyết minh (danh nhân, tác giả, nhà khoa học,…).

Dàn ý: Mở bài: giới thiệu món bánh lọc Mỹ Chánh, đặc sản quê hương Thân bài - Nguyên liệu - Quy trình làm bánh - Yêu cầu thành phẩm, cách thưởng thức. - Ý nghĩa,giá trị Kết bài: lưu lại ấn tượng trong lòng độc giả.	b-Thân bài: Lần lượt cung cấp những tri thức chuẩn xác, cần thiết về đối tượng cần thuyết minh, theo một hình thức kết cấu thích hợp (Tìm ý, chọn ý ; sắp xếp ý) c-Kết bài: Nêu ý nghĩa (hoặc vai trò, nhận xét chung, cảm nghĩ chung,… về đối tượng thuyết minh).

3. Hoạt động luyện tập.

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG KIẾN THỨC
- HS làm bài theo nhóm Trình bày dàn ý GV nhận xét.	***III- Luyện tập*** 1. Giới thiệu một tấm gương học tốt. 2. Giới thiệu một tác giả văn học. 3. Giới thiệu một phong trào của trường lớp mình. 4. Trình bày một quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập.)

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

Thuyết minh về một di tích, danh lam thắng cảnh hoặc một tác giả văn học?

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: "Phú sông Bạch Đằng"

+ Tìm hiểu tác giả, tác phẩm.

+ Nhóm 4: dự án tác giả

+ Soạn theo hướng dẫn SGK

Tiết 57 - 58 : Đọc văn ***Ngày soạn: 26/12/2017***

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG

- Trương Hán Siêu-

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Cảm nhận được nội dung yêu nước và tư tưởng nhân văn của bài Phú sông Bạch Đằng qua hoài niệm về quá khứ và lòng tự hào về truyền thống dân tộc của tác giả.

- Nắm được đặc điểm cơ bản của thể phú, đặc biệt là những nét đặc sắc của Phú sông Bạch Đằng.

2. Kĩ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Niềm tự hào về truyền thống yêu nước và truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc.

- Yêu thiên nhiên và di tích lịch sử

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- Kể các chiến tích trên sông Bạch Đằng?

HS trả lời. Gv chiếu cho HS xem một số tư liệu về sông Bạch Đằng

- Nội dung chủ yếu của VHTĐ?

GV dẫn dắt vào bài mới:

Trương Hán Siêu là một vị quan, một danh nhân văn hóa dưới thời Trần. Ông là môn khách của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và chính ông cũng 2 lần tham gia vào cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên lần thứ 2,3. Nhắc đến ông, ngoài đóng góp cho lịch sử nước nhà, ông còn đóng góp cho nền văn học nước nhà bởi nhiều tác phẩm kiệt xuất và trong đó "Bạch Đằng giang phú" là một trong những tác phẩm hay nhất của ông. Và để hiểu rõ hơn về tác phẩm này, hôm nay cô và các em cùng nhau tìm hiểu tác phẩm "Bạch Đằng giang phú" của ông.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
2. 1: Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn. - Hãy giới thiệu vài nét về tác giả ? *Dự án nhóm 4* *Gv hoàn thiện* - Nêu đặc điểm của thể phú ? Sự khác nhau giữa phú cổ thể và phú Đường luật ? *Hs phát hiện trả lời* *Gv hoàn thiện*	**I. TÌM HIỂU CHUNG** **1. Tác giả:** Trương Hán Siêu (? – 1354) - Tự là Thăng Phủ, quê ở xã Phúc Thành huyện Yên Ninh (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). - Là nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng được mọi người kính trọng. **2. Tác phẩm:** a. Thể loại: Phú cổ thể. b. Hoàn cảnh ra đời: - Ra đời khoảng 50 năm sau chiến thắng quân Mông Nguyên lần 3 (1288) c. Bố cục: 4 phần - P1: Từ đầu…… còn lưu: cảm xúc lịch sử của nhân vật khách trước cảnh sắc sông BĐ. - P2: Bên sông……. Ca ngợi: lời kể của các bô lão về

	những chiến công trên sông BĐ.
- Hòan cảnh ra đời của bài phú ?	- P3: Tuy nhiên …… lệ chan: suy ngẫm và bình luận của các bô lão về những chiến công.
- Nêu bố cục và đại ý của mỗi phần ?	-P4: Còn lại: lời ca khẳng định vai trò và đức độ của con người.
	II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN
Hs phát hiện trả lời	**1. Đọc – giải thích**
Gv hoàn thiện	**2. Tìm hiểu**
	2.1/ Cảm xúc lịch sử của nhân vật khách.
2. 2: Đọc hiểu	- Khách – Tác giả: Giương buồm…..chơi vơi …mải miết
- GV hướng dẫn HS đọc bài	-> tư thế ung dung phóng khóang.
- Cảm hứng và tư thế của nhân vật khách khi dạo chơi phong cảnh ntn ?	- Địa danh TQ: Nguyên Tương, Vũ Huyệt, Cửu Giang Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt, đầm Vân Mộng.
Hs phát hiện trả lời	-> Khách là người đi nhiều, biết rộng mang tráng chí làm bạn với gió trăng, qua nhiều miền sông bể bằng trí tưởng tượng, bằng sự hiểu biết.
Gv hoàn thiện	
- Loại địa danh thứ nhất mà khách đi qua là loại địa danh nào ?	- Địa danh đất Việt: Cửa Đại Than, bến Đông Triều, sông Bạch Đằng. -> Cảnh thực, cụ thể với:
Qua đó em hiểu thêm điều gì về khách?	+ Bát ngát sóng kình muôn dặm
	+ Thướt tha đuôi trĩ một màu
- Loại địa danh thứ hai mà tác giả trực tiếp mô tả là loại địa danh nào ?	+ Nước trời: một sắc, phong cảnh: ba thu
	+ Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.
Hs phát hiện trả lời	-> Cảnh hiện lên vừa hùng vĩ vừa thơ mộng song cũng ảm đạm và hắt hiu.
Gv hoàn thiện	- Tâm trạng khách:
	+ Lúc vui thú trước cảnh nước trời kì vĩ.
	+ Lúc buồn tiếc vì cảnh xưa thật đáng tự hào giờ đìu hiu hoang quạnh.
- Em có nhận xét gì về cảnh sắc nơi đây ?	+ Lúc tiếc thương những người anh hùng đã khuất.
- Trước cảnh sắc ấy tâm trạng của khách ra sao ?	-> Tâm hồn nhạy cảm, giàu cảm xúc.
	* Đọan văn là cảm xúc nhiều chiều của tác giả nhưng ẩn

Hs thảo luận theo bàn *Gv hoàn thiện* **TIẾT 2** - Các bô lão đến với khách với thái độ ntn ? *Hs động não trả lời* *Gv hoàn thiện* - Chiến tích trên sông BĐ đã được gợi lên ntn qua lời kể của các bô lão ? (lực lượng ta và địch, thái độ của giặc, kết quả) *Hs thảo luận trả lời* *Gv hoàn thiện* GV: *Sông trôi cuộn đỏ ráng chiều Ngỡ còn máu nhuộm sóng triều Đằng giang* - Thái độ và giọng điệu của các bô lão trong khi kể ntn ? *HS trả lời* *GV hoàn thiện* *Hs thảo luận* Nhóm 1: lời bàn của các bô lão - Ta thắng địch bởi những nguyên nhân nào ? Nhân tố nào giữ vai trò quyết định ?	sâu bên trong là niềm tự hào trước lịch sử oai hùng của dân tộc. **2.2/ Lời kể của các bô lão về những chiến công xưa.** - Thái độ các bô lão đối với khách: nhiệt tình, hiếu khách, trân trọng khách. - Kể cảnh chiến trận: • Lực lượng: + Thuyền tàu muôn đội + Giáo gươm sáng chói -> Quy mô lực lượng hùng hậu, khí thế dũng mãnh quyết liệt. • Thái độ của giặc: + Những tưởng…..một lần + Quét sạch ……. Bốn cõi -> Kiêu ngạo, khóac lác. • Kết quả: + Khác nào khi xưa: + Trận Xích Bích……tro bay + Trận Hợp Phì …….chết trụi. -> Mượn tích xưa để nói lên sự thất bại nhục nhã ê chề của kẻ thù và những chiến công oanh liệt của ta. * Đoạn văn với nhịp điệu, âm hưởng và giọng văn thay đổi linh hoạt đã góp phần diễn đạt tâm trạng, thái độ của người kể: khi trang nghiêm trầm lắng, lúc sảng khoái tự hào, lúc buồn thương nuối tiếc. **2.3/ Lời bàn của các bô lão**. - Nguyên nhân ta thắng, địch thua: Cũng nhờ + Trời đất cho nơi hiểm trở + Nhân tài giữ cuộc điện an -> 2 nhân tố dẫn đến chiến thắng nhưng vai trò và vị trí con người là nhân tố quyết định. * Đoạn văn khẳng định sức mạnh và trí tuệ con người. Đó là cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lí sâu sắc.

Nhóm 2: Lời ca của bô lão và khách - Lời tuyên ngôn khẳng định chân lí của các bô lão là gì ? - Lời ca nối tiếp của khách nhằm khẳng định điều gì ? *Đại diện nhóm trình bày.* *GV chuẩn xác kiến thức.* **2. 3:** Tổng kết - Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản? *HS trả lời* *GV hoàn thiện*	**2.4/ Lời ca khẳng định vai trò và đức độ con người.** - Lời ca của các bô lão: + bất nghĩa: tiêu vong. + anh hùng: lưu danh. -> Tuyên ngôn, chân lí vĩnh hằng bất biến, là quy luật từ ngàn xưa đến nay. - Lời hòa ca của khách: + Anh minh hai vị thánh quân + Bởi đâu… , cốt mình đức cao. -> Khẳng định nguyên nhân chiến thắng là lẽ sống, đạo đức, là khát vọng hòa bình và đường lối giữ nước tài tình của nhà Trần. * Lời ca kết thúc bài phú vừa mang niềm tự hào dân tộc vừa thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp. **III. TỔNG KẾT** 1. **Nghệ thuật:** Bố cục chặt chẽ, lời văn linh hoạt, ngôn từ vừa trang trọng vừa gợi cảm. 2. **Nội dung**: Bài phú thể hiện niềm tự hào dân tộc, tự hào về truyền thống anh hùng bất khuất và truyền thống đạo lí nhân nghĩa sáng ngời của dân tộc VN.

3. Hoạt động luyện tập.

- Kể tên một số bài thơ viết về sông Bạch Đằng

Gợi ý:

Bạch đằng giang (Trần Minh Tông)
Sông Bạch Đằng (Lê Thánh Tông)
Bạch Đằng hải khẩu (Nguyễn Trãi)

Bạch Đằng giang phú (Trương Hán Siêu)
Sông Bạch Đằng (Nguyễn Sưởng)
Qua sông Bạch Đằng (Dương Bá Trạc)
- Ý nghĩa lịch sử và văn học của tác phẩm ?

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Tìm đọc các bài thơ viết về sông Bạch Đằng?

- Phân tích, so sánh lời ca của“ Khách kết thúc bài thơ Phú sông Bạch Đằng với bài thơ Sông Bạch Đằng của Nguyễn Sưởng:

„Mồ thù như núi, cỏ cây tươi

Sóng biển gầm vang đá ngất trời

Sự nghiệp trùng hưng ai dễ biết

Nửa do sông núi, nửa do người“

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Học thuộc bài thơ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới:

Bình Ngô đại cáo- Phần I: Tác giả Nguyễn Trãi

+ Nhóm 1: Giới thiệu về cuộc đời

+ Nhóm 2: Giới thiệu các tác phẩm chính

+ Nhóm 3: giới thuyết “ NT nhà văn chính luận kiệt xuất”

+ Nhóm 4: giới thuyết “ NT nhà thơ trữ tình sâu sắc”

Ngày soạn: 03/01/2017

Tiết 59: Đọc văn

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

(Bình Ngô đại cáo - Nguyễn Trãi) Phần I - Tác giả

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nắm vững những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi - một nhân vật lịch sử, một danh nhân văn hóa thế giới, có vai trò quan trọng trong lịch sử văn học dân tộc: nhà văn chính luận kiệt xuất, người khai sáng thơ ca tiếng Việt.

2. Kĩ năng: Đọc - hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ: Giáo *dục*, bồi dưỡng ý thức dân tộc: yêu quý di sản văn hóa của cha ông

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy, Tài liệu liên quan.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm, dạy học theo dự án

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, …

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động

- GV nêu câu hỏi: Em hãy nêu những hiểu biết của mình về tác giả Nguyễn Trãi? Kể tên một số tác phẩm đã học (Côn Sơn Ca, Cảnh ngày hè)

HS: Trả lời

GV dẫn dắt vào bài: *Nguyễn Trãi là nhân vật lịch sử vĩ đại, một thiên tài trong quá khứ lịch sử. Cuộc đời ông tiêu biểu về cả hai phương diện: anh hùng và bi kịch. Tố Hữu viết về ông:"Nghe hồn Nguyễn Trãi phiêu diêu/ Tiếng gươm khua, tiếng thơ kêu xé lòng". Riêng về mặt VH, ông là tác giả có vị trí lớn trong*

lịch sử VH dân tộc, được đánh giá là nhà văn chính luận kiệt xuất và là nhà thơ khai sáng VH tiếng Việt. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ đi sâu tìm hiểu các vấn đề đó

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1: Tìm hiểu về cuộc đời *Dạy học theo dự án* **GV: Tóm tắt những nét chính về cuộc đời và nhận xét?** **HS: Nhóm 1 trình bày.** **Nhóm khác nhận xét, bổ sung** **GV: Nhận xét** **Khái quát ý chính : Sống trong thời đại đó, bản thân lại chịu nhiều đau thương. Nhưng chính hoàn cảnh đặc biệt đó đã hun đúc lên một Nguyễn Trãi đầy tài năng, một vị anh hùng dân tộc, một danh nhân văn hoá thế giới.** **Giới thiệu mở rộng thêm vài câu chuyện về cuộc đời của Nguyễn Trãi.** **2 2-Tìm hiểu sự nghiệp thơ văn** *Dạy học theo dự án* GV: Em hãy kể tên những tác phẩm chính của Nguyễn Trãi? HS: Nhóm 2 trình bày. Nhóm khác nhận xét, bổ sung GV: Chuẩn xác kiến thức	***Phần 1: Tác giả Nguyễn Trãi (1380 -1442)*** **I. Cuộc đời** - Nguyễn Trãi (1380 -1442) hiệu là Ức Trai, quê gốc ở làng Chi Ngại (Chí Linh - Hải Dương) sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây) - Gia đình có truyền thống yêu nước và văn hoá, văn học. - Tuổi thơ của Nguyễn Trãi sớm chịu nhiều mất mát (5 tuổi mồ côi mẹ, 10 tuổi ông ngoại mất). - Năm 1400 (20 tuổi): Đỗ thái học sinh (Tiến sĩ) ra làm quan dưới triều Hồ 7 năm. - Năm 1407 giặc Minh xâm lược nước ta, cha bị bắt đưa sang TQ, ông kiên quyết từ chối mọi sự mua chuộc dụ dỗ của kẻ thù xâm lược, nuôi chí lớn "Đền nợ nước, trả thù nhà" - Thời kì khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427): Là vị quân sư số một, giúp Lê Lợi vạch chiến lược tiêu diệt kẻ thù xâm lược, giữ trọng trách về ngoại giao, chính trị. * *Tóm lại:* - Nguyễn Trãi là bậc anh hùng dân tộc, là nhà văn toàn tài số một trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Xứng đáng là bậc danh nhân văn hoá thế giới. - Nguyễn Trãi cũng là một con người đã phải chịu những oan khiên thảm khốc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam **II. Sự nghiệp thơ văn.** ***1. Những tác phẩm chính.*** - Văn thơ chữ Hán: + *Quân trung từ mệnh tập* + *Bình Ngô đại cáo* + *Ức Trai thi tập* + *Chí Linh sơn phú*

Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Học sinh thảo luận theo 2 nhóm câu hỏi: - Vì sao lại nói Nguyễn Trãi là nhà văn chính luận lỗi lạc? Dẫn chứng minh họa? Chất trữ tình sâu lắng được thể hiện như thế nào trong thơ Nguyễn Trãi? Dẫn chứng minh họa? HS: Đọc mục II.2 và II.3 suy nghĩ, thảo luận, trả lời, làm sáng tỏ nhận định. Vận dụng ví dụ trong sgk minh họa, phân tích. GV: Nhận xét, chốt ý. Gợi ý một số ví dụ **2. 3- Kết luận chung** GV: Em có nhận xét gì về Nguyễn Trãi và những đóng góp của ông đối với dân tộc trên hai mặt: Chính trị, thơ văn? HS: Trả lời GV: Nhấn mạnh đóng góp về 2 phương diện của thơ văn. Chuẩn xác qua ghi nhớ	+ *Lam Sơn thực lục,* + *Dư địa chí…* - Văn thơ chữ Nôm: *Quốc âm thi tập…* ***2. Nguyễn Trãi- nhà văn chính luận kiệt xuất*** - Hai tác phẩm chính luận tiêu biểu: + *Quân trung từ mệnh tập* + *Đại cáo bình Ngô* . - Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt văn chính luận là tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước thương dân. - Trình độ nghệ thuật mẫu mực: Kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén, giọng điệu linh hoạt. ***3. Nguyễn Trãi – nhà thơ trữ tình sâu sắc*** - Các tập thơ tiêu biểu: + *Ức Trai thi tập*- 105 bài thơ chữ Hán. + *Quốc âm thi tập*- 254 bài thơ chữ Nôm. **** Người anh hùng vĩ đại:*** Lí tưởng cao cả: nhân nghĩa, yêu nước, thương dân. **** Con người trần thế:*** - Đau nỗi đau của con người: nỗi đau trước thói đời đen bạc khát khao sự hoàn thiện của con người. - Yêu tình yêu của con người: chan chứa tình yêu thiên nhiên, tình cảm với con người, với quê hương, nghĩa vua tôi, tình cha con, tình bạn bè… *** Nghệ thuật:** Có cống hiến đặc biệt trong thơ Nôm, Sáng tạo cải biến thể lục ngôn, thơ thất ngôn chen lục ngôn. **III. Kết luận chung** - Về nội dung: thơ văn Nguyễn Trãi hội tụ hai nguồn cảm hứng lớn của văn học dân tộc là yêu nước và nhân đạo. - Về nghệ thuật: là nhà văn chính luận kiện xuất, nhà thơ trữ tình sâu sắc, là người mở đầu cho sự phát triển của thơ Tiếng Việt, làm cho tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giàu và đẹp.

3. Hoạt động luyện tập

Câu 1: Thông tin nào sau đây nói đúng về gia thế của Nguyễn Trãi?

A. Nguyễn Trãi và cha cùng ra làm quan triều nhà Hồ

B. Nguyễn Trãi và cha ông thi đỗ tiến sĩ cùng một năm

C. Nguyễn Trãi, cha và em ông đều làm quan với nhà Hồ

Câu 2: Tác phẩm nào của Nguyễn Trãi được đánh giá là tác phẩm *"có sức mạnh của 10 vạn quân"* (Phan Huy Chú)?

A. Ức Trai thi tập

B. Bình Ngô đại cáo

C. Quân trung từ mệnh tập

D. Chí Linh sơn phú

Câu 3: Chất *"trữ tình sâu sắc"* của Nguyễn Trãi được thể hiện tập trung nhất ở các tác phẩm nào?

A. Bình Ngô đại cáo, Lam Sơn thực lục

B. Chí linh sơn phú, Quân trung từ mệnh tập

C. Ức Trai thi tập, Quốc âm thi tập

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

- Phân tích những ảnh hưởng lớn từ quê hương, gia đình và cuộc đời, con người Nguyễn Trãi đến các sáng tác của ông?

- Tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa trong các tác phẩm chính luận và các tác phẩm trữ tình?

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi - một nhân vật lịch sử, một danh nhân văn hóa thế giới, có vai trò quan trọng trong lịch sử văn học dân tộc: nhà văn chính luận kiệt xuất, người khai sáng thơ ca tiếng Việt.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Đại cáo bình Ngô*** (Nguyễn Trãi)

Phần 2: Tác phẩm

+ Tìm hiểu về hoàn cảnh sáng tác, thể loại cáo và nhan đề (dự án)

+ Phân tích bài cáo dựa theo câu hỏi Sgk

Ngày soạn: 04/01/2017

Tiết 60 - 61: Đọc văn

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

(Bình Ngô đại cáo - Nguyễn Trãi) Phần II - Tác phẩm

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Thấy được bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt.

- Bản tuyên ngôn độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và khát vọng hoà bình.

- Nghệ thuật mang tính chất sử thi, lí luận chặt chẽ, đanh thép, chứng cứ giàu sức thuyết phục.

2. Kĩ năng: Phân tích tác phẩm theo đặc trưng thể loại cáo.

3. Thái độ: Giáo dục, bồi dưỡng ý thức dân tộc: yêu quý di sản văn hóa của cha ông

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về nội dung, ý nghĩa văn bản

- Năng lực đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy. Tài liệu liên quan.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm, dạy học theo dự án

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút,…

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV nêu câu hỏi: Nguyễn Trãi nổi tiếng trước hết bởi tài năng của một nhà văn chính luận kiệt xuất. Em hãy kể tên các tác phẩm văn chính luận tiêu biểu của ông? Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi là gì?

HS: - Tác phẩm: *Quân trung từ mệnh tập; Đại cáo bình Ngô;...*

- Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các tác phẩm*: tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân*

GV dẫn dắt vào bài: *Trong lịch sử VHVN, ba áng thơ văn kiệt xuất được coi là các bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc là: Nam quốc sơn hà (Lí Thường Kiệt), Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi) và Tuyên ngôn độc lập (Hồ Chí Minh). Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc ta.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1: Tìm hiểu chung *Dạy học theo dự án* GV: Nêu khái niệm, các đặc trưng cơ bản của thể loại cáo? HS: Nhóm 1- dựa vào Sgk, trình bày GV: Em hiểu gì về nhan đề tác phẩm? Bài cáo	***Phần II: Tác phẩm*** **I. Tìm hiểu chung** **1. Đặc trưng cơ bản của thể loại cáo.** ***- Khái niệm:*** là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày trình bày một chủ trương, một sự nghiệp hoặc tuyên bố một sự kiện trọng đại. ***- Đặc trưng:*** + Viết bằng văn xuôi hay văn vần, phần nhiều là văn biền ngẫu + Lời lẽ đanh thép, lí luận sắc bén. + Kết cấu chặt chẽ, mạch lạc. **2. Tác phẩm "Đại cáo bình Ngô".** *a. Nhan đề:* - "Đại cáo" Tuyên bố, tuyên cáo rộng khắp những điều

ra đời trong hoàn cảnh nào?

HS: Nhóm 2 - trả lời theo bài chuẩn bị

GV: Mở rộng

Vua Minh (Chu Nguyên Chương- ông tổ lập ra triều Minh- Minh thành tổ)) quê ở đất Ngô (nam Trường Giang, thời Tam Quốc) chữ "Ngô" chỉ chung giặc phương Bắc xâm lược với ý căm thù, khinh bỉ.

2 2- Đọc hiểu văn bản

GV: Hướng dẫn học sinh đọc và tìm hiểu chú thích ở Sgk

Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn

HS đã học đoạn 1 ở THCS với nhan đề ***Như nước Đại Việt ta***. GV đặt câu hỏi để hs thảo luận, nhớ lại kiến thức cũ:

- Trong đoạn 1, em hiểu gì vreef tư tưởng nhân nghĩa?

- Chân lí thực tiễn về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt được biểu hiện qua các mặt nào?

- Nhận xét về giọng điệu của đoạn 1?

HS: Suy nghĩ, thảo luận trả lời

GV: Giải thích thêm - Nhân nghĩa không những trong quan hệ giữa người với người mà còn trong quan hệ giữa dân tộc với dân tộc. Đây là nội dung mới, là sự phát triển của tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi so với Nho giáo. Nhân nghĩa trong phạm trù Nho giáo chủ yếu là mối quan hệ giữa người với người, khi vào Việt Nam, do hoàn cảnh riêng của nước ta thường xuyên phải chống xâm lược, trong nội dung nhân nghĩa còn có cả mối quan hệ dân quan trọng.

- "Bình Ngô": dẹp yên giặc Ngô (giặc Minh)

→ Bài cáo lớn ban bố về việc dẹp yên giặc Ngô.

b. Hoàn cảnh sáng tác:

- Đầu năm 1428, bài cáo ra đời trong không khí hào hùng phấn khởi của cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược kết thúc thắng lợi.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Đọc- chú thích

2. Tìm hiểu văn bản

a. Đoạn 1: Nêu cao luận đề chính nghĩa:

**** Tư tưởng nhân nghĩa:***

- Theo quan niệm của đạo Nho: nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí.

- Nguyễn Trãi:

+ chắt lọc lấy hạt nhân cơ bản của tư tưởng nhân nghĩa: nhân nghĩa chủ yếu để yên dân.

+ đem đến nội dung mới: nhân nghĩa là yên dân trừ bạo.

 Đó là cơ sở để bóc trần luận điệu xảo trá của giặc Minh (phù Trần diệt Hồ giúp Đại Việt).

 Khẳng định lập trường chính nghĩa của ta và tính chất phi nghĩa của kẻ thù xâm lược.

**** Chân lí về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt:***

- Cương vực lãnh thổ: nước Đại Việt ta- núi sông bờ cõi đã chia.

- Nền văn hiến: vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

- Phong tục: phong tục Bắc Nam cũng khác

- Lịch sử riêng, chế độ riêng: Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập/ Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương

tộc với dân tộc. *Thông qua đó liên hệ giáo dục học sinh về lòng tự hào dân tộc và ý thức, trách nhiệm với đất nước*	- Hào kiệt: đời nào cũng có □ Các từ ngữ: "từ trước", "đã lâu", "vốn xưng", "đã chia", "cũng khác" cho thấy sự tồn tại hiển nhiên, vốn có, lâu đời của một nước Đại Việt độc lập, có chủ quyền và văn hiến. □ Giọng điệu: trang trọng, hào hùng mang tính chất của một lời tuyên ngôn.
TIẾT 2	
Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Học sinh thảo luận nhanh theo nhóm nhỏ câu hỏi: - Nguyễn Trãi đã tố cáo những tội ác nào của giặc Minh? Tác giả đứng trên lập trường nào? - Hình ảnh nhân dân Đại Việt và hình ảnh kẻ thù được hình tượng hóa bằng hình ảnh nào? - Nghệ thuật viết cáo trạng của tác giả? HS: Thảo luận theo nhóm các câu hỏi, nhóm nào nhanh trả lời trước Nhóm khác nhận xét, bổ sung GV: Nhận xét phần trình bày của học sinh Nhấn mạnh: Nhân họ Hồ để mất lòng tin của dân, lũ giặc Minh điên cuồng sang cướp nước ta. Cùng với bọn Việt gian bán nước, chúng gây nên vô vàn tội ác. Không tội ác nào chúng chừa dù chặt hết tre rừng cũng không ghi hết tội, nhơ bẩn không sao rửa sạch mùi dù tát hết nước biển Đông, đến mức trời không dung tha và người không sao chịu được	***b. Đoạn 2: Bản cáo trạng hùng hồn*** ****Những âm mưu và tội ác của kẻ thù***: - Âm mưu xâm lược quỷ quyệt của giặc Minh: Chữ "nhân", "thừa cơ" □ vạch rõ luận điệu giả nhân giả nghĩa, "mượn gió bẻ măng" của kẻ thù. □ Nguyễn Trãi đứng trên lập trường dân tộc. - Tố cáo chủ trương, chính sách cai trị vô nhân đạo, vô cùng hà khắc của kẻ thù: + Tàn sát người vô tội - *"Nướng dân đen... tai vạ"*. + Bóc lột tàn tệ, dã man: *"Nặng thuế...núi"*. + Huỷ diệt môi trường sống: *"Người bị ép...cây cỏ"*. □ Nguyễn Trãi đứng trên lập trường nhân bản. * ***Hình ảnh nhân dân***: tội nghiệp, đáng thương, khốn khổ, điêu linh, bị dồn đuổi đến con đường cùng. Cái chết đợi họ trên rừng, dưới biển: *"Nặng nề... canh cửi"*,... * ***Hình ảnh kẻ thù***: tàn bạo, vô nhân tính như những tên ác quỷ: *"Thằng há miệng... chưa chán"*. => ***Nghệ thuật viết cáo trạng***: - Dùng hình tượng để diễn tả tội ác của kẻ thù: "Nướng dân đen ...tai vạ". - Đối lập: Hình ảnh người dân vô tội □□ Kẻ thù - Phóng đại: *"Độc ác thay, trúc Nam Sơn ko ghi hết tội/ Dơ bẩn thay, nước Đông Hải ko rửa sạch mùi"*

	- Câu hỏi tu từ: *"Lẽ nào...chịu được?"*
Gv dẫn dắt: Đoạn 3 là đoạn văn dài nhất của bài cáo, chia làm 2 phần tương ứng với 2 giai đoạn của cuộc khởi nghĩa...	- Giọng điệu: uất hận trào sôi, cảm thương tha thiết, nghẹn ngào đến tấm tức.
- Tìm 2 phần tương ứng với 2 giai đoạn của cuộc khởi nghĩa đó?	***c. Đoạn 3: Quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (Bản hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn):***
HS: Đọc và trả lời	**** Hình tượng người chủ tướng Lê Lợi và những năm tháng gian khổ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:***
GV: Hình tượng Lê Lợi được khắc họa ntn (tìm các chi tiết)?	***- Hình tượng chủ tướng Lê Lợi***
HS: Trả lời	+ Cách xưng hô: "ta" khiêm nhường.
GV: Mở rộng - Hình tượng Lê Lợi và Trần Quốc Tuấn trong Hịch tướng sĩ đều có chung ý thức trách nhiệm cao với đất nc, có ý chí hoài bão cao cả và lòng căm thù giặc sâu sắc.	+ Nguồn gốc xuất thân: chốn hoang dã nương mình bình thường - người anh hùng áo vải. Lòng căm thù giặc sâu sắc: *"Ngẫm thù lớn... ko cùng sống", "Quên ăn vì giận..."*
GV: Qua những lời bộc bạch của Lê Lợi, em thấy những ngày đầu nghĩa quân Lam Sơn gặp phải những khó khăn gì?	Ý chí, hoài bão cao cả: ngày đêm vượt gian khó, cầu được nhiều người hiền giúp để hoàn thành sự nghiệp cứu nước: *"Đau lòng... đồ hồi", "Tấm lòng cứu nước...phía tả"*.
- Nhưng sức mạnh nào đã giúp quân ta chiến thắng?	***- Những khó khăn của nghĩa quân Lam Sơn***:
HS: Trả lời	+ Quân thù: đang mạnh, tàn bạo, xảo trá.
GV: Khái quát ý	+ Quân ta: lực lượng mỏng, thiếu nhân, lương thảo khan hiếm.
	- Sức mạnh giúp ta chiến thắng:
	+ Tấm lòng cứu nước.
	+ Ý chí khắc phục gian nan.
	+ Sức mạnh đoàn kết
GV: ở giai đoạn 2 của cuộc khởi khởi nghĩa, tác giả đã dựng lên bức tranh toàn cảnh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn với bút pháp nghệ thuật đậm chất anh hùng ca từ hình tượng đến ngôn ngữ, từ màu sắc đến âm thanh, nhịp điệu..	+ Sử dụng các chiến lược, chiến thuật linh hoạt: + Tư tưởng chính nghĩa *=> Nguyễn Trãi đề cao tính chất nhân dân, tính chất toàn dân, đặc biệt đề cao vai trò của những người dân nghèo trong cuộc khởi nghĩa. Đó là tư tưởng lớn, nhân văn, tiến bộ.*
Hoạt động nhóm, học sinh thảo luận cau hỏi:	

- Khí thế và những chiến thắng của quân ta được miêu tả ntn? - Đối lập với khí thế "chẻ tre" hào hùng, sức mạnh vô địch của quân ta, hình ảnh kẻ thù thất bại thê thảm, nhục nhã như thế nào? HS: Thảo luận theo nhóm, trình bày GV: Nhận xét, gợi ý chung	**** Quá trình phản công và chiến thắng:*** - Khí thế của quân ta: hào hùng như sóng trào bão cuốn (*"sấm vang chớp giật", "trúc chẻ tro bay","sạch không kình ngạc", "tan tác chim muông", "quét sạch lá khô", "đá núi phải mòn", "nước sông phải cạn"...* □ các hình ảnh so sánh, phóng đại □ tính chất hào hùng). + Khung cảnh chiến trường: ác liệt, dữ dội khiến trời đất như đảo lộn (*"sắc phong vân phải đổi", "ánh nhật nguyệt phải mờ"*). + Những chiến thắng của ta: dồn dập, liên tiếp (các câu văn điệp cấu trúc, mang tính chất liệt kê: *"Ngày 18.../ Ngày 20.../ Ngày 25.../ Ngày 28..."*) - Hình ảnh kẻ thù: + Tham sống, sợ chết, hèn nhát, thảm hại: *Trần Trí, Sơn Thọ- mất vía.* *Lí An, Phương Chính- nín thở cầu thoát thân.* *Đô đốc Thôi Tụ- lê gối dâng tờ tạ tội….* + Thất bại của kẻ thù: thê thảm nhục nhã *"trí cùng lực kiệt", "máu chảy thành sông", "thây chất đầy đường", "máu chảy trôi chày",* + Cách gọi, cách miêu tả kẻ thù đầy khinh bỉ, mỉa mai: *thằng nhãi con Tuyên Đức; đồ nhút nhát Thạnh, Thăng; tướng giặc bị cầm tù- hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng;*
Chuyển tiếp GV: Phân tích tính chất hùng tráng của đoạn văn được gợi lên từ ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu văn? HS: Suy nghĩ, trả lời GV: Gợi ý chung	**=> Nghệ thuật** - Ngôn ngữ: + Sử dụng nhiều động từ mạnh: *hồn bay phách lạc, tim đập chân run, trút sạch, phá toang,...* + Các tính từ chỉ mức độ cực điểm: *thây chất đầy đường, máu trôi đỏ nước, đầm đìa máu đen, khiếp vía vỡ mật, sấm vang, chớp giật,…* - Hình ảnh: phóng đại, liệt kê, tương phản - Nhịp điệu câu văn: + Khi dài, khi ngắn biến hóa linh hoạt. + Dồn dập, sảng khoái, bay bổng, hào hùng như sóng trào

GV : Giọng văn ở đoạn này có gì khác với những đoạn trên? Vì sao? HS : Trả lời GV : Chốt ý **2. 3- Tổng kết** GV: Cảm nhận của em về nội dung, nghệ thuật của bài cáo? HS: Trình bày ý kiến của mình GV: Chốt ý chính *Liên hệ giáo dục học sinh lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm với đất nước.*	bão cuốn. ***d. Đoạn 4: Tuyên bố thắng trận, khẳng định sự nghiệp chính nghĩa và nêu lên bài học lịch sử:*** - Giọng văn thư thái, trịnh trọng, trang nghiêm: Tuyên bố chấm dứt chiến tranh khẳng định nền độc lập thái bình. **III. Tổng kết** **1. Nghệ thuật** Bút pháp anh hùng ca đậm tính chất sử thi với các thủ pháp nghệ thuật so sánh, tương phản, liệt kê; giọng văn biến hoá linh hoạt, hình ảnh sinh động, hoành tráng **2. Ý nghĩa văn bản** Bài cáo là bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt; bản tuyên ngôn độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa yêu nước và khát vọng hoà bình.

3. Hoạt động luyện tập

Câu 1: *...là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết.*

Đó là định nghĩa về:

A. Hịch B. Phú; **C**. Cáo; D. Chiếu

Câu 2: Nhận định nào sau đây không chính xác về nghệ thuật của thể loại cáo?

A. Lời lẽ đanh thép, lí luận sắc bén.

B. Không có đối.

C. Kết cấu chặt chẽ, mạch lạc.

B. Giọng điệu linh hoạt.

Câu 3: So sánh với Nam quốc sơn hà (Lí Thường Kiệt): ý thức độc lập dân tộc của ***Đại cáo bình Ngô*** phát triển toàn diện và sâu sắc hơn. Vì sao?

Gợi ý:

- Toàn diện, vì:

+ Lí Thường Kiệt mới chỉ xác định dân tộc ở hai phương diện: lãnh thổ và chủ quyền.

+ Nguyễn Trãi đã xác định dân tộc ở nhiều phương diện: lãnh thổ, nền văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử, chế độ, con người.

- Sâu sắc, vì:

+ Lí Thường Kiệt căn cứ vào "thiên thư" (sách trời)- yếu tố thần linh chứ ko phải thực tiễn lịch sử.

+ Nguyễn Trãi đã ý thức rõ về văn hiến, truyền thống lịch sử và con người- những yếu tố thực tiễn cơ bản nhất, các hạt nhân xác định dân tộc

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (Hướng dẫn HS làm ở nhà)

- Chứng minh rằng: *Đại cáo bình Ngô là một bản tuyên ngôn nhân nghĩa.*

- So sánh, đối chiếu để phân biệt sự giống và khác nhau giữa các thể loại: Cáo, Hịch, Chiếu..

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Thuộc lòng bản dịch bài cáo (những đoạn chữ to trong SGK).

- Nắm vững nội dung, nghệ thuật bài cáo.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh***

+ Tìm hiểu tính chuẩn xác và các biện pháp đảm bảo tính chuẩn xác (Nhóm 1,3)

+ Tìm hiểu tính hấp dẫn và các biện pháp đảm bảo tính hấp dẫn (Nhóm 2,4)

+ Làm bài tập vận dụng

Tiết 62: ***Làm văn*** ***Ngày soạn: 11/01/2018***

TÍNH CHUẨN XÁC, HẤP DẪN

CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được tính chuẩn xác và tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh.

2. Kĩ năng

- Rèn kỹ năng viết văn bản thuyết minh chuẩn xác, hấp dẫn.

3. Thái độ

- Nghiêm túc trong học tập.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- GV gọi HS đọc một văn bản thuyết minh đã soạn ở nhà. Yêu cầu HS chỉ ra tính chuẩn xác và hấp dẫn của văn bản thuyết minh vừa đọc.

GV dẫn dắt vào bài mới: Thuyết minh là văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học nên tiêu chuẩn đầu tiên và quan trọng nhất là phải bảo đảm tính chính xác khách quan khoa học. Mặt khác bài thuyết minh vẫn rất cần tính hấp dẫn, lôi cuốn người đọc . Bởi vậy nhận ra sự thống nhất của hai tính chất chuẩn xác và hấp dẫn trong văn bản thuyết minh là yêu cầu của bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	**Nội dung cần đạt**	
2. 1 : Tìm hiểu tính chuẩn xác trong văn bản thuyết minh. - Thế nào là tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh? *Hs phát hiện trả lời* *Gv hoàn thiện* - Vì sao văn bản thuyết minh cần coi trọng tính chuẩn xác ? - Ý nghĩa của tính chuẩn xác? *Hs phát hiện trả lời*	**I/ Tính chuẩn xác trong văn bản thuyết minh** **1. Tính chuẩn xác và một số biện pháp đảm bảotính chuẩn xác trong văn bản thuyết minh** -Tính chuẩn xác: Tính chính xác, chân thật, đúng chuẩn mực, hợp chân lí. - Ý nghĩa : Là yêu cầu đầu tiên, quan trọng nhất của văn bản thuyết minh giúp cho sự hiểu biết của người đọc, người nghe thêm chính xác và phong phú	

Gv hoàn thiện

-Các biện pháp đảm bảo tính chuẩn xác?

- *HS thảo luận bài tập*

Giáo viên gọi học sinh đọc bài tập và hướng dẫn học sinh kiểm tra tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh.

*** Câu a :** Giáo viên hường dẫn học sinh đối chiếu với mục lục sách Ngữ văn 10 để thấy được những điểm chưa chuẩn xác và đi đến kết luận

*** Câu b :** Giáo viên yêu cầu học sinh xác định điểm không chuẩn xác và nguyên nhân ?

.

*** Câu c :** Giáo viên yêu cầu hs nhận xét văn bản thuyết minh về nhà thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Hãy cho biết một văn bản thuyết minh chuẩn xác cần chú ý những yêu cầu nào ?

Hs phát hiện trả lời

Gv hoàn thiện

2. 2: Tìm hiểu tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh

- Tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh là gì ? Vì sao văn bản thuyết minh phải coi trọng tính hấp dẫn ?

Hs phát hiện trả lời

* Biện pháp

- Cần tìm hiểu thấu đáo vấn đề trước khi viết

- Cần thu thập đầy đủ tài liệu tham khảo, các ý kiến của chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền về vấn đề thuyết minh, các số liệu, cứ liệu cần cập nhật

2. Luyện tập

a. + Chương trình ngữ văn 10 không chỉ có văn học dân gian

+ Chương trình ngữ văn 10 về văn học dân gian không phải chỉ có tục ngữ

+ Chương trình ngữ văn 10 không có câu đố

b. Nghiã của " Thiên cổ hùng văn " là áng hùng văn của nghìn đời chứ không phải là áng hùng văn viết trước đây một nghìn năm

c. + Văn bản dẫn trong bài tập không thể dùng để thuyết minh về nhà thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm vì nội dung của nó không nói đến Nguyễn Bỉnh Khiêm với tư cách nhà thơ

II/ Tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh :

1. **Tính hấp dẫn và một số biện pháp tạo tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh:**
   là sự lôi cuốn thu hút sự chú ý theo dõi của người đọc, người nghe nhờ đó mà văn bản đến với người đọc.

* Các biện pháp tạo tính hấp dẫn:

Đưa ra những chi tiết cụ thể, sinh động, so sánh để làm nổi bật sự khác biệt, khắc sâu trí nhớ người đọc; câu văn biến hóa, tránh đơn điệu, phối hợp nhiều loại kiến thức để soi rọi đối tượng từ nhiều mặt.

2. Luyện tập

Gv hoàn thiện - Làm thế nào để một văn bản thuyết minh có tính hấp dẫn ? *Hs phát hiện trả lời* *Gv hoàn thiện* - *HS thảo luận bài tập* **Câu 1** + Luận điểm có ý nghĩa khái quát, trừu tượng, áp đặt do thiếu số liệu * Những lập luận, phân tích băng chi tiết, số liệu ở đoạn sau ->… Sự sinh động hấp dẫn **Câu 2** - Phần 1:Dúng nhưng không hấp dẫn - Khi gắn nó với truyền thuyết Pò Mả -> hấp dẫn hơn * Giáo viên kết luận : chất lượng của văn bản thuyết minh phụ thuộc vào tính chuẩn xác nhưng văn bản thuyết minh phải hấp dẫn mới đưa được văn bản đến người đọc	- Đưa ra những chi tiết cụ thể, sinh động, con số chính xác. - Dẫn truyền thuyết, sự tích thích hợp.	

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của GV và HS	**Nội dung cần đạt**	
- Giáo viên cho học sinh làm bài tập theo nhóm hoặc cá nhân sau đó nhận xét, đánh giá, sửa bài tập cho học sinh. + Do dâu mà đoạn văn thuyết minh của Vũ Bằng có được sự sinh động, hấp dẫn ? * Giáo viên lưu ý học sinh xem xét việc sử dụng linh hoạt các kiểu câu, việc dùng từ ngữ giàu trí tưởng tượng, kết hợp giác quan và liên tưởng khi quan sát, cách bộc lộ trực tiếp cảm xúc về đối tượng.	- Đọc đoạn trích và phân tích sự hấp dẫn của nó + Văn bản thuyết minh về phở ở Việt Nam, hấp dẫn Bởi : sử dụng linh hoạt các kiểu câu: câu đơn, câu ghép nghi vấn, cảm thán từ ngữ giàu hình tượng. + Huy động nhiều giác quan và liên tưëng khi quan s,t: so sánh-> hấp dẫn	

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Đọc lại văn bản Chiếc nôi xanh và phân tích tính chuẩn xác và hấp dẫn của văn bản
- Viết đoạn văn thuyết minh. Phân tích tính chuẩn xác và hấp dẫn trong đoạn văn vừa viết.

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Soạn bài: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*

Đọc kỹ phần tiểu dẫn; Soạn bài theo hướng dẫn SGK

Tiết 63 : Đọc văn ***Ngày soạn: 11/01/2018***

HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA

Thân Nhân Trung

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thấy được quan niệm đúng đắn về vai trò của người hiền tài đối với vận mệnh đất nước : "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", mối quan hệ giữa hiền tài và vận mệnh nước nhà, và ý nghĩa của việc khắc bia biểu dương họ.

- Hiểu được cách viết văn chính luận sắc sảo, lập luận, kết cấu chặt chẽ, thuyết phục người đọc, người nghe.

- Ý nghĩa của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ.

- Cách lập luận, kết cấu chặt chẽ, sử dụng ngôn ngữ chính luận.

2.Kĩ năng

- Đọc- hiểu bài văn chính luận theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Trân trọng hiền tài.

- Tha thiết với việc rèn luyên và học tập để trở thành hiền tài.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- Kể tên một số nhân tài mà em biết?

Gv giới thiệu thêm

GV dẫn dắt vào bài mới: Một đất nước muốn phát triển cần người có tài và đức. Để hiểu hơn về vấn đề này, hôm nay chúng ta cùng tìm hểu đoạn trích: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt

2. 1: HS đọc tiểu dẫn sgk **-** Giới thiệu những nét chính về tác giả? *HS trả lời* *GV hoàn thiện* **-** Em biết gì về xuất xứ của bài kí? *HS trả lời* *GV hoàn thiện* **2. 2:**Tìm hiểu văn bản HS đọc văn bản HS thảo luận nhóm Nhóm 1: Hiền tài có vai trò quan trọng đối với đất nước ntn? Nhóm 2: Ý nghĩa, tác dụng của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ đối với đương thời và thế hệ sau?(dẫn chứng sgk)	**I. TÌM HIỂU CHUNG** **1.Tác giả**:(1418-1499) -Người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng(Bắc Giang) -Đỗ tiến sĩ 1469, được Lê Thánh Tông tin dùng -Là người giỏi văn chương **2. Bài kí:** -Xuất xứ:1 trong 82 bài văn bia ở Văn Miếu(Hà Nội), do Thân Nhân Trung soạn 1484 -Nội dung: Bài kí khẳng định tầm quan trọng của hiền tài đối với quốc gia, ý nghĩa của việc khắc bia ghi tên tiến sĩvà bài học lịch sử được rút ra **II. ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN** **1. Đọc** **2. Tìm hiểu chi tiết** **3. 2.1.Tầm quan trọng của hiền tài đối với quốc gia:** -"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia": người tài cao học rộng là khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước hiền tài có quan hệ lớn đối với sự thịnh suy của đất nước -Nhà nước đã từng trọng đãi hiền tài: đề cao danh tiếng, phong chức tước, cấp bậc, ghi tên bảng vàng, ban yến tiệc…chưa xứng với vai trò, vị trí của hiền tài, cần phải khắc bia tiến sĩ để lưu danh sử sách **2. Ý nghĩa, tác dụng của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ:** - Khuyến khích nhân tài - Noi gương hiền tài, ngăn ngừa điều ác - Làm cho đất nước hưng thịnh, bền vững dài lâu **3. Bài học lịch sử được rút ra từ việc khắc bia ghi tên tiến sĩ:** -Thời nào "hiền tài cũng là nguyên khí quốc gia",

Hs thảo luận trả lời *Gv hoàn thiện*	phải biết quí trọng nhân tài -Hiền tài có mối quan hệ sống còn, thịnh suy của đất nước(triều đại Lê Thánh Tông rất quí trọng hiền tài, biết dùng nhân tài nên đây cũng là triều đại hoàng kim nhất trong lịch sử chế độ phong kiến VN) -Thấm nhuần quan điểm của nhà nước ta: giáo dục là quốc sách, trọng dụng nhân tài -Thấm nhuần quan điểm Hồ Chủ Tịch: một dân tộc dốt là một dân tộc yếu.
-CHTH: Theo em, bài học lịch sủ rút ra từ việc khắc bia ghi tên tiến sĩ là gì? *Hs phát hiện trả lời* *Gv hoàn thiện*	**4. Nghệ thuật:**Lập luận chặt chẽ, có luận điểm rõ ràng, lời lẽ sắc sảo, thấu lí đạt tình. **5. Ý nghĩa của văn bản:** Khích lệ kẻ sĩ đương thơi luyện tài, rèn đức; thể hiện tấm lòng của thân Nhân Trung đối với quốc gia
- Nêu những nét nghệ thuật chủ yếu của văn bản? - Ý nghĩa dược rút ra? *Hs thảo luận trả lời* *Gv hoàn thiện*	

3.Hoạt động luyện tập

- Trách nhiệm bản thân sau khi học xong văn bản này?

Gợi ý: Cố gắng học tập, rèn đức luyện tài.....

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng(thực hiện ở nhà)

- Tìm đọc toàn bộ bài kí

- Lập sơ đồ kết cấu bài văn bia

V. Hướng dẫn HS tự học.

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

Bài viết số 5: Văn thuyết minh

- Xem lại kĩ năng đọc- hiểu văn bản

- Rèn kĩ năng viết bài văn thuyết minh

+ Cách lập dàn ý bài văn thuyết minh

+ Các hình thức kết cấu của bài văn thuyết minh

+ Tính chuẩn xác hấp dẫn

Tiết 64,65 – Làm văn: **Ngày soạn: 16/1/2018**

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **BÀI VIẾT SỐ 5:VĂN THUYẾT MINH**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN-LỚP 10**

I. MỤC ĐÍCH RA ĐỀ KIỂM TRA

- Kiểm tra, đánh giá năng lực tiếp thu kiến thức của học sinh qua ba mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, trong đó chú trọng kiểm tra, đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của học sinh.

1. Kiến thức:

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức kĩ năng trong chương trình Ngữ văn của học sinh qua các bài đã học về văn thuyết minh.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn thuyết minh để viết bài văn thuyết minh đảm bảo tính chuẩn xác và hấp dẫn.

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng đọc hiểu văn bản

- Kĩ năng thu thập, lựa chọn và xử lí thông tin liên quan đến văn bản

- Kĩ năng quan sát, lựa chọn các sự việc, chi tiết, hình ảnh tiêu biểu liên quan đến văn bản

- Biết vận dụng kĩ năng tạo lập văn bản để viết văn thuyết minh.

- Vận dụng được kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý, viết đoạn văn và bài văn thuyết minh hoàn chỉnh.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực trong việc lựa chọn hướng giải quyết vấn đề một cách hợp lý nhất.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

- Hình thức kiểm tra: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề kiến thức	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**	**Cộng**
I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: VB nghệ thuật/ VB nhật dụng	- Nhận diện phương thức biểu đạt/ phong cách ngôn ngữ/phương pháp lập luận của văn bản - Nhận diện biện pháp tu từ/ Xác định câu chủ đề	- Đặt nhan đề cho văn bản. - Hiểu được nội dung ý nghĩa của văn bản.	- Trình bày được suy nghĩ riêng của bản thân		

Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*	2 1,0 10%	2 1,0 10 %	1 1,0 10%		5 3,0 30%
II. Làm văn - Văn thuyết minh				- Viết bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng, một vấn đề.	
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*				*1* *7,0* *70%*	*1* *7,0* *70%*
Tổng số câu: ***Tổng điểm:*** ***Tổng tỉ lệ:***	***2*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***0,5*** ***5 %***	***1*** ***1,5*** ***15%***	***1*** ***7,0*** ***Tỉ lệ: 50%***	***5*** ***10,0*** ***100%***

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ THEO MA TRẬN:

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ KIỂM TRA**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10**

---------- Thời gian: 90 phút

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3.0đ)

Trái tim hoàn hảo

Tác giả: Khuyết Danh

Có một chàng thanh niên đứng giữa thị trấn và tuyên bố mình có trái tim đẹp nhất vì chẳng hề có một tì vết hay rạn nứt nào. Đám đông đều đồng ý đó là trái tim đẹp nhất mà họ từng thấy. Bỗng một cụ già xuất hiện và nói: "Trái tim của anh không đẹp bằng trái tim tôi!". Chàng trai cùng đám đông ngắm nhìn trái tim của cụ. Nó đang đập mạnh mẽ nhưng đầy những vết sẹo. Có những phần của tim đã bị lấy ra

và những mảnh tim khác được đắp vào nhưng không vừa khít nên tạo một bề ngoài sần sùi, lởm chởm; có cả những đường rãnh khuyết vào mà không hề có mảnh tim nào trám thay thế. Chàng trai cười nói:

- Chắc là cụ nói đùa! Trái tim của tôi hoàn hảo, còn của cụ chỉ là những mảnh chắp vá đầy sẹo và vết cắt.

- Mỗi vết cắt trong trái tim tôi tượng trưng cho một người mà tôi yêu, không chỉ là những cô gái mà còn là cha mẹ, anh chị, bạn bè... Tôi xé một mẩu tim mình trao cho họ, thường thì họ cũng sẽ trao lại một mẩu tim của họ để tôi đắp vào nơi vừa xé ra. Thế nhưng những mẩu tim chẳng hoàn toàn giống nhau, mẩu tim của cha mẹ trao cho tôi lớn hơn mẩu tôi trao lại họ, ngược lại với mẩu tim của tôi và con cái tôi. Không bằng nhau nên chúng tạo ra những nếp sần sùi mà tôi luôn yêu mến vì chúng nhắc nhở đến tình yêu mà tôi đã chia sẻ. Thỉnh thoảng tôi trao mẩu tim của mình nhưng không hề được nhận lại gì, chúng tạo nên những vết khuyết. Tình yêu đôi lúc chẳng cần sự đền đáp qua lại. Dù những vết khuyết đó thật đau đớn nhưng tôi vẫn luôn hy vọng một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tim của họ, lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chờ đợi.

Chàng trai đứng yên với giọt nước mắt lăn trên má. Anh bước tới, xé một mẩu từ trái tim hoàn hảo của mình và trao cho cụ già. Cụ già cũng xé một mẩu từ trái tim đầy vết tích của cụ trao cho chàng trai. Chúng vừa nhưng không hoàn toàn khớp nhau, tạo nên một đường lởm chởm trên trái tim chàng trai. Trái tim của anh không còn hoàn hảo nhưng lại đẹp hơn bao giờ hết vì tình yêu từ trái tim của cụ già đã chảy trong tim anh...

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản trên.

Câu 2: Nội dung của văn bản?

Câu 3: Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh :

+ đường rãnh khuyết

+ đường lởm chởm

Câu 4: Viết đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ về bài học rút ra từ câu chuyện.

PHẦN II. TỰ LUẬN (7.0đ)

Giới thiệu một đặc sản ở quê em cho bạn bè cả nước

V. HƯỚNG DẪN CHẤM:

Phần	Câu	Nội dung	Điểm

I	**ĐỌC HIỂU**		**3.0**
	1	Phương thức biểu đạt: tự sự	0.5
	2	Nội dung chính của văn bản: Văn bản đề cập đến giá trị của tình yêu thương, sự hi sinh, chia sẻ của con người trong cuộc sống	0,5
	3	+ *đường rãnh khuyết*: khoảng trống trong cuộc đời khi cho đi mà không được nhận lại. + *đường lởm chởm*: sự khác nhau giữa cho và nhận	0,5 0,5
	4	- Bài học: cần phải biết yêu thương, quan tâm, tới người khác, cho đi sẽ được nhận lại - Đảm bảo yêu cầu của một đoạn văn	1.0
II	**LÀM VĂN**		**7.0**
	a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn thuyết minh		0.5
	b. Xác định đúng vấn đề cần thuyết minh.		0.5
	Mở bài: giới thiệu khái quát về đặc sản cần thuyết minh.		0.5
	Thân bài: + Giới thiệu nguồn gốc (nếu có) + Nguyên liệu + Cách chế biến + Yêu cầu thành phẩm + Giá trị		4,0
	Kết bài:trở lại vấn đề, lưu lại dấu ấn trong lòng người đọc.		0,5
	d. Sáng tạo Có cách diễn đạt mới mẻ, suy nghĩ sâu sắc về vấn đề được thuyết minh		0.5
	e. Chính tả, dùng từ, đặt câu Bài viết có bố cục, kết cấu chặt chẽ; diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ,		0.5

	ngữ pháp.	
Tổng điểm		**10.0**

Lưu ý:

- Chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được cả yêu cầu về kĩ năng và kiến thức

Giáo viên cần linh hoạt trong khi chấm, tránh hiện tượng đếm ý cho điểm.

Tiết 66 : Tiếng Việt ***Ngày soạn: 20 /01/2018***

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nắm được một cách khái quát về nguồn gốc, các mối quan hệ họ hàng, quan hệ tiếp xúc, tiến trình phát triển của tiếng Việt và hệ thống chữ viết của tiếng Việt.

- Thấy rõ lịch sử phát triển của tiếng Việt gắn bó với lịch sử phát triển của đất nước, của dân tộc.

2.Kĩ năng

- Rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt.

3. Thái độ

- Bồi dưỡng tình cảm quý trọng và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, năng lực thưởng thức văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

Tổ chức trò chơi: ***Ai nhanh hơn?***

Yêu cầu: Giáo viên chia lớp thành hai đội chơi: Trong thời gian 4 phút, HS lên bảng ghi nhanh các từ Hán việt và từ thuần Việt. Đội nào tìm được nhiều từ hơn thì sẽ chiến thắng? Sau đó, GV yêu cầu HS, chọn trong số những từ đã ghi từ nào là từ Hán Việt?

GV dẫn dắt vào bài mới: *Tiếng Việt là tiếng nói của dân tộc Việt - dân tộc chiếm đại đa số trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hằng ngày chúng ta nói và viết tiếng Việt nhưng có bao giờ các em thắc mắc: Tiếng Việt có từ bao giờ, quá trình hình thành và phát triển như thế nào? Bài học hôm nay sẽ giải đáp thắc mắc đó.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung cần đạt
2. 1: GV hướng dẫn HS tìm hiểu Lịch sử phát triển của tiếng Việt - Em hiểu thế nào về nguồn gốc của tiếng Việt? TV có quan hệ họ hàng, quan hệ tiếp xúc với những ngôn ngữ nào? *HS Trả lời.* *GV Chốt lại ý, treo Sơ đồ hình cây (giải thích) và bảng phụ 2.* Với 4 thời kì còn lại, GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS thảo luận 4 vấn đề trong 5 phút trên tinh thần HS đã chuẩn bị bài ở nhà. (GV treo	**I. Lịch sử phát triển của tiếng Việt** **1. Tiếng Việt trong thời kì dựng nước** **a. Nguồn gốc tiếng Việt** - TV có nguồn gốc bản địa. - TV thuộc họ Nam Á, dòng Môn-Khmer, nhánh Việt Mường. **b. Quan hệ họ hàng của tiếng Việt** - Quan hệ họ hàng với tiếng Mường, tiếng Khmer, … - Quan hệ tiếp xúc với tiếng Thái, tiếng Hán,…

bảng phụ 1 có 4 câu hỏi).

HS: Thảo luận.

Nhóm 1: Sự phát triển của TV trong thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc có đặc điểm gì đáng lưu ý?

GV: Gọi HS khác bổ sung và nhận xét. Sau đó GV chốt lại vấn đề.

TV đã vay mượn rất nhiều từ ngữ Hán → Việt hóa âm đọc, ý nghĩa & phạm vi sử dụng → cách đọc riêng của người Việt → Hán - Việt.

-Vay mượn trọn vẹn từ Hán → Việt hóa âm đọc : tâm, tài, đức …

-Rút gọn : VD : lạc hoa sinh → củ lạc

-Đảo, đổi vị trí yếu tố : vd : thích phóng → phóng thích

-Đổi nghĩa, mở rộng, thu hẹp : phương phi → hoa cỏ thơm tho → béo tốt

-Sao phỏng, dịch nghĩa

Nhóm 2: Sự phát triển của TV thời kì phong kiến độc lập tự chủ có điểm gì đặc sắc?

GV: Gọi HS khác bổ sung và nhận xét. Sau đó GV chốt lại vấn đề.

- Em có thể nêu tên vài tác giả hoặc tác phẩm viết bằng chữ Nôm mà em biết?

Nhóm 3: Sự phát triển của TV trong thời kì Pháp thuộc có gì khác trước?

GV: Gọi HS khác bổ sung và nhận xét. Sau đó GV chốt lại vấn đề.

GV: Yêu cầu HS lấy ví dụ về thuật ngữ vay mượn.

2. Tiếng Việt trong thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

- Vẫn phát triển trong mối quan hệ với các ngôn ngữ thuộc họ Nam Á.

- Chính sách đồng hoá của pk phương Bắc -> TV bị chèn ép nhưng TV vẫn được bảo tồn và phát triển.

- Việt hoá nhiều từ ngữ Hán -> TV ngày càng phong phú.

3. Tiếng Việt dưới thời kì độc lập tự chủ

- Nho học được đề cao và giữ vị trí độc tôn.

- Dựa vào tiếng Hán, người Việt sáng tạo ra chữ Nôm, tạo điều kiện cho văn học Nôm phát triển và đạt nhiều thành tựu.

Ví dụ: Truyện Kiều (Nguyễn Du), Bản dịch Chinh phụ ngâm (Đoàn Thị Điểm)..

4. Tiếng Việt trong thời kì Pháp thuộc

- Tiếng Pháp chiếm vị trí độc tôn, đẩy tiếng Việt và tiếng Hán xuống vị trí thứ yếu.

- Chữ quốc ngữ ra đời.

- Xuất hiện thuật ngữ khoa học vay mượn của tiếng Hán và tiếng Pháp.

Ví dụ: Tiếng Hán: đạo hàm, tích phân, chính trị, kinh tế… Tiếng Pháp: a-xít, ba-zơ, các-bo-níc…

5. Tiếng Việt từ sau CMT8 đến nay

- Hệ thống thuật ngữ dần được chuẩn hoá.

- TV giành được vị trí chính thống trên mọi lĩnh

Nhóm 4: Các cách xây dựng thuật ngữ trong TV? Vị trí của TV?	vực, đảm đương vai trò ngôn ngữ quốc gia.
GV: Gọi HS khác bổ sung và nhận xét. Sau đó GV chốt lại vấn đề.	
Chốt lại và hướng HS đến việc trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của TV, không được dùng tùy tiện, lạm dụng ngôn ngữ nước ngoài (bằng cách dẫn ra các ví dụ về ngôn ngữ mạng, ngôn ngữ học trò).	**Ghi nhớ**: SGK
Gọi HS đọc phần ghi nhớ trong SGK	
2. 2: GV hướng dẫn HS tìm hiểu Chữ viết của tiếng Việt	
- Theo truyền thuyết và dã sử, người Việt cổ ta đã có chữ viết riêng chưa?	
- Em hãy trình bày sơ lược các chữ viết của tiếng Việt?	**II. Chữ viết của tiếng Việt**
HS: Trả lời.	
GV: Những ý phụ, GV cho HS gạch trong SGK.	- Theo truyền thuyết và dã sử, từ xa xưa, người Việt cổ đã có chữ viết riêng như *"đàn nòng nọc đang bơi".*
- Theo em, chữ Quốc ngữ có những ưu và nhược điểm gì?	- **Chữ Nôm**:
	+ Dựa vào chữ Hán người Việt sáng tạo ra chữ Nôm.
Gọi HS đọc phần ghi nhớ trong SGK.	+ Là thành quả lớn của dân tộc.
HS đọc và nhấn mạnh ý chính, ghi vào tập.	+ Còn nhiều nhược điểm.
	- **Chữ Quốc ngữ**:
	+ Du nhập vào Việt Nam khoảng nửa đầu thế kỉ XVII do nhu cầu truyền đạo của một số giáo sĩ phương Tây, xây dựng dựa vào bộ chữ cái La-tinh.
	+ Thịnh hành vào cuối XIX đầu XX ngày nay nó đã có một vị trí xứng đáng.
	+ Có nhiều ưu điểm nhưng vẫn tồn tại những nhược điểm.

	Ghi nhớ: SGK

3. Hoạt động luyện tập

- Tìm thêm ví dụ để minh họa ba cách thức đặt thuật ngữ khoa học trong bài?

Gợi ý:

- Vay mượn từ Hán Việt: *môi trường, sinh thái, phi ngã, quốc gia, chân lí....*

- Vay mượn ngôn ngữ Á Âu: *in-tơ-nét, am-pe, cô-tang, cô-sin...*

- Dùng thuật ngữ thuần việt*: truyện ngắn, cái tôi.....*

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Tìm các ví dụ tương ứng với các thời kì phát triển của chữ viết tiếng Việt.

- Kết luận của em về quá trình hình thành và phát triển của chữ viết tiếng Việt?

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- **Soạn bài**: Đọc thêm: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn; Thái sư Trần Thủ Độ

+ Tìm hiểu tác giả Ngô Sĩ Liên và tập Đại Việt sử kí toàn thư

+ Tìm hiểu nội dung tác phẩm theo câu hỏi hướng dẫn sgk: bố cục, nhân vật, nghệ thuật

Ngày soạn: 20/01/2018

<u>Tiết 67:</u> Đọc thêm - HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

- THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

(Trích Đại Việt sử kí toàn thư) - Ngô Sĩ Liên

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

***Bài 1: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn**

- Học sinh cảm nhận được nhân cách cao đẹp và đóng góp to lớn của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

- Thấy được cách xây dựng nhân vật lịch sử qua lời nói, cử chỉ, hành động; kết hợp giữa biên niên và tự sự; lối kể chuyện kiệm lời, giàu kịch tính.

***Bài 2: Thái sư Trần Thủ Độ**

- Học sinh phân tích được bốn sự kiện và cách ứng xử của Trần Thủ Độ qua đó thấy được vẻ đẹp nhân cách của con người luôn trọng nghĩa nước hơn tình nhà.

- Thấy được đặc điểm của ngòi bút sử kí Ngô Sĩ Liên trong nghệ thuật kể chuyện, khắc hoạ tính cách nhân vật, kết cấu rõ ràng, hành văn mạch lạc.

2. Kĩ năng:

- Đọc hiểu sử kí trung đại

- Đặt đoạn trích trong tương quan với tác phẩm Hịch tướng sĩ và các đoạn sử kí Thái sư Trần Thủ Độ, Thái phó Tô Hiến Thành

- Tóm tắt sự kiện và đánh giá nhân vật lịch sử một cách đúng đắn.

3. Thái độ: Biết quý trọng người hiền tài

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về nội dung, ý nghĩa văn bản

- Năng lực đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy. Tài liệu liên quan.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm, dạy học theo dự án

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút,…

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV nêu câu hỏi: Kể một vài câu chuyện về Trần Quốc Tuân hoặc Trần Thủ Độ mà em biết?

HS: Trả lời

GV dẫn dắt vào bài: *Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và thái sư Trần Thủ Độ là một trong những vị hiền tài đặc biệt. Chân dung những con người ấy như thế nào? Chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn qua bộ Đại việt sử kí toàn thư của Ngô Sĩ Liên*

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1- Tìm hiểu chung GV: Yêu cầu HS đọc Sgk và cho biết vài nét về Ngô Sĩ Liên? HS: Dựa vào tiểu dẫn, trả lời GV: Nêu những hiểu biết của em về bộ "Đại Việt sử kí toàn thư "? HS: Suy nghĩ trả lời GV: Khái quát ý **2. 2- Đọc hiểu văn bản** **Thao tác 1: Tìm hiểu văn bản *Hưng Đạo***	**I. Tìm hiểu chung** **1. Tác giả:** Ngô Sĩ Liên(?-?) - Là nhà sử học nổi tiếng thời Lê (Thế kỉ XV). - Đỗ tiến sĩ năm 1442. - Làm quan từ thời vua Lê Thái Tông đến thời Lê Thánh Tông. - Nhân vật lịch sử tài năng có cống hiến cho lịch sử **2. Bộ *"Đại Việt sử kí toàn thư":*** Bộ chính sử lớn nhất Việt Nam thời Trung đại - Cuốn sử biên niên ghi chép ls từ thời Hồng Bàng đến 1428 khi Lê Lợi lên ngôi vua - > Có giá trị sử học và văn học, thể hiện tinh thần dân tộc **II. Đọc hiểu văn bản** **1. Văn bản: *Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn*** **a. Đoạn 1 (Tháng 6 ngày 24 … giữ nước vậy) - Đề xuất kế sách giữ nước với vua** -> *Tùy thời thế mà có sách lược phù hợp, vận dụng binh pháp linh hoạt, có tướng giỏi*

Đại Vương Trần Quốc Tuấn	*và quan trọng nhất là phải đoàn kết toàn dân.*
Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Chia lớp làm ba nhóm, thảo luận nhanh các câu hỏi:.	**b. Đoạn 2 (Quốc Tuấn là con An Sinh Vương… cho Quốc Tảng vào viếng) - Việc giữ tiết bề tôi**
- Nhóm 1: Trần Quốc Tuấn đã đề xuất kế sách gì?	+ Trần Quốc Tuấn ghi để lời cha dặn trong lòng nhưng không cho là phải.
- Nhóm 2: Khi nghe lời cha dặn thái độ Trần Quốc Tuấn như thế nào? Chi tiết Trần Quốc Tuấn đem lời cha dặn ra hỏi 2 người gia nô và hai người con và phản ứng của ông khi nghe câu trả lời của họ có ý nghĩa như thế nào?	+ Khi quyền quân quyền nước trong tây, ông dùng chuyện cũ để thử lòng gia nô và các con. *-> Trần Quốc Tuấn đặt nợ nước lên trên tình nhà, một tấm lòng tận trung với vua, là con người khiêm tốn, biết lắng nghe ý kiến người khác, nghiêm khắc trong giáo dục con cái.*
- Nhóm 3: Ở đoạn 3, tác giả trực tiếp ngợi ca những phẩm chất gì của Trần Quốc Tuấn ?	**3. Đoạn 3 (Mùa thu tháng 8… hết)**
HS: Thảo luận theo nhóm, sau đó ghép lại và tình bày	- Dặn con cách chôn cất mai táng khi mình qua đời. - Tiến cử người tài giỏi cho đất nước. - Soạn sách để khích lệ tướng sĩ: Sưu tập binh pháp các nhà làm thành bát quái cung đồ, đặt tên *là Vạn kiếp tông bí truyền thư.* - Uy lực của Trần Quốc Tuấn sau khi chết, sự hiển linh của bậc đại thánh.:
GV: Nhận xét phần trình bày của học sinh Mở rộng và nâng cao	
Trần Quốc Tuấn được đặt trong những mối quan hệ như thế nào? Như vậy, đoạn trích đã làm nổi bật những đặc điểm gì về nhân cách của Trần Quốc Tuấn ?	***=> Trần Quốc Tuấn là con người trung quân ái quốc, tài năng đức độ. Ông đã để lại tấm gương sáng về đạo lí làm người.***
HS: Rút ra nhận xét	
GV: Khái quát chung.	**2. Văn bản: *Thái sư Trần Thủ Độ***
	* Thái sư Trần Thủ Độ là một nhân vật lịch sử đầu đời Trần, có công lớn trong việc giúp Thái Tông nên nghiệp vương. Tuy không có học vấn nhưng tài lược hơn người, được mọi người suy tôn
Thao tác 2: Tìm hiểu văn bản *Thái sư Trần Thủ Độ*	**Các tình tiết chính**:
GV: Đọc văn bản và cho biết nhân cách Trần Thủ Độ thể hiện qua mấy tình tiết chính ?	+ **Tình tiết 1:** Có người hặc tội chuyên quyền của Trần Thủ Độ với nhà vua → Là người thẳng thắn, nghêm khắc với bản thân, khích lệ cấp dưới trung thực và dũng cảm, vạch sai lầm của người khác, cho dù đó là bề trên .
HS: Nêu được 4 tình tiết chính	+ **Tình tiết 2**: Tên quân hiệu ngăn không cho vợ Trần Thủ Độ qua chỗ thềm cấm → Khích lệ người biết giữ nghiêm
Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ	

bàn. Chia lớp thành 4 nhóm, thảo luận trình bày các tình tiết và yêu cầu mỗi tình tiết phải đúc kết những tính cách nổi bật của thái sư Trần Thủ Độ? (Gợi ý: mỗi nhóm diễn lại tình tiết và nhận xét tình tiết nhóm mình trên bảng)

+ Nhóm 1: tình tiết 1

+ Nhóm 2: tình tiết 2

+ Nhóm 3: tình tiết 3

+ Nhóm 4 : tình tiết 4

HS: - Trình bày theo nhóm

- Nhóm khác nhận xét, bổ sung

GV: - Nhận xét phần trình bày của các nhóm

- Gợi ý chung

GV: Qua việc tìm hiểu các tình tiết, em nhận xét chung gì về nhân cách của Trần Thủ Độ?

HS: Suy nghĩ cá nhân, trả lời

GV: Nhận xét, chốt ý chính

2. 3 - Tổng kết

Sử dụng kĩ thuật động não

GV: Dựa vào việc tìm hiểu văn bản, em nhận xét chung gì về những đặc điểm nghệ thuật và ý nghĩa văn bản? Qua đó em học tập được điều gì qua nhân vật Trần Quốc Tuấn, Trần Thủ Độ?

HS: Rút ra nghệ thuật, ý nghĩa văn bản và liên hệ bản thân

phép nước, không vì người vợ yêu quý của mình mà vi phạm kỉ cương phép nước.

+ **Tình tiết 3**: Có người nhờ vợ Trần Thủ Độ xin chức tước. → Ông biết gìn giữ sự công bằng của phép nước, bài trừ tệ nạn đút lót, dựa dẫm thân thế, khéo léo nhắc nhở vợ không được vào quyền thế của chồng để làm bậy.

+ **Tình tiết 4**: Vua muốn phong chức cho An Quốc, ông thẳng thắn trình bày: chỉ nên chọn người giỏi nhất → Là người thẳng thắn, cương trực, biết đặt việc công lên tên, không tư lợi, gây bè cánh,

=> Nhân cách của Trần Thủ Độ: thẳng thắn, độ lượng, nghiêm minh đặc biệt là chí công vô tư. Ông xứng đáng là vị quan đầu triều gương mẫu, là chỗ dựa vững chắc cho quốc gia và đáp ứng lòng tin cậy của nhân dân.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Lựa chọn chi tiết tiêu biểu, có sức khái quát cao.
- Cách dựng nhân vật lịch sử qua lời nói và cử chỉ, hành động; kết hợp giữa biên niên và tự sự; lối kể chuyện kiệm lời, giàu kịch tính.

2. Ý nghĩa văn bản.

- Văn bản **Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn** ca ngợi nhân cách cao đẹp và đóng góp lớn lao của Hưng Đạo Đại Vương cho đất nước.
- Văn bản ***Thái sư Trần Thủ Độ*** đề cao nhân cách cao cả, trọng nghĩa nước hơn tình nhà của Trần Thủ Độ. Văn bản có ý nghĩa giáo dục sâu sắc.

GV: Gợi ý và liên hệ giáo dục học sinh biết trân trọng các nhân vật lịch sử và học tập theo phẩm chất nhân cách cao đẹp của họ	

3. Hoạt động luyện tập

*Tính lịch sử, tính văn chương được thể hiện như thế nào trong các đoạn trích?

Gợi ý:

- Tính lịch sử: Ghi lại những sự kiện, những nhân vật có thật trong lịch sử

- Tính văn chương: nghệ thuật kể chuyện và khắc họa nhân vật

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Tìm đọc những tư liệu lịch sử về Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, Trần Thủ Độ.

- Dựa vào những tư liệu lịch sử, em hãy viết một văn bản thuyết minh về Trần Quốc Tuấn.

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Tựa trích diễm thi tập***

+ Tìm hiểu về tác giả, tác phẩm

+ Phân tích nội dung, nghệ thuật của văn bản.

Ngày soạn: 21/01/2018

Tiết 68: Đọc thêm

TỰA "TRÍCH DIỄM THI TẬP"

- Hoàng Đức Lương -

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hiểu được ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn di sản văn học của tiền nhân và lời nhắc nhở các thế hệ sau hãy biết trân trọng và yêu quý di sản văn học của dân tộc mình.

- Nắm được cách lập luận chặt chẽ kết hợp với tính biểu cảm.

2. Kĩ năng: Rèn kĩ năng lập luận chặt chẽ để thể hiện quan điểm của người viết một cách thuyết phục.

3. Thái độ: Giáo dục, bồi dưỡng ý thức trân trọng và yêu quý di sản văn hoá của cha ông.

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về nội dung, ý nghĩa văn bản

- Năng lực đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy. Tài liệu liên quan.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm, dạy học theo dự án

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút,…

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động

GV nêu câu hỏi: Đọc lại phần một của tác phẩm *Đại cáo bình Ngô* Tìm các dẫn chứng chứng tỏ các nhà văn, nhà thơ thời xưa rất tự hào về nên văn hiến dân tộc

HS: Trả lời

GV dẫn dắt vào bài: *Văn hiến là những giá trị tinh thần mà con người đã sáng tạo ra, đó là tín ngưỡng, là tư tưởng, là đạo đức... Phải là một dân tộc có bề dày lịch sử, có trí tuệ, có chiều dài phát triển lâu bền mới xây dựng được cho mình một nền văn hiến riêng biệt. Nói cách khác, văn hiến là dấu hiệu của sự văn minh.Thế kỉ XV là thế kỉ mà ý thức về nền văn hiến dân tộc đạt tới đỉnh cao. Tiếp theo Đại cáo bình Ngô, ta thấy Trích diễm thi tập được biên soạn với ý thức khẳng định tầm vóc đáng tự hào của văn hiến Việt Nam, không thua kém văn hiến Trung Hoa. Đó là một trong những nguồn sức mạnh tinh thần to lớn cổ vũ dân tộc ta xây dựng và bảo vệ độc lập dân tộc trong suốt trường kì lịch sử.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2.1 – Tìm hiểu chung	**I. Tìm hiểu chung.**
	1. Tác giả
	- Hoàng Đức Lương (?- ?)
GV: Trình bày những hiểu biết của em về tác giả?	- Đỗ tiến sĩ năm Mậu Tuất 1478.
HS: Trả lời	- Hoàng Đức Lương là một trí thức giàu lòng yêu nước, coi nền văn hiến dân tộc như là một bộ phận cấu thành của ý thức độc lập dân tộc.
GV: Chốt ý chính	**2. Tác phẩm**
GV: Hoàn cảnh ra đời bài tựa "Trích diễm thi tập"?	* ***Hoàn cảnh sáng tác*** :
	- Bài tựa được viết vào năm 1497 – thế kỉ mà tinh thần và ý chí độc lập dân tộc đang lên cao => việc sưu tàm thơ văn của người VN là công việc rất có ý nghĩa.
Em hiểu gì về thể "tựa" ?	* ***Thể '' tựa''*** :
HS: Trả lời	- Các bài tựa, bạt, dẫn, đề dẫn… thuộc thể văn gọi là '' tựa'' .
GV: chốt ý	- Tựa: bài viết đặt ở đầu sách do tác giả hoặc người được tác giả mời viết để nêu lên những quan điểm của người viết về nhiều vấn đề liên quan đến cuốn sách.

	II. Đọc - hiểu văn bản
	1. Đọc - Chú thích.
	- Đọc
2.2 - Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản	- Chú thích : diễm thi, bách gia…
- GV hướng dẫn: đọc chậm, vừa phải, giọng đọc trầm lắng.	***2. Phân tích***
- Giải thích 1 số từ khó	**a.** ***Lí do biên soạn "Trích diễm thi tập"***
	- Thực trạng tình hình di sản thơ ca VN thời HĐL: "Thơ văn không lưu truyền hết ở đời"
GV: Gọi hsinh đọc đoạn 1	* Lí do:
- Em nhận thấy thực trạng thơ ca thời HĐL sống ntn?	- Thơ văn là "món ăn tinh thần" cao cấp, có giá trị đặc biệt không phải ai cũng đủ trình độ thưởng thức, cảm nhận -> đối tượng tiếp nhận hạn hẹp.
- Theo tác giả, những nguyên nhân nào khiến stác thơ văn của người xưa không được lưu truyền đầy đủ cho đời sau?	- Công việc sưu tập thơ văn chưa được quan tâm.
	- Người sưu tập thơ văn còn ít, ko đủ năng lực, thiếu ý chí , quyết tâm.
HS: Thảo luận, trả lời	- Việc lưu hành (in ấn) thơ văn còn hạn chế.
GV: Hướng dẫn chung	- Thời gian, binh lửa -> làm sách vở bị hủy hoại.
	→ Tâm trạng: buồn, đau xót, tổn thương lòng tự hào dân tộc -> nhu cầu bức thiết phải biên soạn sách.
	→ Nghệ thuật:
	- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ hợp lí có sức thuyết phục cao (nguyên nhân nội tại lẫn nguyên nhân khách quan)
	- Chất trữ tình hòa trong nghị luận.
	b. ***Quá trình hoàn thành "Trích diễm thi tập", nội dung và kết cấu tác phẩm*****.**
GV: Tâm trạng tgiả trước thực trạng thơ ca đương thời?	* Động cơ: Một nước văn hiến – không có quyển sách làm căn bản…
- Nhận xét về nghệ thuật lập luận của tg?	* Quá trình hoàn thành:
HS: Suy nghĩ cá nhân, trả lời	- Tìm kiếm, thu thập thơ các đời trước từ nhiều nguồn và ở nhiều nơi "tìm quanh hỏi khắp"
GV: chốt ý	- Chọn thêm thơ hay đương thời.

	- Phân loại, sắp xếp, đặt tên sách - Phụ chép thơ của mình ở cuối quyển. -> Công việc sưu tầm, biên soạn hết sức khó khăn, vất vả đòi hỏi sự bền chí, tinh thần lao động miệt mài ko mệt mỏi, thái độ lao động nghiêm túc, cẩn trọng.
GV: Động cơ nào đã khiến HĐL sưu tầm biên soạn thơ văn? - HĐL đã làm gì để sưu tầm thơ văn của tiền nhân?	**=> *Niềm tự hào, ý thức trách nhiệm, trân trọng và bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc- lòng yêu nước*.** **III. Tổng kết**: **1. Nghệ thuật** - Lập luận chặt chẽ, lời lẽ thiết tha, chất trữ tình hòa trong chất chính luận **2. Nội dung** Bài tựa thể hiện niềm tự hào sâu sắc, lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm cao trong việc trân trọng bảo tồn di sản văn học của dân tộc
GV: Cảm nghĩ của em về công việc sưu tầm, biên soạn của HĐL? - Điều gì thôi thúc HĐL vượt khó khăn để biên soạn tuyển tập thơ này? HS: Trả lời GV: Hoàn thiện	
2.3 – Tổng kết GV: Đánh giá chung về nội dung, nghệ thuật của bài tựa? Từ đó em nhận thấy trách nhiệm của bản thân trong việc giữ gìn di sản văn hoá dân tộc? HS: Trả lời GV: Khái quát ý. Giáo dục học sinh ý thức giữ gìn di sản dân tộc	

3. Hoạt động luyện tập

*** So sánh bài tựa này với các lời nói đầu trong sách vở ngày nay?**

Gợi ý: Cùng với sự đa dạng, phong phú của sách vở hiện nay, những lời nói đầu cũng có nhiều dạng, nhiều phong cách. Nhìn chung, ở các lời nói đầu, giống với

tính chất của bài tựa, đều có những nhận định khái quát về giá trị của tác phẩm, cũng như thâu tóm những nội dung chính của cuốn sách. Tuy nhiên, chức năng, đặc điểm của lời nói đầu ở những quyển sách sưu tầm, biên soạn gần hơn cả với chức năng, đặc điểm của bài tựa theo kiểu bài tựa của Hoàng Đức Lương: Trình bày kết cấu sách; quan điểm tập hợp, tuyển chọn; tên người viết, nơi viết, thời gian viết,…

*** Nhận xét nào dưới đây là chính xác nhất về sức thuyết phục của bài *Tựa Trích diễm thi tập?***

A. Văn phong sắc sảo, tỉnh táo

B. Sự kết hợp hài hoà giữa chất trữ tình và nghệ thuật nghị luận.

C. Dẫn chứng sinh động

D. Tình cảm chân thành sôi nổi

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Tìm các dẫn chứng chứng tỏ các nhà văn, nhà thơ thời xưa rất tự hào về nền văn hiến dân tộc.

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Phương pháp thuyết minh***

+ Tìm hiểu về tác giả, tác phẩm

+ Phân tích nội dung, nghệ thuật của văn bản.

Ngày soạn: 21/01/2018

<u>Tiết 69:</u> Làm văn

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức.

- Tầm quan trọng của các phương pháp thuyết minh trong văn bản thuyết minh.

- Các phương pháp được sử dụng trong văn bản thuyết minh.

- Các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh.

2. Kĩ năng*:*

- Nhận diện và phân tích hiệu quả của mỗi phương pháp thuyết minh qua các ví dụ cụ thể.

- Lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng và tăng sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh.

3. Thái độ:

- Thái độ nghiêm túc trong học tập.

4. Năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1.Hoạt động khởi động:

GV: **- Nội dung của 2 đoạn văn sau là gì?**

- Đoạn văn nào có sự trình bày hấp dẫn chi tiết và sinh động hơn?

VB 1: *Lúc ngắt đem ở cánh đồng về, kỵ nhất là không được vò hay đập, mà phải tuốt để cho những hạt thóc rơi ra. Người ta cho rằng bí quyết của cốm Vòng là ở lúc đem đảo ở trong nồi rang. Tất cả cái khéo tay, cộng với kinh nghiệm lâu đời xui cho người đàn bà làng Vòng đảo cốm trong những nồi rang vừa dẻo; lửa lúc nào cũng phải đều; nhất là củi đun phải là thứ củi gỗ cháy âm, chứ không được dùng đến củi rơm hay củi đóm. Công việc xay giã cũng phải gượng nhẹ, chu đáo như vậy; chày giã không được nặng quá, mà giã phải đều tay, không được chậm vì cốm sẽ nguội đi; thứ nhất là phải đảo từ dưới lên, từ trên xuống cho đều, không lót…* (Miếng ngon Hà Nội- Vũ Bằng)

VB 2: *Lúa non gặt đem về, tuốt ra thành thóc. Sau đó thóc nếp được mang rang chín. Thóc nếp rang chín rồi mới cho vào giã. Giã cốm phải đều tay thì mẻ cốm mới dẻo ngon được.*

GV dẫn dắt vào bài mới: Người viết văn bản thuyết minh không những phải hiểu biết rõ ràng

chính xác, đầy đủ về sự vật hiện tượng mà còn phải có cảm xúc, thực lòng muốn truyền đạt những tri thức ấy cho người đọc.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2.1 - Tìm hiểu tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh GV: Qua ví dụ 2 em rút ra kết luận gì về tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh? HS: Trả lời GV: Gợi ý **2. 2 – Tìm hiểu một số phương pháp thuyết minh** GV: Em hãy nhắc lại một số phương pháp thuyết minh đã học ? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện* **Thảo luận nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Học sinh chia 4 nhóm thảo luận câu hỏi:** Xác định phương pháp thuyết minh và phân tích tác dụng của từng phương pháp trong việc làm cho sự vật hay hiện tượng được thuyết minh càng them chuẩn xác, sinh động và hấp dẫn: - Nhóm 1: Văn bản a - Nhóm 2: Văn bản b - Nhóm 3: Văn bản c - Nhóm 4: Văn bản d HS: Thảo luận theo nhóm, trả lời	**I. Tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh** - Muốn viết được văn bản thuyết minh cần phải có tri thức và nhu cầu. - Phương pháp thuyết minh có vai trò quan trọng, chúng hiện thực hóa tri thức và nhu cầu thành bài văn. - Mục đích thuyết minh và phương pháp thuyết minh có mối quan hệ chặt chẽ. **II. Một số phương pháp thuyết minh** **1. Ôn tập các phương pháp thuyết minh đã học.** - PP nêu định nghĩa - PP liệt kê - PP nêu ví dụ - PP dùng số liệu - PP so sánh - PP phân loại, phân tích **a. Đoạn 1:** - Phương pháp thuyết minh: liệt kê, giải thích. - Tác dụng: đảm bảo tính chân thực lịch sử và tính thuyết phục của văn bản thuyết minh. **b. Đoạn 2:** - Phương pháp thuyết minh: phân tích, giải thích. - Tác dụng: cung cấp những hiểu biết mới bất ngờ, thú vị. **c. Đoạn 3:** - Phương pháp thuyết minh: nêu số liệu và so

GV: Nhận xét, gợi ý

Kết luận: Trong một bài văn thuyết minh, có thể kết hợp sử dụng nhiều phương pháp thuyết minh để làm cho bài văn thêm sinh động, hấp dẫn.

GV: Trong hai câu sau, câu nào tác giả đã thuyết minh bằng cách định nghĩa:

a) Baso là bút danh

b) Baso là một thi sĩ nổi tiếng

Tại sao không thể cho rằng tác giả câu *Baso là bút danh* đã thuyết minh bằng phương pháp định nghĩa ?

HS: Thảo luận, trả lời

GV: Gợi ý - Câu *Baso là bút danh* không nêu lên được những đặc điểm bản chất giúp người đọc phân biệt được Baso với các nhà thơ, nhà văn khác.

Dẫn ví dụ:

VD phương pháp định nghĩa:
+ Cá là loài động vật có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây, thở bằng mang.
+ Nguyễn Du là đại thi hào dân tộc và Truyện Kiều của ông là một kiệt tác.
- VD phương pháp chú thích:
+ Cá là loài động vật ở dưới nước.
+ Nguyễn Du là nhà thơ.
+ Tên Hiệu của Nguyễn Du là Thanh Hiên.

Học sinh đọc ví dụ trang 50 SGK và trả lời câu hỏi và rút ra nhận xét chung

Câu 1: Theo em, trong hai mục đích (1) và (2) ở trên, mục đích nào là chính ?

sánh
Tác dụng: thuyết phục, hấp dẫn, gây ấn tượng mạnh với sự tiếp nhận của người đọc.

d. Đoạn 4:

- Phương pháp thuyết minh: phân tích, giải thích.
- Tác dụng: cung cấp những hiểu biết mới, thú vị.

2. Tìm hiểu thêm một số phương pháp thuyết minh

a) Thuyết minh bằng cách chú thích

- Ví dụ:

- Nhận xét:

Phương pháp định nghĩa	**Phương pháp chú thích**
- Phải xác định được đối tượng thuộc loại sự vật hiện tượng gì. - Chỉ ra được những thuộc tính cơ bản, đặc điểm riêng nổi bật của đối tượng. - Có tính chuẩn xác cao - Mô hình : A là B	- Nêu ra một tên gọi khác hoặc một cách nhận biết khác, có thể chưa phản ánh đầy đủ những thuộc tính cơ bản của đối tượng. - Không đòi hỏi tính chuẩn xác cao bằng PP định nghĩa - Có tính linh hoạt, mềm dẻo, dễ sử dụng - Mô hình: A là B

b) Thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân kết quả

(2), mục đích nào là chủ yếu? Vì sao? Gợi ý: *Trong hai mục đích đã nêu thì mục đích (1) là chủ yếu vì đấy mới chính là bức "chân dung tâm hồn" của thi sĩ Baso.* **Câu 2**: Các ý của đoạn văn có quan hệ nhân quả với nhau không? Nếu có thì đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả? Gợi ý: *Các ý trong đoạn văn có quan hệ nhân – quả với nhau vì từ niềm say mê cây chuối (nguyên nhân) mới dẫn đến việc ra đời bút danh Baso (kết quả).* **Câu 3**: Nhận xét về nghệ thuật trình bày các ý? Gợi ý:*Các ý được trình bày hợp lí, sinh động và bất ngờ thú vị.* GV: Từ tìm hiểu các ví dụ, em rút ra yêu cầu đ?ối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh HS: Trả lời GV: Chốt ý	* Ví dụ: * Nhận xét: - Phương pháp thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân–kết quả mang tính qui nạp, từ hiện tượng mang nguyên nhân mà dẫn đến kết luận, kết quả. - Tác dụng của phương pháp này là làm cho đối tượng thuyết minh được thể hiện cụ thể, sinh động hấp dẫn và tăng thêm những hiểu biết mới mẻ thú vị cho người đọc **III. Yêu cầu đối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh** - Không xa rời mục đích thuyết minh. - Làm nổi bật bản chất và đặc trưng của sự vật hiện tượng. - Làm cho người đọc (người nghe) tiếp nhận dễ dàng và hứng thú.

3. Hoạt động luyện tập.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
HS làm bài theo nhóm Trình bày	**IV- Luyện tập** Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: *"Tam quốc diễn nghĩa ra đời vào đầu thời Minh (1368-1644), gồm 120 hồi, kể chuyện một nước chia ba gọi là "cát*

GV nhận xét, gợi ý: 1. Mục đích thuyết minh của đoạn văn:Trình bày nội dung chính của *Tam quốc diễn nghĩa.* 2. Tác giả đã dùng những phương pháp thuyết minh: PP chú thích, PP giải thích, PP liệt kê… 3. Tác dụng: Thuyết minh rõ và tạo sự hấp dẫn chuẩn xác cho văn bản, khiến người đọc thích thú với tác phẩm *Tam quốc diễn nghĩa*	*cứ phân tranh" trong gần 100 năm của nước Trung Quốc thời cổ. Đó là cuộc phân tranh giữa ba tập đoàn phong kiến quân phiệt: Ngụy – do Tào Tháo cầm đầu, chiếm giữ phía bắc từ Trường Giang trở lên nên gọi là Bắc Ngụy; Thục – do Lưu Bị cầm đầu, chiếm giữ phía tây nam nên gọi là Tây Thục; Ngô – do Tôn Quyền cầm đầu, chiếm giữ phía đông nam nên gọi là Đông Ngô."* (Trang 74 SGK Ngữ Văn 10 tập II) 1 . Mục đích thuyết minh của đoạn văn là gì? 2. Tác giả đã dùng những phương pháp thuyết minh nào để thực hiện mục đích thuyết minh? 3. Tác dụng của những phương pháp thuyết minh đó?

4. . Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Làm bài tập1, 2 trong SGK

- Sưu tầm thêm một số văn bản thuyết minh và tìm hiểu các phương pháp thuyết minh được sử dụng trong các văn bản đó.

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Năm vững các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: ***Chuyện chức phán sự đền Tản Viên (Nguyễn Dữ)***

+ Tìm hiểu tác giả, tác phẩm Truyền kì mạn lục (Dự án nhóm 1)

+ Tóm tắt tác phẩm (Dự án nhóm 2)

+ Soạn theo hướng dẫn SGK

Ngày soạn: 21/01/2018

<u>Tiết 69:</u> Làm văn

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức.

- Tầm quan trọng của các phương pháp thuyết minh trong văn bản thuyết minh.

- Các phương pháp được sử dụng trong văn bản thuyết minh.

- Các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh.

2. Kĩ năng*:*

- Nhận diện và phân tích hiệu quả của mỗi phương pháp thuyết minh qua các ví dụ cụ thể.

- Lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng và tăng sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh.

3. Thái độ:

- Thái độ nghiêm túc trong học tập.

4. Năng lực hướng tới

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1.Hoạt động khởi động:

GV: **- Nội dung của 2 đoạn văn sau là gì?**

- Đoạn văn nào có sự trình bày hấp dẫn chi tiết và sinh động hơn?

VB 1: *Lúc ngắt đem ở cánh đồng về, kỵ nhất là không được vò hay đập, mà phải tuốt để cho những hạt thóc rơi ra. Người ta cho rằng bí quyết của cốm Vòng là ở lúc đem đảo ở trong nồi rang. Tất cả cái khéo tay, cộng với kinh nghiệm lâu đời xui cho người đàn bà làng Vòng đảo cốm trong những nồi rang vừa dẻo; lửa lúc nào cũng phải đều; nhất là củi đun phải là thứ củi gỗ cháy âm, chứ không được dùng đến củi rơm hay củi đóm. Công việc xay giã cũng phải gượng nhẹ, chu đáo như vậy; chày giã không được nặng quá, mà giã phải đều tay, không được chậm vì cốm sẽ nguội đi; thứ nhất là phải đảo từ dưới lên, từ trên xuống cho đều, không lót…* (Miếng ngon Hà Nội- Vũ Bằng)

VB 2: *Lúa non gặt đem về, tuốt ra thành thóc. Sau đó thóc nếp được mang rang chín. Thóc nếp rang chín rồi mới cho vào giã. Giã cốm phải đều tay thì mẻ cốm mới dẻo ngon được.*

GV dẫn dắt vào bài mới: Người viết văn bản thuyết minh không những phải hiểu biết rõ ràng

chính xác, đầy đủ về sự vật hiện tượng mà còn phải có cảm xúc, thực lòng muốn truyền đạt những tri thức ấy cho người đọc.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2.1 - Tìm hiểu tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh GV: Qua ví dụ 2 em rút ra kết luận gì về tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh? HS: Trả lời GV: Gợi ý **2. 2 – Tìm hiểu một số phương pháp thuyết minh** GV: Em hãy nhắc lại một số phương pháp thuyết minh đã học ? *Hs trả lời* *Gv hoàn thiện* **Thảo luận nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Học sinh chia 4 nhóm thảo luận câu hỏi:** Xác định phương pháp thuyết minh và phân tích tác dụng của từng phương pháp trong việc làm cho sự vật hay hiện tượng được	**I. Tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh** - Muốn viết được văn bản thuyết minh cần phải có tri thức và nhu cầu. - Phương pháp thuyết minh có vai trò quan trọng, chúng hiện thực hóa tri thức và nhu cầu thành bài văn. - Mục đích thuyết minh và phương pháp thuyết minh có mối quan hệ chặt chẽ. **II. Một số phương pháp thuyết minh** **1. Ôn tập các phương pháp thuyết minh đã học.** - PP nêu định nghĩa - PP liệt kê - PP nêu ví dụ - PP dùng số liệu - PP so sánh - PP phân loại, phân tích **a. Đoạn 1:** - Phương pháp thuyết minh: liệt kê, giải thích. - Tác dụng: đảm bảo tính chân thực lịch sử và tính thuyết phục của văn bản thuyết minh.

thuyết minh càng them chuẩn xác, sinh động và hấp dẫn:

- Nhóm 1: Văn bản a
- Nhóm 2: Văn bản b
- Nhóm 3: Văn bản c
- Nhóm 4: Văn bản d

HS: Thảo luận theo nhóm, trả lời

GV: Nhận xét, gợi ý

Kết luận: Trong một bài văn thuyết minh, có thể kết hợp sử dụng nhiều phương pháp thuyết minh để làm cho bài văn thêm sinh động, hấp dẫn.

GV: Trong hai câu sau, câu nào tác giả đã thuyết minh bằng cách định nghĩa:

a) Baso là bút danh

b) Baso là một thi sĩ nổi tiếng

Tại sao không thể cho rằng tác giả câu *Baso là bút danh* đã thuyết minh bằng phương pháp định nghĩa ?

HS: Thảo luận, trả lời

GV: Gợi ý - Câu *Baso là bút danh* không nêu lên được những đặc điểm bản chất giúp người đọc phân biệt được Baso với các nhà thơ, nhà văn khác.

Dẫn ví dụ:

VD phương pháp định nghĩa:
+ Cá là loài động vật có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây, thở bằng mang.
+ Nguyễn Du là đại thi hào dân tộc và Truyện Kiều của ông là một kiệt tác.
- VD phương pháp chú thích:
+ Cá là loài động vật ở dưới nước.

b. Đoạn 2:
- Phương pháp thuyết minh: phân tích, giải thích.
- Tác dụng: cung cấp những hiểu biết mới bất ngờ, thú vị.

c. Đoạn 3:
- Phương pháp thuyết minh: nêu số liệu và so sánh

Tác dụng: thuyết phục, hấp dẫn, gây ấn tượng mạnh với sự tiếp nhận của người đọc.

d. Đoạn 4:
- Phương pháp thuyết minh: phân tích, giải thích.
- Tác dụng: cung cấp những hiểu biết mới, thú vị.

2. Tìm hiểu thêm một số phương pháp thuyết minh

a) Thuyết minh bằng cách chú thích

- Ví dụ:

- Nhận xét:

Phương pháp định nghĩa	**Phương pháp chú thích**
- Phải xác định được đối tượng thuộc loại sự vật hiện tượng gì. - Chỉ ra được những thuộc tính cơ bản, đặc điểm riêng nổi bật của đối tượng. - Có tính chuẩn xác cao - Mô hình : A là B	- Nêu ra một tên gọi khác hoặc một cách nhận biết khác, có thể chưa phản ánh đầy đủ những thuộc tính cơ bản của đối tượng. - Không đòi hỏi tính chuẩn xác cao bằng PP định nghĩa - Có tính linh hoạt, mềm dẻo, dễ sử dụng - Mô hình: A là B

+ Nguyễn Du là nhà thơ. + Tên Hiệu của Nguyễn Du là Thanh Hiên.	
Học sinh đọc ví dụ trang 50 SGK và trả lời câu hỏi và rút ra nhận xét chung **Câu 1**: Theo em, trong hai mục đích (1) và (2), mục đích nào là chủ yếu? Vì sao? Gợi ý: *Trong hai mục đích đã nêu thì mục đích (1) là chủ yếu vì đấy mới chính là bức "chân dung tâm hồn" của thi sĩ Baso.* **Câu 2**: Các ý của đoạn văn có quan hệ nhân quả với nhau không? Nếu có thì đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả? Gợi ý: *Các ý trong đoạn văn có quan hệ nhân – quả với nhau vì từ niềm say mê cây chuối (nguyên nhân) mới dẫn đến việc ra đời bút danh Baso (kết quả).* **Câu 3**: Nhận xét về nghệ thuật trình bày các ý? Gợi ý:*Các ý được trình bày hợp lí, sinh động và bất ngờ thú vị.*	*b) Thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân kết quả* * Ví dụ: * Nhận xét: - Phương pháp thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân–kết quả mang tính qui nạp, từ hiện tượng mang nguyên nhân mà dẫn đến kết luận, kết quả. - Tác dụng của phương pháp này là làm cho đối tượng thuyết minh được thể hiện cụ thể, sinh động hấp dẫn và tăng thêm những hiểu biết mới mẻ thú vị cho người đọc
GV: Từ tìm hiểu các ví dụ, em rút ra yêu cầu đ?ối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh HS: Trả lời GV: Chốt ý	**III. Yêu cầu đối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh** - Không xa rời mục đích thuyết minh. - Làm nổi bật bản chất và đặc trưng của sự vật hiện tượng. - Làm cho người đọc (người nghe) tiếp nhận dễ dàng và hứng thú.

3. Hoạt động luyện tập.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
HS làm bài theo nhóm Trình bày GV nhận xét, gợi ý: 1. Mục đích thuyết minh của đoạn văn:Trình bày nội dung chính của *Tam quốc diễn nghĩa.* 2. Tác giả đã dùng những phương pháp thuyết minh: PP chú thích, PP giải thích, PP liệt kê… 3. Tác dụng: Thuyết minh rõ và tạo sự hấp dẫn chuẩn xác cho văn bản, khiến người đọc thích thú với tác phẩm *Tam quốc diễn nghĩa*	**IV- Luyện tập** Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: *"Tam quốc diễn nghĩa ra đời vào đầu thời Minh (1368-1644), gồm 120 hồi, kể chuyện một nước chia ba gọi là "cát cứ phân tranh" trong gần 100 năm của nước Trung Quốc thời cổ. Đó là cuộc phân tranh giữa ba tập đoàn phong kiến quân phiệt: Ngụy – do Tào Tháo cầm đầu, chiếm giữ phía bắc từ Trường Giang trở lên nên gọi là Bắc Ngụy; Thục – do Lưu Bị cầm đầu, chiếm giữ phía tây nam nên gọi là Tây Thục; Ngô – do Tôn Quyền cầm đầu, chiếm giữ phía đông nam nên gọi là Đông Ngô."* (Trang 74 SGK Ngữ Văn 10 tập II) 1 . Mục đích thuyết minh của đoạn văn là gì? 2. Tác giả đã dùng những phương pháp thuyết minh nào để thực hiện mục đích thuyết minh? 3. Tác dụng của những phương pháp thuyết minh đó?

4. . Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Làm bài tập1, 2 trong SGK

- Sưu tầm thêm một số văn bản thuyết minh và tìm hiểu các phương pháp thuyết minh được sử dụng trong các văn bản đó.

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Năm vững các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: ***Chuyện chức phán sự đền Tản Viên (Nguyễn Dữ)***

+ Tìm hiểu tác giả, tác phẩm Truyền kì mạn lục (Dự án nhóm 1)

+ Tóm tắt tác phẩm (Dự án nhóm 2)

+ Soạn theo hướng dẫn SGK

Ngày soạn: 3/2/2018

Tiết 72 – Làm văn:

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- Củng cố kĩ năng viết đoạn văn trong văn bản thuyết minh, thấy rõ mối liên quan chặt chẽ giữa các kĩ năng đó và kĩ năng lập dàn ý

2. Kĩ năng:

- Vận dụng những kiến thức, kĩ năng về đoạn văn thuyết minh để viết đoạn văn thuyết minh có đề tài gần gũi, quen thuộc trong đời sống và học tập.

3. Thái độ:

- Có ý thức viết đoạn văn thuyết minh hiệu quả

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động:

- GV: Yêu cầu HS trình bày một đoạn văn thuyết minh đã viết sẵn trong các bài làm văn thuyết minh trước, nhận xét về hình thức và nội dung của đoạn văn.

- HS thảo luận, trả lời.

- GV dẫn dắt vào bài mới: *Luyện tập viết đoạn văn thuyết minh trong bài văn thuyết minh là kĩ năng quan trong học sinh cần nắm vững giúp viết bài văn thuyết minh có hiệu quả...*

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
2. 1: Hướng dẫn hs tìm hiểu những yêu cầu về việc viết đoạn văn thuyết minh. - Cho HS nhắc lại khái niệm đoạn văn. - Giúp HS thảo luận nắm được những yêu cầu để viết tốt một đoạn văn thuyết minh. HS trả lời GV hoàn thiện ? Theo em 1 đv tự sự và 1 đv thuyết minh có điểm gì giống nhau và khác nhau? HS trả lời GV hoàn thiện ? Đv TM có thể gồm mấy phần? Các ý trong đv TM có thể sắp xếp ntn?	**I/ Đoạn văn thuyết minh:** - Một đoạn văn cần đảm bảo hai mặt nội dung và hình thức: + Về nội dung: đoạn văn cần có sự hoàn chỉnh nhất định về nội dung + Về hình thức: mỗi đoạn văn sẽ bắt đầu ở chỗ chấm xuống dòng - Yêu cầu của một đoạn văn: + Tập trung làm rõ 1 ý chung, chủ đề rõ ràng và nhất quán với toàn bộ bài văn. + Liên kết chặt chẽ, rõ ràng với đoạn văn trước và sau nó. + Các câu trong đoạn phải diễn đạt trong sáng, chính xác và liên kết với nhau. + Gợi cảm, hùng hồn * Giống nhau: đảm bảo cấu trúc 1đv - Khác nhau: + Đoạn thuyết minh: đảm bảo tính chuẩn xác và hấp dẫn + Đoạn tự sự: đảm bảo tính chuẩn xác - Gồm 3 phần: + Mở đoạn: giới thiệu nội dung

HS trả lời GV hoàn thiện	+ Thân đoạn: TM cụ thể về vấn đề + Kết đoạn:khẳng định lại vấn đề thuyết minh - Các ý trong đv TM có thể sắp xếp theo các trình tự thời gian, không gian, nhận thức, phản bác – chứng minh -> phù hợp với mục đích và đối tượng thuyết minh
2. 2: Hướng dẫn hs viết đoạn thuyết minh GV yêu cầu HS đọc mục II và thực hiện các yêu cầu theo nhóm ? Phác qua dàn ý đại cương bài viết? HS lập dàn ý ? Chọn và viết 1 đv (đv ấy nằm ở vị trí nào trong bài văn)? ? Có thể học tập được gì từ đv sau? HS trả lời GV hoàn thiện	**II/ Viết đọan văn thuyết minh:** * Viết bài văn thuyết minh để cung cấp hiểu biết chuẩn xác về một nhà khoa học hoặc một tác phẩm văn học, một công trình nghiên cứu, một điển hình người tốt việc tốt. - Xây dựng dàn ý: + mở bài. + thân bài. + kết bài. - Chọn 1 đv trong phần dàn ý - Có thể học tập từ đv mẫu: + Chủ đề đoạn: quan niệm của Anh-xtanh về thời gian tương đối + Câu chủ đề là câu đầu tiên + Phương pháp TM: giải thích, nêu số liệu, so sánh + Trình tự sắp xếp: từ khái quát đến cụ thể, so sánh – đối chiếu 2 không gian - Tiến hành viết đv và sửa chữa - Trình bày

3. Hoạt động luyện tập.

? Viết đoạn văn nối tiếp theo đoạn mà em vừa hoàn thành ở bài tập trên?

HS làm việc cá nhân, trình bày

Thảo luận, nhận xét

GV chốt lại.

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS thực hiện ở nhà)

- Từ những kết quả và tiến bộ đã đạt được, hãy viết một bài văn thuyết minh để giới thiệu một con người, một miền quê, một danh lam thắng cảnh hoặc một phong trào hoạt động mà em đã có dịp tìm hiểu kĩ.

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Năm vững kiến thức đã học

- Nắm kĩ các dạng bài tập thuyết minh đã làm.

- Hoàn thành những bài tập ở nhà.

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài mới: ***Những yêu cầu của việc sử dụng tiếng Việt***

+ Nắm được những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt

+ Chuẩn bị các bài tập theo nhóm.

Tiết 73: Tiếng Việt ***Ngày soạn: 18/02/2018***

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được các yêu cầu về sử dụng Tiếng Việt ở các phương diện ngữ âm, chữ viết, dúng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản, phong cách ngôn ngữ,...

- Vận dụng được những yêu cầu trên vào việc sử dụng Tiếng Việt, vào việc phân tích và sửa lỗi về Tiếng Việt.

- Những yêu cầu về sử dụng đúng Tiếng Việt theo các chuẩn mực về ngức âm và chữ viết, về từ ngữ, về ngức pháp, về phong cách ngôn ngữ.

- Những yêu cầu sử dụng hay để đạt hiệu quả giao tiếp cao.

2. Kĩ năng

- Sử dụng Tiếng Việt theo các chuẩn mực ngôn ngữ.

- Sử dụng linh hoạt, sáng tạo theo các phương thức chuyển đổi, theo các phép tu từ.

- Phát hiện, phân tích và sửa lỗi về phát âm, về chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản, về phong cách ngôn ngữ.

3. Thái độ

- Yêu qúy và biết giữ gìn vẻ đẹp của tiếng Việt

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

GV đưa ra một số lỗi về chính tả, cách dùng từ, câu trong một số bài viết của Hs. Yêu cầu các em phát hiện và sửa lỗi.

GV dẫn dắt: *Tiếng Việt là ngôn ngữ chung và phổ biến nhất ở nước ta.Tiếng Việt có những vẻ đẹp,sự độc đáo và có những yêu cầu sử dụng riêng.Ở tiết học ngày hôm nay,thầy và các em sẽ cùng nhau tìm hiểu những yêu cầu của việc sử dụng tiếng việt và làm thế nào để sử dụng tiếng Việt hay,hiệu quả.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt

2. 1 Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt	**I. Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt**
	1. Về ngữ âm, chữ viết
	a. Ví dụ:
Giáo viên cho học sinh đọc và chữa bài tập trong sách giáo khoa theo hình thức :	VD 1:Các lỗi sai và cách sửa như sau :
-Chia nhóm để làm bài,mỗi bàn là một nhóm.	- Câu 1: dùng sai cặp phụ âm cuối "c"và "t" trong tiếng “giặc”, sửa lại là “giặt”.
-Phát phiếu học tập cho học sinh,phiếu học tập là bài tập của 4 phần đề mục.	- Câu 2: dùng sai cặp phụ âm đầ "d"và "r" trong tiếng “dáo”, sửa là “ráo”…
-Cho thời gian là 5 phút để học sinh làm bài,giáo viên gọi đại diện từng nhóm lên chữa bài.	- Câu 3: cặp thanh điệu "hỏi" và "ngã" trong các tiếng “lẽ; đỗi”,sửa lại là “lẻ; đổi”.
-Các nhóm khác bổ sung.	Ví dụ 2:
-Giáo viên nhận xét và đưa ra kiến thức cần đạt.	- Từ ngữ địa phương: dưng mờ, bẩu, mờ.
	- Từ ngữ toàn dân tương ứng:
	dưng mờ = nhưng mà, bẩu = bảo, mờ = mà.
	b. Yêu cầu:
- Vậy khi nói và viết cần tuân theo yêu cầu gì cho đúng theo chuẩn mực tiếng Việt?	*Khi sử dụng tiếng việt,ta cần tuân thủ những yêu cầu sau về ngữ âm và chữ viết:
	- Về ngữ âm: Cần phát âm theo âm chuẩn của tiếng Việt.
	- Về chữ viết: cần viết đúng theo quy tắc hiện hành về chính tả và về chữ viết nói chung.
	2. Về từ ngữ
	a. Ví dụ :
Giáo viên cho học sinh đọc và chữa bài tập trong sách giáo khoa.	VD 1 :Các lỗi và cách sửa như sau :
	- Dùng từ chưa chính xác.
	- Gây hiểu lầm về ý nghĩa của từ.
	- Có thể sửa:
	+ Câu 1: chót lọt -> Khi ra pháp trường,anh ấy vẫn hiên ngang đến phút chót;
	+ Câu 2: truyền tụng ->Những học sinh trong trường sẽ hiểu sai các

	vấn đề mà thầy giáo truyền đạt(truyền thụ). + Câu 3: Số người mắc các bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh này đã giảm dần…, + Câu 4: Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt do khoa dược pha chế… Ví dụ 2:Các lỗi sai và sửa lại là : -Các câu thứ hai,thứ ba,thứ tư đúng. - Dùng từ sai mục đích; - Dùng từ chưa chuẩn ở câu 1 và 5: - Câu 1: sửa là: yếu điểm -> điểm yếu - Câu 5: sửa linh động -> Tiếng Việt rất giàu âm thanh và hình ảnh,cho nên có thể nói đó là thứ tiếng Việt sinh động, phong phú (dùng linh động chưa chính xác).
- Vậy khi dùng từ ngữ cần tuân theo những yêu cầu nào?	***b. Yêu cầu:*** - Cần sử dụng từ ngữ đúng với hình thức và cấu tạo, ý nghĩa, và đặc điểm ngữ pháp của chúng trong tiếng Việt. - Cần dùng từ chính xác về nghĩa. ***3. Về ngữ pháp*** ***a. Ví dụ:***
GV cho hs thảo luận theo nhóm và làm bài tập trong sgk, sau đó trình bày kết quả thảo luận.	Ví dụ 1: phát hiện và chữa lỗi về ngữ pháp : Câu 1: - Sai: thiếu chủ ngữ -Nguyên nhân: Không phân định rõ thành phần chủ ngữ,thành ngữ. - Sửa: Có thể bỏ từ “qua” hoặc viết: Qua tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố, ta(Tác giả) thấy hình ảnh người phụ nữ nông thôn trong chế độ cũ. Câu 2: - Sai: Thiếu vị ngữ. - Nguyên nhân : Không phân biệt rõ thành phần chủ ngữ,vị ngữ. - Sửa: Có thể viết lại “Lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình đã được

	thể hiện bằng những hành động cụ thể. Hoặc "Đó là lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình". Ví dụ 2: Chọn câu văn đúng : - Câu 1: Chưa chính xác, gây mơ hồ, có thể sửa: Có được ngôi nhà người ta đã làm cho, bà sống hạnh phúc hơn. Hoặc Có được ngôi nhà, bà sống hạnh phúc hơn. - Câu 2, 3, 4: đúng Ví dụ 3: sửa: sắp sếp lại các câu, vế câu, thay đổi một số từ ngữ.Cụ thể như sau : "Thúy Kiều và Thúy Vân là hai người con của gia đình họ Vương.Họ sống êm đềm,hạnh phúc cùng cha mẹ.Thúy Kiều tài sắc vẹn toàn.Vẻ đẹp của nàng khiến cho hoa ghen,liễu hờn.Thúy Vân có vẻ đẹp đoan trang,thùy mị.Về tài,Thúy Kiều hơn hẳn Thúy Vân.Nhưng cuộc đời nàng lại nhiều cay đắng". ***b. Yêu cầu:*** - Cấu tạo câu theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt, diễn đạt đúng các quan hệ ý nghĩa và sử dụng dấu câu thích hợp - Các câu trong đoạn văn và văn bản cần được liên kết chặt chẽ, tạo nên một văn bản mạch lạc, thống nhất.
- Vậy khi đặt câu cần tuân theo những yêu cầu nào để đặt câu đúng ngữ pháp? Giáo viên cho học sinh đọc và chữa bài tập trong sách giáo khoa.	***4. Về phong cách ngôn ngữ*** ***a. Ví dụ*** - VD1: sai : từ “hoàng hôn” -> buổi chiều.Hoặc bỏ từ "Hoàng hôn" : "Ngày 25-10,lúc 17h30,tại km 19 quốc lộ 1A đã xảy ra một vụ tai nạn giao thông". - VD 2; Sai: hết sức là -> rất, hoặc vô cùng : ""Truyện Kiều" của Nguyễn Du đã nêu cao một tư tưởng nhân đạo rất cao đẹp". - VD 3: Nhận xét: - Vận dụng thành ngữ - Các từ ngữ mang sắc thái khẩu ngữ - Không thể dùng các từ ngữ trên trong một lá đơn đề nghị được. ***b. yêu cầu:***

	- Cần nói và viết phù hợp với các đặc trưng và chuẩn mực trong từng phong cách chức năng.
	II. Sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.
	1. Ví dụ :
- Vậy khi sử dụng phong cách ngôn ngữ thì phải đạt yêu cầu gì?.	- Câu tục ngữ: các từ "đứng, quỳ" được dùng theo nghĩa chuyển (ẩn dụ), có tác dụng tạo hình, biểu cảm.."Chết đứng" là chết hiên ngang,thể hiện khí phách cao đẹp.Còn "Sống quỳ" là quỳ lụy,hèn nhát. Nếu nói "Sống vinh còn hơn chết nhục" thì câu tục ngữ mất tính hình tượng.
Học sinh thảo luận trả lời *GV chuẩn xác*	- Câu văn: cả hai cụm từ "Chiếc nôi xanh" và "Máy điều hòa" đều là cách gọi của cây cối, nhưng mang giá trị tạo hình, biểu cảm hơn, tính cụ thể, tạo cảm xúc thẩm mĩ. Đây là cách nói ẩn dụ,hai vật thể này đều mang tính lợi ích cho con người.Tác giả đã hình tượng hóa sự biểu đạt để khẳng định môi trường cây cối đã mang lại lợi ích cho con người,góp phần bảo vệ sự sống.
2. 2 *Sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.*	- Đoạn văn của HCM: dùng phép đối "Có/Không có", điệp "Ai có,súng,gươm,dùng", tất cả các biện pháp nghệ thuật này có tác dụng tạo ra hiệu quả,vừa nhấn mạnh đánh địch bằng mọi vũ khí có trong tay của cuộc chiến tranh nhân dân,đồng thời tạo nhịp điệu dứt khoát, khoẻ khoắn tạo âm hưởng hùng hồn, vang dội, tác động đến người nghe.
- Muốn sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao thì ta phải làm như thế nào?	***2. Yêu cầu :***
	Khi nói hoặc viết, chẳng những cần sử dụng tiếng Việt đúng theo các chuẩn mực, mà cần sử dụng một cách sáng tạo, có sự chuyển đổi linh hoạt theo các phương thức và quy tắc chung, theo các phép tu từ để cho lời nói, câu văn có tính nghệ thuật và đạt hiệu quả giao tiếp cao.
Học sinh thảo luận trả lời *GV chuẩn xác*	

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt

Gọi HS đọc và làm bt1 SGK	. ***Bài 1:*** - Từ ngữ đúng: bàng hoàng, chất phác, bàng quan, lãng mạn, hưu trí, uống rượu, trau chuốt, nồng nàn, đẹp đẽ, chặt chẽ.
Giáo viên cho học sinh thảo luận và làm bài tập 2.	***Bài 2 :*** *Phân tích tính chính xác và tính biểu cảm của từ : -Từ "Lớp" : Phân biệt người theo tuổi tác,thế hệ,không có nét nghĩa xấu,cho nên nó phù hợp với câu văn.Còn từ "Hạng" mang nét nghĩa xấu -Từ "Phải" mang nét nghĩa bắt buộc,cưỡng bức,nặng nề,không phù hợp với sắc thái ý nghĩa nhẹ nhàng,vinh hạnh của việc "Đi gặp các vị cách mạng đàn anh".Còn từ "sẽ" có nét nghĩa nhẹ nhàng,phù hợp hơn.

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Làm bài tập còn lại SGK

- Làm bài tập sách nâng cao

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Chuẩn bị bài: *Hồi trống Cổ Thành*

+ Tìm hiểu tác giả, tác phẩm Tam quốc diễn nghĩa (dự án nhóm 3, 4)

+ Đọc, tìm hiểu đoạn trích, nhân vật Trương Phi,Quan Công

Tiết 74 – *Đọc văn*: ***Ngày soạn: 19/02/2018***

HỒI TRỐNG CỔ THÀNH

(Trích hồi 28- Tam quốc diễn nghĩa)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu được tính cách cương trực, biểu hiện lòng trung nghĩa của Trương Phi và tính cảm keo sơn gắn bó của những người anh em kết nghĩa

- Cảm nhận được không khí chiến trận qua đoạn trích.

- *Hồi trống Cổ Thánh* – Hồi trống thách thức, minh oan và đoàn tụ.

- Tính chất kể chuyện, (viết để kể) biểu hiện ở cốt truyện, ngôn từ, hành động, nhân vật mang tính cá thể cao

2. Kĩ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

- Phân tích, rút ra đặc điểm tính cách nhân vật.

- Biết cảm thụ phân tích nyhững câu thơ hay

3. Thái độ

- Cảm mến nhân vật.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, cảm thụ văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 2 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

Tổ chức trò chơi: ***Ai nhanh hơn?***

Yêu cầu: Giáo viên chia lớp thành hai đội chơi: Trong thời gian 4 phút, kể tên các tác phẩm, tác giả tiêu biểu của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc. Đội nào tìm được nhiều hơn thì sẽ chiến thắng

Gv dẫn dắt: *Văn học Minh Thanh là giai đoạn phát triển cuối cùng của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Đây là thời kỳ nền văn học Trung Quốc khá đa dạng và phong phú, đạt nhiều thành công về nghệ thuật. Trong đó có sự lên ngôi của tiểu thuyết. Có thể kể đến những đỉnh cao tiêu biểu của tiểu thuyết Minh Thanh: Tây du kí, Hồng lâu mộng, Thủy Hử.. trong đó Tam Quốc Diễn Nghĩa là tác phẩm phản ánh một thời kỳ dài đầy biến động của lịch sử Trung Quốc thời Tam quốc*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của gv và hs	Nội dung cần đạt
2. 1 : Tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm. Hs trình bày dự án những nét chính về tác giả, tác phẩm. Các nhóm nhận xét Gv chốt ý	**I. TÌM HIỂU CHUNG** **1. Tác giả** - La Quán Trung(1330 – 1400) -Tên La Bản, hiệu Hải Hồ tản nhân - Sống cuối Nguyên đầu Minh - Quê: Thái Nguyên, Sơn Tây cũ - Tính tình: cô độc, lẻ loi, thích ngao du - Chuyên sưu tầm và biên soạn dã sử => Là người đầu tiên đóng góp xuất sắc cho trường tiểu thuyết lịch sử thời Minh Thanh **2. Tác phẩm** ***a. Nguồn gốc:*** - La Quán Trung căn cứ vào lịch sử, truyện kịch dân gian(thoại bản) để viết lên Tam quốc diễn nghĩa. Đến đời Thanh, Mao Tôn Cương chỉnh lí, viết lời bình..thành 120 hồi và lưu truyền đến nay ***b. Thể loại:*** -Tiểu thuyết lịch sử chương hồi(120 hồi) ***c. Nội dung*** - Kể lại quá trình hình thành và diệt vong của ba tập đoàn phong kiến Ngụy(Tào Tháo) – Thục (Lưu Bị) – Ngô(Tôn Quyền)

- Thể hiện khát vọng hòa bình, thống nhất của nhân dân

d. Giá trị

- Tư tưởng

+ Phơi bày cục diện chính trị Trung Hoa thời Tam Quốc: Cát cứ phân tranh, chiến tranh liên miên, nhân dân đói khổ, điêu linh.

+Thể hiện khát vọng hòa bình, ổn định, thống nhất.

- *Nghệ thuật*

+ Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, kịch tính

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình, sinh động

+ Nghệ thuật miêu tả chiến tranh được xếp vào hàng kinh điển

.

3. Vị trí đoạn trích

- Nửa đầu hồi 28

II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

-Vị trí đoạn trích?

Hs trả lời

Gv chốt ý

1. Đọc- kể tóm tắt và phân tích bố cục đoạn trích.

2. Đọc -hiểu chi tiết.

2.1 Cuộc gặp gỡ giữa Trương Phi và Quan Công.

2. 2 : Đọc hiểu văn bản

GV: Hướng dẫn học sinh đọc sáng tạo (Chú ý giọng điệu Quan Công từ tốn, bình tĩnh, giọng điệu Trương Phi hấp tấp, nóng nảy).

*** Hoàn cảnh gặp gỡ**

- Quan Công trên đương đi Nhữ Nam, đến Cổ Thành , mừng biết tin em.

- Trương Phi: Đuổi quan huyện đi - chiếm Cổ thành, mộ quân tậu ngựa, chứa cỏ tích lương, ngóng tin Huyền Đức.

=> Gặp gỡ bất ngờ, tự nhiên, hợp lý.

*** Cuộc gặp gỡ**

- Trong đoạn trích, nhân vật Trương Phi và Quan Công đã gặp nhau trong hoàn cảnh nào?

HS chiếu sơ đồ => trình bày

GV gọi HS nhận xét => GV nhận xét

Chi tiết	**Trương Phi**	**Quan Công**
Trước khi gặp	- Chẳng nói chẳng rằng - lập tức mặc áo giáp, vác mâu lên ngựa - dẫn một nghìn quân, đi tắt ra cửa bắc	Nghe tin Trương Phi thì tỏ ra - Mừng rỡ vô cùng - Sai ngay Tôn Càn vào

- Khi nghe Tôn Càn báo, Trương Phi đã hành động như thế nào? - Trong khi đó thì Quan Công tỏ ra có thái độ thế nào? ***HS** tìm các chi tiết trong đoạn trích miêu tả hành động của Trương Phi và thái độ Quan Công* - Qua thái độ và hành động của hai nhân vật, em có nhận xét gì? *HS Thảo luận, phân tích và trả lời.* - Việc Sái Dương xuất hiện đóng vai trò gì? Đây là chi tiết tính cờ, ngẫu nhiên hay có sự xếp đặt của tác giả? *- HS thảo luận và cử đại diện trình bày.* - Tại sao khi đầu Sái Dương đã rơi mà Trương Phi vẫn còn nghi ngờ, vẫn chưa chịu nhận anh? Phi còn làm những việc gì nữa sau đó? Chi tiết cuối cùng của đoạn văn: Trương Phi nghe hết chuyện, rỏ nước mắt khóc, thụp lạy Vân Trường cho ta biết thêm điều gì trong tính cách của Dục Đức? *+ HS phân tích, khái quát, trả lời.* *+GV định hướng và chốt lại ý.* - Quan Công rơi vào hoàn cảnh bất ngờ và khó khăn như thế nào? Vì sao nói đây là cửa quan	**Khi gặp mặt** **Khi Sái Dương đến**	=> tức giận, hành động bột phát, trong tâm thế chiến đấu với kẻ thù **Diện mạo:** mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược **Hành động:** hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm QC **Xưng hô:** mày - tao **Lập luận:** - bỏ anh - hàng Tào - được phong hầu tứ tước - đến đây đánh lừa tao - đâu có bụng tốt - đến để bắt ta đó **Nghĩ:** QC đem theo quân đến bắt mình **Hành động:** múa bát xà mâu hăm hở xông lại đâm QC **Yêu cầu:** đánh ba hồi trống, chém đầu tướng giặc	thành báo tin => tâm trạng vui sướng, hạnh phúc như sắp được gặp người thân **Thái độ:** mừng rỡ vô cùng **Hành động:** giao long đao, tế ngựa lại đón **Xưng hô:** hiền đệ, em **Lập luận:** - em không biết, ta cũng khó nói - đến hỏi chị - đừng nói vậy,oan uổng quá **Thanh minh:** tất phải đem quân mã chứ - Chấp nhận lời thách thức - Chưa dứt hồi trống chém đầu Sái Dương

thứ sáu với viên tướng thứ bảy đặc biệt nhất? Vì sao QC chỉ một mực né tránh mũi mâu và thanh minh lúng túng, tội nghiệp? - *HS lí giải và trả lời.*	**Hình tượng nhân vật Trương Phi.** - Là một dũng tướng, một anh hùng lừng lẫy của Tam quốc. - Là người nóng nảy, thẳng thắn, bộc trực. - Là người rất phục thiện. ⇒ ***Tóm lại, Trương Phi là một hình ảnh tuyệt đẹp, dũng cảm, cương trực, trung nghĩa, nóng nảy, thô lỗ mà tinh tế phục thiện- một hổ tướng của đất Thục sau này.*** **Hình tượng nhân vật Quan Công.** - Trung dũng, giàu nghĩa khí, như một người thần. - Có tấm lòng son sắt vì lí tưởng. ⇒ ***QC đóng vai trò phụ, cốt để soi chiếu, làm nổi bật nhân vật Trương Phi.***
- Tác giả tả HTCT bằng mấy câu? Nhận xét ý nghĩa của hồi trống? Có thể bỏ chi tiết hồi trống được không? Vì sao? *+ HS thảo luận nhóm, đại diện trao đổi với các nhóm khác và trước lớp.*	**2.2 Âm vang Hồi trống Cổ Thành.** - Hồi trống giải nghi với Trương Phi. - Hồi trống minh oan cho Quan Công. - Biểu dương, ca ngợi cái cương trực, dứt khoát, rành mạch, rõ ràng của Trương Phi. - Trở thành biểu tượng của lòng trung nghĩa, cho tinh thần dũng cảm, công minh chính nghĩa. - Thể hiện rõ nét tính cách của hai anh em, nhất là tính cách của Trương Phi: nóng nảy, dứt khoát, quyết liệt, không khoan nhượng, không chấp nhận, dung tha kẻ đầu hàng, phản bội, dù kẻ đó là anh mình. - Hồi trống thử thách, thách thức. - Hồi trống đoàn tụ anh em. - Hồi trống của tình anh em kết nghĩa cùng chung lí tưởng, qua thử thách, gian nguy lại càng trong sáng vô ngần. - Tạo nên không khí chiến trận hào hùng, ý vị hấp dẫn đặc biệt của Tam quốc. - Khép lại cửa quan thứ sáu và cuộc đối mặt với viên tướng thứ bảy trên đường đi tìm anh của Quan Công.
- Qua hình tượng nhân vật Trương Phi và Quan Công em rút ra được điều gì cho bản thân?	**III. TỔNG KẾT** ***1. Nội dung:*** - Xây dựng hình tượng các anh hùng thời tam quốc với những nét đẹp

(Đức tính ngay thẳng, dũng cảm, thận trọng, trung nghĩa, …) **2. 3** : Hướng dẫn tổng kết. - GV yêu cầu HS trả lời lần lượt 4 câu hỏi ở phần Hướng dẫn học bài SGK trang 79. - HS đọc nội dung phần Ghi nhớ. Lần lượt làm ba bài tập luyện tập.	của lòng trung nghĩa, trọng chữ tín. Đặc biệt là nhân vật Trương Phi. - Hồi trống chứa đựng linh hồn đoạn trích, đó là hồi trống thách thức, minh oan, đoàn tụ. ***2. Nghệ thuật*** - Sử dụng nhiều từ cổ, lối văn biền ngẫu - Xây dựng nhân vật điển hình mang tính tượng trưng, tính cách nhân vật được bộc lộ qua hành động.

3. Hoạt động luyện tập

<u>Câu 1</u>: Tác giả "Tam quốc diễn nghĩa" sống vào khoảng thời gian nào?

A. Cuối Minh đầu Thanh

B. Cuối Nguyên đầu Minh

C. Cuối Tống đầu Nguyên

D. Cuối Hán đầu Đường.

Đáp án: B

<u>Câu 2</u>: "Tam quốc diễn nghĩa" ra đời vào thời:

A. Hán

B. Tống

C. Minh

D. Thanh

Đáp án:C

<u>Câu 4:</u> Chủ đề của đoạn trích "Hồi trống Cổ Thành" là gì?

A. Vẻ đẹp tính cách của Trương Phi và Quan Công.

B. Ca ngợi tình nghĩa vườn đào của ba anh em Lưu – Quan – Trương.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai

Đáp án: C

<u>Câu 5:</u> Dòng nào dưới đây nêu *không* đúng tính cách Trương Phi?

A. Nóng nảy cương trực

B. Lòng dạ ngay thẳng

C. Tình cảm, hiểu biết

D. Mềm mỏng, khéo léo

Đáp án: D

Câu 6: Dòng nào dưới đây nêu đúng nhất tính cách Quan Công trong đoạn trích?

A. Mưu mô xảo trá
B. Nóng nảy, bồng bột
C. Trung nghĩa, điềm đạm

D. Trí tuệ trác việt

Đáp án: C

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- So sánh " Tam Quốc Diễn Nghĩa" và " Hoàng Lê Nhất Thống Chí" trên 3 phương diện: Nghệ thuật kể chuyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật và cách sử dụng ngôn ngữ.

- Sân khấu hóa tác phẩm

+4 nhóm, mỗi nhóm chọn 1 đoạn trích tâm đắc trong tác phẩm để diễn kịch.

+Thời gian biểu diễn: 10p

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Soạn bài đọc thêm: Tào Tháo uống rượu luận anh hùng

+ Soạn theo nội dung hướng dẫn đọc thêm

Tiết 75 – *Đọc thêm* *Ngày soạn: 23/02/2018*

TÀO THÁO UỐNG RƯỢU LUẬN ANH HÙNG

(Trích hồi 21- Tam quốc diễn nghĩa)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Quan niÖm ®èi lËp vÒ anh hïng ®Õn tÝnh c¸ch ®èi lËp gi÷a Tµo Th¸o (gian hïng) vµ Lu BÞ (anh hïng) qua ngßi bót kÓ chuyÖn giµu kÞch tÝnh, rÊt hÊp dÉn cña t¸c gi¶.

2. Kĩ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ

- Cảm mến nhân vật.

4. Các năng lực hướng tới

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, cảm thụ văn học…

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: Sách giáo khoa Ngữ văn 10 tập 2 (cơ bản), sách giáo viên, chuẩn kiến thức kĩ năng, bài thiết kế dạy học, giáo án.

2. Học sinh: Sách giáo khoa, vở soạn, các tư liệu tham khảo khác.

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

Cho Hs xem một đoạn phim hồi 21 trong Tam quốc diễn nghĩa.

Gv hỏi: cảm nhận của em về các nhân vật trong đoạn phim

HS trả lời

Gv dẫn dắt: Để hiểu rõ hơn tâm trạng và tính cách của Lưu Bị và Tào Tháo trong hồi 21, cô và các em bắt đầu bài học hôm nay.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
2. 1 : Tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm **2. 2 :** Hướng dẫn HS đọc hiểu - HS : đọc toàn văn đoạn trích. - GV nêu một số câu hỏi, đặt một vài vấn đề để HS thảo luận và trả lời, cá nhân và nhóm nhỏ trình bày trước lớp, dựa theo các câu hỏi trong SGK, GV bổ sung, kết luận, gợi mở bằng cách đọc một số lời bình tham khảo. - Phân tích tâm trạng và tính cách của Lưu Bị khi phải nương nhờ Tào Tháo. *HS Thảo luận, phân tích và trả lời.* *GV định hướng và chốt lại ý.* -*CHKNS*: Qua cách xử lí tình huống của Lưu Bị, em học tập được điều gì? - Qua đoạn trích trên, đã có thể phần nào thấy rõ tính cách của nhân vật Tào Tháo GV hướng dẫn HS dựa vào văn bản- những	**I-Tìm hiểu chung** 1. Tác giả: (như ở tiết77) 2. Đoạn trích (tiểu dẫn) **II- Đọc – Hiểu** **1. Tâm trạng và tính cách của Lưu Bị khi phải nương nhờ Tào Tháo.** - Sợ TT nghi ngờ sẽ tìm cách cản trở hoặc hãm hại. - Cố giấu tư tưởng, tình cảm thật của mình. - Có câu nói và hành động thật khớp, thật phù hợp với hoàn cảnh không để TT nghi ngờ. ⇒***Tóm lại, LB là người trầm tĩnh, khôn ngoan, khéo che đậy tâm trạng, tình cảm thật của mình trước kẻ thù, kiên trì, nhẫn nại thực hiện chí lớn phò vua giúp nước. Đó là tính cách của một anh hùng lí tưởng của nhân dân Trung Hoa cổ đại, một vị vua tương lai.*** **2. Tính cách của nhân vật Tào Tháo.** - Đó là một người gian hùng - Một nhà chính trị, nhà quân sự tài ba lỗi lạc, thông minh cơ trí, dũng cảm hơn người. - Nhà thơ, nhà văn hoá xuất sắc. - Tên trùm quân phiệt đa nghi, nham hiểm, tàn bạo với triết lí sống vô cùng ích kỉ, cá nhân: "*Thà ta phụ người…*"

việc làm, hành động , lời nói của TT để khái quát lên tính cách của TT.

HS Thảo luận, phân tích và trả lời.

GV định hướng và chốt lại ý.

-GV tích hợp kiến thức trong tác phẩm khi giới thiệu về nhân vật TT

- Những điểm khác nhau giữa TT và LB trong đoạn trích.

HS Thảo luận, phân tích và trả lời.

GV định hướng và chốt lại ý.

3. Những điểm khác nhau giữa TT và LB

Tào tháo(gian hùng)	**Lưu Bị (anh hùng)**
- Đang có quyền thế, có đất, có quân, đang thắng, lợi dụngvua Hán để khống chế chư hầu	- Đang thua, mất đất, mất quân, phải sống nhờ kẻ thù nơi hang hùm, nọc rắn vô cùng nguy hiểm.
- Tự tin, đầy bản lĩnh, thông minh sắc sảo, hiểu mình, hiểu người.	- Lo lắng, sợ hãi, cố che giấu ý nghĩ, tình cảm thật của mình trước TT.
- Chủ quan, đắc chí, coi thường người khác.	- Khôn ngoan, linh hoạt che giấu được hành động sơ suốt của mình.
- Bị LB lừa, qua mặt một cách khôn ngoan, nhẹ nhàng.	

4. Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn.

- Tạo hoàn cảnh, tình huống rất khéo, rất tự nhiên: mơ chín, uống rượu, bàn luận về các anh hùng trong thiên hạ.

- Nghệ thuật dẫn dắt câu chuyện giữa hai người.

- Chi tiết tuyệt vời đưa cuộc đối thoại lên đỉnh điểm.

- Câu kết thật giản dị, ngắn gọn có ý nghĩa .

- Tìm hiểu nghệ thuật kể chuyện. *HS Thảo luận, phân tích và trả lời.* *GV định hướng và chốt lại ý.*	

3. Hoạt động luyện tập

Câu 1. Đoạn thơ sau muốn nói đến nhân vật nào trong đoạn trích?

"Gượng vào hang ổ tạm nương mình

Nói rõ anh hùng sợ thất kinh

Mượn tiếng sấm vang ra vẻ sợ

Tùy cơ ứng biến thật tài tình"

Câu 2. "Tài thật! Tài thật! Tài đến thế là cùng! Tiên sư anh Tào Tháo". (Đôi mắt – Nam Cao). Lời nhận xét trên muốn nói về Tào Tháo?

a. Là người thông minh, sắc sảo

b. Là người bao dung, độ lượng

c. Là người có tài nhưng quỷ quyệt, ma quái

d. Là người kiêu ngạo, tự phụ

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Đọc tham khảo toàn truyện Tam quốc.

- Sưu tầm những lời bình hay về đoạn trích cũng như tác phẩm.

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Soạn bài : *Trả bài viết số 5*

+ Xem lại kiến thức văn thuyết minh, đề văn,lập dàn ý

+ Xem lại kĩ năng diễn đạt trong bài văn, các lỗi thường gặp, cách sửa lỗi

Tiết 76: Làm văn ***Ngày soạn: 25/02/2018***

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 5

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố và nâng cao thêm tri thức và kĩ năng viết bài văn thuyết minh. Rút kinh nghiệm và chuẩn bị cho bài viết số 6.

2. Kĩ năng:

- Củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý và sử dụng các thao tác lập luận khi làm bài văn

3. Thái độ:

- Có ý thức và thái độ đúng đắn

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp,…

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động: Tính chuẩn xác, hấp dẫn trong bài văn thuyết minh?

GV dẫn dắt: Bài viết số 5 đã thể hiện kiến thức và kỹ năng làm văn của hs.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
Hs trả lời phần đọc- hiểu Giáo viên yêu cầu học sinh đọc lại đề ra. ? Đề bài thuộc thể loại gì? ? Nội dung của đề bài là gì?	**I.Chữa đề** *** Đọc hiểu** 1.Phương thức biểu đạt chính: Tự sự. 2.Nội dung chính của văn bản: Văn bản đề cập đến giá trị của tình yêu thương, sự hi sinh, chia sẻ của con người trong cuộc sống 3.+ *đường rãnh khuyết*: khoảng trống trong cuộc đời khi cho đi mà không được nhận lại. + *đường lởm chởm*: sự khác nhau giữa cho và nhận - Nhận thấy được vai trò của thế hệ trước trong việc tạo tiền đề, dạy dỗ, giáo dục... thế hệ sau. 4.- Bài học: cần phải biết yêu thương, quan tâm, tới người khác, cho đi sẽ được nhận lại - Đảm bảo yêu cầu của một đoạn văn ***. Làm văn** **a. Yêu cầu về kỹ năng:** - Biết cách làm bài văn thuyết minh. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Bài văn thuyết minh , có đủ ba phần có hình thức và nội dung - Xây dựng luận điểm – luận cứ rõ ràng *2. Lập dàn ý* Bài viết có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau nhưng cần phải nêu được các ý cơ bản sau: MB: giới thiệu khái quát về đặc sản cần thuyết minh.

? Phạm vi dẫn chứng của đề bài là gì? Lập dàn ý *HS thảo luận nhóm.* *Các nhóm nhận xét, bổ sung* Giáo viên nêu định hướng bài làm. Giáo viên nhận xét bài làm của HS, rút ra một số ưu điểm và nhược điểm	TB+ Giới thiệu nguồn gốc (nếu có) + Nguyên liệu + Cách chế biến + Yêu cầu thành phẩm + Giá trị KB: trở lại vấn đề, lưu lại dấu ấn trong lòng người đọc. **II. Nhận xét:** **1. Ưu điểm:** - Về nội dung: + Đa số hs xác định được yêu cầu đề ra. + Một số bài viết khá + Nhiều bài viết hấp dẫn, có ý nghĩa sâu sắc - Về kĩ năng: + Làm đúng kiểu bài văn thuyết minh + Một số bài làm tốt, trình bày mạch lạc, ý tứ rõ ràng, văn giàu cảm xúc. + Diễn đạt khá tốt tuy thời gian cho phép khá eo hẹp **2. Nhược điểm:** - Về nội dung: + Một số em hiểu chưa đúng, chưa kĩ, chưa thấu đáo về đề bài + Một số hs chưa đầu tư cho bài viết, bài viết chưa có chiều sâu, sơ sài, sơ lược. - Về kĩ năng: + Một số em chưa nắm chắc được cách viết một bài văn thuyết minh + Một số bài chưa chia bố cục cho bài viết + Vẫn còn nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt **III. Sửa lỗi:**

Giáo viên hướng dẫn học sinh chữa lỗi. Học sinh tự phát hiện lỗi bài làm. Giáo viên hướng dẫn trả bài. HS tự rút kinh nghiệm qua bài làm của mình	1. Lỗi về từ ngữ, chính tả 2. Lỗi về ngữ pháp 3. Một số lỗi khác **IV. Trả bài – Rút kinh nghiệm**:

3. Hoạt động luyện tập

- Hoàn thiện phần lập dàn ý cá nhân.

- Hoàn thiện phần chữa lỗi bài làm.

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh ở địa phương em?

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng và mở rộng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị : Bài viết số 6: Văn thuyết minh

+ Xem lại kĩ năng làm văn thuyết minh

+ Xem lại một số tác giả và tác phẩm vừa học: Nguyễn Trãi, Bình Ngô Đại Cáo, Chuyện chức phán sự đền Tản Viên....

Ngày soạn: 25/02/2018

Tiết 77, 78

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 6 NĂM HỌC 2017-2018**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10**

I. MỤC ĐÍCH RA ĐỀ KIỂM TRA

- Kiểm tra, đánh giá năng lực tiếp thu kiến thức của học sinh qua ba mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, trong đó chú trọng kiểm tra, đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của học sinh.

1. Kiến thức:

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức kĩ năng trong chương trình Ngữ văn của học sinh qua các bài đã học về văn thuyết minh.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn thuyết minh để viết bài văn thuyết minh đảm bảo tính chuẩn xác và hấp dẫn.

2. Kĩ năng:

- Kĩ năng đọc hiểu văn bản

- Kĩ năng thu thập, lựa chọn và xử lí thông tin liên quan đến văn bản

- Kĩ năng quan sát, lựa chọn các sự việc, chi tiết, hình ảnh tiêu biểu liên quan đến văn bản

- Biết vận dụng kĩ năng tạo lập văn bản để viết văn thuyết minh.

- Vận dụng được kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý, viết đoạn văn và bài văn thuyết minh hoàn chỉnh.

3. Thái độ:

- Chủ động, tích cực trong việc lựa chọn hướng giải quyết vấn đề một cách hợp lý nhất.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

- Hình thức kiểm tra: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Cộng

I. Đọc hiểu - Ngữ liệu: VB nghệ thuật/ VB nhật dụng	- Nhận diện thể thơ/ phương thức biểu đạt của văn bản. - Chỉ ra các biện pháp nghệ thuật	- Tác dụng các biện pháp tu từ - Hiểu được nội dung ý nghĩa của văn bản/Hiểu ý nghĩa của hình ảnh, chi tiết trong văn bản.	- Trình bày được suy nghĩ riêng của bản thân/Bài học được rút ra từ câu chuyện		
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*	2 1,0 10%	1 1,0 10 %	1 1,0 10%		4 3,0 30%
II. Làm văn - Văn thuyết minh				- Viết bài văn thuyết minh về một tác giả, tác phẩm	
Số câu: *Số điểm:* *Tỉ lệ:*				*1* *7,0* *70%*	*1* *7,0* *70%*
Tổng số câu: ***Tổng điểm:*** ***Tổng tỉ lệ:***	***2*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***1,0*** ***10 %***	***1*** ***1,0*** ***10%***	***1*** ***7,0*** ***Tỉ lệ: 50%***	***5*** ***10,0*** ***100%***

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ THEO MA TRẬN:

SỞ GD-ĐT QUẢNG TRỊ **ĐỀ KIỂM TRA**

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI **MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10**

---------- Thời gian: 90 phút

Phần I: đọc-hiểu (3.0đ)

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

Thật thế, phở đối với một hạng người, không còn là một món ăn nữa, mà là một thứ nghiện như nghiện thuốc lào, thuốc lá, trà tươi,thuốc phiện...

Ngay từ ở đằng xa, mùi phở cũng đã có một sức huyền bí quyến rũ ta như mây khói chùa Hương đẩy bước chân ta, thúc bách ta phải trèo lên đỉnh núi để vào chùa trong rồi lại ra chùa ngoài. Ta tiến lại gần một cửa hàng bán phở, thật là cả một bài trí nên thơ. Qua lần cửa kính ta đã thấy gì ? Một bó hành hoa xanh như là mạ, dăm quả ớt đỏ buộc vào một cái dây, vài miếng thịt bò tươi và mềm, chín có, tái có, sụn có, mỡ gầu có, vè cũng có... Người bán hàng đứng thái bánh, thái thịt luôn tay, thỉnh thoảng lại mở nắp một cái thùng sắt ra để lấy nước dùng chan vào bát. Một làn khói tỏa ra khắp gian hàng, bao phủ những người ngồi ăn ở chung quanh trong một làn sương mỏng, mơ hồ như một bức tranh Tàu vẽ những ông tiên ngồi đánh cờ ở trong rừng mùa thu.

Trông mà thèm quá ! Nhất là về mùa rét, có gió bấc thổi hiu hiu, mà thấy người ta ăn phở như thế thì chính mình đứng ở ngoài cũng thấy ấm áp ngon lành. Có ai lại đừng vào ăn cho được…

(*Theo* Vũ Bằng, *Miếng ngon Hà Nội*)

1- Phương thức biểu dạt của đoạn văn trên?
2- Xác định nội dung của đoạn văn?
3- Biện pháp tu từ được sử dụng chủ yếu trong văn bản, tác dụng?
4- Viết đoạn văn khoảng 6 – 8 câu, trình bày suy nghĩ của anh (chị) về trách nhiệm của thế hệ trẻ với truyền thống ?

Phần II. Tự luận (7.0đ)

Nguyễn Trãi là nhân vật toàn tài trong lịch sử, một danh nhân văn hóa thế giới, anh (chị) hãy giới thiệu về tác giả Nguyễn Trãi.

V. HƯỚNG DẪN CHẤM:

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I	**ĐỌC HIỂU**		**3.0**
	1	Phương thức biểu đạt: thuyết minh	0.5
	2	Nội dung chính của văn bản: Văn bản đề cập đến món phở Hà Nội nổi tiếng	0,5
	3	BPTT: So sánh liên tưởng làm nổi bật vẻ sinh động, hấp dẫn của món Phở Hà Nội	1.0
	4	Bài học: + Nước ta có một nền văn hiến lâu đời, có nhiều di sản quý giá + Thế hệ trẻ cần tìm hiểu giữ gìn và phát huy (Các giải pháp) - Đảm bảo yêu cầu của một đoạn văn	1.0
	LÀM VĂN		**7.0**
	a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn thuyết minh		0.5

	b. Xác định đúng vấn đề cần thuyết minh.	0.5
II	*Mở bài:* Giới thiệu khái quát về tác giả lựa chọn để thuyết minh (họ tên, tuổi, quê quán,…)	0.5
	- Cuộc đời và sự nghiệp văn học: + Hoàn cảnh xuất thân, truyền thống gia đình, học vấn, đường đời,… + Các chặng đường sáng tác và những tác phẩm chính. - Phong cách nghệ thuật: + Những đặc điểm nổi bật về nội dung trong sáng tác của tác giả ấy. + Những đặc sắc nghệ thuật mà tác giả ấy thể hiện trong tác phẩm của mình	4,0
	Kết bài: - Khẳng định về vị trí của tác giả vừa thuyết minh. - Nêu suy nghĩ, cảm nhận về cuộc đời, sự nghiệp văn chương của tác giả vừa thuyết minh,…	0,5
	d. Sáng tạo Có cách diễn đạt mới mẻ, suy nghĩ sâu sắc về vấn đề được thuyết minh	0.5
	e. Chính tả, dùng từ, đặt câu Bài viết có bố cục, kết cấu chặt chẽ; diễn đạt rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	0.5
Tổng điểm		**10.0**

Lưu ý:

- Chỉ cho điểm tối đa khi thí sinh đạt được cả yêu cầu về kĩ năng và kiến thức

Giáo viên cần linh hoạt trong khi chấm, tránh hiện tượng đếm ý cho điểm.

Ngày soạn: 01/02/2018

Tiết 79, 80: Đọc văn

TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

<Trích "*Chinh phụ ngâm*">

Nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn.

Bản diễn Nôm: Đoàn Thị Điểm (?).

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm những nét chính về tác giả, tác phẩm.

- Cảm nhận được tâm trạng cô đơn, sầu muộn của người chinh phụ trong tình cảnh lẻ loi khi chồng đi chinh chiến; thấy được tiếng nói tố cáo chiến tranh phong kiến và đề cao hạnh phúc lứa đôi;

- Thấy được sự tài hoa, tinh tế trong nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật.

2. Kĩ năng:

- Đọc - hiểu, tiếp cận thể loại ngâm khúc.

- Rèn luyện kĩ năng phân tích nội tâm nhân vật trong tác phẩm trữ tình.

- Kỹ năng đọc diễn cảm, kĩ năng phân tích thơ trữ tình.

3. Thái độ:

- Ngợi ca sự đợi chờ thủy chung, son sắt của chinh phụ khi người chồng đi chinh chiến ngoài biên ải xa xôi.

- Có thái độ phê phán chiến tranh phi nghĩa.

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực đọc hiểu văn học trung đại.

- Năng lực trình bày trước tập thể

- Năng lực giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực tự học, sáng tạo.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy, TV, phiếu học tập

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn – chuẩn bị bài theo nhóm

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, dự án, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động khởi động:

- GV: Hoàn cảnh lịch sử Việt Nam giai đoạn từ cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX? Những nét chính về nội dung của văn học giai đoạn này? Kể tên các tác phẩm, tác giả tiêu biểu?

- HS trả lời.

- GV dẫn dắt vào bài mới: *Lịch sử Việt Nam giai đoạn từ cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX chế độ phong kiến Việt Nam đi từ khủng hoảng đến suy thoái, khắp nơi nhân dân vùng lên khởi nghĩa. Để đàn áp lại các phong trào của quần chúng chúa Trịnh lúc bấy giờ đã tiến hành nhiều cuộc đánh dẹp. Khắp nơi trên đất nước ta là cảnh chiến tranh, chết chóc, li tan. Văn học giai đoạn này xuất hiện của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa: đòi quyền sống, đòi hạnh phúc và đấu tranh giải phóng con người, trong đó có phần con người cá nhân ,phụ nữ... Tiêu biểu là sáng tác của các giả: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Đặng Trần Côn, …*

2. Hoạt động hình thành kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
2. 1 - Tìm hiểu chung *Dạy học theo dự án* GV: Cử HS lên dẫn dắt phần tìm hiểu về tác giả, tác phẩm (*Rèn kĩ năng trình bày trước tập thể*) **HS: Mời đại diện nhóm 3 trình bày dự án về tác giả, tác phẩm** **- Nhóm khác đặt câu hỏi phản biện** **- Nhóm 3, trả lời câu hỏi của các nhóm** **GV: Nhận xét, phần trình bày của HS và chốt những ý cơ bản** **Giới thiệu thêm về hoàn cảnh lịch sử và thể loại của tác phẩm** ***- Thời kì Đặng Trần Côn sống có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở quanh kinh thành Thăng Long. Triều đình cất quân đánh dẹp, nhiều trai tráng phải từ giã người thân ra trận. Nhân dân lâm vào cảnh tan tác loạn li. Oán ghét chiến tranh phi nghĩa, cảm thương cho những nỗi khổ đau, mất mát của con người nhất là những người phụ nữ có chồng đi lính. Đặng Trần Côn đã viết Chinh phụ ngâm.***	**I. Tìm hiểu chung** ***1. Tác giả - Dịch giả*** ***a. Tác giả:*** Đặng Trần Côn (? -?) - Sống vào khoảng thế kỉ XVIII, thời kì lịch sử rối ren, loạn lạc - Là một danh sĩ nổi tiếng hiếu học, tài ba - Các tác phẩm: *Chinh phụ ngâm*, thơ và phú bằng chữ Hán. ***b. Dịch giả*** * *Đoàn Thị Điểm* (1705 - 1748) - Là người nổi danh tài sắc xứ Kinh Bắc - Tác giả của tập truyện chữ Hán *Truyền kì tân phả.* **Phan Huy Ích* (1750 - 1782) - Là người học rộng, tài cao, đỗ tiến sĩ năm 26 tuổi - Sáng tác còn có *Dụ Am văn tập, Dụ Am ngâm lục.* ***2. Tác phẩm*** **a. Hoàn cảnh sáng tác:** Vào khoảng những năm 40 của

- Ngâm là một thể loại văn học cổ, xuất hiện và phát triển mạnh ở Việt Nam vào giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX mà hai thành tựu nổi bật là Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn và Cung oán ngâm của Nguyễn Gia Thiều. Chinh phụ ngâm *là tác phẩm mở đầu, cũng là tác phẩm đặc sắc nhất của thể loại ngâm khúc.*

Chuyển tiếp:

GV: Thông qua việc chuẩn bị bài và phần tiểu dẫn, trình bày vị trí và nội dung đoạn trích?

HS: Trình bày
GV: Hoàn thiện

2. 2 - Đọc hiểu văn bản

GV hướng dẫn HS cách đọc: Chú ý kết cấu đối xứng ở những câu thất, tiểu đối ở câu bát, các từ láy, câu hỏi tu từ trong đoạn trích.

HS: Đọc văn bản

GV: Hướng dẫn HS tìm hiểu phần chú thích trong SGK.

?Theo em đoạn trích có thể được chia làm mấy phần?
HS: Trả lời
GV: Nhận xét và chốt lại các ý kiến.

Hoạt động nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Học sinh thảo luận theo bàn:

GV phát phiếu học tập cho HS, yêu cầu các nhóm thực hiện các yêu cầu:

TK XVIII, có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở kinh thành Thăng Long. Triều đình cất quân đi đánh dẹp, nhiều trai tráng phải từ giã gia đình ra mặt trận. Đặng Trần Côn "cảm thời thế mà làm ra".

b. Thể loại, thể thơ.

- Thể loại: ngâm khúc.

- Thể thơ: Trường đoản cú *(nguyên tác),* song thất lục bát *(bản dịch).*

c. Giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm:

- Giá trị nội dung:

+ Là tiếng nói oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

+ Thể hiện khao khát tình yêu, hạnh phúc lứa đôi.

- Giá trị nghệ thuật:

+ Bút pháp trữ tình miêu tả nội tâm sâu sắc.

+ Hình ảnh, ngôn ngữ đậm tính tượng trưng ước lệ; bản dịch đã đưa ngôn ngữ dân tộc lên tầm cao mới.

3. Đoạn trích:

a. Vị trí: Từ câu 193 đến câu 216.

b. Đại ý: Viết về tình cảnh và tâm trạng người chinh phụ phải sống cô đơn, buồn khổ trong thời gian dài người chồng đi đánh trận, không có tin tức, không rõ ngày về.

II/ Đọc hiểu văn bản

1. Đọc hiểu khái quát

a. Đọc – chú thích

b. Bố cục:

+ 16 câu đầu: Nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ.

+ 8 câu cuối: Nỗi nhớ thương của người chinh phụ

- Tìm những từ ngữ, hình ảnh thể hiện tâm trạng người chinh phụ trong các câu thơ? Qua đó cho thấy tâm trạng gì của người chinh phụ?

- Tác giả sử dụng những nghệ thuật nào? Ý nghĩa?

HS: Thảo luận theo nhóm bàn câu hỏi, cử đại diện trình bày.

GV: Nhận xét phần trình bày của các nhóm.

- Các hình ảnh: ngọn đèn, hoa đèn,…gợi cho ta sự liên tưởng đến câu ca dao nào?

(*Đèn thương nhớ ai mà đèn không tắt*)

GV nhận xét, mở rộng - Trong im lặng dằng dặc, dưới ánh đèn đêm thăm thẳm, chinh phụ trẻ chỉ còn biết trò chuyện với cái bóng của chính mình, với ngọn đèn→ Gợi cho ta cảm nhận được nỗi cô đơn đến khắc khoải và vô vọng của người chinh phụ

GV: Từ việc tìm hiểu các câu thơ, em có cảm nhận gì về tâm trạng của người chinh phụ? Qua đó, tác giả muốn bộc lộ thái độ, tình cảm gì?

HS: Trả lời

GV liên hệ thực tế: Em suy nghĩ về đức hi sinh của người phụ nữ trong xã hội xưa và nay?

HS: Nêu cảm nhận, liên hệ

GV: Tích hợp giáo dục học sinh

TIẾT 2

Gv: Ở những câu tiếp theo các yếu tố ngoại cảnh

2. Đọc hiểu chi tiết

2.1. Mười sáu câu đầu:

a. Tám câu đầu:

- *Dạo hiên vắng, buông rèm, cuốn rèm* - hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, không có mục đích trong không gian vắng lặng, chật hẹp-> thể hiện sự tù túng, bế tắc của người chinh phụ

- *Thước chẳng mách tin* - Mong chờ chim thước báo tin người chồng mà không có -> mòn mỏi chờ đợi trong vô vọng

- *Bi thiết, buồn rầu* ->bộc lộ trực tiếp tâm trạng sầu muộn, đau khổ của người chinh phụ

- Hình ảnh:

+ *Đèn biết chăng*

+ *Đèn có biết…chẳng biết*

+ *Hoa đèn…bóng người*

-> Thời gian chuyển từ ngày sang đêm, người chinh phụ đối diện với ngọn đèn, với chính mình -> khao khát được đồng cảm, sẻ chia

=> Nghệ thuật:

- Các biện pháp tu từ:

+ Câu hỏi tu từ *"Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?"*.

+ Điệp từ*: rèm, đèn, biết, dường… để nhấn mạnh.*

+ Điệp ngữ bắc cầu*: "Đèn biết chăng, đèn chẳng biết"*.

+ Biện pháp đối lập *(Ngoài rèm>< trong rèm, Hoa đèn ><bóng người)*

- Nghệ thuật miêu tả nội tâm sâu sắc. Kết hợp nhuần nhuyễn giữa độc thoại nội tâm với lời kể của tác giả.

=> Tiểu kết : Tám câu thơ đầu đã diễn tả tâm trạng của người chinh phụ trong không gian cô tịch, chờ mong tin chồng đến thẫn thờ mà chẳng thấy, khao khát sự sẻ chia

nào được sử dụng để diễn tả nỗi cô đơn của người chinh phụ? HS: Phát hiện trả lời GV: Hoàn thiện	*mà suốt đêm thâu phải đối diện với nỗi cô đơn, tàn tạ theo thời gian.* *Qua đó thấy được sự cảm thông sâu sắc của tác giả với khát vọng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ, là tiếng nói oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Đó chính là giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm.*
GV: Vậy để vơi đi nỗi sầu, người chinh phụ đã tìm đến những thú vui nào? Em nhận xét gì về nghệ thuật thể hiện nội tâm nhân vật? HS: Trình bày GV: Hoàn thiện Gv: Em hãy khát quát lại tâm trạng của người chinh phụ ở 16 câu đầu? HS: Trả lời GV: Chốt ý chính Chuyển tiếp	***b. Tám câu tiếp*** - Thời gian chuyển biến: từ đêm đến sáng - sự thao thức của người chinh phụ (Gà eo óc gáy sương năm trống) -> Thời gian tâm lí - người chinh phụ như đếm từng bước thời gian nặng nề trôi mà cảm nhận một khắc giờ "đằng đẵng như niên" - Hình ảnh bóng cây hòe ngoài sân, trong vườn ngắn rồi dài… -> thời gian của xa cách nhớ thương - Hàng loạt điệp từ *gượng* kết hợp với các động từ *gảy, soi, đốt*…gắn liền với các đồ vật *đàn, hương, gương* – cảnh chia li và nỗi lo chia lìa ám ảnh thường trực. -> những hành động gượng gạo không giúp chinh phụ tìm được sự giải tỏa, nỗi cô đơn, sầu nhớ thêm chồng chất. =>Tâm trạng người chinh phụ ở 16 câu thơ đầu: cô đơn lẻ loi, rối bời nhung nhớ đến ngẩn ngơ, buồn sầu
GV: Ở 16 câu đầu qua những hành động và một vài yếu tố ngoại cảnh, tâm trạng cô đơn của người chinh phụ thể hiện rất rõ. Vậy ở 8 câu sau tâm trạng đó còn được thể hiện như thế nào? Trong đoạn thơ này người chinh phụ đã bộc bạch nỗi nhớ của mình như thế nào? HS: Trả lời GV: Gợi ý phân tích - Phân tích nghệ thuật được sử dụng trong các câu thơ cuối? HS: Nêu các biện pháp nghệ thuật	**2.2. Tám câu thơ cuối** - Nỗi nhớ: + Gửi gió đông (gió xuân) +Gửi non Yên (núi Yên Nhiên) là nơi chiến trận ngoài biên ải xa xôi. -> Hình ảnh mang tính ước lệ. - Biện pháp nghệ thuật
- Câu thơ cuối có vị trí, ý nghĩa gì trong toàn bộ đoạn thơ? Liên hệ đến câu thơ nào của Nguyễn Du? HS: Trả lời **GV: Nhấn mạnh - *§o¹n cuèi lµ nh÷ng lêi cña***	+ Điệp từ: *"nhớ"* + Điệp ngữ: *"thăm thẳm", điệp ngữ vòng tròn (non Yên, trời)* + Từ láy "*đằng đẵng, đau đáu, thiết tha"*

ngêi chinh phô nh muèn t©m sù cïng chẳng. Nh÷ng h×nh ¶nh th¬ ®· diÔn ¶ t×nh yªu th¬ng nẳng ch¸y cña nµng ®èi víi ngêi chẳng n¬i xa. Muèn göi tÊt c¶ t×nh c¶m yªu quý nhÊt cña m×nh tíi ngêi chẳng chèn xa x«i. Nçi nhí chẳng lóc nµo còng ®au ®¸u trong lßng ngêi chinh phô. Nã nh chụ ®i x¸t l¹i (thiÕt tha lßng) khiÕn cho nµng cµng th¨m ®au khæ	+ Câu hỏi tu từ - >Diễn tả sâu sắc nỗi nhớ của người chinh phụ ngóng trông chồng. => khát khao sự đồng cảm của chinh phu nơi biên ải nhưng vô vọng, nỗi nhớ của người chinh phụ càng da diết, triền miên. Qua đó bày tỏ tấm lòng đồng cảm, chia sẻ của tác giả. *- Cảnh buồn người thiết tha lòng .Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun* → Câu thơ mang tính khái quát, triết lý về một quy luật tình cảm của con người.
2. 3 - Hướng dẫn học sinh tổng kết GV: Em hãy điểm lại các yếu tố nghệ thuật được tác giả, dịch giả sử dụng trong đoạn trích? **CHTH:** Nêu ý nghĩa xã hội của đoạn trích? HS: Liên hệ trả lời GV: Tích hợp giáo dục học sinh	**III. Tổng kết** **1. Nghệ thuật** - Bút pháp tả cảnh ngụ tình, miêu tả tinh tế nội tâm nhân vật. - Ngôn từ chọn lọc, nhiều biện pháp tu từ. **2. Ý nghĩa văn bản** Đoạn trích ghi lại nỗi cô đơn buồn khổ của người chinh phụ trong tình cảnh chia lìa, đề cao hạnh phúc lứa đôi và tiếng nói tố cáo chiến tranh phong kiến.

3. Hoạt động luyện tập

Câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. *Tác phẩm "Chinh phụ ngâm" của Đặng Trần Côn được viết theo thể loại nào?*

A. Thơ tự sự

B. Thơ trữ tình

C. Truyện thơ

D. Tùy bút

Đáp án: B

Câu 2: ***Đặc điểm nào không phải là đặc điểm của thể loại ngâm khúc?***

A. Nhân vật bộc lộ nỗi sầu cảm, xót thương ai oán cho số phận mình.

B. Là thể loại thơ trữ tình trường thiên thuần túy ViệtNam.

C. Có cốt truyện và cấu tứ mạch lạc.

D. Được viết bằng thể thơ song thất lục bát.

Đáp án: C

Câu 3. *Những tư tưởng nào dưới đây được thể hiện trong tác phẩm "Chinh phụ ngâm"?*

A. Oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

B. Khao khát tình yêu, hạnh phúc lứa đôi.

C. Ca ngợi sự đảm đang chung thủy của người chinh phụ.

D. Cả A và B.

Đáp án: câu D.

Câu 4. *Những nguyên nhân nào khiến người chinh phụ đau khổ?*

A. Lo lắng cho sự an nguy của chồng nơi chiến trận.

B. Tuổi trẻ qua đi vội vã (hạnh phúc và tình yêu sẽ mất). Khao khát sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi nhưng không được.

C. Niềm tin vào tương lai mỏng manh, mờ nhạt.

D. Cả A và B.

Đáp án: câu D.

Câu 5. *Nội dung chính trong đoạn trích "Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ" là gì?*

A. Nỗi nhớ thương chồng mà bất lực.

B. Nỗi oán hờn khi phải xa chồng.

C. Tình cảnh lẻ loi, cô đơn, khao khát hạnh phúc.

D. Sự chán nản tuyệt vọng trong nỗi cô đơn.

Đáp án: câu C

4. Hoạt động vận dụng, mở rộng (HS làm ở nhà)

- Vận dụng các biện pháp thuật tả tâm trạng trong đoạn trích, viết một đoạn văn ngắn hoặc thơ miêu tả một nỗi buồn hay niềm vui của mình.
- Tìm đọc trọn vẹn tác phẩm *Chinh phụ ngâm.*

- Tìm hiểu thêm đề tài người vợ lính trong thơ ca.

V. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ:

- Học thuộc lòng đoạn trích.

- Phân tích tâm trạng và nghệ thuật thể hiện tâm trạng của người chinh phụ trong đoạn trích

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị bài: ***Tóm tắt văn bản thuyết minh***

+ Mục đích, yêu cầu tóm tắt VBTM

+ Cách tóm tắt

+ Tóm tắt các văn bản thuyết minh trong ngữ liệu

Tiết 81: ***Làm văn*** ***Ngày soạn: 06/03/2018***

TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được mục đích, yêu cầu của văn bản thuyết minh.

- Thấy được vai trò và tầm quan trọng của việc tóm tắt thuyết minh trong quá trình học tập môn ngữ văn nói riêng và trong cuộc sống nói chung.

- Biết cách tóm tắt được một văn bản thuyết minh có nội dung đơn giản.

2. Kĩ năng

- Tóm tắt được một văn bản thuyết minh có nội dung đơn giản.

- Trình bày văn bản tóm tắt trước tập thể.

3. Thái độ

- Nghiêm túc trong học tập

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

Yêu cầu Hs đọc lại phần Tiểu dẫn bài *Thơ Hai-cư của Ba-sô* và tóm tắt phần thuyết minh về thơ Hai-cư?

Hs trả lời. Gv nhận xét, hoàn thiện

GV dẫn dắt: *Trong thực tế, do điều kiện thời gian và công việc, không phải lúc nào chúng ta cũng có thể đọc nguyên văn (hoặc đọc cho người khác nghe) một văn bản thuyết minh, đôi khi ta phải tóm tắt ngắn gọn, đủ ý để nắm bắt thông tin chính về đối tượng. Nói cách khác, tóm tắt văn bản thuyết minh vừa là một hệ thống các thao tác, kĩ năng làm văn, vừa là yêu cầu, đòi hỏi của cuộc sống. Bài học hôm nay sẽ giúp các em biết tóm tắt văn bản thuyết minh*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
***2.1:** Tìm hiểu mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản thuyết minh - HS đọc SGK (69). - GV hỏi:	**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH** **1.Mục đích:** - Để ghi nhớ những nội dung cơ bản của văn bản thuyết minh.

+ Mục đích của việc tóm tắt văn bản thuyết minh? + Yêu cầu của việc tóm tắt văn bản thuyết minh? *HS trả lời.* *GV nhấn mạnh*	- Để giới thiệu với người khác về đối tượng, về văn bản thuyết minh. **2.Yêu cầu:** ngắn gọn, rành mạch, sát với nội dung cơ bản của văn bản gốc.
***2. 2:** Tìm hiểu cách tóm tắt một văn bản thuyết minh -GV yêu cầu HS đọc văn bản *"Nhà sàn"* SGK (69+70). - GV hỏi: + Văn bản thuyết minh về đối tượng nào? + Đại ý của văn bản?	**II.CÁCH TÓM TẮT MỘT VĂN BẢN THUYẾT MINH** **1.Ngữ liệu:** văn bản *"Nhà sàn"* *Đối tượng thuyết minh: ngôi nhà sàn - một công trình xây dựng gần gũi, quen thuộc của bộ phận khá lớn người dân miền núi nước ta và một số dân tộc khác ở Đông Nam Á. *Đại ý: giới thiệu nhà sàn về các mặt: kiến trúc, nguồn gốc, ý nghĩa xã hội, văn hoá.
+ Bố cục của văn bản? *HS lần lượt trả lời các câu hỏi.* *GV chuẩn xác*	*Bố cục: 3 phần - Mở bài (*từ đầu đến "... văn hoá cộng đồng"*): định nghĩa và nêu mục đích sử dụng của nhà sàn. - Thân bài *(tiếp đến "...cũng phải là nhà sàn"*): giới thiệu về cấu tạo, nguồn gốc, công dụng của nhà sàn. - Kết bài (*còn lại*): đánh giá, ngợi ca vẻ đẹp, sự hấp dẫn của nhà sàn ở Việt Nam.
+ Viết tóm tắt văn bản trong khoảng 10 câu? HS làm việc theo nhóm. Cử đại diện nhóm trình bày Các nhóm bổ sung Gv hoàn thiện.	*Tóm tắt **2.Cách tóm tắt văn bản thuyết minh**: 4 bước: - Bước 1: xác định mục đích, yêu cầu tóm tắt. - Bước 2: đọc kĩ văn bản gốc để nắm vững đối tượng thuyết minh. - Bước 3: tìm bố cục của văn bản. - Bước 4: viết tóm lược các ý để hình thành văn bản tóm tắt.
- GV yêu cầu: qua khảo sát ngữ liệu, hãy rút ra cách tóm tắt văn bản thuyết minh.	

HS trả lời. *GV chuẩn xác, lưu ý HS sau khi viết phải kiểm tra lại văn bản gốc để đảm báo các yêu cầu tóm tắt* - HS đọc ghi nhớ SGK (70) - GV củng cố bài học	***Ghi nhớ:** SGK(70)

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của GV và HS	**Nội dung cần đạt**
	Bài tập 2 (73)
- GV yêu cầu HS đọc bài tập 2 (72+73) - GV hỏi: + Đối tượng thuyết minh của văn bản *"Đền Ngọc Sơn và hồn thơ Hà Nội"* ? + Nội dung thuyết minh của văn bản *"Đền Ngọc Sơn và hồn thơ Hà Nội"* ? *HS trả lời.* *GV chuẩn xác* - GV yêu cầu HS viết đoạn tóm tắt giới thiệu cảnh Tháp Bút, Đài Nghiên. HS làm việc độc lập, trình bày, nhận xét.	a.Văn bản *"Đền Ngọc Sơn và hồn thơ Hà Nội"* -Đối tượng: thuyết minh một thắng cảnh. - Nội dung: + Vừa tập trung vào những đặc điểm kiến trúc. + Vừa ca ngợi vẻ đẹp nên thơ của đền Ngọc Sơn. + Bày tỏ tình yêu, niềm tự hào đối với một di sản văn hoá đặc sắc của dân tộc. b.Viết tóm tắt đoạn giới thiệu cảnh Tháp Bút, Đài Nghiên.

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Làm bài tập còn lại SGK

- Tóm tắt văn bản thuyết minh ở bài viết số 5

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Soạn bài: Truyện Kiều (phần I: tác giả)

+ Nhóm 1: cuộc đời

+ Nhóm 2: các sáng tác chính

+ Nhóm 3: đặc điểm nội dung thơ văn Nguyễn Du

+ Nhóm 4: đặc điểm nghệ thuật thơ văn Nguyễn Du

Tiết 82: Đọc văn ***Ngày soạn: 09/03/2018***

TRUYỆN KIỀU

-Nguyễn Du-

Phần I: Tác giả

I .MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được những yếu tố kết tinh nên thiên tài Nguyễn Du.

- Biết được những nội dung , nghệ thuật cơ bản của thơ văn Nguyễn Du và Truyện Kiều.

2. Kĩ năng

- Nhìn nhận với mức độ phổ thông một đỉnh cao văn học

3. Thái độ

- Trân trọng những sáng tác nghệ thuật và con người của ND

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, cảm thụ văn chương …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

Trình bày khái quát về lịch sử nước ta cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX?

Hs trả lời. Gv chiếu cho Hs xem một số tư liệu

GV dẫn dắt: *Cuối năm 1965, khi cả dân tộc ta náo nức kỉ niệm 200 năm ngày sinh đại thi hào dân tộc Nguyễn Du, nhân dịp công tác qua quê hương Nguyễn Du, Tố Hữu đã viết bài thơ nổi tiếng Kính gửi cụ Nguyễn Du. Tố Hữu đã bày tỏ lòng ngưỡng mộ của mình và cũng là của mọi người dân Việt Nam với Nguyễn Du và Truyện Kiều trong những lời thơ đặc sắc:*

Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày

Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của ông

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV & HS	**Yêu cầu cần đạt**
2. 1: Cuộc đời *Dự án: nhóm 1 trình bày* *Các nhóm nhận xét, bổ sung* *Gv hoàn thiện* - Kết hợp kiến thức đã học ở lớp 9, kiến thức tự tìm hiểu, cho biết vài nét cơ bản về cuộc đời của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du? Gia đình, quê hương đã có sự ảnh hưởng như thế naòđối với ND? - Tại sao nói ông là chứng nhân lịc sử thời đại ông?	**I.CUỘC ĐỜI** * Tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên * Sinh ngày (23/11/1765-16/9/1820) * Gia đình quê hương:Xuất thân trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và nhiều người sáng tác văn chương. + Cha : Nguyễn Nghiễm-Quê Hà Tĩnh, núi Hồng, sông Lam anh kiệt nhưng khổ nghèo. + Mẹ : Trần Thị Tần- Quê mẹ Kinh bắc hào hoa, cái nôi của dân ca Quan họ, đây cũng chính là ngọn nguồn của vốn VHDG ăn sâu vào hồn thơ văn và tài thơ văn của ông). ⇨ Gđ và quê hương là yếu tố quan trọng làm nên thiên tài ND. * Cuộc đời: + Thời thơ ấu và thanh niên: sống sung túc và hào hoa ở Thăng Long trong nhà anh trai Nguyễn Khản. Từng đỗ Tam trường. +Mười năm gió bụi lang thang ở quê vợ, rồi quê hương trong nghèo túng. +Từng mưu đồ chống Tây Sơn thất bại, bị

	bắt rồi được tha, về ẩn dật ở quê nội. +Làm quan bất đắc dĩ với triều Nguyễn Gia Long (Tham tri bộ Lễ, Cai bạ Quảng Bình, Chánh sứ tuế cống nhà Thanh). + Ôm, mất ở Huế ngày 10/8/1820 (năm Canh Thìn). .* Thời đại: Thời đại bão táp của lịch sử: - XHVN khủng hoảng trầm trọng, loạn lạc bốn phương: khởi nghĩa nông dân, kiêu binh làm loạn, Tây Sơn thay đổi sơn hà, diệt Nguyễn, Trịnh, diệt Xiêm, đuổi Thanh huy hoàng một thuở. -Nhà Nguyễn lập lại chính quyền chuyên chế và thống nhất đất nước. ⇨ Cuộc sống xã hội trở nên điêu đứng, số phận con người bị chà đạp thê thảm. ⇨ Ông chính là chứng nhân của lịch sử xã hội .
- Hãy kết luận về cuộc đời và con người của Nguyễn Du để hiểu vì sao MLĐ nhận xét :"Nguyễn Du là người có con mắt trông thấy 6 cõi, có tấm lòng nghĩ suốt ngàn đời"	** C/đời gió bụi trong loạn lạc chính là yếu tố quan trọng nhất để ND có vố sống và tư tưởng làm nên một đỉnh cao văn học có một không hai **II-Sự nghiệp sáng tác:** **1. Các sáng tác chính:** * Phong phú và đồ sộ gồm : văn thơ chữ Hán và chữ Nôm
2.2: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu về sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.	**a) Sáng tác bằng chữ Hán*:*** **249 bài, ba tập* +Thanh Hiên thi tập (78 bài)-> trc thời

Dự án: nhóm 2 trình bày *Các nhóm nhận xét, bổ sung* *Gv hoàn thiện* - Hãy nói về các sáng tác chữ Hán của NGuyễn Du?	làm quan + Nam trung tạp ngâm(40bài)->làm quan ở Huế, Quảng Bình. +Bắc hành tap lục (131 bài)->tgian đi sứ TQ. * <u>ND:</u> -Phê phán chế độ PK Trung Hoa chà đạp lên quyền sống của con người. -Ca ngợi, đồng cảm với những a/h` nghệ sĩ tài hoa, cao thượng Trung Hoa (Đỗ Phủ, Nhạc Phi). -Cảm động với nhg thân phận nghèo khổ, người p/nữ tài hoa bmệnh (Độc Tiểu Thanh kí, Sở kiến hành). -Nhiều điểm tương đồng với cảm hứng stác Tr.Kiều. **b)<u>Sáng tác bằng chữ Nôm</u>*:*** *<u>Truyện Kiều</u> + ***Nguồn gốc:*** -Dựa vào Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân –TQ (Đoạn trường tân thanh, 3254 câu thơ lục bát) -từ tiểu thuyết chương hồi bằng văn xuôi c.Hán
- Các sáng tác chữ Nôm? - *Dự án: nhóm 3 trình bày* *Các nhóm nhận xét, bổ sung* *Gv hoàn thiện*	-Nguyễn Du stác bsung nhg điều mà day dứt trăn trở mà ông đã được chứng kiến của lsxh và con người . ***-+Nội dung*** -Vận mệnh con người trong xhpk bất công, tàn bạo -Khát vọng tình yêu đôi lứa.

+Em hãy cho biết nguồn gốc của Truyện Kiều?	-Bản cáo trạng đanh thép của xh đã chà đạp lên quyền sống, tự do hphúc của con người đbiệt là người phụ nữ trong c.độ xhpk . **+ Giá trị:** Nguyễn Du đã tái hiện hthực sâu sắc của c/s vào tp' tạo nên ý/n rất sắc cho lời thơ và gtrị nhân đạo vì con người, vì c/s của nhân dân .(ngòi bút tài hoa).
+ Nội dung chủ yếu được đề cập qua Truyện Kiều?	Quan niệm nhân sinh : "chữ tài "gắn liền với chữ "mệnh ", chữ "tâm "gắn với chữ "tài ". ->Tác phẩm tự sự trữ tình độc nhất vô nhị trong văn học trung đại VN.
+ Giá trị nhân đạo của tác phẩm xuất phát từ đâu ?	*Văn chiêu hồn (Văn tế thập loại chúng sinh) +Viết bằng thể thơ lục bát.
+ Tại sao nói tác phẩm mang tính chất tố cáo sâu sắc về xã hội lú bấy giờ ?	+Thể hiện tấm lòng nhân ái mênh mông của nhà nghệ sĩ hướng tới những linh hồn bơ vơ, không nơi tựa nương, nhất là phụ nữ và trẻ em trong ngày lễ vu lan rằm tháng bảy hằng năm ở VN.
	2.Một vài đặc điểm về nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Du. **a)Nội dung:** * Chữ tình.
+Tp' "Văn chiêu hồn" viết bằng thể thơ gì? +Nội dung?	-Không phải chủ yếu nói chí hướng quân tử mà: +Thể hiện t/cảm chân thành. +Cảm thông sâu sắc của tgiả đối với c/s' và con người (những c/n` nhỏ bé, những số phận bất hạnh, những phụ nữ tài hoa bạc

-Đặc điểm chính về nội dung trong thơ văn N.Du? *Hs phát hiện trả lời* *Gv hoàn thiện* VD: Số phận của đàn bà *"Đau đớn thay phận đàn bà* *Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"* (Là Đạm Tiên, Thuý Kiều, là Tiểu Thanh, là nhg người mù hát rong, nhg ca nhi, kĩ nữ…) *(Phản chiêu hồn, Sở kiến hành, Truyện Kiều…).*	mệnh). -Triết lí về số phận đàn bà hai lần vang lên sâu thẳm và bi thiết trong Tr.Kiều và Văn chiêu hồn. -Khái quát bản chất tàn bạo của cđộ pk, bọn vua chúa tàn bạo, bất công chà đạp quyền sống con người, dù là ở VN hay TQ. -Là người đầu tiên đặt vđề về những người p/nữ hồng nhan đa truân, tài hoa bạc mệnh với tấm lòng và cái nhìn nhân đạo sâu sắc. -Đề cao quyền sống con người, đồng cảm và ngợi ca t/y lứa đôi tự do, k/vọng tự do và hphúc của con người (mối tình Kiều – Kim, về nvật Từ Hải). **b)Nghệ thuật:** *Học vấn uyên bác, thành công trong nhiều thể loại thơ ca: ngữ ngôn, thất ngôn, ca, hành. * Thơ lục bát, song thất lục bát chữ Nôm lên đến tuyệt đỉnh thi ca cổ trung đại. * Tinh hoa ngôn ngữ bình dân và bác học Việt đã kết tụ nơi thiên tài NDu – nhà ptích tâm lí bậc nhất, bậc đại thành của thơ lục bát và song thất lục bát.

-Đặc điểm chính về nghệ thuật trong thơ văn N.Du? *Hs phát hiện trả lời* *Gv hoàn thiện*	

3. Hoạt động luyện tập

Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Nhan đề tác phẩm "*Đoạn trường tân thanh*" có nghĩa là:

A.Khúc ca mới đau thương
B.Tiếng kêu mới và dài
C.Tiếng kêu mới đau thương
D.Khúc ca mới đứt ruột

Đáp án: C

Câu 2: Nguyễn Du sáng tác "*Truyện Kiều*" dựa theo một cuốn tiểu thuyết chương hồi của Thanh Tâm tài nhân có tên là:

A.Kim Kiều tân truyện
B.Kim Vân Kiều tân truyện
C.Kim Vân Kiều truyện
D.Kim Kiều truyện

Đáp án: C

Câu 3: Các sáng tác của Nguyễn Du viết bằng:

A.Chữ Nôm, chữ quốc ngữ
B.Chữ Hán, chữ quốc ngữ
C.Chữ Hán, chữ Nôm
D.Cả A và B

Đáp án: C

Câu 4:Truyện Kiều được sáng tác bằng thể loại nào:

A.Thơ
B.Truyện thơ
C.Thơ tự do
D.Cả A, B, C

Đáp án: B

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Tìm đọc các tác phẩm của Nguyễn Du

- So sánh điểm khác nhau về nội dung và nghệ thuật giữa *Truyện Kiều* của Nguyễn Du với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

Soạn: Chủ đề truyện thơ Nôm

+ Tìm hiểu đặc điểm truyện thơ Nôm

+ Soạn các đoạn trích: Trao duyên, Nỗi thương mình, Chí khí anh hùng, Thề nguyền

Ngày soạn: 01/03/2018

Tiết 83, 84, 85, 86:

CHỦ ĐỀ: TRUYỆN THƠ NÔM

(Chương trình Ngữ văn 10, thời lượng dạy học: 4 tiết)

- Tiết 1: *Trao duyên* (Tìm hiểu chung về truyện thơ Nôm, hoàn cảnh- vị trí đoạn trích, đọc- hiểu chi tiết văn bản)

- Tiết 2: *Trao duyên* (đọc – hiểu chi tiết)

- Tiết 3: Đọc thêm: *Nỗi thương mình; Thề nguyền*

- Tiết 4: *Chí khí anh hùng*, Phương pháp đọc hiểu truyện thơ Nôm

Bước 1: Xác định vấn đề cần giải quyết

Từ kĩ năng đọc hiểu một số đoạn trích trong *Truyện Kiều*, hình thành kĩ năng đọc hiểu truyện thơ Nôm (bác học) Việt Nam.

Bước 2: Xây dựng nội dung chủ đề bài học

Chủ đề bao gồm 04 tiết (83, 84, 85, 86), trong đó có các đoạn trích từ *Truyện Kiều*: *Trao duyên*, *Chí khí anh hùng*, *Nỗi thương mình* (Đọc thêm), *Thề nguyền* (Đọc thêm).

Tích hợp các bài: Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, Thực hành các phép tu từ điệp, đối

Bước 3: Xác định mục tiêu bài học

3.1. Kiến thức

- Hiểu được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các đoạn trích truyện thơ Nôm trong chủ đề.

- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của truyện thơ Nôm Việt Nam.

3.2. Kĩ năng

– Kĩ năng tóm tắt truyện thơ, năng lực cảm thụ truyện thơ Nôm.

– Đọc – hiểu *Truyện Kiều* đặc trưng thể loại:

+ Nhận diện và phân tích ý nghĩa của hình tượng thơ trong từng đoạn trích.

+ Nhận diện, phân tích tâm trạng, tình cảm của nhân vật trữ tình trong đoạn trích.

+ Nhận diện và phân tích các biện pháp nghệ thuật: liệt kê, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ,… qua các đoạn trích.

+ Đánh giá những sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du.

– Tạo lập văn bản nghị luận.

– Củng cố kĩ năng thuyết minh về tác giả văn học.

3.3. Thái độ

– Có ý thức sử dụng các thông tin về truyện thơ Nôm Việt Nam vào việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

– Yêu thích, say mê học *Truyện Kiều*.

– Tự hào về nền văn học dân tộc, tự hào về Nguyễn Du và di sản văn học quý giá của ông, đặc biệt là *Truyện Kiều*.

– Cảm nhận vẻ đẹp ngôn ngữ, nhận ra giá trị thẩm mĩ trong văn học, biết rung cảm và hướng thiện.

– Có ý thức giữ gìn, góp phần phát triển các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc hài hòa trong điều kiện hiện nay.

3.4. Năng lực chủ yếu cần hình thành

– Tự học: huy động kiến thức (văn học, văn hóa, Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, thực tiễn đời sống,…)

– Cảm thụ thẩm mĩ, sáng tạo.

– Hợp tác, giải quyết vấn đề

– Tạo lập văn bản và thực hành Tiếng Việt.

Bước 4: Xây dựng bảng mô tả mức độ câu hỏi, bài tập

Mức độ nhận biết	**Mức độ thông hiểu**	**Mức độ vận dụng và vận dụng cao**
- Chỉ ra những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du	- Trình bày những biểu hiện về con người tác giả thể hiện trong các đoạn trích.	- Phân tích được những yếu tố trong các đoạn trích giúp hiểu thêm về tác giả.
- Xác định được hoàn cảnh/vị trí của các đoạn trích trong tác phẩm.	- Trình bày ý nghĩa của đoạn trích trong việc thể hiện nội dung tư tưởng của toàn tác phẩm.	- Phân tích, đánh giá tác dụng của đoạn trích trong thể hiện nội dung tư tưởng tác phẩm.
- Chỉ ra hình thức tác phẩm: ngôn ngữ/thể loại văn học.	- Cắt nghĩa một số từ ngữ, hình ảnh… trong các câu thơ. - Trình bày những đặc điểm về bố cục, vần, nhịp, đối… của thể thơ, thể loại.	- Phân tích, lý giải, so sánh để đánh giá ý nghĩa, tác dụng, sự sáng tạo của hình thức ngôn ngữ, thể loại đó.
- Chỉ ra nhân vật trữ tình, cảm xúc chủ đạo trong các đoạn trích.	– Nhận xét cảm xúc của nhân vật trữ tình trong từng câu/từng đoạn. – Khái quát bức tranh tâm trạng của nhân vật trữ tình trong các đoạn trích.	- Giải thích, phân tích, so sánh, lí giải tâm trạng nhân vật trữ tình trong các câu/ cặp câu/ đoạn.
- Phát hiện, chỉ ra những hình tượng nghệ thuật nào trong các đoạn trích.	– Nhận xét các đặc điểm của hình tượng nghệ thuật đó trong việc giúp nhà thơ thể hiện cái nhìn về cuộc sống và con người.	- Phân tích để thấy sức hấp dẫn, khả năng biểu hiện tác động của hình tượng nghệ thuật đó đối với tình cảm, thái độ của mọi người xưa và nay.
- Chỉ ra những câu/đoạn thơ thể hiện rõ nhất tư tưởng cảm xúc, thông điệp thẩm mỹ của tác giả.	- Nhận xét/trình bày/tóm tắt/diễn đạt lại tư tưởng của nhà thơ trong câu/ đoạn thơ đó.	- Phân tích, nhận xét, lí giải, so sánh để khẳng định tư tưởng của tác giả được thể hiện trong các đoạn trích và toàn tác phẩm.

Bước 5: Xây dựng bảng mô tả câu hỏi/ bài tập theo định hướng phát triển năng lực

Bài: *TRAO DUYÊN*

Mức độ nhận biết	Mức độ thông hiểu	Mức độ vận dụng và vận dụng cao
- Hãy nêu ngắn gọn vị trí, bố cục của đoạn trích?	– Có thể chia đoạn trích theo những cách nào để phân tích?	
- Thúy Kiều nhờ cậy Thúy Vân như thế nào? Những từ ngữ nào đã thể hiện được điều đó?	– Hãy cắt nghĩa, lí giải từ ngữ ấy?	– Em có nghĩ Kiều "lạy" Thúy Vân (em gái) thật không? Vì sao?
- Kiều đã tâm sự với Vân điều gì?	– Kiều đã thuyết phục em như thế nào?	– Theo em, vì sao cách thuyết phục Vân của Kiều đã thành công và hấp dẫn với người đọc? ?Trong xã hội hiện nay còn hiện tượng "trao duyên" không? Vì sao?
- Trao duyên cho em, Kiều đã trao những gì?	- Những kỉ vật của tình yêu có ý nghĩa gì?	- Có người cho rằng khi trao kỉ vật, tâm trạng Thúy Kiều chứa đầy mâu thuẫn. Ý kiến của em như thế nào?
- Từ ngữ nào thể hiện tâm trạng của Kiều sau khi trao duyên?	- Tại sao mất tình yêu Kiều xem mình như đã chết?	
- Nhận xét những lời thuý Kiều đối thoại với Kim Trọng? Với chính mình?	- Qua đó thể hiện tâm trạng của Kiều như thế nào?	Em có nhận xét gì về tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện trong đoạn trích?

Bài: *CHÍ KHÍ ANH HÙNG*

Mức độ nhận biết	Mức độ thông hiểu	Mức độ vận dụng và vận dụng cao
- Hãy nêu ngắn gọn vị trí, bố cục của đoạn trích?	– Có thể chia đoạn trích theo những cách nào để phân tích?	

- Em hãy cho biết Từ Hải ra đi trong hoàn cảnh nào?	- Hình ảnh Từ Hải được hiện lên qua những từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nào trong 4 câu thơ đầu?	- Em có nhận xét gì về tâm thế ra đi của Từ Hải? - Nguyễn Du đã xuất phát từ cảm hứng gì khi miêu tả khi miêu tả người anh hùng?
- Trước quyết định ra đi của Từ Hải, Thúy Kiều có thái độ ntn?	- Thái độ ấy được thể hiện qua những hình ảnh, chi tiết nào?	- Qua câu nói này em thấy Kiều là một người vợ ntn?
Trước thái độ của Thuý Kiều như vậy, Từ Hải đã nói với Thuý Kiều về những điều gì? - Sau khi từ chối Thuý Kiều, Từ Hải muốn nói gì với nàng qua tám câu thơ tiếp theo?	Có thể coi đây là một lời hứa và ước hẹn của Từ Hải với Thúy Kiều không? Vì sao?	– Tóm lại, em có nhận xét gì về Từ Hải qua đoạn đối thoại với Thuý Kiều?
- Hai câu thơ cuối cho ta thấy hành động gì của Từ Hải? Tác giả sử dụng nghệ thuật gì?	- Hình tượng Từ Hải qua đoạn trích hiện lên như thế nào? – Nhận xét về đặc điểm của cách miêu tả (hiện thực hay lí tưởng hóa) người anh hùng Từ Hải?	- Cho biết thái độ của nhà thơ đối với nhân vật? Từ đó cho biết quan niệm của Nguyễn Du về người anh hùng là gì? Nguyễn Du gửi gắm mong ước gì ?
	- Em hãy nhận xét giá trị nghệ thuật và nội dung của đoạn *trích*? Theo em, vì sao tác giả lại đặt tên là "*Chí khí anh hùng*"?	- Từ hình tượng Từ Hải và hình tượng của những người anh hùng thời phong kiến, em có suy nghĩ gì về lí tưởng sống của thanh niên hiện nay.

Bài Đọc thêm: NỖI THƯƠNG MÌNH

Mức độ nhận biết	**Mức độ thông hiểu**	**Mức độ vận dụng và vận dụng cao**
- Hãy nêu ngắn gọn vị trí, bố cục của đoạn trích?	– Có thể chia đoạn trích theo những cách nào để phân tích?	

- Nguyễn Du đã sử dụng những từ ngữ nào trong bốn câu đầu để miêu tả cảnh sống của Kiều ở lầu xanh?	- Tâm trạng của nàng trước cảnh sống ấy ra sao?	- Vậy trước tình cảnh như thế, tâm trạng của Kiều được thể hiện như thế nào trong câu thơ *"Khi tỉnh rượu lúc tàn canh/ Giật mình mình lại thương mình xót xa"?*
– Biện pháp tu từ được sử dụng qua các câu thơ? "*Khi sao phong gấm rủ là* *....Thân sao bướm chán ong chường bấy thân"*	– Qua đó đã thể hiện nỗi niềm gì của Kiều?	– Tình cảm của tác giả đối với nhân vật được thể hiện như thế nào
- Những câu thơ nào gợi lên cảnh đẹp và thú vui ở lầu xanh của mụ Tú Bà?	- Thái độ của Kiều như thế nào trước cảnh đẹp và thú vui?	- Vì sao Thúy Kiều có thái độ này? Em có suy nghĩ gì về thái độ ấy?
	- Hai câu thơ "Cảnh nào … bao giờ" đã khái quát chân lí gì?	Nhận xét về tài năng nghệ thuật của Nguyễn Du?

Bài Đọc thêm: THỀ NGUYỀN

Mức độ nhận biết	**Mức độ thông hiểu**	**Mức độ vận dụng và vận dụng cao**
- Hãy nêu ngắn gọn vị trí, bố cục của đoạn trích?	– Có thể chia đoạn trích theo những cách nào để phân tích?	
- Những từ ngữ nào đã miêu tả hành động của Kiều đến nhà Kim Trọng?	- Đó là những hành động như thế nào? - Em có nhận xét gì về hành động của Kiều?	- Hành động ấy có giá trị như thế nào trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ? Qua đó, em có nhận xét gì về cái nhìn của Nguyễn Du đối với tình yêu nam nữ lúc bấy giờ?
- Cảnh thề nguyền của Kim Trọng và Thuý Kiều đã diễn ra với những nghi lễ nào? Hình ảnh hai người cùng thề dưới trăng được Nguyễn Du đặc tả ấn tượng ra sao?	- Em có nhận xét chung gì về cảnh thề nguyền của Thuý Kiều và Kim Trọng?	– Theo em, cảnh đó có ngầm dự báo điều gì không?
		– Liên hệ với đoạn trích *Trao duyên* để chỉ ra tính chất lôgic

		nhất quán trong quan niệm về tình yêu của Kiều?

Bước 6. Tiến trình bài học

6.1. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên

- Nghiên cứu kĩ bài học như: Các năng lực cần phát triển cho học sinh, dạy học theo phát triển năng lực cho học sinh, các phương pháp dạy học và kỹ thuật dạy học tích cực

- Chuẩn bị hệ thống câu hỏi thảo luận nhóm, phiếu học tập, bài tập vận dụng sau khi học xong chủ đề.

- Tổ chức cho HS tìm hiểu bài học bằng cách bám vào đặc trưng của truyện thơ Nôm Việt Nam. Từ đó, HS có thể rút ra phương pháp đọc hiểu truyện thơ Nôm Việt Nam.

2. Học sinh

- Nắm vững kiến thức của bài tác giả Nguyễn Du

- Soạn những câu hỏi trong hướng dẫn học bài và câu hỏi GV yêu cầu chuẩn bị vào vở soạn.

6.2. Phương pháp và kĩ thuật dạy học

1. Phương pháp: phát vấn, hoạt động nhóm, dự án
2. Kĩ thuật: đặt câu hỏi, kĩ thuật động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút,…
6.3. Khởi động bài học

- GV trình chiếu một số bìa sách truyện thơ Nôm

Kể tên các tác phẩm thơ dài, có cốt truyện viết bằng chữ Nôm mà em biết?

Xác định giá trị nội dung chung của các tác phẩm trên?

Xếp các tác phẩm đã tìm được theo 2 nhóm: Có tác giả và khuyết danh. Chỉ ra sự khác biệt của 2 nhóm này ngoài yếu tố người sáng tác (Ngôn ngữ, đề tài, nội dung)

- Văn học trung đại từ TK X đến hết TK XIX nổi bật nhất là đại thi hào, danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Du với kiệt tác *Truyện Kiều*. Đây là tác gia quan trọng trong chương trình Ngữ Văn THCS – THPT. Kể tên, giới thiệu ấn tượng về các đoạn trích/đọc câu thơ đoán tên đoạn trích, nhân vật,…

HS nêu đúng tên các đoạn trích được trích từ *Truyện kiều* mà các em đã được học ở THCS.

Dẫn dắt vào bài: Truyện thơ Nôm là một bộ phận văn học khá độc đáo và có giá trị của nền văn học phong kiến Việt Nam. Giá trị của truyện thơ Nôm đã được khẳng định qua thời gian tồn tại của nó và lòng hâm mộ của quần chúng ở nhiều thế hệ. Trong nền văn học Việt Nam, truyện thơ Nôm vẫn là một bộ phận văn học có giá trị, là vốn quý trong gia tài văn hóa chung của dân tộc. Bộ phận văn học này đã đóng góp tiếng nói vào loại hình tự sự của nền văn học nước nhà. Tiêu biểu là kiệt tác Truyện Kiều của

Nguyễn Du. Truyện Kiều là tiếng nói thương cảm sâu sắc trước những đau khổ của con người đặc biệt là người phụ nữ. Nguyễn Du như khóc cùng tiếng đàn và cuộc đời của Thuý Kiều, ông cũng bày tỏ thái độ trân trọng Kiều cho dù có lúc nàng đã là hạng người dưới đáy của xã hội.

6.4 . Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG KIẾN THỨC
A. Hướng dẫn học sinh tìm hiểu chung truyện thơ Nôm ***Dạy học theo dự án*** GV giới thiệu nhóm 1 trình bày những hiêu biết về truyện thơ Nôm Việt Nam (khái niệm, đề tài và phân loại, đặc điểm nội dung, nghệ thuật) HS: Trình bày dự án GV: Nhận xét chốt ý cơ bản Nhấn mạnh, mở rộng thêm các ví dụ để học sinh nắm vững	**A. Giới thiệu chung** **I. Một số vấn đề chung.** **1. Khái niệm** - Truyện thơ Nôm là một loại hình tự sự bằng thơ của văn học trung đại Việt Nam, thường được viết theo thể lục bát bằng chữ Nôm. **2. Đề tài** Truyện thơ Nôm thường lấy đề tài từ: - Truyện cổ dân gian - Cốt truyện từ văn học Trung Quốc - Cốt truyện từ những sáng tác chữ Hán hoặc những sự tích có thật ở Việt Nam. **3. Phân loại:** - Truyện thơ Nôm bình dân - Truyện thơ Nôm bác học **II. Những đặc điểm của truyện thơ Nôm** **1. Nội dung** - Tố cáo tội ác của giai cấp thống trị, vạch rõ bản chất của xã hội phong kiến, nói lên những nỗi thống khổ của quần chúng lao động - Đề cao phẩm chất tốt đẹp của quần chúng lao động, đặc biệt là đề cao người phụ nữ- con người thấp hèn nhất trong xã hội xưa. - Thể hiện ước mơ của quần chúng lao động về một xã hội không có sự bất công, bất bình đẳng, một xã hội thái bình **2. Nghệ thuật** – Kết cấu: Truyện thơ Nôm thường kết cấu theo mô

	hình: *Gặp gỡ (Hội ngộ) – Tai biến (Lưu lạc) – Đoàn tụ {Đoàn viên).* - Nhân vật của truyện thơ Nôm thường được chia thành hai tuyến rõ ràng: nhân vật chính diện và nhân vật phản diện – Ngôn ngữ: Truyện thơ Nôm luôn có sự kết hợp của hai loại ngôn ngữ: ngôn ngữ bình dân và ngôn ngữ bác học. - Phương pháp sáng tác đã có sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và lãng mạn => Truyện thơ Nôm là một bộ phận văn học có giá trị, là vốn quý trong gia tài văn hóa chung của dân tộc. Bộ phận văn học này đã đóng góp tiếng nói vào loại hình tự sự của nền văn học nước nhà. **B. Tìm hiểu các văn bản** **B1. Văn bản *"Trao duyên"*** **I. Tìm hiểu chung** **1. Vị trí:** Đoạn trích từ câu 723 đến 756 là lời Thúy Kiều nói cùng Thúy Vân. **2. Đại ý**: kể về việc Kiều nhờ Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng sau khi quyết định bán mình để chuộc cha và em khỏi án oan.
B. HDHS tìm hiểu các văn bản **B1. Văn bản *"Trao duyên"*** **Thao tác 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung** ***Sử dụng kĩ thuật động não*** GV: Theo dõi vào phần Tiểu dẫn (SGK -103), Cho biết vị trí và đại ý của đoạn trích? HS: Trả lời GV: Giới thiệu vắn tắt vị trí của đoạn trích trong tác phẩm (điều gì đã dẫn đến sự việc trao duyên). **Thao tác 2: Đọc hiểu văn bản** GV hướng dẫn đọc đoạn trích: Giọng đọc nhẹ	**II. Đọc – hiểu văn bản** **1. Đọc- bố cục** **a. Đọc** **b. Bố cục** - Phần 1 (12 câu đầu): Thuý kiều nhờ Thuý Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng - Phần 2 (14 câu tiếp): Thúy Kiều trao kỉ vật và dặn dò Thúy Vân - Phần 3 (còn lại): tâm trạng đau đớn tuyệt

nhàng, tha thiết phù hợp với tâm trạng của Kiều

- HS đọc đoạn trích

GV: Hãy xác định bố cục của đoạn trích?

HS: Chia bố cục

GV: Hướng dẫn chung

GV: Thúy Kiều nhờ cậy Thúy Vân như thế nào? Những từ ngữ nào đã thể hiện được điều đó?

– Hãy cắt nghĩa, lí giải từ ngữ ấy? Em có nghĩ Kiều "lạy" Thúy Vân (em gái) thật không? Vì sao?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV: Nhấn mạnh "Cậy" chứ không phải nhờ. "Cậy" là thể hiện niềm tin nhất, chỉ có em mới là người chị tin cậy nhất. Vì thế "cậy" có sức nặng của niềm tin hơn. "Chịu lời" chứ không phải nhận lời. "Chịu lời" buộc người mình tin phải nghe theo không thể từ chối. Nếu nói nhận lời thì người nghe có thể từ chối.

Chuyển tiếp

GV: Kiều đã tâm sự với Vân điều gì?

HS: Suy nghĩ, trả lời được ý

GV: Nhấn mạnh - Nàng có nói về mối tình của mình, hoàn cảnh của mình: Tình sâu mà hiếu cũng nặng. Cách nói này của Thúy Kiều cốt để Thúy Vân thấy được sự hi sinh của Kiều mà thương lấy nàng.

Chuyển tiếp

GV: Vậy Kiều đã thuyết phục em như thế nào?

- Theo em, vì sao cách thuyết phục Vân của

vọng của Thúy Kiều

2. Tìm hiểu văn bản

2.1. Mười hai câu đầu

*** Kiều nhờ cậy Vân :**

- *Cậy*: nhờ vả, van xin, tin tưởng

- *Chịu lời*: khẩn thiết yêu cầu buộc phải nghe không thể từ chối, thái độ

- Hành động *lạy*: tôn trọng.

-> Cách dùng từ của Kiều vừa như trông cậy vừa như nài ép, phù hợp để nói về vấn đề tế nhị - Nhờ em thay mình để trả nghĩa cho Kim Trọng

*** Kể về mối tình với chàng Kim :**

- Thành ngữ "*Đứt gánh tương tư":* Mối tình mong manh, tan vỡ
- Cụm từ *"sóng gió bất kì*": gia biến đột ngột, bất ngờ.
- Hình ảnh "quạt ước", "chén thề", điệp từ "khi": diễn tả tình yêu thắm thiết, sâu sắc. .

→ Mối tình nồng thắm, sâu đậm nhưng mong manh, nhanh tan vỡ.

*** Kiều thuyết phục Thúy Vân**

+ Ngày xuân – còn trẻ
+ Tình máu mủ – vì chị em
+ Chín suối – lấy cái chết để làm tin
+ Thành ngữ "ngậm cười chín suối", "thịt nát xương mòn" -> Thúy kiều sẽ vui vẻ khi chết đi nếu em nhận lời. Tăng tính thuyết phục.

-> Sự thông minh khéo léo trong lập luận của Kiều khi thuyết phục trao duyên cho Vân

-> Tác động đến cả lí trí và tình cảm của Thúy Vân, làm cho cuộc trao duyên bớt phần gượng ép mà trở nên thấu lí, đạt tình.

=> 12 câu thơ đầu là những lời ngỏ của Thúy Kiều với Thúy Vân về việc trao duyên. Thúy Kiều là người sắc sảo, sống trọn nghĩa vẹn tình nên trước sự tai biến

Kiều đã thành công và hấp dẫn với người đọc?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV: Định hướng chung

?Trong xã hội hiện nay còn hiện tượng "trao duyên" không? Vì sao?

Gợi ý trả lời: Có thể vẫn còn nhưng chỉ là hi hữu vì trong xã hội ngày nay, con người đã được tự do yêu thương. Hơn nữa, vấn đề về "nghĩa" cũng không còn quá nặng nề và cũng ít có người nào lại rơi vào cảnh ngộ như Kiều.

TIẾT 2

GV: Trao duyên cho em, Kiều đã trao những gì?

? Những kỉ vật của tình yêu có ý nghĩa gì?

HS: Trả lời

GV: hoàn thiện

GV: Có người cho rằng khi trao kỉ vật, tâm trạng Thúy Kiều chứa đầy mâu thuẫn. Ý kiến của em như thế nào?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV: *"Duyên này thì giữ, vật này của chung"*- câu thơ như một tiếng nấc nghẹn ngào chứa đựng bao xót xa tội nghiệp. Hai chữ "*của chung*" chất chứa bao đau xót, biết bao giằng xé.

Chuyển tiếp

Hoạt động nhóm sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. Học sinh thảo luận theo nhóm câu hỏi:

GV: Từ ngữ nào thể hiện tâm trạng của Kiều sau khi trao duyên? Tại sao

của gia đình, nàng đã rơi vào bi kịch tình yêu rất đau đớn: hi sinh tình yêu vì chữ hiếu trong khi tình yêu của ngàng quá sâu đậm

22. Mười bốn câu tiếp

*** Kiều trao duyên cho em.**

- Kiều trao kỉ vật cho em: chiếc vành, bức tờ mây, phím đàn, mảnh hương nguyền.

-> Đó là những kỉ vật thiêng liêng, gợi nhắc đến mối tình đẹp giữa Thúy Kiều và Kim Trọng.

- Từ : + "*duyên này*" - em "*giữ*",

+ "*vật này*" - "*của chung*"

→ trao duyên - trao lời tha thiết, tâm huyết; trao kỉ vật lại dùng dằng, nửa trao, nửa níu

=> Tâm trạng đớn đau, giằng xé.

*** Dự cảm về cái chết trở đi, trở lại trong tâm hồn Kiều** : mai sau "*trông ra ..chị về", "hồn", "dạ đài", "người thác oan".*

→ Cảm thấy cuộc đời trống trải vô nghĩa khi không còn tình yêu nữa, nàng nghĩ đến cái chết và cảm thấy đây là cái chết đầy oan nghiệt.

mất tình yêu Kiều xem mình như đã chết?
HS: Thảo luận theo nhóm, trả lời
GV: Hoàn thiện

Chuyển ý:

GV: Nhận xét những lời thuý Kiều đối thoại với Kim Trọng? Với chính mình? Qua đó thể hiện tâm trạng của Kiều như thế nào?

HS: Suy nghĩ trả lời

GV: Nhận xét, mở rộng - *Nàng quên hẳn người ngồi trước mặt mình là Thúy Vân, Kiều tâm sự với chàng Kim. Từ đau khổ, lời thơ chuyển thành tiếng khóc. Nỗi đau cứ tăng lên mãi, đau cho "tơ duyên ngắn ngủi", đau cho "phận bạc", đau cho một đời "hoa trôi lỡ làng" và cuối cùng tiếng khóc ấy nức nở tự cho mình là người phụ bạc với người yêu.*

Thao tác 3: Hướng dẫn học sinh tổng kết

GV: Tác giả đã sử dụng nghệ thuật nào trong đoạn trích? Em có nhận xét gì về tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện trong đoạn trích?

HS: Nhận xét

GV: Mở rộng - Đoạn thơ là bi kịch nội tâm của Thuý Kiều càng lúc càng căng thẳng, bế tắc tiếng lòng nhân đạo của Nguyễn Du.

TIẾT 3

3. Tám câu cuối

*** Từ chỗ nói với em, Kiều chuyển sang nói với mình, nói với người yêu :**

- Nói với chính mình: Ý thức về hiện tại : "*trâm gãy gương tan","tơ duyên ngắn ngủi","phận bạc như vôi","nước chảy hoa trôi"*

→ đầy bi thảm: tan vỡ về hạnh phúc, thân phận lênh đênh, chìm nổi; giọng đau đớn.

- Nói với Kim Trọng:

+ Cử chỉ "*lạy tình quân*": sự tạ tội với Kim Trọng.

+ Cách gọi "*Kim Lang*": tình cảm gắn bó vợ chồng.

+ Cụm từ "*Thiếp đã phụ chàng*": sự day dứt mắc cảm của một kẻ phụ tình.

→ Trong lời độc thoại nội tâm đầy đau đớn, Kiều hướng tới người yêu với tất cả tình yêu thương và mong nhớ; từ giọng đau đớn chuyển thành tiếng khóc, khóc cho mình, khóc cho mối tình đầu trong sáng, đẹp đẽ vừa mới chớm nở đã tan vỡ.

3. Tổng kết

a. Nghệ thuật

- Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật.
- Ngôn ngữ độc thoại nội tâm sinh động

b. Ý nghĩa văn bản

Đoạn trích thể hiện vẻ đẹp nhân cách Thuý Kiều thể hiện qua nỗi đau đớn khi duyên tình tan vỡ và sự hi sinh đến quên mình vì hạnh phúc của người thân

B2. Văn bản đọc thêm: *Nỗi thương mình; Thề nguyền*

B2. Văn bản đọc thêm: ***Nỗi thương mình; Thề nguyền***	**I. Văn bản:** ***Nỗi thương mình***
Thao tác 1: Tìm hiểu văn bản ***Nỗi thương mình***	**1. Tìm hiểu chung**
GV: Yêu cầu học sinh tự tìm hiểu vị trí đoạn trích ở SGK	**Vị Trí:** Trích từ câu 1229 đến câu 1248 trong "Truyện Kiều". Nói lên tình cảnh, tâm trạng của Thúy Kiều ở chốn lầu xanh.
	2. Đọc – hiểu văn bản
GV: Nguyễn Du đã sử dụng những từ ngữ nào trong bốn câu đầu để miêu tả cảnh sống của Kiều ở lầu xanh? Tâm trạng của nàng trước cảnh sống ấy ra sao?	**a. Cảnh sống ở lầu xanh của Kiều:** - Bút pháp ước lệ tượng trưng: Bướm ong, cuộc say, trận cười - Điển tích, điển cố: Lá gió, cành chim, Tống Ngọc, Trường Khanh - Tiểu đối: Bướm lả > < ong lơi; cuộc say >< trận cười; sớm > < tối - Từ ngữ chỉ mức độ: biết bao, đầy tháng, suốt đêm.
HS: Suy nghĩ, trả lời	
GV: Nhận xét, gợi ý	*=> Bốn câu đầu tác giả miêu tả cuộc sống xô bồ ở lầu xanh -> Kiều đã rơi vào hoàn cảnh trớ trêu, thân phận bẽ bàng.*
	b. Tâm trạng, nỗi niềm của Kiều: * Thời điểm : - Tỉnh rượu: Kiều đối diện với lòng mình. - Tàn canh: tàn đêm, tàn cuộc - khách làng chơi đã vãn –không gian vắng lặng. *-> Thời gian, không gian nghệ thuật - thời điểm thích hợp để Kiều soi thấu lòng mình, Nguyễn Du khai thác sâu thế giới nội tâm nhân vật.*
GV: Vậy trước tình cảnh như thế, tâm trạng của Kiều được thể hiện như thế nào trong câu thơ *"Khi tỉnh rượu lúc tàn canh/ Giật mình mình lại thương mình xót xa"*	* Nỗi niềm: - Điệp từ: *sao*, *thân* - Câu cảm thán : "…*bấy thân* !"
HS: Suy nghĩ, trả lời được sự tự ý thức về nhân phẩm của Kiều	-> Sự giày vò, dằn vặt, đay nghiến cho thân phận của Kiều. - Đối lập; vận dụng sáng tạo thành ngữ, quán ngữ : + *Khi sao* > < *giờ sao* + *Dày gió* > < *dạn sương,...* -> Quá khứ > < hiện tại - Hiện tại quá phũ phàng, quá ê chề -> Nỗi luyến tiếc quá khứ của Kiều.
GV: Biện pháp tu từ được sử dụng qua các câu thơ? Qua đó đã thể hiện nỗi niềm gì của Kiều?	
"*Khi sao phong gấm rủ là*	

....Thân sao bướm chán ong chường bấy thân"

HS: Chỉ ra các biện pháp tu từ và nhận xét

GV: Tình cảm của tác giả đối với nhân vật được thể hiện như thế nào?

HS: Trả lời

GV: Chốt

Chuyển ý

GV: Những câu thơ nào gợi lên cảnh đẹp và thú vui ở lầu xanh của mụ Tú Bà? Thái độ của Kiều như thế nào trước cảnh đẹp và thú vui? Vì sao Thúy Kiều có thái độ này? Em có suy nghĩ gì về thái độ ấy?

HS: Suy nghĩ cá nhân, trình bày ý

GV: Nhận xét và phân tích những câu thơ tiêu biểu để chỉ rõ thái độ của Kiều trước những thú vui của khách, làm rõ nhân cách cao đẹp của Kiều

- Hai câu thơ "Cảnh nào … bao giờ" đã khái quát chân lí gì? Nhận xét về tài năng nghệ thuật của Nguyễn Du?

HS: Suy nghĩ, trả lời

GV*: Nguyễn Du đã để nhân vật tự khẳng định phẩm giá cao đẹp của mình giữa chốn bùn nhơ. Nơi đó chỉ có thể cướp đi thể xác của Kiều chứ không thể làm vẩn đục tâm hồn, phẩm giá của nàng. Tâm trạng đau đớn, dằn vặt, tủi hổ, tự thương mình… cho thấy rõ ý thức làm người, ý thức không nguôi về nhân phẩm của nàng Kiều – 1 tâm hồn trong trắng, cao thượng*.

GV: Qua việc tìm hiểu đoạn trích, em nhận xét gì về nghệ thuật và ý nghĩa văn bản?

HS: Rút ra nghệ thuật, ý nghĩa văn bản

=> Nỗi thương thân, xót phận của Kiều thể hiện sự tự ý thức cao của Kiều về thân phận, phẩm giá, nhân cách, quyền sống.

c. Nỗi cô đơn, đau khổ đến tuyệt đỉnh của Kiều.

* Cảnh thiên nhiên:
- Điển tích: *mưa Sở mây Tần*
- Đối lập: *người > < mình, gió tựa > < hoa kề,.... tuyết ngậm > < … trăng thâu*
- Câu hỏi tu từ : "nào biết có xuân là gì ?"
> Cảnh phong hoa tuyết nguyệt trang nhã nhưng ơ hờ, lạnh lẽo. Kiều không hòa nhập với cuộc sống ở lầu xanh - vẻ đẹp nhân cách của Kiều.

* Cảnh sinh hoạt:
- Bút pháp ước lệ; đối lập: *nét vẽ > < "câu thơ, cung cầm…> < nước cờ…* - > Có đủ cầm kì thi họa – thú vui tao nhã.

* Tâm trạng Kiều:
- Dùng từ "*vui gượng"* -> Kiều gượng vui, gượng sống.
- Câu hỏi tu từ; điệp từ, đại từ phiếm chỉ "ai" -> Sự cô đơn, chơ vơ, trống trải của Kiều.

- "Cảnh .....bao giờ" – Mối quan hệ giữa ngoại cảnh – tâm cảnh, câu thơ khái quát quy luật tâm lí của con người: nhìn thiên nhiên qua lăng kính của tâm trạng-> bút pháp tả cảnh ngụ tình.

3. Tổng kết

a. Nghệ thuật

- Khai thác triệt để các hình thức đối xứng
- Sử dụng ước lệ, điệp từ.

b. Ý nghĩa văn bản

Đoạn trích thể hiện nỗi xót xa, đau đớn của Kiều khi sống ở lấu xanh và sự tự ý thức cao về nhân cách của nàng

II. Văn bản: *Thề nguyền*

GV: Chốt ý chung, liên hệ giáo dục học sinh	**1. Tìm hiểu chung** **a. Vị trí đoạn trích:** - Từ câu 431 – 452/ 3254 câu, phần đầu Truyện Kiều.
Thao tác 2: Tìm hiểu văn bản *Thề nguyền*	**b. Bố cục: 2 phần:** - 14 câu đầu: Kiều đến nhà Kim Trọng.
GV: Em hãy nêu vị trí và chia bố cục đoạn trích? HS: Dựa vào sgk, trả lời	- 8 câu sau: Cảnh thề nguyền. **2. Đọc hiểu văn bản**
GV: Gợi ý chung	**a. Mười bốn câu thơ đầu** - *Vội, xăm xăm, băng*: tính từ + từ láy + động từ + Nhịp thơ ngắn gấp gáp -> Sự khẩn trương vội vã của nàng trong hành động táo bạo, đột xuất
GV: Những từ ngữ nào đã miêu tả hành động của Kiều đến nhà Kim Trọng? Đó là những hành động như thế nào? HS: Trả lời	- Câu nói của Kiều: + *Khoảng vắng đêm trường*: + *Vì hoa nên* …: vì tình yêu mãnh liệt nên Kiều phải chủ động sang nhà Kim Trọng
GV: Gợi ý	-> Lời thanh minh và dự cảm chẳng lành vì tương lai đen tối
Chuyển ý: Em có nhận xét gì về hành động của Kiều? Hành động ấy có giá trị như thế nào trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ? Qua đó, em có nhận xét gì về cái nhìn của Nguyễn Du đối với tình yêu nam nữ lúc bấy giờ? HS: Thảo luận nhóm nhỏ, trả lời	- Lí do: + Hiện thực: Kiều và Kim Trọng đến với nhau bằng tình yêu tự nhiên + Tâm linh: Kiều bị ám ảnh bởi định mệnh dành cho kẻ tài sắc. ***=> Nguyễn Du nhấn mạnh sự chủ động của Kiều, bất chấp sự hà khắc của luân lí, của dư luận, thể hiện ước mơ về tình yêu tự do – cái nhìn vượt thời đại.***
GV: Nhận xét, gợi ý chung	**b. Tám câu thơ cuối** - Không gian thề nguyền thơ mộng, trang trọng, thiêng liêng: + Mùi thơm hương trầm + Ánh sáng nến sáp: Ấm áp

GV: Cảnh thề nguyền của Kim Trọng và Thuý Kiều đã diễn ra với những nghi lễ nào? Hình ảnh hai người cùng thề dưới trăng được Nguyễn Du đặc tả ấn tượng ra sao?

HS: Phát hiện

GV: Em có nhận xét chung gì về cảnh thề nguyền của Thuý Kiều và Kim Trọng? Theo em, cảnh đó có ngầm dự báo điều gì không?

HS: Trả lời

GV: Liên hệ với trích đoạn "*Trao duyên*" để chỉ ra tính lô gíc nhất quán trong quan niệm về tình yêu của Kiều?

Gợi ý: *Đêm thề nguyền thiêng liêng ấy đã để lại ấn tượng không bao giờ phai nhạt trong Kiều. Vì vậy khi "trao duyên" cho em, Kiều đã nhiều lần gợi lại hồi ức về đêm thề nguyền ấy: chén thề, bức tờ mây, phím đàn với mảnh hương nguyền . Đối với Kiều lời thề ấy rất thiêng liêng và ghi khắc suốt đời nên khi "phụ bạc" lời thề dù lí do bất khả kháng - Kiều luôn cảm thấy dày vò, day dứt. Với Kiều, tình yêu là thuỷ chung, sâu sắc, mãnh liệt và duy nhất.*

GV: Qua việc tìm hiểu đoạn trích, em nhận xét gì về nghệ thuật và ý nghĩa được rút ra từ đoạn thơ?

HS: Nêu được nghệ thuật, ý nghĩa văn bản

GV: Nhận xét và tổng kết ý

TIẾT 4

B3. Văn bản Văn bản *Chí khí anh hùng*

Thao tác 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về đoạn trích.

+ Vầng trăng vằng vặc => thiên nhiên to lớn vĩnh hằng => tình yêu thiêng liêng được đất trời chứng giám

+ Tờ giấy ghi lời thề

+ Trao kỉ vật: Tóc mây

=> Ngoại cảnh tĩnh lặng và hư ảo, tâm cảnh bâng khuâng, ngỡ ngàng, cảnh thề nguyền vừa đầy ánh sáng, đầy hương thơm, ấm áp, vừa huyền hoặc như trong cõi mộng. Đó là không gian đẹp, vừa thơ mộng, vừa thiêng liêng nhưng có cảm giác hư ảo, không có thực, con người rất cô đơn giữa trời đất bao la.

3. Tổng kết

a. Nghệ thuật

- Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh,…

– Các biện pháp tu từ, cách sử dụng điển cố,...

b. Ý nghĩa văn bản

Đoạn trích ngợi ca vẻ đẹp của tình yêu và tấm lòng đồng cảm của Nguyễn Du với khát vọng hạnh phúc của con người

B3. Văn bản: *Chí khí anh hùng*

GV: Hãy nêu ngắn gọn vị trí của đoạn trích? **Thao tác 2: Hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản** GV gọi 1 HS đọc diễn cảm VB, hướng HS đến cách đọc đúng cho đoạn trích: giọng đọc chậm rãi, hào hùng thể hiện sự khâm phục, ngợi ca. GV lưu ý HS phần chú giải từ khó chân trang113. - Theo em nên chia đoạn trích này thành mấy phần? Nêu nội dung chính của từng phần? HS: Trả lời GV: Chốt GV: Em hãy cho biết Từ Hải ra đi trong hoàn cảnh nào? Hình ảnh Từ Hải được hiện lên qua những từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nào trong 4 câu thơ trên? HS: Phát hiện chi tiết GV: Gợi ý GV: Em có nhận xét gì về tâm thế ra đi của Từ Hải? HS: Trả lời GV: Nguyễn Du đã xuất phát từ cảm hứng gì khi miêu tả khi miêu tả người anh hùng? HS: Trả lời GV: Nhận xét, chốt GV gọi HS đọc, cho HS xác định lời của Thúy Kiều và Từ Hải.	**I. Tìm hiểu chung** - Đoạn trích từ câu 2213 đến câu 2230: Từ Hải từ biệt Thuý Kiều ra đi lập sự nghiệp lớn. **II. Đọc hiểu văn bản** **1. Đọc – bố cục** **a. Đọc** **b. Bố cục**: **3 phần** - P1: 4 câu thơ đầu → Cuộc chia tay giữa Từ Hải và Thúy Kiều sau nửa năm chung sống - P2: 12 câu thơ tiếp → Cuộc đối thoại giữa Thúy Kiều và Từ Hải – tính cách anh hùng của Từ + P3: 2 câu cuối -> Hình ảnh Từ Hải dứt áo ra đi. **2. Tìm hiểu chi tiết** **a. Bốn câu đầu:** - Hoàn cảnh chia tay: Thúy Kiều và Từ Hải đang có cuộc sống vô cùng hạnh phúc "**hương lửa đương nồng**" - Hình ảnh Từ Hải: + **Trượng phu**: chỉ người đàn ông có chí khí, bậc anh hùng → Thái độ trân trọng, kính phục của Nguyễn Du với Từ Hải. + **Thoắt:** dứt khoát, mau lẹ, nhanh chóng. + **Động lòng bốn phương**: trong lòng náo nức chí tung hoành ở bốn phương + **Lên đường thẳng rong**: đi liền một mạch → Một tư thế đẹp, hiên ngang không vướng bận, không lệ bộ của người quân tử sẵn sàng lên đường. → Cảm hứng vũ trụ, con người vũ trụ với

GV: Trước quyết định ra đi của Từ Hải, Thúy Kiều có thái độ ntn? Thái độ ấy được thể hiện qua những hình ảnh, chi tiết nào? HS trả lời GV nhận xét, chốt ý (bình thêm về chữ "tòng" trong quan niệm của Nho giáo) GV: Qua câu nói này em thấy Kiều là một người vợ ntn? HS trả lời GV chốt ý GV: Trước thái độ của Thuý Kiều như vậy, Từ Hải đã nói với Thuý Kiều về những điều gì? HS: Phát hiện, trả lời. GV: Nhận xét, chốt *Thảo luận nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn phủ bàn. HS thảo luận theo nhóm câu hỏi:* - Sau khi từ chối Thuý Kiều, Từ Hải muốn nói gì với nàng qua tám câu thơ tiếp theo? Có thể coi đây là một lời hứa và ước hẹn của Từ Hải với Thúy Kiều không? Vì sao? HS: Thảo luận, trả lời GV: Nhận xét, chốt ý	kích thước phi thường, không gian bát ngát, ngợi ca, khâm phục. *=> Từ Hải không phải là con người của những đam mê thông thường mà là con người của khát vọng công danh.* **b. Mười hai câu tiếp:** **b1. Lời Thúy Kiều:** - Xưng hô: **Chàng – thiếp**: tình cảm vợ chồng mặn nồng, tha thiết. - **Phận gái chữ tòng**: bổn phận của người vợ phải theo chồng. - **Một lòng xin đi:** quyết tâm theo Từ Hải → Muốn ra đi để tiếp sức, chia sẻ, gánh vác công việc với chồng *=> Thúy Kiều không chỉ ý thức được bổn phận của người vợ, thể hiện tình yêu với chồng mà còn hiểu, khâm phục và kính trọng Từ Hải. Nàng xứng đáng là tri kỉ của bậc anh hùng.* **b2. Lời Từ Hải:** *** Lời đáp:** - *"Từ rằng: "Tâm phúc tương tri"* *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình"* - Từ chối mong muốn của Kiều - Khuyên Kiều hãy vượt lên tình cảm thông thường để xứng đáng làm vợ một người anh hùng. - Coi Kiều là người tri kỉ, hiểu mình → *Tính cách anh hùng của Từ Hải.* *** Lời hứa:** *"Bao giờ mười vạn tinh binh,* *....Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia"* - **Rõ mặt phi thường**: tạo nên sự nghiệp xuất chúng, phi thường→ niềm tin sắt đá vào bản thân, sự nghiệp của mình. - **Rước nàng nghi gia:** hứa trở về đón Kiều → Người anh hùng có chí khí, sự thống nhất giữa khát vọng phi thường và tình cảm sâu nặng với người tri kỉ.

GV: Tóm lại, em có nhận xét gì về Từ Hải qua đoạn đối thoại với Thuý Kiều?
HS: Trả lời
GV: Nhận xét, chốt

GV: Hai câu thơ cuối cho ta thấy hành động gì của Từ Hải? Tác giả sử dụng nghệ thuật?
HS trả lời

GV: Hình tượng Từ Hải qua đoạn trích hiện lên như thế nào? Cho biết thái độ của nhà thơ đối với nhân vật? Từ đó cho biết quan niệm của Nguyễn Du về người anh hùng là gì? Nguyễn Du gửi gắm mong ước gì ?
HS: Trả lời
GV: Hoàn thiện - ***Thể hiện ước mơ về người anh hùng lí tưởng của Nguyễn Du*** *(chân dung kì vĩ, chí khí, tài năng, bản lĩnh phi thường, thực hiện giấc mơ công lí).*

Thao tác 3: Hướng dẫn HS tổng kết.

GV: Em hãy nhận xét giá trị nghệ thuật và nội dung của đoạn trích? Theo em, vì sao tác giả lại đặt tên là *"Chí khí anh hùng"*
HS: Trả lời

Câu hỏi tích hợp: *Từ hình tượng Từ Hải và hình tượng của những người anh hùng thời phong kiến, em có suy nghĩ gì về lí tưởng sống của thanh niên hiện nay.*
HS: Liên hệ, trả lời

GV: Liên hệ, giáo dục học sinh

*** Lời ước hẹn:**
"Bằng nay bốn bể không nhà,
....Chầy chăng là một năm sau vội gì!"
- Bốn bể không nhà: khẳng định thực tế gian nan, vất vả, khó khăn của buổi đầu lập nghiệp.
- Lời hẹn: "một năm" : mốc thời gian cụ thể, nhanh chóng → Khẳng định ý chí, bản lĩnh, sự tự tin → Lời hẹn ước ngắn gọn, dứt khoát, tự tin
=> *Từ Hải không chỉ là người anh hùng có khát vọng, chí khí lớn mà còn rất tự tin vào tài năng của mình.*

c. Hai câu cuối:
- Hành động :
+ quyết lời
+ dứt áo ra đi
-> thái độ, cử chỉ, hành động dứt khoát, không hề do dự, không để tình cảm bịn rịn làm lung lạc và cản bước ý chí người anh hùng
- Hình ảnh chim bằng: → ẩn dụ tượng trưng về người anh hùng có lí tưởng cao đẹp, hùng tráng, phi thường, mang tầm vóc vũ trụ.
=> *Từ Hải là người anh hùng đầy bản lĩnh, tự tin quyết liệt vào tài năng của mình; cũng là người anh hùng của chính nghĩa, lẽ công bằng: coi trọng phẩm giá người, thuỷ chung.*

III. Tổng kết:
1. Nghệ thuật:
- Bút pháp lí tưởng hóa :
- Từ ngữ: trượng phu, thoắt...
- Hình ảnh kì vĩ, ước lệ: lòng bốn phương,

C. Hướng dẫn HS tìm hiểu Phương pháp đọc hiểu truyện thơ Nôm GV chia lớp thành 3 nhóm - Thảo luận (5 phút): Qua quá trình đọc hiểu các đoạn trích hãy chỉ ra phương pháp đọc hiểu truyện thơ Nôm Việt Nam - GV theo dõi, hỗ trợ HS trong quá trình làm việc nhóm **Các nhóm cử đại diện báo cáo kết quả (3 phút)** - Các nhóm khác phản biện - GV chốt kiến thức	trời bể... **2. Nội dung:** Qua hình tượng nhân vật Từ Hải, Nguyễn Du thể hiện quan niệm về người anh hùng lí tưởng và gửi gắm ước mơ công lý. **C. Phương pháp đọc hiểu truyện thơ Nôm Việt Nam** 1. Đọc kĩ văn bản 2. Tìm hiểu bối cảnh xã hội, hoàn cảnh sáng tác để có cơ sở cảm nhận nội dung tác phẩm và ý nghĩa mà tác giả muốn gửi gắm 3. Tìm hiểu các yếu tố hình thức, từ đó khái quát lên nội dung tư tưởng.

6.5. Hoạt động luyện tập

- Nêu các biểu hiện mới của chủ nghĩa nhân đạo Nguyễn Du qua đoạn trích "Trao duyên".

HS thảo luận và trình bày

Giáo viên nhận xét và chốt ý

Các biểu hiện mới của chủ nghĩa nhân đạo Nguyễn Du qua đoạn trích "Trao duyên"

– Trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ trong tình yêu: thủy chung, hi sinh, vị tha.

– Cảm thương cho số phận bất hạnh, bi kịch tình yêu của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Hãy tìm trong đoạn trích Thề nguyền những câu thơ thể hiện quan niệm tình yêu tiến bộ của Kiều thống nhất với đoạn trích Trao duyên. Phân tích để thấy bi kịch tình yêu của Thúy Kiều và tấm lòng nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Du?

6.6 Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Tóm tắt nội dung bài học bằng một sơ đồ tư duy.

-Chuyển cảnh trao duyên thành kịch bản – tiểu phẩm.

- Vẽ tranh theo đoạn trích.

- Hãy làm rõ cảm hứng nhân văn sâu sắc của Nguyễn Du qua các đoạn trích trong Truyện Kiều: Chị em Thúy Kiều, Cảnh ngày xuân, Trao duyên,…

- Chân dung, số phận Thúy Kiều trong hệ thống các văn bản văn học trung đại về người phụ nữ Việt Nam (nét chung và riêng).

- Trong hoàn cảnh hiện nay, nếu rơi vào cảnh ngộ như Thúy Kiều em có làm như Thúy Kiều không? Vì sao?

6. 7. Hướng dẫn học sinh tự học

1. Hướng dẫn học sinh học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Hoàn thiện các bài tập vận dụng, mở rộng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Chuẩn bị bài: ***Lập dàn ý cho bài văn nghị luận***

Tìm hiểu về tác dụng của việc lập dàn ý

Cách lập dàn ý bài văn nghị luận

Chuẩn bị các bài luyện tập

Tiết 87– *Làm văn*: ***Ngày soạn: 21/03/2018***

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được cách lập dàn ý bài văn nghị luận, tác dụng yêu cầu của việc lập dàn ý bài văn nghị luận.

- Các bước lập dàn ý bài văn nghị luận

2. Kĩ năng

- Vận dụng những kiến thức đãhọc vềvawn nghị luận để lập dàn ý cho một đề văn nghị luận.

- Thực hành lập dàn ý cho một số đề văn nghị luận.

3. Thái độ

- Nghiêm túc.

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- Khi làm văn các em có nên lập dàn ý không? Vì sao?

- Trình bày cách lập dàn ý một bài văn thông thường?

Gv dẫn dắt: *Thao tác lập dàn ý cho bài văn nghị luận là thao tác quan trọng,cần thiết đối với mỗi chúng ta.Nó giúp chúng ta có sự định hướng về nội dung và cách thức giải quyết khi đứng trước một vấn đề văn học.Vậy việc lập dàn ý cho bài văn nghị luận có tác dụng gì? Và cách thức tiến hành ra sao?*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
2.1 Tác dụng của việc lập dàn ý - HS trình bày khái niệm về dàn ý. - GV : Giải thích rõ nội dung cơ bản gồm các luận điểm, luận cứ. - Việc lập dàn ý có tác dụng gì khi viết văn nghị luận ? *Hs thảo luận trả lời* *Gv nhận xét* **2. 2 : Cách lập dàn ý bài văn nghị luận** - GV : Giải thích nội dung tìm ý ? - HS : đọc đề bài, xác định yêu cầu của đề về nội dung, hình thức. + Xác định luận đề + Xác định luận điểm + Xác định luận cứ - GV : Căn cứ vào đề bài → yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong	**I- Tác dụng của việc lập dàn ý:** **1. Khái niệm :** Lập dàn ý là công việc lựa chọn và sắp xếp những nội dung cơ bản dự định triển khai vào bố cục ba phần của văn bản. **2. Tác dụng :** - Bao quát được những nội dung chủ yếu, những luận điểm, luận cứ cần triển khai, phạm vi và mức độ nghị luận. - Bài viết đúng trọng tâm, mạch lạc … - Người viết chủ động được thời gian, tránh được việc triển khai lạc ý, thiếu ý, mất cân đối … **II- Cách lập dàn ý bài văn nghị luận :** **1. Tìm ý cho bài văn :** Tìm ý là tìm hệ thống luận điểm, luận cứ cho bài văn. a) <u>Xác định luận đề :</u> Bài văn cần làm sáng tỏ vấn đề gì? Quan điểm của chúng ta về vấn đề đó như thế nào ? b) <u>Xác định các luận điểm</u> : 3 - Sách là sản phẩm tinh thần kì diệu của con người. - Sáchmở rộng những chân trời mới. - Cần có thái độ đúng với sách và việc đọc sách.

SGK. *Hs thảo luận trả lời* *Gv nhận xét* GV : Cho HS sắp xếp các luận điểm, luận cứ theo bố cục.	c) <u>Tìm luận cứ cho các luận điểm.</u> * Luận điểm 1: 3 luận cứ. + Sách là sản sẩm tinh thần của con người. + sách là kho tàng tri thức. + Sách giúp ta vượt qua thời gian, không gian. * Luận điểm 2 : 2 luận cứ. + Giúp ta hiểu biết về tự nhiên và xã hội. + Là người bạn tâm tình, giúp ta tự hoàn thiện mình về nhân cách. * Luận điểm 3 : 3 luận cứ. + Đọc và làm theo sách tốt, phê phán sách có hại. + Tạo thói quen chọn sách, hứng thú đọc và học theo sách có nội dung tốt. + Học những điều hay trong sách và học trong thực tế cuộc sống. **2- Lập dàn ý : 3 phần.** - Mở bài. - Thân bài. - Kết bài.

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hs thảo luận làm bài tập *+ Nhóm 1, 2 :bài tập 1* *+ Nhóm 3,4: bài tập 2.* *Thời gian 5 phút* *Cử đại diện trình bày* *Các nhóm bổ sung* *Gv hoàn thiện*	**1. Bài 1 :** a) Bổ sung ý : - Đức và tài có quan hệ khắng khít với nhau trong mỗi con người. - Phải thường xuyên rèn luyện, phấn đấu để có cả tài và đức. b) Lập dàn ý : * Mở bài : + Giới thiệu lời dạy của chủ tịch Hồ Chí Minh + Định hướng tư tưởng của bài. * Thân bài : + Giải thích câu nói của HCM + Ý nghĩa sâu sắc của lời dạy đối với việc rèn luyện, tu dưỡng của cá nhân. * Kết bài : Cần phải thường xuyên rèn luyện, phấn đấu để có cả tài và đức. **2- Bài 2 : Dàn ý :** * Mở bài : - Lời mở đầu → dẫn câu tục ngữ - Giá trị của câu tục ngữ? Ta hiểu và vận dụng vào duộc sống như thế nào cho đúng.

	* Thân bài : - Ý nghĩa câu tục ngữ. - Bài học của câu tục ngữ. - Đánh giá + Mặt đúng + Mặt chưa đúng - Rút ra bài học bản thân. * Kết bài : Khẳng định nội dung, ý nghĩa của câu tục ngữ.

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Làm bài tập còn lại SGK

- Lập dàn ý cho đề văn sau: Cảm nhận của anh chị về 8 câu cuối của đoạn trích *Trao duyên*?

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

Soạn: Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

+ Nhóm 1: Đặc trưng 1

+ Nhóm 2: Đặc trưng 2

+ Nhóm 3: Đặc trưng 3

+ Làm bài tập SGK

Tiết 88: Tiếng Việt ***Ngày soạn:30 /03/2018***

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được các khái niệm: ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, các đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

2. Kĩ năng

- Nhận diện, cảm thụ và phân tích ngôn ngữ nghệ thuật: các biện pháp nghệ thuật và biện pháp hiệu quả của chúng.
- Bước đầu sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt hiệu quả nghệ thuật khi nói, nhất là viết: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ, tượng trưng.

3. Thái độ

- Yêu qúy và biết giữ gìn vẻ đẹp của tiếng Việt

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, cảm thụ văn chương …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

- Nhắc lại khái niệm và các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?

GV dẫn dắt: Nếu cho em thông tin trong một bản tin dự báo thời tiết như sau: **"Huế, mưa to",** em sẽ dùng ngôn ngữ sinh hoạt để truyền đến cho người nghe như thế nào?

Cũng với thông tin ấy, nhưng Tố Hữu đã truyền đến cho người đọc bằng tất cả tình yêu thương và sự gắn bó sâu nặng với quê hương qua 2 câu thơ:

Nỗi niềm chi rứa Huế ơi!
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên?

Vậy cách truyền đạt của Tố Hữu có gì khác với chúng ta? Tố Hữu đã sử dụng ngôn ngữ gì để truyền tin? Ngôn ngữ đó có gì đặc biệt?...Để trả lời những câu hỏi ấy, chúng ta sẽ tìm hiểu bài "**Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật**" để hiểu rõ hơn.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
2. 1: giáo viên nêu ví dụ yêu cầu học sinh suy nghĩ, trả lời GV nêu Ví dụ: "*Chồng người đi ngược về xuôi,* *Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo"* GV:Em thấy được hình ảnh gì qua câu ca dao này? Ngụ ý của tác giả? HS: *Thấy hình ảnh đối lập giữa hai người đàn ông: đảm đang, có trách nhiệm chăm lo cho gia đình và một người vô tích sự, nhu nhược →Thái độ mỉa mai, chê trách.* - Vậy em hiểu thế nào là ngôn ngữ nghệ thuật? *HS trả lời.* *GV chuẩn xác* - Phạm vi sử dụng của ngôn ngữ nghệ thuật? ví dụ? *HS trả lời.* *GV hoàn thiện*	**I. Ngôn ngữ nghệ thuật** **- Khái niệm**: ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật. **- Phạm vi**: + Văn bản nghệ thuật + Lời nói hàng ngày + Phong cách ngôn ngữ khác

GV có thể nêu một số ví dụ: **+ Trong văn bản nghệ thuật**: VD1: xét ví dụ trong SGK, những từ in nghiêng thể hiện điều gì? Gợi cho em cảm xúc gì? "*nhà tù nhiều hơn trường học", "thẳng tay chém giết"*, "Chúng *tắm* các cuộc khởi nghĩa của ta *trong những bể máu*"-> vạch trần tội ác của thực dân Pháp. Căm phẫn, đau xót trước sự tàn ác của chúng) **+Trong lời nói hàng ngày**: VD: Cô ấy trông thật mủm mĩm -> cô gái mập mạp, xinh xắn, dễ thương. VD: Anh ấy trông như cây sào -> anh chàng cao, gầy, không cân xứng giữa cân nặng và chiều cao. - Ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật được chia làm mấy loại? gồm những loại nào? - Ví dụ: (1) "*Hai bên cầu có đến mấy vạn quỷ dạ xoa mắt xanh, tóc đỏ, hình dáng nanh ác…"-> **NN tự sự*** *(2) "Gà eo óc gáy sương năm trống,* *Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên"-> **NN thơ*** *(3) Này thầy tiểu ơi!* *Thầy như táo rụng sân đình,* *Em như gái dở đi rình của chua"-> **NN sân khấu*** GV: Ngôn ngữ nghệ thuật có những chức năng nào? - Ví dụ: bài ca dao *"trong đầm gì đẹp bằng sen"* Cung cấp cho người đọc những thông tin nào? + Chức năng thông tin: cung cấp các thông tin	**- Phân loại**: + Ngôn ngữ tự sự: truyện, tiểu thuyết, bút kí… + Ngôn ngữ thơ: ca dao, hò, vè, thơ... + Ngôn ngữ sân khấu: kịch, chèo, tuồng… **- Chức năng**: + Chức năng thông tin + Chức năng thẩm mĩ.

về nơi sống, cấu tạo, hương vị hoa sen. GV: Chức năng thẩm mĩ biểu hiện như thế nào trong bài ca dao? + Chức năng thẩm mĩ: biểu hiện cái đẹp, cái đẹp hiện hữu và được bảo tồn ngay trong những môi trường xấu.(hoa sen thơm và đẹp dù nó sống trong bùn hôi tanh) - Cho HS đọc ghi nhớ. **2. 2:** giáo viên hướng dẫn HS tìm hiểu các đặc trưng của PCNN NT - Ví dụ SGK: - Hình ảnh sen hiện lên qua những chi tiết nào? HS: Hình ảnh: lá xanh, bông trắng, nhị vàng→vẻ đẹp của hoa sen. Ngoài ra bài ca dao còn thể hiện điều gì? HS: Chỉ phẩm chất và bản lĩnh của con người dù trong môi trường xấu vẫn không bị tha hóa. VD: "*dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm* *Heo hút cồn mây súng ngửi trời* *Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống"* -> Quang Dũng sử dụng ngôn ngữ tạo hình và biện pháp đối lập để vẽ nên bức tranh về con đường hành quân của lính Tây Tiến vừa gập ghềnh, gấp khúc, vừa lên cao thẳng đứng, vừa đổ xuống đột ngột. Gợi cảm giác về con đường hành quân đầy gian nan, nguy hiểm. - Vậy em hiểu thế nào là tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật?	*** Ghi nhớ**: SGK **II. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật** ***1. Tính hình tượng*** - **Tính hình tượng**: là khả năng tạo ra những hình tượng nhờ cách diễn đạt ngôn ngữ có hình ảnh, màu sắc, âm thanh, biểu tượng…người đọc dùng tri thức, vốn sống của mình để liên tưởng, suy nghĩ và rút ra bài học nhất định. - Biện pháp tu từ tạo hình tượng: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ,

	nói giảm, nói tránh…
- Tính hình tượng được xây dựng bằng những biện pháp nghệ thuật nào? - Ví dụ: *"Thân em như tấm lụa đào,* *Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?"* →Dân gian dùng biện pháp gì để nói về người phụ nữ trong xã hội cũ qua bài ca dao trên? Hình ảnh người phụ nữ trong câu ca dao này như thế nào? GV: sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh và ẩn dụ→Người phụ nữ không có quyền quyết định số phận của mình, không biết sẽ trôi dạt về đâu.	- Làm cho ngôn ngữ nghệ thuật trở nên đa nghĩa, tính đa nghĩa quan hệ mật thiết với tính hàm súc (lời ít ý nhiều).
- Tính hình tượng tạo ra đặc điểm gì cho ngôn ngữ nghệ thuật? (đa nghĩa) *HS trả lời.* *GV chuẩn xác* - Ví dụ: + Sen: vẻ đẹp của hoa sen. Chỉ phẩm chất, bản lĩnh của con người. - Xét ví dụ: *"Đau đớn thay phận đàn bà, lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"* - Tình cảm, thái độ mà tác giả gửi gắm trong hai câu thơ này? -> Tác giả thông cảm, đồng cảm, xót xa cho số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. →ta phải trăn trở, suy nghĩ về thân phận của người phụ nữ→thương cảm, đồng cảm với họ. *Vd: đọc đoạn thơ: Bác Ơi!* *"Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa*	***2. Tính truyền cảm***

Đời tuôn nước mắt trời tuôn mưa *Chiều nay con chạy về thăm Bác* *Ướt lạnh vườn rau mấy gốc dừa* *Con lại lần theo lối sỏi quen* *Đến bên thang gác đứng nhìn lên* *Chuông ơi chuông nhỏ còn reo nữa* *Phòng lạnh rèm buông tắt ánh đèn*" - Em cảm nhận được điều gì từ đoạn thơ đó? (cảm giác nghẹn ngào, đau đớn của tác giả khi trở về nơi quen thuộc nhưng Bác đã vĩnh viễn ra đi). *Vd: đọc bài thơ Mẹ* *"Con sẽ không đợi một ngày kia khi mẹ mất đi* *mới giật mình khóc lóc* *Những dòng sông trôi đi có trở lại bao giờ* *Con hốt hoảng trước thời gian khắc nghiệt* *Chạy điên cuồng qua tuổi mẹ già nua…."* - Hãy nêu cảm nhận của em về bài thơ trên?	- Tính truyền cảm làm cho người nghe (đọc) cùng vui, buồn, yêu thích…tạo ra sự giao cảm , hòa đồng, gợi cảm xúc.
- Em hiểu thế nào là tính truyền cảm? *HS trả lời.* *GV chuẩn xác*	***3. Tính cá thể hóa*** - Là khả năng sáng tạo giọng điệu riêng, phong cách riêng của mỗi nhà văn không dễ bắt chước. - Thể hiện trong lời nói của từng nhân vật, trong diễn đạt từng sự việc, hình ảnh, tình huống…
- VD2: Cùng viết về tình yêu + Xuân Diệu say đắm mãnh liệt, cuồng nhiệt, háo hức như sợ tất cả sẽ tan biến mất mà mình chưa kịp hưởng thụ *"đã hôn rồi hôn lại* *Cho đến mãi muôn đời* *Đến tan cả đất trời* *Anh mới thôi dào dạt"* + Xuân Quỳnh cũng yêu say đắm nhưng đó là tình yêu đầy nữ tính, dung dị, đằm thắm: *"Em trở về đúng nghĩa trái tim em* *Là máu thịt đời thường ai cũng có*	*** Ghi nhớ**: SGK

Cũng ngừng đập khi cuộc đờikhông còn nữa *Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi"* - Vậy em hiểu như thế nào là tính cá thể hóa? tính cá thể được biểu hiện ở đâu? *HS trả lời.* *GV chuẩn xác* Hs đọc ghi nhớ	

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
HS thảo luận làm bài tập và phát biểu. *Gv nhận xét* + Nhóm 1: bài tập 1 + Nhóm 2: bài tập 2 + Nhóm 3: bài tập 3	**<u>Bài 1</u>**: so sách, ẩn dụ, hoán dụ, nói giảm, nói tránh… - Ví dụ: Ẩn dụ: "Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng, Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ" →Mặt trời (1): mặt trời thiên nhiên →Mặt trời (2): bác Hồ: công lao của bác Hồ có ý nghĩa vô cùng lớn lao với người dân Việt Nam. **<u>Bài 2</u>**: Tính hình tượng là đặc trưng tiêu biểu nhất của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật vì: - Là phương tiện tái hiện cuộc sống thông qua chủ thể sáng tạo. - Sự thu hút đầu tiên đối với người đọc.Là mục đích hướng tới của sáng tạo nghệ thuật.

	<u>Bài 3</u>: - "Canh cánh": luôn thường trực trong lòng→hoán dụ: bác Hồ: nỗi nhớ luôn thường trực trong lòng. - "Rắc": vần trắc - "Giết": tội ác của giặc, thể hiện thái độ căm phẫn của người viết.

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Lấy ví dụ ngôn ngữ nghệ thuật được sử dụng trong văn học, trong lời nói hàng ngày

- Làm bài tập 4 SGK

- Chỉ ra tính cá thể trong nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Du, thể hiện qua đoạn trích *" Chị em Thúy Kiều",* trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Chuẩn bị bài: *Lập luận trong văn nghị luận*

+ Mục đích, yêu cầu

+ Cách xây dựng lập luận

+ Làm bài tập

Tiết 89– *Làm văn*: ***Ngày soạn:***
01/04/2018

LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm vững yêu cầu và cách thức xây dựng lập luận trong văn nghị luận.

- Xây dựng được lập luận trong bài văn nghị luận

2. Kĩ năng

- Tìm và phân tích các luận điểm, luận cứ và phương pháp lập luận trong một số đoạn văn, bài văn nghị luận.

- Viết đoạn văn nghị luận triển khai một luận điểm cho trước theo các luận cứ, thao tác và phương pháp lập luận phù hợp. .

3. Thái độ

- Nghiêm túc.

4. Các năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp, …

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1.Hoạt động khởi động:

Cho luận điểm: *Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật truyền miệng*, em sẽ triển khai như thế nào để viết thành một đoạn văn?

HS trả lời. Gv chốt ý

GV dẫn dắt: *Đích của văn bản nghị luận là thuyết phục được người nghe, người đọc. Muốn vậy, văn bản nghị luận phải có hệ thống lập luận chặt chẽ, sắc sảo. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về vấn đề* này

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
2. 1 : Tìm hiểu về khái niệm lập luận trong văn nghị luận. GV: Gọi học sinh đọc đoạn văn trong SGK và trả lời câu hỏi. * Mục đích của lập luận nằm ở câu văn nào? HS: Đọc suy nghĩ và trả lời - Để đạt được mục đích tác giả đã dùng những lý lẽ nào? HS: Suy nghĩ và trả lời. -(Từ sự phân tích trên) Em hãy cho biết lập luận là gì?	**I. Khái niệm về lập luận trong bài văn nghị luận.** - **Lập luận:** Thuyết phục giặc Minh từ bỏ ý chí xâm lược: "*Nay các ông không hiểu thời thế, lại dối trá*" tức là "*kẻ thất phu hèn kém*" thì làm sao "*cùng nói việc binh được*". **- Lí lẽ:** + Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết xét thời thế + Được thời, có thế thì biến mất làm còn, hóa nhỏ thành lớn. + Mất thời không thế… trở bàn tay mà thôi. - Khái niệm: Lập luận là đưa ra các lý lẽ, bằng chứng nhằm dẫn dắt người đọc (nghe) đi đến một kết luận nào đó mà người viết (nói) cần đạt tới.
2. 2: Cách xây dựng lập luận - Muốn xây dựng lập luận, người viết phải tiến hành theo những bước nào?	**II. Cách xây dựng lập luận:** 1.Xác định luận điểm: - Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan

- Luận điểm là gì? *Hs đọc bài trả lời câu hỏi.* *Câu 1:* Bài văn "Chữ ta" bàn về vấn đề gì? *Câu 2:* Bài văn có bao nhiêu luận điểm? Đó là những luận điểm nào? *HS: Suy nghĩ trả lời.* - Luận cứ là gì? Chia lớp thành 4 nhóm. Thời gian thảo luận là: 5 phút. <u>Yêu cầu:</u> + Nhóm 1, 2: Em hãy chỉ ra những luận cứ ở đoạn văn trích "Lại dụ Vương Thông" - Nguyễn Trãi (SGK - 109). + Nhóm 3, 4: Hãy chỉ ra những luận cứ, luận chứng ở bài văn " Chữ ta"- Hữu Thọ (SGK - 110). HS: Cử nhóm trưởng, thư ký phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên. Các nhóm lần lượt thảo luận, bổ sung thống nhất ý kiến	điểm trong bài văn nghị luận. - Bài văn "Chữ ta" tác giả phê phán sự lạm dụng tiếng nước ngoài ở nước ta. - Bài văn có 2 luận điểm: + Bảng hiệu, quảng cáo tiếng Anh ở nước ta đang lấn lướt tiếng Việt. + Báo chí ở nước ta đưa tiếng nước ngoài vào nhiều chiếm mất trang, mất thông tin, gây thiệt thòi cho người đọc. **2. Tìm luận cứ:** - Luận cứ là những lí lẽ và bằng chứng thuyết phục dùng để thuyết minh cho luận điểm. - Các luận cứ trong lập luận của Nguyễn Trãi là: **Luận cứ:** + Được thời, có thế -> biến mất thành còn; nhỏ thành lớn. + Mất thời, không thế -> mạnh thành yếu; yếu thành nguy như trở bàn tay. - Luận cứ cho luận điểm ở bài văn "Chữ ta": + Cách sử dụng chữ nước ngoài trong lĩnh vực quảng cáo ở Xơ Un. + Cách sử dụng chữ nước ngoài trong lĩnh vực quảng cáo ở Việt Nam. + Cách sử dụng chữ nước ngoài trong báo chí ở nước ta và Hàn Quốc. -> Đều là luận cứ thực tế "mắt thấy tai nghe"

	của tác giả.
- Từ 2 văn bản trên hãy cho biết đâu là luận cứ lĩ lẽ, đâu là luận cứ thực tế?	
Gọi học sinh đọc phần 3 (SGK - 110) và trả lời câu hỏi sau:	**3. Lựa chọn phương pháp lập luận:**
-Em hiểu phương pháp lập luận là gì?	Phương pháp lập luận: là cách thức lựa chọn sắp xếp luận điểm, luận cứ sao cho chặt chẽ, hợp lý và thuyết phục.
- Trong hai văn bản: Đoạn văn của Nguyễn Trãi lập luận theo phương pháp nào?	- Nguyễn Trãi lập luận theo phương pháp diễn dịch và quan hệ nhân - quả.
- Văn bản "Chữ ta" tác giả Hữu Thọ lập luận theo phương pháp nào?	- Hữu Thọ lập luận theo phương pháp quy nạp và so sánh đối lập.
HS: Suy nghĩ trả lời.	+ Quảng cáo ở Hàn Quốc >< quảng cáo ở ta + Báo chí ở Hàn Quốc >< báo chí ở ta
- Ngoài những phương pháp lập luận trên còn gặp nhiều phương pháp lập luận nào ở THCS?	- Phương pháp phản đề
GV gợi ý: Có nhiều phương pháp lập luận, sau đây là ba phương pháp cơ bản:	- Phương pháp loại suy...
- Phương pháp diễn dịch: Là cách lập luận đi từ cụ thể đến khái quát. - Phương pháp qui nạp: Là cách lập luận đi từ khái quát đến cụ thể. - Phương pháp nêu phản đề: là cách đưa ra một ý kiến ngược lại hoàn toàn với vấn đề đang được bàn bạc rồi từ đó khẳng định tính	

đúng đắn của vấn đề đang bàn bạc.	

3. Hoạt động luyện tập

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Chia lớp thành 4 nhóm Thời gian thảo luận : 5 phút + Nhóm 1, 2: bài tập 1 (SGK-111) + Nhóm 3, 4: bài tập 2 (a)(SGK-111) HS: Cử nhóm trưởng, thư ký phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên. Các nhóm lần lượt thảo luận, bổ sung thống nhất ý kiến. .	1) Bài tập 1 (SGK - 111) **a. *Luận điểm*:** "Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại rất phong phú và đa dạng". **b. Luận cứ:** + Lí lẽ: Chủ nghĩa nhân đạo biểu hiện ở lòng thương người, lên án, tố cáo những thế lực… đề cao con người". + Bằng chứng thực tế: Qua các tác phẩm thời Lý đề cao.... Sáng tác Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du. **c. Phương pháp lập luận:** Theo phương pháp quy nạp. 2) Bài tập 2a: (SGK - 111) Tìm luận cứ làm sáng tỏ luận điểm.

4. Hoạt động vận dụng mở rộng (học sinh thực hiện ở nhà)

- Làm bài tập 3 SGK

- Xuất phát từ luận điểm: *Trẻ em cũng phải được đối xử bình dẳng như mọi người trong xã hội,* viết đoạn văn diễn dịch bàn về quyền của trẻ em.

V. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học.

- Làm bài tập vận dụng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới

- Soạn: Trả bài viết số 6

+ Văn thuyết minh

+ Lập dàn ý cho bài viết

Tiết 90: Làm văn ***Ngày soạn: 01/04/2018***

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 6

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố và nâng cao thêm tri thức và kĩ năng viết bài văn thuyết minh. Rút kinh nghiệm và chuẩn bị cho bài học kì 2.

2. Kĩ năng:

- Củng cố các kĩ năng tìm hiểu đề, lập dàn ý và sử dụng các thao tác lập luận khi làm bài văn

3. Thái độ:

- Có ý thức và thái độ đúng đắn

4. Năng lực hướng tới:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản, năng lực giao tiếp,…

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức – kĩ năng, Thiết kế bài dạy.

2. Học sinh: SGK, vở ghi, vở soạn - trả lời các câu hỏi ở sgk

III. PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC:

1. Phương pháp: nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, bình giảng, thảo luận nhóm….

2. Kĩ thuật: động não, khăn phủ bàn, trình bày một phút….

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. Hoạt động khởi động: Cách lập dàn ý một bài văn thuyết minh?

GV dẫn dắt: *Bài viết số 6 đã thể hiện kiến thức và kỹ năng làm văn của hs.*

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
2.1 Chữa đề Hs trả lời phần đọc- hiểu Giáo viên yêu cầu học sinh đọc lại đề ra.	**I.Chữa đề** *** Đọc hiểu** 1. Phương thức biểu đạt: thuyết minh 2. Nội dung chính của văn bản: Văn bản đề cập đến món phở Hà Nội nổi tiếng. 3. BPTT: So sánh liên tưởng làm nổi bật vẻ sinh động, hấp dẫn của món Phở Hà Nội. 4. Bài học: + Nước ta có một nền văn hiến lâu đời, có nhiều di sản quý giá + Thế hệ trẻ cần tìm hiểu giữ gìn và phát huy (Các giải pháp) - Đảm bảo yêu cầu của một đoạn văn ***. Làm văn** **a. Yêu cầu về kỹ năng:** - Biết cách làm bài văn thuyết minh. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. - Bài văn thuyết minh , có đủ ba phần có hình thức và nội dung - Xây dựng luận điểm – luận cứ rõ ràng *2. Lập dàn ý* Bài viết có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau nhưng cần

	phải nêu được các ý cơ bản sau: MB: giới thiệu khái quát về tác giả cần thuyết minh..
? Đề bài thuộc thể loại gì?	TB + Giới thiệu về cuộc đời của tác giả: những nét nổi bật về thân nhân, học vấn, hoạt động xã hội nổi bật
? Nội dung của đề bài là gì?	+ Giới thiệu về sự nghiệp văn học: quan điểm nghệ thuật (nếu có), các tác phẩm chính, đặc điểm nổi bật về nội dung, nghệ thuật sáng tác ..
? Phạm vi dẫn chứng của đề bài là gì?	KB: trở lại vấn đề, vị trí của tg trong nền văn học,lưu lại dấu ấn trong lòng người đọc
Lập dàn ý *HS thảo luận nhóm.* *Các nhóm nhận xét, bổ sung* Giáo viên nêu định hướng bài làm.	**II. Nhận xét:** **1. Ưu điểm:** - Về nội dung: + Đa số hs xác định được yêu cầu đề ra. + Một số bài viết khá
2.2 Nhận xét Giáo viên nhận xét bài làm của HS, rút ra một số ưu điểm và nhược điểm	+ Nhiều bài viết hấp dẫn, có ý nghĩa sâu sắc - Về kĩ năng: + Làm đúng kiểu bài văn thuyết minh + Một số bài làm tốt, trình bày mạch lạc, ý tứ rõ ràng, văn giàu cảm xúc. + Diễn đạt khá tốt tuy thời gian cho phép khá eo hẹp **2. Nhược điểm:** - Về nội dung: + Một số em hiểu chưa đúng, chưa kĩ, chưa thấu đáo về đề bài + Một số hs chưa đầu tư cho bài viết, bài viết chưa có chiều sâu, sơ sài, sơ lược. - Về kĩ năng: + Một số em chưa nắm chắc được cách viết một bài văn thuyết minh + Một số bài chưa chia bố cục cho bài viết + Vẫn còn nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt

2.3 Giáo viên hướng dẫn học sinh chữa lỗi. Học sinh tự phát hiện lỗi bài làm. **2.4 Giáo viên hướng dẫn trả bài.** HS tự rút kinh nghiệm qua bài làm của mình	**III. Sửa lỗi:** 1. Lỗi về từ ngữ, chính tả 2. Lỗi về ngữ pháp 3. Một số lỗi khác **IV. Trả bài – Rút kinh nghiệm**:

3. Hoạt động luyện tập

- Hoàn thiện phần lập dàn ý cá nhân.

- Hoàn thiện phần chữa lỗi bài làm.

4. Hoạt động vận dụng và mở rộng(thực hiện ở nhà)

Thuyết minh tác phẩm *Truyền kì mạn lục* - Nguyễn Dữ

V. HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC:

1. Hướng dẫn học bài cũ

- Nắm vững kiến thức đã học

- Làm bài tập vận dụng và mở rộng

2. Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

Soạn: Văn bản văn học

+ Lý thuyết

+ Soạn câu hỏi SGK